

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

LƯƠNG THỊ PHƯƠNG DIỆP

PHẠM QUỲNH TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN
BÁO CHÍ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

LUẬN ÁN TIẾN SĨ BÁO CHÍ HỌC

HÀ NỘI - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH**

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

LƯƠNG THỊ PHƯƠNG DIỆP

**PHẠM QUỲNH TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN
BÁO CHÍ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX**

Ngành : Báo chí học

Mã ngành : 9320101

LUẬN ÁN TIẾN SĨ BÁO CHÍ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

HƯỚNG DẪN 1

HƯỚNG DẪN 2

GS, TS. Tạ Ngọc Tấn

TS. Lê Thị Nhã

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài nghiên cứu này được thực hiện bởi cá nhân tôi, dưới sự hướng dẫn chuyên môn của GS.TS Tạ Ngọc Tấn cùng TS Lê Thị Nhã. Các kết quả, số liệu phân tích trong luận án đều là sự thật, đảm bảo tính nguyên bản và chưa từng xuất hiện trong bất kỳ công trình nghiên cứu khoa học nào đã được công bố.

Tác giả luận án

Lương Thị Phương Diệp

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng tri ân sâu sắc nhất tới GS.TS Tạ Ngọc Tấn cùng TS. Lê Thị Nhã. Sự bao dung, tận tụy và những chỉ dẫn tâm huyết của hai thầy cô là bệ đỡ lớn giúp tôi hoàn thành công trình này.

Để hoàn thành chương trình nghiên cứu sinh và bảo vệ thành công luận án này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến sự đồng hành, chỉ bảo và hỗ trợ quý báu từ các giảng viên tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Đặc biệt, tôi xin gửi lời tri ân chân thành đến Ban Giám đốc Học viện, quý thầy cô thuộc Viện Báo chí - Truyền thông cùng tập thể cán bộ Ban Quản lý Đào tạo và bồi dưỡng. Chính sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt của nhà trường đã giúp tôi đạt kết quả trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Dù đã nỗ lực hết mình với tất cả năng lực và trách nhiệm, luận án chắc chắn vẫn khó tránh khỏi những điểm chưa hoàn thiện. Kính mong nhận được sự lượng thứ, cũng như các ý kiến đóng góp quý báu từ Hội đồng khoa học và các quý đồng nghiệp.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nghiên cứu sinh

Lương Thị Phương Diệp

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Đối chiếu tình hình nghiên cứu về Phạm Quỳnh qua	12
Bảng 1.2. Dữ liệu so sánh giữa Phạm Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh trong công trình Việt Nam văn học sử giản ước tân biên của học giả Phạm Thế Ngũ	23
Bảng 1.3. So sánh các góc nhìn học thuật của 3 nhà nghiên cứu	39
Bảng 2.1: Thống kê hệ thống văn bản pháp lý về báo chí thuộc địa.....	61
Bảng 2.2: Các giai đoạn phát triển Chữ Quốc ngữ.....	68
Bảng 2.3 Đặc điểm của một số ấn phẩm đại diện cho các dòng báo chí giai đoạn 1900 - 1945	76
Bảng 2.4. Quá trình phát triển sự nghiệp của Phạm Quỳnh	78
Bảng 2.5. Đối chiếu hoạt động văn hóa - báo chí với hoạt động chính trị của Phạm Quỳnh	80
Bảng 3.1: Một số thuật ngữ của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí.....	103
Bảng 3.2: Một số thuật ngữ vận dụng điển tích Hán học để chuyển ngữ.....	107
Bảng 3.3 Số liệu bản in & Giá bán tiêu biểu của một số báo, tạp chí giai đoạn 1900 -1945.....	144

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Tần suất viết bài của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí	89
Biểu đồ 3.1: Phân bổ tác phẩm theo 5 bút danh của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí	94
Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ số lượng tác phẩm của Phạm Quỳnh với tổng lượng tác phẩm của Nam Phong tạp chí	95
Biểu đồ 3.3: So sánh số bài viết theo năm của ba bút danh	95
Biểu đồ 3.4: Số lượng tác phẩm phân bổ theo nhóm nội dung	97
Biểu đồ 3.5: Các hình thức tác phẩm dựa theo nhóm nội dung các tác phẩm của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí.....	98
Biểu đồ 3.6: Số lượng bài viết trên Nam Phong tạp chí phân chia theo nội dung (211 số báo, phần quốc ngữ)	133
Biểu đồ 3.7: Số bài xuất bản theo năm 1917 - 1934.....	135
Biểu đồ 3.8: Phân bổ tỉ lệ nhóm nội dung theo năm xuất bản.....	136
Biểu đồ 3.9: So sánh thời gian tồn tại của Nam Phong với một số báo cùng giai đoạn 1913 - 1939	139
Biểu đồ 3.10: Nhóm 20 tác giả có số lượng bài viết nhiều nhất trên Nam Phong tạp chí theo bút danh	140

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU.....	12
1.1. Khái quát tình hình nghiên cứu	12
1.2. Những vấn đề đặt ra từ tổng quan tình hình nghiên cứu	49
Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHẠM QUỲNH TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN BÁO CHÍ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX	52
2.1. Hệ thống các khái niệm công cụ và cơ sở lý luận của luận án.....	52
2.2. Bối cảnh lịch sử chính trị - xã hội và diện mạo báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX	60
2.3. Thân thế và sự nghiệp báo chí của Phạm Quỳnh	77
Chương 3. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA PHẠM QUỲNH ĐỐI VỚI BÁO CHÍ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX	94
3.1. Những đóng góp của Phạm Quỳnh với tư cách nhà báo - tác giả	94
3.2. Những đóng góp của Phạm Quỳnh với tư cách chủ bút - nhà quản lý..	132
Chương 4. LUẬN BÀN VỀ VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA PHẠM QUỲNH TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN BÁO CHÍ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX VÀ Ý NGHĨA VỚI BÁO CHÍ HIỆN NAY	149
4.1. Đánh giá vị trí, vai trò của Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX.....	149
4.2. Một số vấn đề đặt ra và những bài học kinh nghiệm đối với báo chí hiện nay	155
KẾT LUẬN	172
CÁC CÔNG BỐ KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	178
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	179
PHỤ LỤC	190

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Đầu thế kỷ XX (1900-1945), báo chí Việt Nam có những bước chuyển mình tiến tới định hình nên diện mạo của báo chí hiện đại. Làm báo đã chính thức trở thành một nghề nghiệp trong xã hội, kéo theo sự xuất hiện của một thể hệ các nhà báo, nhà văn, nhà dịch thuật chuyên nghiệp có thể sống hoàn toàn bằng lương tòa soạn và nguồn thu nhập từ nhuận bút. Song hành với sự phát triển của nguồn nhân lực, kỹ nghệ in ấn thời kỳ này cũng đạt được những bước tiến vượt bậc nhờ sự phổ biến của công nghệ in Typo. Báo chí giai đoạn này đã dần thoát ly khỏi khuôn mẫu đưa tin thuần túy của chính quyền thuộc địa để trở thành một diễn đàn đa dạng về thể loại và phân hóa về xu hướng tư tưởng. Trong đó, dòng báo chí canh tân, khai dân trí nổi lên với vai trò dẫn dắt của những trí thức tiêu biểu như Nguyễn Văn Vĩnh (*Đông Dương tạp chí* 1913) và Phạm Quỳnh (*Nam Phong tạp chí* 1917)... Nhóm này chủ trương dung hòa hai nền văn hóa Đông - Tây, tích cực truyền bá học thuật, khoa học kỹ thuật châu Âu, đồng thời nỗ lực bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa cổ truyền của dân tộc.

Sự chuyển dịch của đời sống chính trị - xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX cũng đặt nền móng cho sự xuất hiện của một tầng lớp trí thức mà Nguyễn Văn Vĩnh định danh là “lớp người An Nam mới” trên diễn đàn báo chí tiếng Pháp *L'Annam Nouveau* (1931–1936) [143]. Điểm đặc trưng của thể hệ này là thông thạo cả chữ Nho và tiếng Pháp, vừa am tường cựu học vừa tinh thông tân học. Tuy nhiên, từ cùng một tiền đề tiếp xúc với văn minh phương Tây thông qua giáo nghiệp thuộc địa, hệ thống trí thức này đã có sự phân hóa sâu sắc về phương thức hành động và tư tưởng canh tân đất nước. Nằm trong mạch nguồn của “lớp người An Nam mới” nhưng Phạm Quỳnh (1892 – 1945) đã định vị bản thân ở khuynh hướng thứ hai: mô hình trí thức kết

hợp Đông - Tây. Ông xem chữ Nho và các giá trị phương Đông như một công cụ cốt lõi của văn minh dân tộc, gạn lọc lấy những gì tinh túy nhất để làm bệ đỡ vững chắc trước khi tiếp nhận các tư tưởng lập hiến hay thể chế dân chủ phương Tây.

Sự xuất hiện của Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí đã tạo ra sự tiếp nhận phức tạp, đa chiều trong lòng công chúng và giới trí thức đầu thế kỷ XX. Ở góc độ tích cực, tờ báo nhanh chóng trở thành cuốn “cẩm nang tự học” của thể hệ Nho sĩ đang lúng túng trước làn sóng Tây học và tầng lớp tiểu tư sản thành thị khao khát tri thức mới. Tuy nhiên, hành trình canh tân của Phạm Quỳnh luôn trong tâm bão của những xung đột tư tưởng. Ông phải đối mặt với sự phê phán từ hai phía: một bên là giới thủ cựu coi ông là “kẻ phá hoại” nền mực cũ, bên còn lại là các trí thức Tây học tiến bộ và lực lượng yêu nước cấp tiến (như nhóm Phan Khôi, Nguyễn An Ninh, hay Huỳnh Thúc Kháng trên báo Tiếng Dân) chỉ trích xu hướng thỏa hiệp với chính quyền thuộc địa của ông. Chính sự tiếp nhận đầy động thái và những cuộc bút chiến nảy lửa này đã chứng minh Nam Phong không phải là một ốc đảo học thuật tĩnh lặng, mà là một không gian tư tưởng sống động, phản ánh trung thực những va đập văn hóa - chính trị dữ dội trong tiến trình phát triển.

Bằng hoạt động báo chí, đặc biệt qua tờ Nam Phong tạp chí (1917 – 1934), Phạm Quỳnh đã góp phần định hình nền báo chí quốc ngữ, sử dụng báo chí như môi trường thử nghiệm và chuẩn hoá tiếng Việt, và tạo ra diễn đàn trí thức mang tính học thuật. Nhờ vào việc xây dựng hệ thống thuật ngữ triết học, khoa học phong phú và hoàn thiện thể loại văn xuôi nghị luận, ông đã chứng minh năng lực biểu đạt của chữ Quốc ngữ trên báo chí. Trong cuốn *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865 - 1945*, tác giả Đỗ Quang Hưng nhận định: “Nói đến Nam Phong tạp chí không thể không nhắc đến Phạm Quỳnh, và ngược lại. Với Nam Phong thì Phạm Quỳnh là linh hồn của tờ báo, còn đối

với Phạm Quỳnh thì mỗi số Nam Phong là một nấc thang trên sự nghiệp chính trị và danh vọng” [40,tr.60]. Bên cạnh đưa thông tin về lịch sử ra đời “được giới thực dân làm từ lâu và rất có tính toán” [40,tr.61], tác giả cũng ghi nhận “với phong cách một tạp chí khảo cứu có tính “bách khoa toàn thư”, Nam Phong đã để lại một kho tư liệu quý”. Các bài viết có tính học thuật khá cao, đến nay vẫn được người đời tham khảo [40,tr.69].

Đứng từ góc độ sử học - văn hóa, nhà nghiên cứu người Mỹ David G. Marr trong công trình “*Vietnamese Tradition on Trial, 1920-1945*”(lược dịch: *Truyền thống Việt Nam trong thử thách*) đã chỉ ra rằng, vượt qua những ràng buộc và sự kiểm duyệt nghiêm ngặt của chính quyền bảo hộ, Phạm Quỳnh đã kiến tạo một không gian học thuật tương đối trung lập trên báo chí thuộc địa. Thông qua diễn đàn Nam Phong, ông âm thầm thực hiện một chiến lược “chủ nghĩa quốc gia văn hóa”, dùng việc khai dân trí và chuẩn hóa quốc văn làm bệ đỡ bảo tồn dân tộc trước nguy cơ đồng hóa.[149, tr. 150–175]

Dù từng bị xem là một nhân vật lịch sử gây tranh cãi, chân dung Phạm Quỳnh đã được phục dựng một cách công bằng và khách quan hơn kể từ thời kỳ đổi mới. Sự chuyển biến này được minh chứng qua việc tên Phạm Quỳnh và Nam Phong đưa vào Từ điển Bách khoa Việt Nam (2003), hàng loạt tác phẩm của ông được tái bản, cùng sự xuất hiện của các hội thảo khoa học và các công trình luận văn, luận án nghiên cứu về ông và Tạp chí Nam Phong.

Từ việc tổng quan một cách hệ thống các xu hướng nghiên cứu đi trước, có thể thấy nhân vật Phạm Quỳnh và hiện tượng Nam Phong tạp chí đã được nghiên cứu dưới nhiều góc độ của sử học và văn học, từ phê bình tư tưởng chính trị thuộc địa cho đến khảo cứu văn học. Tuy nhiên, việc tồn tại hai “khoảng trống tri thức” – bao gồm lãng kính chuyên ngành Báo chí học và cái nhìn đan xen trong toàn bộ tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX – chính là cơ sở để luận án này xác lập hướng đi riêng. Nghiên cứu sinh mong muốn có thể nghiên cứu về Phạm Quỳnh ở cả 2 khía cạnh: nhà báo

- người trực tiếp sáng tạo tác phẩm; chủ bút - trực tiếp tổ chức nội dung và quản lý hoạt động của toà soạn báo trong bối cảnh thuộc địa. Từ đó có thể làm rõ vị trí, vai trò và những đóng góp, hạn chế của Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX. Nghiên cứu không nhằm mục đích bình luận hay tái đánh giá vị thế chính trị của Phạm Quỳnh, mà tập trung khảo sát các di sản văn bản báo chí do ông và cộng sự tạo ra như một thực thể khách quan thúc đẩy tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Chính vì những lý do khoa học và thực tiễn nêu trên, tác giả quyết định lựa chọn đề tài “*Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX*” làm nội dung nghiên cứu cho luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án làm rõ vị trí, vai trò và những đóng góp, hạn chế của Phạm Quỳnh đối với tiến trình phát triển nền báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX; từ đó đánh giá khách quan, khoa học về di sản báo chí của ông dưới góc độ báo chí học để nhìn nhận giá trị tham chiếu, ý nghĩa đối với báo chí hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau đây:

Thứ nhất, hệ thống hóa bối cảnh lịch sử, xã hội và diện mạo của báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Thứ hai, khảo sát toàn bộ di sản báo chí của Phạm Quỳnh (trọng tâm trên Nam Phong tạp chí và các diễn đàn học thuật quy mô lớn trong thế kỷ XX và XXI) để bóc tách tư tưởng làm báo, mô hình toà soạn và tư duy sáng tạo tác phẩm cả về nội dung và hình thức.

Thứ ba, phân tích, đánh giá vị trí, vai trò và những đóng góp, hạn chế của Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX. Từ đó rút ra ý nghĩa, bài học đối với báo chí hiện nay.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu hoạt động báo chí, quan điểm lý luận báo chí, và các sản phẩm báo chí (bài viết, công trình dịch thuật, xã luận) của Phạm Quỳnh trong mối quan hệ với tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về thời gian: giới hạn trong đầu thế kỷ XX (1900 - 1945)

Về không gian: giới hạn trong các hoạt động chuyên môn, các góc nhìn văn hóa, xã hội và quan điểm chính trị - báo chí được thể hiện trực tiếp qua các tác phẩm báo chí và hoạt động báo chí của Phạm Quỳnh.

4. Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa trên nền tảng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng Mác - Lênin, kết hợp với hệ thống quan điểm, tư tưởng Hồ Chí Minh cùng các nghị quyết, đường lối chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác báo chí.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu vận dụng đồng bộ hệ thống các phương pháp và thao tác đặc trưng của ngành khoa học xã hội và nhân văn, tiêu biểu là:

- *Phương pháp nghiên cứu tài liệu*: tập hợp, hệ thống, nghiên cứu các tài liệu của nước ngoài và Việt Nam như: sách, luận án, luận văn, bài báo khoa học... có liên quan đến đề tài. Mục đích của phương pháp này là thu thập thông tin cần thiết cho luận án trên cơ sở phân tích nội dung những tài liệu đã có.

- *Phương pháp phân tích nội dung*: dùng để phân tích nội dung tất cả các văn bản (cả nội dung được hiển ngôn và nội dung hàm ngôn) có liên quan đến đề tài luận án, nhằm lượng hoá nội dung một cách hệ thống, có thể nhân rộng dựa trên các tiêu chuẩn đã được xác định theo nội dung đề tài luận án. Phân tích 211 ấn bản của Tạp chí Nam Phong (phần chữ Quốc ngữ, tính cả số đặc biệt đón Tết năm 1918) theo tiêu chí về nội dung và hình thức gồm: số lượng, số báo (thời gian xuất bản), tác phẩm, tác giả (giữ nguyên bút danh), tác giả gốc (với các bài dịch thuật), chuyên mục, thể loại, nhóm nội dung.

- *Phương pháp lịch sử - logic*: nhằm theo dõi trực thời gian phát triển của báo chí đầu thế kỷ XX để định vị điểm xuất hiện và các bước chuyển tư duy của Phạm Quỳnh, đặt ông vào đúng dòng chảy giao thời của lịch sử đầu thế kỷ XX (khoa cử bị bãi bỏ, chữ Quốc ngữ lên ngôi...). Phương pháp này giúp hiểu tại sao ông lại có những lựa chọn chính trị và văn hóa như vậy tại thời điểm đó.

- *Phương pháp so sánh đồng đại - lịch đại*: so sánh đồng đại đặt Phạm Quỳnh và tạp chí Nam Phong vào cùng một không gian thời gian để so sánh với các cá nhân, tờ báo và xu hướng cùng thời; phương pháp lịch đại đặt Phạm Quỳnh trong tiến trình lịch sử để thấy được ông kế thừa cái gì từ quá khứ và mở đường ra sao cho tương lai.

- *Phương pháp phỏng vấn chuyên gia*: Luận án tiến hành tham vấn ý kiến chuyên gia thông qua việc trao đổi với các nhà khoa học, nhà nghiên cứu lịch sử báo chí và các giảng viên chuyên ngành – những người sở hữu tri thức chuyên sâu về lịch sử báo chí cũng như phương diện nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài. Hoạt động này nhằm mục đích thu thập các góc nhìn, các nhận định và đánh giá đa chiều từ giới chuyên gia về vị trí, vai trò và những đóng góp, hạn chế của Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Hệ thống tư liệu sơ cấp: khảo sát trực tiếp toàn bộ dữ liệu số hóa của 211 ấn bản Tạp chí Nam Phong (trọng tâm là phần chữ Quốc ngữ). Đồng thời, luận án khai thác các nguồn báo chí, tạp chí và văn bản gốc thuộc phạm vi đề tài, được lưu trữ tại các trung tâm học liệu lớn như: Thư viện Quốc gia Việt Nam, Viện Văn học, Thư viện Hà Nội, cùng hệ thống thư viện của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Hệ thống tư liệu thứ cấp: kế thừa hệ thống lý thuyết về cơ sở và lịch sử báo chí, tiến trình lịch sử và lý luận văn học, cùng bối cảnh các phong trào chính trị - xã hội giai đoạn trước năm 1945. Bên cạnh đó, nghiên cứu tổng hợp các công trình khoa học đã xuất bản về Phạm Quỳnh và tòa soạn Nam Phong (sách chuyên khảo, luận văn, luận án, bài báo trên các tạp chí chuyên ngành); các định hướng từ nhà quản lý; hồi ký của giới làm báo; cũng như góc nhìn độc lập từ các học giả quốc tế về báo chí - văn học Việt Nam thời kỳ này.

5. Câu hỏi nghiên cứu và khung phân tích

Để thực hiện mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, tác giả đặt ra các câu hỏi nghiên cứu sau đây:

Thứ nhất, bối cảnh chính trị - văn hóa - xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX đã tác động đến sự hình thành tư tưởng và định hướng hoạt động báo chí của Phạm Quỳnh như thế nào?

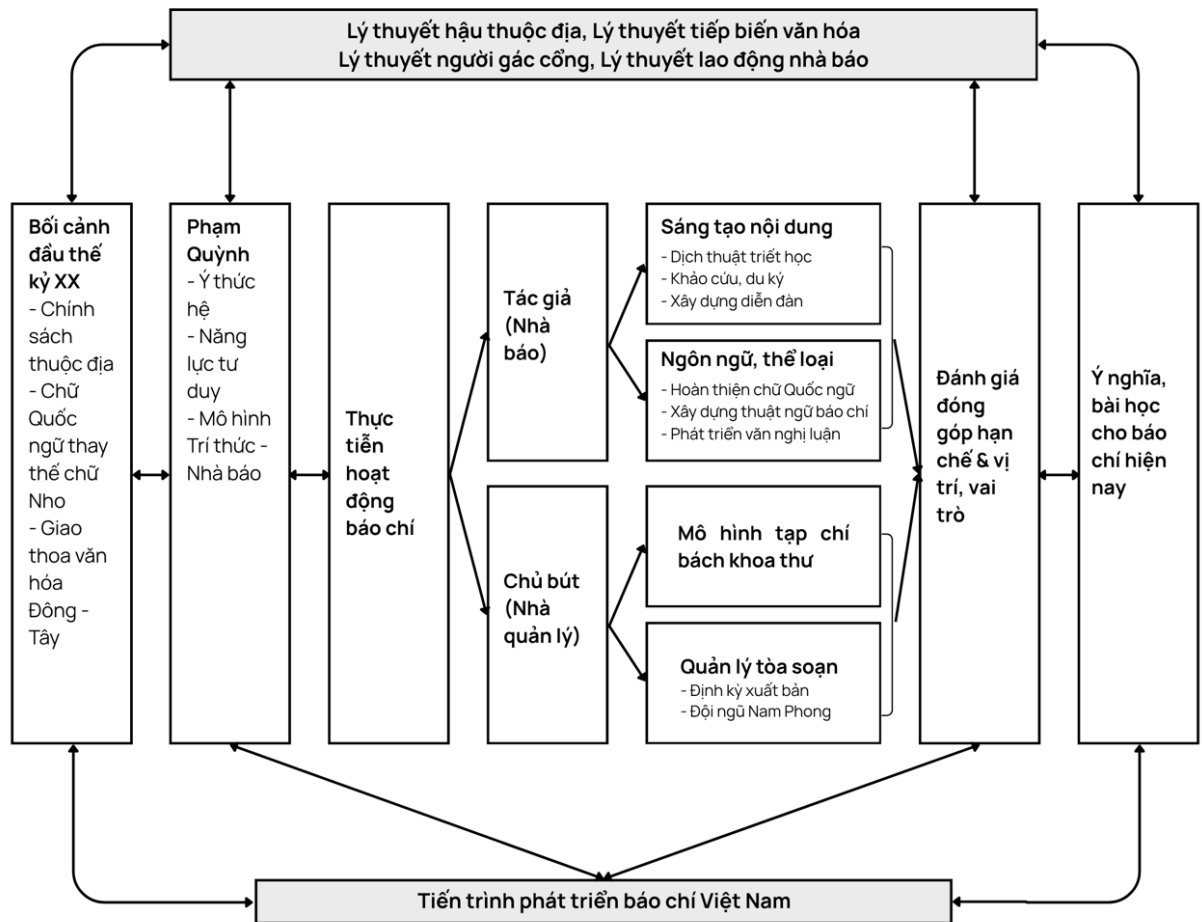
Thứ hai, Phạm Quỳnh đã có đóng góp và hạn chế như thế nào đối với sự phát triển của báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX ở 2 tư cách: tác giả (nội dung - hình thức của tác phẩm), chủ bút (mô hình tổ chức, quản lý tòa soạn)?

Thứ ba, trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX, Phạm Quỳnh có vị trí, vai trò như thế nào?

Thứ tư, các cuộc tranh biện, xung đột tư tưởng và bút chiến từ các lực lượng chính trị - xã hội đương thời với Phạm Quỳnh có tác động gì?

Thứ năm, nhìn từ góc độ Báo chí học hiện đại, những đóng góp và hạn chế của Phạm Quỳnh để lại bài học lịch sử gì và có ý nghĩa như thế nào đối với tiến trình phát triển báo chí Việt Nam?

Khung phân tích:



Luận án của được triển khai dựa trên một khung phân tích hệ thống và liên ngành, đặt dưới sự soi chiếu của hệ thống lý thuyết cốt lõi bao gồm: lý thuyết hậu thuộc địa, tiếp biến văn hóa, người gác cổng và lao động nhà báo. Nghiên cứu xuất phát từ việc đặt chủ thể Phạm Quỳnh – với tư duy của một “trí thức - nhà báo” - vào bối cảnh đầu thế kỷ XX với những đặc thù về chính sách thuộc địa, sự trỗi dậy của chữ Quốc ngữ và giao thoa Đông - Tây. Trọng tâm của khung phân tích là bóc tách thực tiễn hoạt động báo chí của Phạm

Quỳnh trên hai tư cách song hành: tư cách tác giả (nhà báo) và tư cách chủ bút (nhà quản lý). Từ hệ thống thực chứng này, luận án tiến tới đánh giá đóng góp, hạn chế, vị thế, vai trò lịch sử của Phạm Quỳnh; để từ đó rút ra những bài học, giá trị di sản cho báo chí hiện nay. Toàn bộ các lát cắt này cùng vận động trên một trục xuyên suốt: nghiên cứu vị thế của một cá nhân trong tiến trình phát triển của lịch sử báo chí Việt Nam.

6. Điểm mới của luận án

Luận án là công trình khoa học ở cấp độ tiến sĩ nghiên cứu một cách hệ thống, chuyên sâu về hoạt động báo chí của Phạm Quỳnh đặt trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX. Những đóng góp mới mang tính khoa học của luận án bao gồm:

Luận án đã hệ thống hóa và phân tích tường minh hệ thống quan điểm, tư tưởng trên báo chí của Phạm Quỳnh vốn trước đây thường bị phân tán hoặc nhìn nhận rời rạc. Nghiên cứu chỉ ra rằng tư tưởng của ông là một chỉnh thể nhất quán về vai trò của báo chí trong canh tân xã hội và bảo tồn văn hóa. Phạm Quỳnh là một trong những tác nhân lịch sử của quá trình hiện đại hoá báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Luận án chứng minh vai trò của Phạm Quỳnh trong việc thúc đẩy báo chí Việt Nam chuyển dịch từ thời kỳ báo chí mang nặng tính cử nghiệp, văn sử triết bất phân sang thời kỳ báo chí hiện đại (mang tính chuyên nghiệp, phân hóa thể loại và hướng đến đại chúng). Công trình bước đầu khái quát hóa và định hình các đặc điểm đặc trưng của dòng báo chí học thuật tổng hợp đầu thế kỷ XX thông qua trường hợp Nam Phong tạp chí, tạo cơ sở lý luận để nghiên cứu các mô hình tạp chí nghiên cứu sau này.

Về mặt khai thác tư liệu và thực tiễn lịch sử: luận án đã tiến hành sưu tầm, phân loại và xử lý một khối lượng tư liệu gốc bao gồm các bài viết, bài diễn thuyết, tiểu luận của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí, Đông Dương tạp chí và một số ấn phẩm tiếng Pháp đương thời. Bằng các minh chứng định

lượng và định tính cụ thể, luận án tổng hợp những đóng góp của Phạm Quỳnh trong việc “vừa làm báo, vừa tạo tác ngôn ngữ” – phát triển chữ Quốc ngữ, thiết lập hệ thống thuật ngữ, từ đó nâng tầm tiếng Việt thành một ngôn ngữ đủ năng lực chuyển tải các tư duy triết học và khoa học phức tạp.

Về mặt phương pháp luận tiếp cận nhân vật lịch sử: luận án áp dụng nhất quán phương pháp luận lịch sử - logic kết hợp với lý thuyết tiếp biến văn hoá (Acculturation Theory). Phương pháp này giúp nhìn nhận Phạm Quỳnh không đơn thuần là một cá nhân làm báo, mà là một “đại diện văn hóa” trong bối cảnh giao thoa Đông – Tây đầy biến động.

Với ý nghĩa như vậy, *về phương diện lý luận:* luận án góp phần hệ thống hóa một cách khách quan di sản báo chí, quan điểm và tư tưởng báo chí của Phạm Quỳnh trong bức tranh tổng thể của báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung thêm lý luận về tiến trình hiện đại hóa báo chí nước nhà; làm rõ quy luật vận động, chuyển dịch mô hình báo chí từ phạm trù trung đại sang hiện đại dưới tác động của giao lưu văn hóa Đông - Tây. Công trình nghiên cứu này đóng vai trò là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị học thuật cho các nghiên cứu chuyên sâu tiếp theo về lịch sử báo chí, lịch sử văn hóa và tư tưởng Việt Nam giai đoạn cận - hiện đại.

Về phương diện thực tiễn: luận án cung cấp một phương pháp luận khách quan trong việc đánh giá các nhân vật lịch sử có đóng góp phức tạp và đa chiều. Kết quả của luận án có thể ứng dụng trực tiếp vào việc đổi mới, bổ sung nội dung bài giảng, tài liệu tham khảo cho công tác giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo đại học và sau đại học chuyên ngành báo chí, truyền thông, văn học, sử học. Việc làm rõ mô hình tạp chí học thuật của Phạm Quỳnh gợi mở những bài học kinh nghiệm thực tiễn cho các cơ quan báo chí, tạp chí nghiên cứu chuyên ngành hiện nay trong việc nâng cao chất lượng nội dung, chuẩn hóa phong cách nghị luận và khoa học.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung cốt lõi của luận án được triển khai qua 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX

Chương 3: Những đóng góp của Phạm Quỳnh đối với báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX

Chương 4: Luận bàn về vị trí, vai trò của Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX – Ý nghĩa với báo chí hiện nay.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1 Khái quát tình hình nghiên cứu

Ngay từ những thập niên đầu thế kỷ XX, tên tuổi của học giả Phạm Quỳnh đã sớm trở thành tâm điểm chú ý của đông đảo các nhà khoa học trong và ngoài nước, mở ra nhiều hướng tiếp cận đa ngành khác nhau. Sự hấp dẫn bắt nguồn từ việc ông chính là giao điểm của lịch sử và các cuộc chuyển giao văn hóa vĩ đại đầu thế kỷ XX. Khảo sát các nghiên cứu về Phạm Quỳnh có thể chia theo 3 giai đoạn: trước 1945; giai đoạn 1945 – 1975; những nghiên cứu từ sau năm 2000 đến nay.

Bảng 1.1: Đối chiếu tình hình nghiên cứu về Phạm Quỳnh qua 3 giai đoạn lịch sử

Tiêu chí đối chiếu	Giai đoạn 1: Trước 1945	Giai đoạn 2: 1945 – 1975	Giai đoạn 3: 2000 đến nay
Bối cảnh lịch sử	Thời kỳ thuộc địa, giao thời Đông - Tây và bùng nổ chữ Quốc ngữ.	Kháng chiến chống Pháp/Mỹ, đất nước chia cắt.	Thời kỳ đổi mới, mở cửa hội nhập quốc tế và cởi mở tư tưởng.
Cách tiếp cận	Trực diện sinh động: Đối thoại giữa những người đương thời.	Ý thức hệ chính trị: Đánh giá dựa trên lập trường giai cấp và quốc gia.	Văn hóa học hiện đại: Tiếp cận liên ngành, lý thuyết Hậu thực dân.
Góc nhìn về sự nghiệp Báo chí	Xem <i>Nam Phong</i> là môi trường học thuật bách khoa đầu tiên.	Miền Bắc: Công cụ mị dân của Pháp Miền Nam: Thánh đường bảo tồn quốc hồn.	Di sản văn hóa dân tộc; cơ sở chuyên nghiệp hóa báo chí chính luận.
Góc nhìn về ngôn ngữ	Người có công “đắp nền xây móng” cho chữ Quốc ngữ.	Bị lu mờ hoặc xem là thứ văn chương “nô dịch”, sáo rỗng (tại miền Bắc).	Công cụ hiện đại hóa cấu trúc tư duy và chuẩn hóa ngữ pháp tiếng Việt.
Đánh giá bản chất nhân vật	Học giả hoặc đối thủ tư tưởng	Kẻ tội đồ chính trị hoặc nhà văn hóa cô độc yêu nước bất bạo động.	Trí thức lưỡng nan tại thuộc địa: Tách biệt bi kịch chính trị với di sản văn hóa

Các công trình nghiên cứu về ông có thể được chia thành ba khuynh hướng phê bình lớn, tạo nên góc nhìn đa chiều về nhân vật lịch sử này. Bao gồm: khuynh hướng phê bình ý thức hệ và giai cấp (coi trọng chính trị),

khuyň hướng phê bình văn học sử và giải thực (cắt nghĩa bi kịch), khuyň hướng phê bình khách quan và khoa học (tôn vinh di sản). Trong giới hạn của luận án này chúng tôi sẽ khảo cứu các công trình nghiên cứu về Phạm Quỳnh và hoạt động báo chí của ông dưới hình thức công bố như sách, luận án, luận văn, bài nghiên cứu khoa học trên các tạp chí khoa học và các bài báo trên báo chí.

1.1.1 Các nghiên cứu về lịch sử báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX có liên quan đến Phạm Quỳnh

Các công trình nghiên cứu lịch sử báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX được chia thành hai nhóm chính: các công trình biên khảo, nghiên cứu lịch sử văn học của chính các nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà báo đương thời (nửa đầu thế kỷ XX) và các công trình nghiên cứu hệ thống, toàn diện của các học giả, viện nghiên cứu trực tiếp về lịch sử báo chí.

Theo khảo cứu của Huỳnh Văn Tòng trong công trình *Báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945* (NXB Trí Đức, 1973), Tạp chí Nam Phong là một diễn đàn học thuật bách khoa chuyên sâu về nghị luận và văn học, có xu hướng thân cận với chính quyền thực dân bảo hộ. Trong suốt chặng đường 17 năm hiện diện (1917–1934), ấn phẩm được in ấn bằng cả ba loại hình ngôn ngữ bao gồm Quốc ngữ, Pháp văn và Hán văn. Tờ nguyệt san này được ấn hành tại Hà Nội với tần suất mỗi tháng một số, và bắt đầu tăng tiến lên hai kỳ một tháng kể từ số 194. Giai đoạn từ năm 1917 đến 1932, vai trò quản lý kiêm chủ bút do Phạm Quỳnh trực tiếp điều hành; sau đó, Nguyễn Tiến Lãng là người kế nhiệm điều hành từ năm 1932 cho tới khi toàn bộ hệ thống gồm 210 ấn bản (cùng các số đặc biệt) chính thức khép lại hành trình và đình bản vào ngày 16/12/1934.

Cuốn sách *Lược sử báo chí Việt Nam* của tác giả Nguyễn Việt Chước - Nhà xuất bản Nam-Son ấn hành lần đầu tiên tại Sài Gòn vào năm 1974 là một

trong những công trình chuyên khảo tiên phong trong việc hệ thống hóa toàn bộ chặng đường hình thành và phát triển của báo chí nước nhà. Sách bao quát lịch sử báo chí Việt Nam trải dài trọn vẹn 100 năm (từ khi tờ báo quốc ngữ đầu tiên là Gia Định Báo ra đời năm 1865 cho đến năm 1965). Do đây là một cuốn lược sử hệ thống theo biên niên, nhân vật Phạm Quỳnh cùng Nam Phong tạp chí của ông được đặt trong chương viết về sự phát triển của báo chí Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX. Trong *Lược sử báo chí Việt Nam*, Phạm Quỳnh được Nguyễn Việt Chước khắc họa như một “vương quốc riêng” về học thuật và văn hóa của làng báo Bắc Kỳ, mang cả giá trị đóng góp về ngôn ngữ lẫn những hạn chế nhất định về mặt khuynh hướng chính trị.

Các nghiên cứu ở miền Bắc giai đoạn 1945-1975 lại tập trung vào góc nhìn giai cấp, xem xét tư thế chính trị của Phạm Quỳnh và định vị Nam Phong tạp chí như một công cụ văn hóa thuộc địa.

Trong công trình *Sơ thảo lịch sử báo chí Việt Nam* (xuất bản năm 1974), nhà báo, nhà nghiên cứu Hồng Chương (nguyên Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản) đã định vị Nam Phong tạp chí và chủ bút Phạm Quỳnh dựa trên quan điểm giai cấp và lý luận báo chí cách mạng vô cùng nghiêm khắc. Hồng Chương phân chia lịch sử báo chí thời thuộc địa thành các dòng rõ rệt. Nam Phong tạp chí cùng với Đông Dương tạp chí bị xếp hẳn vào hàng ngũ báo chí thực dân và tay sai phong kiến - tư sản mại bản, đối lập hoàn toàn với dòng báo chí yêu nước và báo chí cách mạng. Thuyết quân chủ lập hiến và xu hướng cải lương của Phạm Quỳnh bị cuốn sách định danh là sự đầu hàng tư tưởng, một hình thức nguy hiểm nhằm hợp pháp hóa sự bảo hộ của thực dân Pháp đối với đất nước. Theo Hồng Chương, bằng việc đưa ra các bài viết nặng tính tầm chương trích cú, triết học kinh viện phương Tây trộn lẫn Hán học cũ, Phạm Quỳnh đã tạo ra một thứ “văn hóa giáo điều” nhằm phân tán sự

chú ý của giới thanh niên học sinh, tách rời họ ra khỏi thực tế bùng nổ của các phong trào cứu nước đương thời.

Giai đoạn từ sau năm 2000 đến nay, giới học thuật đã dịch chuyển từ lối phê phán ý thức hệ một chiều sang khảo cứu khách quan, đa chiều và liên ngành khi nghiên cứu về Phạm Quỳnh.

Trong cuốn *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865 - 1945* (Nxb Khoa học Xã hội xuất bản năm 2000, tái bản năm 2018), tác giả Đỗ Quang Hưng nhận định: “Nói đến Nam Phong tạp chí không thể không nhắc đến Phạm Quỳnh, và ngược lại. Với Nam Phong thì Phạm Quỳnh là linh hồn của tờ báo, còn đối với Phạm Quỳnh thì mỗi số Nam Phong là một nấc thang trên sự nghiệp chính trị và danh vọng” [40,tr.60]. Bên cạnh đưa thông tin về lịch sử ra đời “được giới thực dân làm từ lâu và rất có tính toán” [40,tr.61], các giai đoạn phát triển của Nam Phong thì tác cũng ghi nhận “với phong cách một tạp chí khảo cứu có tính “bách khoa toàn thư”, Nam Phong đã để lại một kho tư liệu quý”. Tiếp nối Đông Dương tạp chí, Nam Phong tỏ ra kiên trì nghiên cứu cải tạo câu văn Quốc ngữ, đưa thứ chữ mới được sử dụng không lâu này có khả năng diễn đạt mọi khái niệm thâm thúy cổ kim Đông Tây. Các bài viết có tính học thuật khá cao, đến nay vẫn được người đời tham khảo [40,tr.69].

Công trình *Từ điển thư tịch báo chí Việt Nam* của nhà nghiên cứu Nguyễn Thành được Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM ấn hành năm 2001. Đây là một trong những công trình tra cứu khoa học có quy mô đồ sộ và kỳ công nhất về di sản báo chí nước nhà. Sách tập hợp, phân loại và lập danh mục cho hàng ngàn tờ báo, tạp chí, tập san xuất bản tại Việt Nam và hải ngoại (của người Việt) từ số khởi thủy năm 1865 cho đến cuối thế kỷ XX. Các mục từ được sắp xếp khoa học theo thứ tự bảng chữ cái alphabet của tên báo. Mỗi mục từ cung cấp đầy đủ thông tin gốc: tên báo, ngày ra số đầu tiên, ngày đình bản (nếu có), danh tính chủ nhiệm/chủ bút, tôn chỉ mục đích, và cơ quan quản

lý. Vì đây là một cuốn từ điển thư tịch (tra cứu mục từ từ A-Z), Phạm Quỳnh không xuất hiện như một nhân vật được bình luận, khen chê về mặt chính trị. Thay vào đó, tên tuổi của ông gắn liền với tư cách chủ bút/chủ nhiệm trong phần mô tả dữ liệu gốc của các tờ báo lớn đầu thế kỷ XX.

Mục từ Tạp chí Nam Phong (1917–1934): ghi nhận rõ vai trò của Phạm Quỳnh từ số đầu tiên (tháng 7/1917) cho đến khi ông rời báo đi làm quan triều đình (1932). Sách cung cấp số liệu kỹ thuật: khổ giấy (16x24 cm), số trang, cấu trúc chia làm 3 phần (Quốc ngữ, chữ Hán, chữ Pháp) và số lượng bản in.

Mục từ Đông Dương tạp chí (1913): ghi nhận Phạm Quỳnh là một trong những cây bút chủ chốt đời đầu cộng tác cùng Nguyễn Văn Vĩnh và Phan Kế Bính, đặt nền móng cho việc dịch thuật và tiếp thu học thuật phương Tây.

Năm 2017, hai tác giả Phan Đăng Thanh và Trương Thị Hòa cho ra mắt cuốn *Lịch sử các chế độ báo chí ở Việt Nam* (Nxb TPHCM) gồm 2 tập. Bộ sách này đi sâu phân tích lịch sử báo chí dưới khía cạnh pháp quyền từ năm 1865 cho đến nay, làm rõ cơ chế kiểm duyệt, cấp phép và các cuộc đấu tranh đòi tự do báo chí qua các thời kỳ. Cuốn sách dùng tư liệu lưu trữ để làm rõ tư cách pháp lý của Phạm Quỳnh khi vận hành Nam Phong. Sách phân tích việc ông phải làm (thỏa hiệp) với luật báo chí hà khắc của chính quyền bảo hộ Pháp tại Bắc Kỳ (vốn kiểm duyệt gắt gao hơn Nam Kỳ) để duy trì tờ báo. Hai tác giả chỉ ra rằng, dù chịu sự chi phối về quy chế cấp phép và mật thám thuộc địa, Phạm Quỳnh đã khéo léo sử dụng hành lang pháp lý để đưa các nội dung quốc văn, triết học vào đại chúng, thực hiện chủ nghĩa quốc gia văn hóa ôn hòa.

Sự hiện diện của Phạm Quỳnh trong lịch sử báo chí Việt Nam giờ đây không còn là một sơ đồ phẳng, mà là một trường hợp nghiên cứu đa chiều, hấp dẫn nhất về mối quan hệ giữa báo chí, văn hóa và chính trị đầu thế kỷ XX. Chính vì vậy, trường hợp Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí còn được

ngiên cứu trong rất nhiều các công trình về lịch sử văn học Việt Nam, đặc thù của một thời kì “văn sử triết bất phân”.

Những nghiên cứu mang tính hệ thống đầu tiên trong lịch sử văn học Việt Nam, đặt Phạm Quỳnh vào vị trí “đắp nền xây móng” cho nền quốc văn mới. Cuốn *Phê bình và Khảo luận* (1933) – Tác giả Thiếu Sơn (Nxb Nam Ký, Hà Nội) là công trình phê bình văn học đầu tiên ở Việt Nam dành riêng một chương để phác họa chân dung và phân tích sâu sắc tư tưởng làm báo, viết văn của Phạm Quỳnh. Thiếu Sơn ghi nhận công lao của Phạm Quỳnh trong việc dùng Nam Phong tạp chí làm giảng đường để rèn giũa câu văn xuôi Quốc ngữ. Đánh giá về vai trò phổ biến tri thức của tờ báo, Thiếu Sơn nhận định: “Có người không biết đọc văn Tây, văn Tàu, chỉ nhờ Nam Phong hun đúc mà có cái trí thức phổ thông, tạm đủ sinh hoạt ở đời. Có nhiều ông đồ Nam chỉ coi Nam Phong mà cũng biết được đại khái những văn chương học thuật của Tây phương, có lắm ông đồ Tây chỉ coi Nam Phong mà cũng hiểu qua được cái tinh thần văn hóa của Đông Á”. [103,tr.19]

Việt Nam văn học sử yếu (1941) – Tác giả Dương Quảng Hàm (Nxb Nha Học chính Đông Pháp) là cuốn giáo trình văn học sử chuẩn mực đầu tiên của Việt Nam. Trong sách, Giáo sư Dương Quảng Hàm đã chính thức định vị Phạm Quỳnh (cùng Nguyễn Văn Vĩnh) là những người có công đầu trong việc định hình lối văn nghị luận, khảo cứu và dịch thuật bằng chữ Quốc ngữ, đưa thể loại này vào tiến trình lịch sử văn học dân tộc. Ghi nhận những đóng góp to lớn của ông trong việc hiện đại hóa ngôn ngữ dân tộc, Dương Quảng Hàm khẳng định các công trình của Phạm Quỳnh đã “luyện cho tiếng ta có thể diễn dịch được các lý thuyết, các ý tưởng về triết học, khoa học mới”. [31]

Nhà văn hiện đại (Tập 1 - 1942) – Tác giả Vũ Ngọc Phan (Nxb Tân Dân, Hà Nội) là công trình khảo cứu phê bình tầm cỡ nhất trước 1945. Vũ Ngọc Phan dành nhiều trang viết để phân tích khối lượng tác phẩm đồ sộ của Phạm Quỳnh trong Thượng Chi văn tập. Ông khẳng định Phạm Quỳnh là người “đắp nền xây móng” cho nền quốc văn mới, dù có phê bình lối văn của

Phạm Quỳnh đôi chỗ còn nặng tính giáo khoa, gò bó. Tác phong nghị luận đa dạng nhưng chần chu, am tường của Phạm Quỳnh đã được nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Phan khắc họa rõ nét qua lời phê bình: “Phạm Quỳnh là một nhà văn có thể bàn luận một cách vững vàng và sáng suốt bất cứ về một vấn đề gì, từ thơ văn cho đến triết lý, đạo giáo cho đến chính trị, xã hội, không một vấn đề nào là ông không tham khảo tường tận trước khi đem bàn lên mặt giấy”.

Trước hết, về góc độ tiếp cận và mục đích đánh giá, Dương Quảng Hàm (*Việt Nam văn học sử yếu* - 1943) phân loại lịch sử, định danh và xếp Phạm Quỳnh vào tiến trình phát triển của văn học cận đại. Cùng thời kỳ đó, Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* (1942) lại chọn điểm nhìn của một nhà phê bình đương đại để mổ xẻ trực diện. Ông không chỉ ghi nhận sự kiện mà đi sâu phân tích cấu trúc nội dung, thẩm định kỹ lưỡng giá trị văn chương của từng áng văn cụ thể trên tạp chí Nam Phong. Hơn nửa thế kỷ sau, Trần Ngọc Vương (*Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung* - 1998) vượt lên trên việc khen chê cảm tính, đặt đối tượng vào cấu trúc tư tưởng để giải mã quy luật vận động, tìm câu trả lời cho việc làm sao “cái tôi” nhà Nho tài tử có thể chuyển hóa thành tầng lớp trí thức hiện đại dưới áp lực của bối cảnh thuộc địa.

Sự phát triển của các phương pháp luận này dẫn đến những kiến giải khác nhau về tư thế, cốt cách và vị thế văn hóa của chủ thể. Dương Quảng Hàm nhìn nhận Phạm Quỳnh đơn thuần là một học giả mang phong thái nghiêm trang, hàn lâm. Vũ Ngọc Phan làm sâu sắc hơn tư thế học giả này khi khẳng định Phạm Quỳnh là một cây bút nghị luận “vững vàng và sáng suốt bất cứ về vấn đề gì, từ thơ văn cho đến triết lý, đạo giáo”. Ông nhìn nhận vị chủ bút Nam Phong với sự kính trọng dành cho một bộ óc bách khoa, người đã khảo cứu tường tận mọi vấn đề trước khi hạ bút. Từ những tư liệu thực chứng đó, Trần Ngọc Vương nâng tầm khái quát khi mổ xẻ Phạm Quỳnh như một hình mẫu trí thức giao thời mang đầy bi kịch của tư duy “lưỡng thể” văn hóa. Đó là sự giằng xé nội tâm sâu sắc của một người mang nặng gánh nặng

di sản phong kiến cũ nhưng lại phải vội vã vận hành một thiết chế truyền thông hiện đại phương Tây.

Hoài Thanh trong bài nghiên cứu đặt đầu quyền *Thi nhân Việt Nam (1932-1941)* đã dẫn lại cái câu nổi tiếng của Phạm Quỳnh để nói lên nỗi lòng yêu quý tiếng Việt của các nhà Thơ Mới: “Chưa bao giờ như bây giờ họ hiểu câu nói can đảm của ông chủ báo Nam Phong: Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn”. [113,tr.85]

Cuốn niên giám tiêu sử chính thức của chính quyền thuộc địa Pháp *Souverains et Notabilités d'Indochine (Vua và các danh sĩ Đông Dương - 1943)* – Tổng đốc phủ Đông Dương xuất bản ghi nhận Phạm Quỳnh là một nhà báo, nhà văn hóa kiệt xuất, người có công biên dịch văn hóa Tây phương và quản lý tờ tạp chí học thuật có tầm ảnh hưởng lớn nhất xứ thuộc địa (Nam Phong). Dù thường xuyên luận chiến nhưng trong khảo cứu *Báo chí Nam Kỳ từ khởi thủy đến nay (1942)* trên báo Tiếng Dân, Huỳnh Thúc Kháng khi tổng kết lịch sử báo chí vẫn ghi nhận tòa soạn của Phạm Quỳnh ở Bắc Kỳ là một trung tâm học thuật nghiêm túc, tạo ra một trường phái viết báo bài bản mà Nam Kỳ lúc bấy giờ phải chú ý.

Các nghiên cứu thời kỳ 1945-1986 ở miền Bắc tập trung vào góc nhìn giai cấp, xem xét tư thế chính trị của Phạm Quỳnh và định vị Nam Phong tạp chí như một công cụ văn hóa thuộc địa. Trong bộ công trình *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam* (Tập III, xuất bản năm 1957), nhóm Lê Quý Đôn (là bút danh tập thể của một thế hệ học giả, nhà giáo, nhà nghiên cứu văn học hàng đầu Việt Nam lúc bấy giờ, bao gồm Vũ Đình Liên, Đỗ Đức Hiểu, Lê Trí Viễn, Huỳnh Lý, Trương Chính, Lê Thước) đã nhìn nhận Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí bằng một thái độ phê bình vừa nghiêm khắc về chính trị, vừa cởi mở, dè dặt ghi nhận về phương diện học thuật và văn học. Nhóm Lê Quý Đôn phê phán lập trường chính trị của Phạm Quỳnh khi chủ trì phong trào sùng bái Truyện Kiều. Họ khẳng định phe phản đối (Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng) đã “nắm chắc chân lý” khi vạch trần dã tâm tư tưởng của ông

chủ Nam Phong. Nghiên cứu nhìn nhận phong trào tôn sùng Kiều do Phạm Quỳnh dẫn dắt mang tính chất ru ngủ, gây tác hại tiêu cực đối với tầng lớp thanh niên lúc bấy giờ, khiến họ xa rời thực tế đấu tranh độc lập dân tộc. Tuy nhiên, trái với thái độ phủ nhận sạch trơn, nhóm Lê Quý Đôn chỉ ra rằng phe tán dương Kiều do Phạm Quỳnh cầm đầu tuy nặng về tầm chương trích cú và ca ngợi theo cảm tính, nhưng họ lại có “thái độ đối với cuộc sống mới hơn” (khoan dung với cá nhân, thông cảm với tình cảm con người). Nhóm tác giả thừa nhận nhờ đổ công sức vào tìm hiểu kỹ thuật văn chương, Phạm Quỳnh và các cộng sự đã “phát giác được nhiều điều đáng kể” về mặt nghệ thuật của kiệt tác này. Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam khẳng định rõ: “Dù lên án đúng mức, cũng không thể không ghi công lao lớn cho Nam Phong về vai trò của nó trong sự nghiệp phát triển văn học”[27,tr.199]. Nhóm ghi nhận nhờ tờ tạp chí này, xã hội không còn hoài nghi về năng lực của tiếng Việt, chứng minh tiếng ta là một ngôn ngữ văn học đang hiện đại hóa mạnh mẽ. Cái nhìn của nhóm Lê Quý Đôn được coi là sự “thể tất hơn về mặt văn học”, tạo ra một lối rẽ tư duy đầu tiên (dù còn rất dè dặt) để hậu thế phân định rạch ròi giữa trách nhiệm chính trị và di sản học thuật của Phạm Quỳnh, trước khi bị các nhà nghiên cứu giai đoạn sau (1960–1962) phản bác dữ dội.

Đặng Thai Mai mang góc nhìn chính trị vô cùng khắt khe với Phạm Quỳnh. Trong các trang tự thuật, khi nhắc đến Phạm Quỳnh, học giả Đặng Thai Mai bộc lộ sự đánh giá nghiêm khắc và có phần xem nhẹ. Dù thừa nhận Bùi Kỷ, Trần Trọng Kim cùng Phạm Quỳnh là bộ ba trí thức trọng yếu tại Hà Nội thời điểm đó, ông nhấn mạnh rằng chỗ đứng của chủ bút tờ Nam Phong bắt nguồn từ sự ưu ái và hậu thuẫn mạnh mẽ của chính quyền thuộc địa. Theo góc nhìn của Đặng Thai Mai, sự hậu thuẫn này đã đưa Phạm Quỳnh lên một vị thế thống lĩnh văn đàn, mà về sau Phan Khôi gọi bằng thuật ngữ “học phiệt”. Tuy nhiên, dưới lăng kính của nhiều học giả đương thời, văn xuôi của Phạm Quỳnh bị đánh giá là khá lỗi thời. Việc ông vừa dịch thuật, vừa tự học lại vừa sáng tác đã mang đến cảm giác thiếu chuyên nghiệp cho người đọc.

Đánh giá về khối lượng trước tác đồ sộ bằng cả tiếng Pháp lẫn tiếng Việt, Đặng Thai Mai cho rằng Phạm Quỳnh “viết rất khỏe, viết tiếng Pháp, viết tiếng Việt nhằm thực hiện những chỉ thị của phủ toàn quyền với một ngòi bút tài tử” (68, tr.292).

Quan điểm phê bình mang tính ý thức hệ của Đặng Thai Mai đối với Phạm Quỳnh được thể hiện tập trung và hệ thống nhất trong chương VI thuộc bài khái luận của công trình *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX (1900-1925)*. Tại đây, tác giả đã định vị Nam Phong tạp chí như một sản phẩm điển hình trong chiến lược văn hóa của chính quyền thực dân. Phân tích về sự thay đổi phương thức cai trị thông qua báo chí, Đặng Thai Mai nhận định việc trao quyền chủ bút cho Phạm Quỳnh thực chất là một nước đi chiến lược nhằm biến “tờ tạp chí hàng tháng này là một công cụ hết sức tốt của chủ nghĩa thực dân trong mười mấy năm ròng rã”. [66, tr.120] Dưới lăng kính phê phán của ông, mối quan hệ giữa nhà quản trị truyền thông và bộ máy cai trị được mô tả như một sự dẫn dắt từ phía sau: trong đó, Louis Marty – người đứng đầu cơ quan mật thám Đông Dương – giữ vai trò định hướng và cung cấp các “kịch bản” nội dung, còn Phạm Quỳnh chỉ đóng vai trò một biên tập viên kỹ thuật, “tên đầu bếp chỉ cần áng theo đó mà xào nấu những đĩa tạp-pí-lù để cung cấp cho bàn hàng”. [67, tr.121].

Trái ngược với góc nhìn phê phán triệt để của Đặng Thai Mai, một khuynh hướng mang tính chất “chiêu tuyết” và đồng cảm sâu sắc lại xuất hiện ngay trong hồi ký của các văn nghệ sĩ cùng thời, tiêu biểu là nhà văn Nguyễn Công Hoan trong tác phẩm *Đời viết văn của tôi* (1972). Nguyễn Công Hoan đã mang lại một góc nhìn hoàn toàn đảo ngược khi thẳng thắn thừa nhận truyện ngắn hiện thực xuất sắc Kép Tư Bền được khơi nguồn từ chính niềm trắc ẩn dành cho Phạm Quỳnh. Bằng việc bóc tách động cơ dấn thân vào chốn quan trường tại Huế của Phạm Quỳnh, Nguyễn Công Hoan khẳng định ông không cầu danh cũng không cầu lợi – bởi uy tín của ông đã vượt xa các Thượng thư Nam triều và bổng lộc tại tờ Nam Phong (600 đồng/tháng) vốn dĩ

đã hậu hĩnh hơn lương triều đình. Qua lăng kính của Nguyễn Công Hoan, Phạm Quỳnh hiện lên như một trí thức yêu nước mang bi kịch sâu sắc: việc chấp nhận đứng trên “sân khấu chính trị” chỉ là một sự khiên cưỡng, nhằm mượn danh nghĩa Chính phủ Nam Triều áp lực buộc Pháp thực thi Hiệp ước 1884. Tấn bi kịch của Phạm Quỳnh chính là tình thế “ngoài cười nụ, trong khóc thầm” của một người dân mất nước nhưng phải mang mặt nạ chính trị ngoài ý muốn [34, tr.160-161]. Việc những trang viết này của Nguyễn Công Hoan tiếp tục được giữ nguyên vẹn trong bản tái bản năm 1996 (NXB Văn Nghệ TP.HCM) cho thấy sự bền bỉ của một mạch ngầm nhận thức mang tính phản biện lịch sử.

Trong khi đó, miền Nam lại có xu hướng nghiên cứu cởi mở và đề cao. Trong bộ công trình văn học sử đồ sộ “*Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*” (gồm 3 tập, xuất bản lần đầu tại Sài Gòn từ năm 1961–1965), học giả Phạm Thế Ngũ đã dành một dung lượng rất lớn và kỹ lưỡng để khảo cứu về chủ bút Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí. Phạm Thế Ngũ không né tránh hay phủ nhận nguồn gốc chính trị của tờ báo. Ông thừa nhận Nam Phong ra đời dưới sự bảo trợ và nhằm phục vụ chính sách thuộc địa của người Pháp. Tuy nhiên, ông đưa ra một phát hiện quan trọng: Phạm Quỳnh đã khôn khéo “lợi dụng” công cụ, phương tiện và tiền bạc của chính quyền thực dân để thực hiện một mục đích cao cả hơn. Đó là bồi đắp quốc văn, dịch thuật và truyền bá tư tưởng Âu Tây nhằm xây dựng một nền học thuật mới cho nước nhà khi Hán học đã suy tàn. Theo phân tích của cuốn sách, việc Phạm Quỳnh tôn sùng Truyện Kiều và đẩy mạnh tiếng quốc ngữ là nhằm ngầm gây dựng trong lòng người dân một chủ nghĩa quốc gia ôn hòa dựa trên nền tảng văn hóa: mất nước nhưng không để mất tiếng nói và hồn cốt dân tộc. Sự phát triển mang tính định hình của nền quốc văn giàu bản sắc dân tộc Phạm Quỳnh cùng Tạp chí Nam Phong đã phần nào hiện thực hóa thành công tôn chỉ hoạt động ban đầu [70, tr.129].

Trong bộ công trình Việt Nam văn học sử giản ước tân biên, học giả Phạm Thế Ngũ đã đặt Phạm Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh vào một trục so sánh song hành thú vị. Ông nhìn nhận họ là “hai người khổng lồ” đi hai con đường khác nhau nhưng cùng chung một đích đến: dùng chữ Quốc ngữ để khai hóa và kiến thiết nền văn hóa dân tộc trong buổi giao thời.

Bảng 1.2. Dữ liệu so sánh giữa Phạm Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh trong công trình *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* của học giả Phạm Thế Ngũ

Phương diện so sánh	Phạm Quỳnh	Nguyễn Văn Vĩnh
Tạp chí	Nam Phong	Đông Dương
Khí chất & Bản ngã	Thâm trầm, hoài cổ, chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi gốc rễ Nho học.	Phóng khoáng, thực tế, hướng ngoại và đậm tinh thần Tân học.
Khởi điểm tư tưởng	“Thở nập Á - Âu, điều hòa tân cựu” — dung hòa tri thức mới với luân lý cũ.	“Tây hóa” trực diện — tiếp thu nhanh chóng và triệt để văn minh phương Tây.
Mục tiêu Quốc ngữ	Hàn lâm hóa: Đưa tiếng Việt thành ngôn ngữ học thuật, triết học và tư tưởng.	Bình dân hóa: Đưa tiếng Việt thành công cụ giao tiếp, sinh hoạt phổ thông của đại chúng.
Nội dung dịch thuật	Khảo cứu các học thuyết triết học phức tạp, luật pháp, khoa học trừu tượng.	Dịch thuật văn học Pháp bình dân, ngụ ngôn, tiểu thuyết giải trí dễ tiếp cận.
Văn phong đặc trưng	Đĩnh đạc, khúc chiết, có cấu trúc logic chặt chẽ nhưng vẫn mang màu sắc từ Hán - Việt.	Tự nhiên, linh hoạt, gần gũi với lời ăn tiếng nói hàng ngày của người dân.
Lập trường chính trị	Chủ trương “Quân chủ lập hiến” để giữ lại ngai vàng và bảo tồn cốt cách dân tộc.	Chủ trương “Trực trị” — muốn Pháp xóa bỏ phong kiến để áp dụng luật pháp tiến bộ.
Vị thế văn học sử	Người xây nền vững chắc, tích hợp các giá trị cũ - mới để định hình nền Quốc học.	Người mở đường tiên phong, phá vỡ định kiến cũ để giải phóng chữ Quốc ngữ.

Trong công trình nghiên cứu văn học sử *Bảng lược đồ văn học Việt Nam* (Quyển Hạ, xuất bản năm 1967 tại Sài Gòn), Giáo sư Thanh Lãng đã dành cho chủ bút Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí một vị trí vô cùng trang trọng. Khác biệt hoàn toàn với không khí phê phán gay gắt mang tính chính trị ở miền Bắc thời kỳ đó, Thanh Lãng nhìn nhận Phạm Quỳnh dưới lăng kính khoa học, đặt ông vào thể hệ bản lề xây dựng nền văn học mới.

Thanh Lãng xếp Phạm Quỳnh và nhóm Nam Phong vào “Thế hệ 1913” (kéo dài từ 1913 đến 1932). Ông gọi đây là “thế hệ liên hiệp hay dung hòa” với đặc trưng: đặt nền móng cho quan điểm “Pháp - Việt đề huề” và “dung hòa Đông - Tây”; thực hiện “thổ nạp Á - Âu, điều hòa tân cựu”, kết hợp giữa cái mới và cái cũ, giữa luân lý truyền thống phương Đông và khoa học hiện đại phương Tây. Thanh Lãng cho rằng đây là một sự lựa chọn mang tính thời cuộc của tầng lớp học giả sau khi các phong trào vũ trang kháng Pháp (như Yên Thế, Đông Du) bị tan rã. Qua *Bảng lược đồ văn học Việt Nam* (1967), Thanh Lãng đã cung cấp một góc nhìn văn học sử thuần túy. Ông chọn cách tôn vinh di sản học thuật và ngôn ngữ của Phạm Quỳnh, xem những gì ông chủ Nam Phong đã làm là chiếc cầu nối không thể thiếu để đưa nền văn học nước nhà bước sang kỷ nguyên hiện đại.

Tiếp sau đó, Giáo sư Thanh Lãng trong công trình *“Phê bình văn học, Thế hệ 1932”* đã khẳng định Nam Phong tạp chí giữ vai trò chủ đạo, bao trùm nền văn hóa giai đoạn 1913-1932 [55, tr.16-17]. Do đặc điểm sáng tác chủ yếu trên báo chí thời bấy giờ, tạp chí này trở thành nơi quy tụ tinh hoa trí thức, định hình phong cách và ngôn ngữ cho cả một thế hệ. Dù có phần chủ quan, nhận định trên nhấn mạnh sự đóng góp độc tôn của Nam Phong trong việc kiến thiết nền quốc văn sơ khai. Theo nghiên cứu của Thanh Lãng, *“nếu loại bỏ Nam Phong, di sản văn học giai đoạn này sẽ mất đi phần lớn giá trị cốt lõi”* [55, tr.16-17].

Cuốn sách *“Văn học Việt Nam hiện đại - Lịch sử và lý luận”* của GS. Phong Lê (Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, xuất bản lần đầu năm 1993, sau đó được tái bản, bổ sung năm 2001 và 2003) là một trong những cuốn sách bản lề của thời kỳ đổi mới lý luận văn học tại Việt Nam. Trong công trình này, GS. Phong Lê đã dành những trang viết sâu sắc tại phần khảo sát văn học chặng đầu thế kỷ XX để tái định giá Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí. Ông

đưa ra nguyên tắc phương pháp luận quan trọng: cần phải tách bạch tư cách chính trị của một công chức cao cấp trong chính quyền thuộc địa với tư cách của một nhà hoạt động văn hóa, một học giả có công với nền văn xuôi Quốc ngữ. GS. Phong Lê nhận định dù có những ràng buộc về mặt ngân sách và định hướng với chính quyền thực dân, Nam Phong tạp chí dưới sự chèo lái của Phạm Quỳnh vẫn thực hiện được một sứ mệnh khách quan đồ sộ: xây dựng một nền học thuật bách khoa toàn thư bằng tiếng Việt, làm bệ đỡ cho tư duy lý luận và phê bình văn học hiện đại. Điểm đặc biệt là luận điểm của GS. Phong Lê trong cuốn sách này (1993) gặp gỡ một cách hoàn hảo với luận án của GS. Bùi Xuân Bào (1961). Cả hai đều thống nhất rằng: sự bùng nổ của văn học giai đoạn 1930 - 1945 (Tự lực Văn đoàn, Thơ mới) không phải từ trên trời rơi xuống, mà đã được chuẩn bị kỹ lưỡng về mặt “ngôn ngữ văn xuôi” và “tư duy học thuật” từ thời Phạm Quỳnh.

1.1.2 Các nghiên cứu về con người, thân thể và sự nghiệp của Phạm Quỳnh

Trước năm 1945, báo chí chính là diễn đàn nghiên cứu sống động. Các học giả đương thời đã viết hàng loạt bài tiểu luận chuyên sâu để phân tích, mổ xẻ và bóc tách các lỗ hổng tư tưởng của Phạm Quỳnh.

Nhóm nghiên cứu phê phán của các sĩ phu Duy Tân (1924 - 1930): Các bài trường văn của Ngô Đức Kế (“Nền quốc văn” trên tạp chí Hữu Thanh, 1924) và Huỳnh Thúc Kháng (trên báo Tiếng Dân, 1930) tập trung khảo sát lập trường chính trị - văn hóa của Phạm Quỳnh. Họ coi việc Phạm Quỳnh tuyệt đối hóa Truyện Kiều để ru ngủ thanh niên là một học thuyết văn hóa cải lương có hại cho dân tộc.

Nhóm nghiên cứu ngữ học, triết học của Phan Khôi (1930 - 1931): loạt bài viết của Phan Khôi trên Phụ nữ Tân văn và Trung Lập bóc tách trực diện phương pháp luận của Phạm Quỳnh. Phan Khôi khảo sát cấu trúc từ vựng mà

Phạm Quỳnh sử dụng, chỉ ra sự mập mờ trong khái niệm “Quốc học” và phê bình lối tư duy duy tâm của chủ bút Nam Phong.

Nhóm phê bình thi pháp của Tự Lực Văn Đoàn (1932 - 1935): trên báo Phong Hóa và Ngày Nay, Nhất Linh và các cộng sự đã thực hiện một chiến dịch “phê bình bằng tiếng cười”. Họ phân tích lối hành văn của Phạm Quỳnh, chỉ ra rằng lối văn biền ngẫu pha trộn thuật ngữ triết học Pháp của ông đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử và bắt đầu bước vào giai đoạn lỗi thời, cần thay thế bằng lối văn giản dị, hiện đại hơn.

Xu thế này lại bùng nổ vào những năm 1960 trên các diễn đàn tạp chí học thuật của nước ta. Đầu những năm 1960, trên Tạp chí Nghiên cứu Văn học, cuộc tranh luận về Truyện Kiều và đánh giá về Phạm Quỳnh được hâm nóng lại, bắt đầu từ nhận định khá cởi mở của nhóm Lê Quý Đôn (1957) khi tách biệt yếu tố văn hóa và chính trị. Tuy nhiên, quan điểm này bị phản bác gay gắt bởi Nguyễn Đình Chú (1960) và Vũ Ngọc Khánh (1961), những người khẳng định đây là cuộc đấu tranh chính trị-tư tưởng giữa phản cách mạng (Phạm Quỳnh) và cách mạng (Ngô Đức Kế). Nguyễn Văn Hoàn (1962) kết luận rằng Phạm Quỳnh chỉ lợi dụng Truyện Kiều để làm chính trị, và việc tách rời văn hóa khỏi bối cảnh chính trị là sai lầm trong việc nhìn nhận ông chủ Nam Phong.

Nguyễn Đình Chú (1960) khẳng định cuộc bút chiến năm 1924 thực chất là cuộc chiến sinh tử giữa hai đường lối chính trị trên mặt trận học thuật (chính nghĩa của Ngô Đức Kế đối lập với phi nghĩa của Phạm Quỳnh) trong bài *Thực chất cuộc đấu tranh giữa Ngô Đức Kế và Phạm Quỳnh chung quanh vấn đề Truyện Kiều* (Tạp chí Nghiên cứu văn học, số 12/1960). Nguyễn Đình Chú nhấn mạnh rằng, dù Phạm Quỳnh có vô tình để lại một vài tài liệu văn học có ích cho hậu thế khai thác, điều đó cũng tuyệt đối không thể làm mờ đi

bản chất chính trị hay dùng để giảm nhẹ sai lầm của ông chủ Nam Phong như cách nhóm Lê Quý Đôn đã làm. [13]

Vũ Ngọc Khánh (1961) trong bài *Câu chuyện đấu tranh chống Phạm Quỳnh chung quanh vấn đề Truyện Kiều* (Tạp chí Nghiên cứu văn học, số 8/1961) chỉ trích nhóm Lê Quý Đôn đã phạm sai lầm nghiêm trọng khi đặt hai yếu tố “văn hóa” và “chính trị” ngang hàng nhau. Ông cho rằng cách đánh giá của nhóm Lê Quý Đôn đã vô hình trung “đề cao” Phạm Quỳnh. Ông lập luận rằng hành động của Phạm Quỳnh không hề phù hợp với bước tiến xã hội, mà trái lại, việc cổ xúy say mê cái “tình” trong Truyện Kiều chỉ nhằm mục đích ru ngủ, khiến thanh niên quên đi nghĩa vụ quốc gia và kẻ thù dân tộc, kéo lùi sự phát triển của xã hội.[43]

Nguyễn Văn Hoàn (1962) kết luận Phạm Quỳnh hoàn toàn không có phát hiện gì mới mẻ hay sâu sắc về mặt nghệ thuật hay nội dung của Truyện Kiều bằng bài viết *Sơ kết cuộc trao đổi ý kiến về vấn đề tranh luận “Truyện Kiều” năm 1924* (Tạp chí Nghiên cứu văn học, số 6/1962). Ông khẳng định Phạm Quỳnh chỉ thuần túy lợi dụng kiệt tác này làm công cụ chính trị. Do đó, việc nhóm Lê Quý Đôn khen ngợi đóng góp kỹ thuật của Phạm Quỳnh bị coi là hệ quả của một “quan điểm sai lầm, tách rời văn hóa khỏi chính trị”. [35]

Sự đối lập giữa hai phần trên cho thấy một giai đoạn lịch sử học thuật rất sôi động: trong khi nhóm Lê Quý Đôn cố gắng bóc tách văn phong và kỹ thuật để ghi nhận công lao của Nam Phong, thì các nhà nghiên cứu đầu thập niên 1960 lại muốn dùng lăng kính chính trị để phủ nhận hoàn toàn giá trị của những đóng góp đó.

Loạt bài nghiên cứu về “*Tạp chí Nam Phong và chủ bút Phạm Quỳnh*” của giáo sư, nhà sử học Trần Huy Liệu đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (thuộc Viện Sử học) đầu thập niên 1960 là hệ thống tư liệu mang tính định hình trường phái phê bình sử học chính thống thời kỳ đó. Dưới lăng kính của

Trần Huy Liệu, cả tờ Nam Phong tạp chí lẫn cá nhân Phạm Quỳnh đều bị phê phán quyết liệt. Quan điểm kiểm điểm lịch sử này tập trung vào các trục cốt lõi sau:

Trần Huy Liệu nhấn mạnh Nam Phong tạp chí không phải là một diễn đàn học thuật tự phát mà được thành lập dưới sự chỉ đạo trực tiếp từ Louis Marty (Chánh Sở Mật thám Đông Dương). Loạt bài chỉ ra rằng mục đích tối cao của tờ báo là làm công cụ tuyên truyền chính trị, ru ngủ tinh thần kháng chiến của nhân dân Việt Nam, và “mị dân” để phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.

Trần Huy Liệu không chấp nhận cách giải thích cho rằng Phạm Quỳnh “lầm đường” hay “làm quan miễn cưỡng”. Ông định danh Phạm Quỳnh là một đại diện tiêu biểu của tầng lớp trí thức phong kiến - tư sản thỏa hiệp, cam tâm làm quân cờ đắc lực cho nhà cầm quyền Pháp để mưu cầu danh lợi cá nhân. Học thuyết “thổ nạp Á - Âu, điều hòa tân cựu” của Phạm Quỳnh bị Trần Huy Liệu vạch trần là một thứ ngụy biện tư tưởng nhằm mục đích dung hòa ách thống trị trị ngoại bang với tâm lý cam chịu của người dân bản xứ.

Đối lập trực tiếp với sự nhìn nhận tương đối khoan dung của nhóm Lê Quý Đôn trước đó (1957), Trần Huy Liệu áp dụng triệt để nguyên tắc: văn hóa không thể tách rời chính trị. Trần Huy Liệu khẳng định việc Phạm Quỳnh tán dương Truyện Kiều và đề cao tiếng quốc ngữ suy cho cùng chỉ là đòn hỏa mù chính trị, nhằm chuyển dịch sự quan tâm của giới trẻ từ việc ném mình vào các phong trào cứu nước (như Đông Du, Duy Tân) sang thế giới sảo mộng, văn chương ủy mị. Loạt bài của Trần Huy Liệu có tác động rất mạnh mẽ, thiết lập một nhận định vô cùng khắt khe đối với Phạm Quỳnh tại miền Bắc suốt nhiều thập kỷ. Nó chặn đứng xu hướng thể tất mang tính học thuật để duy trì góc nhìn phân tích giai cấp nghiêm ngặt cho đến trước thời kỳ Đổi mới (1986).

Cuốn sách *Chủ đích Nam Phong* (cùng tiểu luận liên quan về Thượng Chi Phạm Quỳnh) xuất bản năm 1972 của Giáo sư Triết học Nguyễn Văn Trung tại Sài Gòn mang một ý nghĩa đặc biệt, đánh dấu một “nốt trầm” bất ngờ ngay trong lòng dòng chảy học thuật miền Nam trước năm 1975. Trong bối cảnh phần lớn các học giả miền Nam lúc bấy giờ (như Thanh Lãng, Phạm Thế Ngũ) có xu hướng cảm thông và tôn vinh đóng góp văn hóa của Phạm Quỳnh, thì Nguyễn Văn Trung lại chọn một lối đi hoàn toàn ngược lại. Ông sử dụng tư duy phê bình triết học sắc bén để buộc tội chính trị đối với Phạm Quỳnh, có những nét tương đồng đáng ngạc nhiên với trường phái phê bình ở miền Bắc. Nguyễn Văn Trung viết công trình này nhằm phản bác trực diện xu hướng bóc tách văn hóa ra khỏi chính trị của các học giả cùng thời tại miền Nam. Trong khi Phạm Thế Ngũ cho rằng Phạm Quỳnh đã khôn khéo “lợi dụng” tiền của thực dân Pháp để bồi bổ quốc văn, thì ông khẳng định điều ngược lại: chính người Pháp đã lợi dụng tài năng và sự thỏa hiệp của Phạm Quỳnh để phục vụ cho quyền lực mềm và bộ máy thống trị của họ.

Sau đó cuốn *Trường hợp Phạm Quỳnh* (1975, Nxb Nam Sơn), Nguyễn Văn Trung tiếp tục bóc trần diện mạo chính trị và tâm thức tư tưởng của Phạm Quỳnh thông qua việc phân tích mối quan hệ giữa trí thức bản xứ và bộ máy cai trị thuộc địa. Tác phẩm sử dụng phê bình xã hội học để chứng minh tờ Nam Phong phụ thuộc tài chính vào Phủ Toàn quyền và cho rằng tư tưởng “thổ nạp Á - Âu” là sự thỏa hiệp chính trị, nhằm hạ bệ tính chất “tiên phong học thuật” của nhân vật này.

Nguyễn Văn Trung đưa ra một góc nhìn rất sắc sảo về cuộc bút chiến năm 1924: bản chất cuộc tranh luận không nằm ở giá trị văn chương của Truyện Kiều. Ông lập luận rằng, sở dĩ Ngô Đức Kế công kích dữ dội phong trào sùng bái Kiều là vì muốn chống lại chủ trương hợp tác với Pháp của Phạm Quỳnh và nhóm Nam Phong. Việc Phạm Quỳnh nâng tầm Truyện Kiều thành quốc hồn quốc túy thực chất là một đòn hỏa mù chính trị nhằm ru ngủ

giới trẻ. Ông đặt Phạm Quỳnh vào thế tương phản với các trí thức cách mạng cùng thời như Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường, phê phán Phạm Quỳnh đã chọn con đường thỏa hiệp, thiếu sự khẳng khái chống thực dân, và dùng văn hóa học thuật kinh viện để khỏa lấp đi trách nhiệm của một người trí thức trước vận mệnh độc lập của quốc gia.

Cuốn sách của Nguyễn Văn Trung chứng minh rằng học thuật miền Nam trước 1975 không hề một màu. Ngay trong một hệ thống giáo dục đề cao Phạm Quỳnh, những tiếng nói phản biện học thuật gai góc, nhìn nhận văn hóa xuyên qua lăng kính chính trị như của Nguyễn Văn Trung vẫn được xuất bản tự do, góp phần làm phong phú thêm “hồ sơ tranh luận” đầy phức tạp về nhân vật lịch sử này.

Nếu cuốn *Chủ đích Nam Phong* của Nguyễn Văn Trung mở đường cho trường phái phê bình xã hội học khắt khe nhắm vào tư tưởng thực dân, thì loạt bài biên khảo và nghiên cứu năm 1974 của nhà giáo, nhà nghiên cứu Phạm Long Điền (tên thật là Phạm Tấn Kiệt) trên tạp chí Bách Khoa tiếp tục nối dài trực tư duy này. Bằng cách dựng lên bức chân dung mang tên *Chân dung độc thọ: Phạm Quỳnh Thượng Chi* (độc thọ: cái cây cô độc, chỉ sự trơ trọi, lẻ loi trên chính trường lẫn văn đàn của “cụ Thượng”), Phạm Long Điền đã mang đến những góc nhìn bóc tách gai góc. Ông chỉ ra bi kịch của Phạm Quỳnh khi cố gắng kết hợp luân lý Nho giáo phong kiến lỗi thời với tư tưởng Tây học hiện đại để tạo ra cái gọi là “quốc túy”. Tác giả lập luận rằng, nỗ lực xây dựng một triết lý dung hòa của Phạm Quỳnh đã biến ông thành một kẻ độc hành. Giới Nho sĩ thủ cựu thời đó coi ông là kẻ theo Tây phá hoại đạo thống, còn giới trí thức Tây học cấp tiến và các nhà cách mạng lại xem ông là kẻ hoài cổ, ôm giữ mảnh vỡ tàn dư của triều đình phong kiến để làm bình phong chính trị. Chịu ảnh hưởng lớn từ trực phương pháp luận phê bình của Giáo sư Nguyễn Văn Trung, Phạm Long Điền không cô lập Phạm Quỳnh. Ông đặt Phạm Quỳnh song hành với Trương Vĩnh Ký trong hệ thống “những trí thức

phục vụ cho quỹ đạo văn hóa thuộc địa”. Tác giả bóc trần rằng, dù Phạm Quỳnh có chủ đích bồi bổ quốc văn thông qua Truyện Kiều, thì hành động nâng tầm một tác phẩm có nội dung định mệnh, sâu mộng và đáng thương suy cho cùng là sự phản ánh tâm thức bất lực, thỏa hiệp của tầng lớp trí thức không dám lựa chọn con đường đối đầu vũ trang.

Phạm Long Điền lý giải chữ “độc thọ” còn để ám chỉ số phận bi thảm của Phạm Quỳnh ở chặng cuối đường đời. Sau khi Nhật đảo chính Pháp (tháng 3/1945), toàn bộ chỗ dựa chính trị và ảo tưởng về chế độ lập hiến của ông sụp đổ. Nghiên cứu nhấn mạnh sự cô đơn tuyệt đối của một trí thức uyên bác khi đứng trước bão táp cách mạng. Sự xuất hiện của tài liệu Phạm Long Điền (1974) bên cạnh công trình của Nguyễn Văn Trung đã tạo thành một gọng kìm phê bình nghiêm khắc ngay tại Sài Gòn, làm đối trọng mạnh mẽ với xu hướng ca ngợi thuần túy của Thanh Lãng hay Phạm Thế Ngũ.

Giai đoạn từ năm 1986 đến nay (thời kỳ Đổi mới) đánh dấu một bước chuyển dịch mang tính bước ngoặt, mở ra một hệ hình mới trong việc nghiên cứu về học giả Phạm Quỳnh. Giới học thuật đã dịch chuyển từ lối phê phán ý thức hệ một chiều sang khảo cứu khách quan, đa chiều và liên ngành.

Trong các khảo cứu chuyên sâu *Phạm Quỳnh - Nhà phê bình bách khoa, khai sáng với thân phận thuộc địa* (Tạp chí Sông Hương số 402, tháng 8/2022), GS. Trần Đình Sử đã phục hồi vị thế của Phạm Quỳnh với tư cách là người đặt nền móng cho phê bình văn học bách khoa tại Việt Nam. Trần Đình Sử phân tích bài viết dài 40 trang về Truyện Kiều của Phạm Quỳnh trên Nam Phong (năm 1919) và khẳng định Phạm Quỳnh chính là người đầu tiên đưa các phạm trù lý luận phương Tây (như cội rễ tác phẩm, lịch sử tác giả, cấu trúc nhân vật) vào phê bình văn học nước nhà. Ông xếp Phạm Quỳnh vào loại hình nhà phê bình cựu học có công khai sáng cho nền quốc văn.

Sự thay đổi mang tính cởi mở và khách quan hơn trong tiến trình nhận thức lịch sử về hiện tượng Phạm Quỳnh được đánh dấu rõ nét qua các mục từ trong *Từ điển bách khoa Việt Nam* (tập 3, xuất bản năm 2003). Các nội dung liên quan đến cá nhân Phạm Quỳnh, cơ quan ngôn luận Nam Phong và học thuyết chính trị “Pháp - Việt đề huề” đã được diễn đạt với tinh thần mực thước, khoa học.

Về nhân vật Phạm Quỳnh (tr. 398): Công trình bách khoa toàn thư này định danh ông là một đại thần thuộc triều đình nhà Nguyễn, xuất thân từ Bình Giang, Hải Dương. Về hành trình tạo dựng nền tảng tri thức và nghề nghiệp, văn bản ghi nhận ông từng tốt nghiệp Trường Thông ngôn, sau đó công tác tại Trường Viễn Đông Bác cổ Hà Nội. Điểm nhấn trong sự nghiệp truyền thông của ông bắt đầu từ năm 1917 với tư cách là chủ bút tạp chí Nam Phong, đồng thời là người truyền bá tư tưởng “Pháp - Việt đề huề”. Giai đoạn 1924–1932, ông tham gia giảng dạy tại Trường Cao đẳng Hà Nội trước khi chuyển vào Huế để đảm nhận các chức vụ rường cột như Chánh Văn phòng Ngự tiền của Hoàng đế Bảo Đại, Thượng thư Bộ Quốc gia Giáo dục và Thượng thư Bộ Lại. Bên cạnh đó, ông cũng được nhìn nhận là dịch giả và tác giả của nhiều công trình nghiên cứu triết học, văn học và thể loại tùy bút báo chí.

Về tạp chí Nam Phong (tr. 29): Ấn phẩm này được xác định là một nguyệt san học thuật hoạt động tại Hà Nội từ năm 1917 đến năm 1934, hình thành dựa trên ý đồ chiến lược của Toàn quyền Albert Sarraut. Bộ máy tòa soạn do Phạm Quỳnh quản trị điều hành trực tiếp và điều hành phần nội dung quốc ngữ; trong khi mảng Hán văn do Nguyễn Bá Trác quản lý, và từ năm 1922 ấn phẩm được mở rộng thêm phần Pháp văn.

Về “Pháp - Việt đề huề” (tr. 421): đây được định nghĩa là một chiến lược chính trị do giới chức thực dân Pháp khởi xướng trong bối cảnh Thế chiến thứ nhất, mục tiêu cốt lõi là thiết lập sự cộng tác lưỡng bên nhằm bình

ồn xã hội và trung dụng nhân lực, tài lực của thuộc địa cho cuộc chiến. Hệ tư tưởng này nhận được sự hưởng ứng và cổ động từ một số lực lượng, nhân sĩ bản xứ có xu hướng thân cận với Pháp, trong đó tạp chí Nam Phong dưới thời Phạm Quỳnh từng thúc đẩy khẩu hiệu hành động ủng hộ mẫu quốc chống lại quân Đức.

Bước sang năm 2004, một cột mốc mang tính chính thống trong việc nhìn nhận lại vị thế của ông là sự xuất hiện của cuốn *Từ điển Văn học (bộ mới)* do Nhà xuất bản Thế giới ấn hành. Trong công trình này, mục từ về Phạm Quỳnh do nhà nghiên cứu Nguyễn Huệ Chi biên soạn, còn mục từ về Nhóm Nam Phong do tác giả Phương Chi đảm nhiệm. Đánh giá về tầm ảnh hưởng của cơ quan ngôn luận này, cuốn từ điển chỉ rõ: “Nam Phong tạp chí nặng về biên khảo dịch thuật và sáng tác văn học, vì vậy đối với văn hóa và văn học dân tộc trong một giai đoạn hơn mười năm, nó đã có những ảnh hưởng không nhỏ. Đây là tờ báo gần như duy nhất trong những năm chuyển tiếp giữa thập kỷ 20 và 30 của thế kỷ XX cung cấp cho bạn đọc Việt Nam những kiến thức về văn chương, triết học, lịch sử, địa lý...phương Đông cũng như phương Tây, một cách hệ thống và liên tục” [33, tr.1272]. Đồng thời, vai trò của người đứng đầu trong việc cách tân và chuẩn hóa hệ thuật ngữ tiếng Việt cũng được ghi nhận một cách khoa học: “Phạm Quỳnh đã hết sức du nhập và Việt hóa nhiều khái niệm bắt nguồn từ Hán ngữ và làm cho tiếng Việt phong phú lên rất nhiều. Tiếng việt qua thời Nam phong có vẻ như đầm lại, pha phách nhiều chữ Hán hơn thời Đông-dương tạp chí, nhưng chính là với trường đào luyện của Nam phong, nó đã có một bước ngoặt căn bản để đạt đến một hệ từ vựng cao cấp hơn hẳn trước, đáp ứng yêu cầu phát triển văn hóa giai đoạn 1932-45, nhất là trong hệ thống ngôn từ học thuật biểu hiện ở các công trình biên khảo nở rộ từ sau năm 1940.” [33, tr.1366]

Nghiên cứu về cuộc đời chủ bút tờ Nam Phong tiếp tục được bổ sung vào năm 2010 khi Nhà xuất bản Thanh Niên ấn hành 2.000 bản công trình *Phạm Quỳnh, con người và thời gian* của tác giả Khúc Hà Linh. Với dung lượng 180 trang, cuốn sách của nhà văn đồng hương Hải Dương này đã từng bước soi rọi hành trình sự nghiệp của một trí thức nửa đầu thế kỷ XX – người để lại di sản đồ sộ gồm hàng ngàn trang viết nguyên bản cùng hệ thống tài liệu khảo cứu, phê bình phong phú. Trong công trình này, tác giả đã dành nhiều tâm huyết để chứng minh vai trò của Phạm Quỳnh cùng Tạp chí Nam Phong đối với tiến trình phát triển của chữ Quốc ngữ trong buổi đầu sơ khai. Qua đó, cuốn sách làm nổi bật đóng góp rực rỡ của ông trên diễn đàn văn hóa nước nhà với tư cách là một “người gieo hạt giống quốc văn” [60, tr.38] và câu nói nổi tiếng của ông “Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn.”[60,tr.68] Đến đầu năm 2012, tác giả lại chỉnh sửa và bổ sung nhiều đến mức NXB Thanh Niên cho ra đời *Phạm Quỳnh trong dòng chảy văn hóa dân tộc*.

Mạch nguồn khảo cứu về chủ bút tờ Nam Phong tiếp tục được mở rộng với hai công trình của Đại tá, Tiến sĩ Sử học Nguyễn Văn Khoan do Nhà xuất bản Công an Nhân dân ấn hành. Cụ thể, tập đầu tiên mang tên *Phạm Quỳnh, một góc nhìn* của một người con xứ Huế ra mắt năm 2011 với quy mô 1.000 bản, và tập tiếp theo được xuất bản vào quý III năm 2012. Sự xuất hiện của các ấn phẩm này, kết hợp cùng cuốn sách trước đó của nhà văn Khúc Hà Linh, đã trở thành tiền đề cho hai diễn đàn khoa học lớn về Phạm Quỳnh: hội thảo tại Hải Dương – quê hương ông (tháng 6/2010) và hội thảo tại Thừa Thiên Huế – nơi ông gắn bó những năm cuối đời (tháng 8/2012). Tại các diễn đàn này, giới chuyên môn đều thống nhất định luận Phạm Quỳnh là một nhà văn hóa tầm cỡ, người có đóng góp quan trọng cho quốc gia trong việc kiến tạo nền văn hóa dân tộc, đặc biệt là phương diện chuẩn hóa ngôn ngữ.

Tiến trình phục dựng chân dung ông dưới góc nhìn nhân văn còn được nối dài vào cuối năm 2013 qua hai tác phẩm văn học: *Chúng tôi đã sống như*

thế của PGS.TS Nguyễn Ánh Tuyết (NXB Tri Thức, Hà Nội) và *Những dấu chân của mẹ* của nữ sĩ Hà Khánh Linh (NXB Văn Học, Huế). Qua các trang viết này, cuộc đời của Phạm Quỳnh được soi chiếu bằng tình cảm trân trọng và tấm lòng kính phục sâu sắc.

Năm 2015, vào dịp kỷ niệm sinh nhật lần thứ 123 của nhà văn hóa Phạm Quỳnh (17/12/1892 - 17/12/2015), Nhà xuất bản Văn học đã ấn hành cuốn *“Thượng Chi Phạm Quỳnh”* do TS sử học Nguyễn Văn Khoan chủ biên. Thượng Chi Phạm Quỳnh bao gồm những bài viết ngắn của người chủ biên và nhiều tác giả khác nhưng được sắp xếp có chủ ý hướng người đọc dần có một cái nhìn rõ ràng về thân thế, sự nghiệp của nhân vật lịch sử này cùng cái án mà ông đã phải chịu vào những ngày đầu Cách mạng tháng Tám ở Huế nơi ông cư trú sau khi rời ghế thượng thư ở triều đình. Cuốn sách đã đưa vào những bài viết như *Giở chồng báo cũ tạp chí Nam Phong, Quan niệm của nhà báo Phạm Quỳnh về nghề báo...* để phần nào cho người đọc hình dung ra được sự nghiệp đáng kể của nhân vật lịch sử.

Cùng với Thượng Chi Phạm Quỳnh, Nhà xuất bản Thuận Hóa cũng ấn hành cuốn *Phạm Quỳnh - những góc nhìn từ Huế* của nhiều tác giả do Dương Hoàng chủ biên. Trong cuốn sách, có nhiều bài viết về các tập sách Phạm Quỳnh - một góc nhìn do Nguyễn Văn Khoan chủ biên.

Giai đoạn 2005–2006 ghi nhận làn sóng thảo luận sôi nổi trên hệ thống báo chí chuyên ngành về vai trò của chủ bút tờ Nam Phong. Mở đầu là bài viết *Phạm Quỳnh chủ bút báo Nam Phong* của GS. Văn Tạo (nguyên Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam, một người đồng hương Hải Dương với Phạm Quỳnh), được công bố lần đầu trên chuyên mục Ý kiến – Trao đổi của tạp chí Khoa học và Ứng dụng (Hải Dương, số 2/2005, tr. 9-10). Sự quan tâm của giới học thuật đối với tiểu luận này được minh chứng qua việc tác phẩm liên tục được đăng lại trên tạp chí Tia Sáng (thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ,

ngày 20/6/2006) và tạp chí Khoa học và Tổ quốc (thuộc Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, ngày 10/7/2006).

Tiếp theo mạch nguồn này, tác giả Phạm Tôn đã công bố chuỗi bài viết gây chú ý trên các diễn đàn từ Bắc vào Nam. Cụ thể, trong năm 2006, ông lần lượt đăng tải các bài: *Phạm Quỳnh, người nặng lòng với nước* (tạp chí nguyệt san Công giáo và Dân tộc, số 140, tháng 8); *Người nặng lòng với nước* (tạp chí Xưa và Nay thuộc Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, số 267, tháng 9); *Phạm Quỳnh, người nặng lòng với nhà* (tạp chí Nghiên cứu và phát triển tại Huế, số 3); và *Phạm Quỳnh, người nặng lòng với tiếng ta* (tạp chí Công giáo và Dân tộc, tháng 9). Đến năm 2008, diễn đàn Hồn Việt tiếp tục nối dài chủ đề này khi đăng tải bài viết *Ông Phạm Quỳnh là người nặng lòng với nước* (số ngày 15/9) và *Phạm Quỳnh, cuộc phiêu lưu không tránh khỏi bi đát...* (số ngày 17/11). Phạm Tôn (tên thật là Tôn Thất Thành) là một trong những nhà nghiên cứu, cây bút bền bỉ nhất trong việc sưu tầm tư liệu, minh oan và khôi phục văn nghiệp cho học giả Phạm Quỳnh. Thông qua trang nghiên cứu cá nhân chuyên sâu là Pham Ton's Blog (đã hoạt động liên tục hơn 18 năm qua), ông đã công bố hàng trăm bài viết, tư liệu lịch sử giá trị nhằm mang lại cái nhìn công bằng cho chủ bút báo Nam Phong. Các nghiên cứu, bài viết trên trang nghiên cứu của Phạm Tôn về Phạm Quỳnh có thể thống kê thành 4 nhóm nội dung sau:

Nhóm bài viết giải mật và minh oan lịch sử: Đây là nhóm bài viết gây tiếng vang lớn nhất của Phạm Tôn, trực tiếp mở xé sự kiện bi kịch tháng 8/1945. Bộ bài gồm *Ai giết học giả Phạm Quỳnh?*, *Một số liệu quý hiếm về Phạm Quỳnh: Về ngày Ủy ban khởi nghĩa Thuận Hóa mời Phạm Quỳnh ...*

Nhóm bài viết khắc họa chân dung đời sống và tư tưởng: Phạm Tôn đi sâu vào khai thác con người đời thường, thời tuổi trẻ và cốt cách sĩ phu của Phạm Quỳnh để công chúng hiểu rõ động cơ hành động của học giả. Một số bài tiêu biểu như: *“Phạm Quỳnh, một sĩ phu Hà Nội”* khắc họa tuổi thơ nghèo

khó, ý chí tự học vượt khó khi đỗ Thủ khoa trường Bưởi năm 15 tuổi và tinh thần phản kháng ngầm ẩn chống thực dân từ thời trẻ; “*Phạm Quỳnh, người nặng lòng với nhà*” nghiên cứu về gia thế, dòng tộc họ Phạm tại Hải Dương và cách Phạm Quỳnh giáo dục con cái trở thành những tri thức lớn (như Nhạc sĩ Phạm Tuyên, Thầy thuốc nhân dân Phạm Khuê); “*Thượng Chi - Người đọc nhiều sách nhất nước Nam*” phân tích thời kỳ Phạm Quỳnh làm việc tại Viện Viễn Đông Bác Cổ, nơi đặt nền móng bách khoa cho tư duy của ông.

Nhóm bài viết đánh giá và khẳng định giá trị sự nghiệp: có các tác phẩm tiêu biểu như “*Phạm Quỳnh với tiếng ta và Truyện Kiều*” khảo cứu sâu luận điểm lý luận cốt lõi của Phạm Quỳnh, khẳng định tình yêu tinh túy dân tộc và nỗ lực đưa chữ Quốc ngữ thành công cụ tư duy bác học; “*Nam Phong tạp chí - Một kỳ tích văn hóa Đông Dương*” thống kê, phân tích tầm vóc của tờ tạp chí văn học lớn nhất thế kỷ XX do Phạm Quỳnh làm linh hồn, công cụ “thở nập Á - Âu” bấy giờ.

Sưu tầm, hiệu đính di cảo và tập hợp ý kiến học giới: Bên cạnh bài viết tự biên soạn, Phạm Tôn đóng vai trò như một “người lưu trữ lịch sử” khi thu thập và công bố các tư liệu quý. Ví dụ như: Sưu tầm và công bố lại các hồi ký của người thân trong gia đình như cụ Phạm Thị Hảo (con gái Phạm Quỳnh) hay PGS.TS Nguyễn Ánh Tuyết (con dâu); tập hợp các nhận định, bài viết của các học giả tên tuổi khác (như GS Trịnh Văn Thảo, TS Nguyễn Văn Khoan...) bàn về Phạm Quỳnh để tạo nên một diễn đàn học thuật đa chiều.

Ngoài các bài trên tạp chí học thuật, Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí cũng là đề tài được bàn luận sôi nổi trên báo chí. Loạt bài nổi tiếng của nhà báo Xuân Ba viết về ông chủ bút Nam Phong tạp chí (học giả Phạm Quỳnh) có tên là *Những uẩn khúc trong cuộc đời ông Chủ bút Nam Phong* (hay còn gọi là Những điều chưa biết về nhà văn hóa Phạm Quỳnh). Loạt bài này được đăng tải trên các số 44, 45, và 46 của Báo Tiền Phong Chủ Nhật vào

c cuối năm 2005. Nhà báo Xuân Ba đã phân tích và làm sáng tỏ những ẩn ý, uẩn khúc trong quyết định ra làm quan của Phạm Quỳnh, khẳng định lại công lao to lớn của ông trong việc khơi dậy quốc văn và giao lưu tư tưởng Đông - Tây... Loạt bài của Xuân Ba đã góp phần không nhỏ vào việc lật mở các góc khuất lịch sử, giúp hậu thế nhìn nhận khách quan và công bằng hơn về vai trò của một trí thức lớn. Những tư liệu này sau đó cũng được tập hợp trong cuốn sách Ngọn cỏ gió vờn (NXB Hội Nhà văn, 2013).

Nhà văn Thái Vũ (tác giả các tiểu thuyết lịch sử nổi tiếng về Huế như Huế 1885, Thất thủ kinh đô, Biến động) là một chứng nhân lịch sử có mặt tại Huế trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Sau khi loạt bài của nhà báo Xuân Ba được đăng tải, nhà văn Thái Vũ đã viết bài phản hồi có tựa đề “Về cái chết của ông chủ bút tạp chí Nam Phong” (đăng trên Báo Tiền Phong số 51 vào tháng 12/2005 và sau đó in lại trên tạp chí Hồn Việt năm 2008) để đính chính, làm rõ thêm một số chi tiết lịch sử quan trọng.

Sau đó, bài báo *Chuyện “tứ kiệt” Phạm Quỳnh – Chủ bút Nam Phong tạp chí* (Báo Pháp Luật Việt Nam, 2016) khẳng định trên địa hạt văn hóa và quảng bá chữ Quốc ngữ, không ai có thể phủ nhận công lao của họ Phạm.

Các nghiên cứu quốc tế đã có những góc nhìn độc đáo khi vận dụng lý thuyết hậu thuộc địa để giải cấu trúc tính lưỡng lự trong tư tưởng chính trị, dịch thuật và báo chí của Phạm Quỳnh, tuy nhiên, phần lớn các công trình này vẫn tiếp cận từ bên ngoài hoặc đánh giá riêng lẻ từng khía cạnh.

Luận án “Colonialism and the Collaborationist Agenda: Pham Quynh, Print Culture, and the Politics of Persuasion in Colonial Vietnam” (2002) (lược dịch: *Chủ nghĩa thực dân và chương trình nghị sự cộng tác: Phạm Quỳnh, văn hóa in ấn và chính trị thuyết phục trong thời kỳ thuộc địa Việt Nam*) của Sarah Whitney Womack (Đại học Michigan, Hoa Kỳ). Đây là một trong những công trình đồ sộ ở nước ngoài có nghiên cứu riêng về Phạm Quỳnh. Tác giả đi sâu phân tích “chương trình hành động hợp tác” của Phạm Quỳnh với chính quyền

thực dân Pháp, cách ông sử dụng văn hóa in ấn (báo chí, tạp chí Nam Phong) như một công cụ chính trị để thuyết phục và định hình tầng lớp trí thức Việt Nam. Womack không định nghĩa hợp tác là sự phục tùng mù quáng, mà xem đây là “sự thỏa thuận tương hỗ có điều kiện” giữa chính quyền thuộc địa và cá nhân trí thức để cùng phục vụ các mục tiêu riêng. Công trình làm rõ quá trình Phạm Quỳnh dùng văn hóa in ấn để cố gắng dung hòa giữa truyền thống bản địa và sự hiện đại phương Tây. Thông qua đó, ông tạo ra một không gian thảo luận riêng để truyền bá tư tưởng và gây ảnh hưởng lên các chính sách của chính quyền thực dân.

Nghiên cứu về tầng lớp trí thức Việt Nam thời thuộc địa có sự dịch chuyển sâu sắc qua các thế hệ học giả. Góc nhìn của Sarah Womack phản ánh xu hướng sử học hiện đại (hậu hiện đại/hậu thuộc địa), có sự khác biệt rõ rệt khi đặt cạnh các học giả kỳ cựu như David Marr hay Peter Zinoman.

Bảng 1.3. So sánh các góc nhìn học thuật của 3 nhà nghiên cứu

Tiêu chí	Sarah Womack	David Marr	Peter Zinoman
Tác phẩm tiêu biểu	<i>Colonialism and the Collaborationist Agenda</i> (2002)	<i>Vietnamese Tradition on Trial, 1920-1945</i> (1981)	<i>The Colonial Bastille</i> (2001) / <i>Vietnamese Colonial Republican</i> (2014)
Cách tiếp cận chính	Hậu cấu trúc & Hậu thuộc địa (Phân tích diễn ngôn, quyền lực và sự tương tác văn hóa)	Lịch sử tư tưởng & Chủ nghĩa dân tộc (Phân tích sự chuyển biến ý thức hệ dẫn đến cách mạng)	Lịch sử xã hội & Thể chế thuộc địa (Mối quan hệ giữa không gian thuộc địa và tư tưởng trí thức)
Đánh giá về “hợp tác”	Sự thương lượng hai chiều: Trí thức mượn thế lực thực dân để thực hiện chương trình nghị sự riêng.	Cải cách ôn hòa/thỏa hiệp: Có đóng góp văn hóa nhưng bị động hoặc tụt hậu trước dòng chảy cách mạng.	Tính phức tạp của căn tính: giới hạn giữa “hợp tác” và “phản kháng” rất mờ nhạt trong đời sống thực tế.
Trọng tâm nhân vật	Phạm Quỳnh và nhóm ôn hòa (nhóm <i>Nam Phong</i>)	Trí thức đa dạng: Từ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh đến thế hệ cấp tiến sau năm 1925.	Vũ Trọng Phụng và nhóm trí thức cấp tiến, tả khuynh hoặc chịu ảnh hưởng của phương Tây.

David Marr có xu hướng phân loại trí thức khá rõ ràng giữa phe “chống đối/nhà cách mạng” và phe “cải cách/thỏa hiệp”. Nhóm hợp tác thường bị xem là thế lực bảo thủ, vô tình hoặc cố ý làm giảm tiến trình độc lập dân tộc. Sarah Womack lại tháo dỡ định kiến tiêu cực về từ “hợp tác”. Bà chứng minh rằng Phạm Quỳnh không hề phục tùng mù quáng. “Hợp tác” ở đây là một chiến lược chủ động - mượn phương tiện, chữ Quốc ngữ và tư tưởng Pháp để xây dựng nền tảng học thuật, nâng cao dân trí cho người Việt trước khi tính đến chuyện tự trị.

Sự khác biệt lớn nhất là David Marr nhìn trí thức qua lăng kính vận mệnh lịch sử dân tộc, trong khi Sarah Womack nhìn trí thức qua lăng kính chiến lược văn hóa và quyền lực diễn ngôn. Nghiên cứu của Womack giúp bổ khuyết cho các khoảng trống mà các nghiên cứu lấy phương pháp luận dân tộc làm trung tâm (như của David Marr) từng bỏ qua hoặc đánh giá thấp.

Trong cuốn sách *Print and Power: Buddhism, Confucianism, and Modernity in the Making of Vietnamese Public Sphere, 1920-1945*, GS. Shawn McHale (Đại học George Washington) đã đưa ra một góc nhìn mới: không gian công cộng thuộc địa. McHale sử dụng lý thuyết của Jürgen Habermas để chứng minh rằng báo chí thời thuộc địa, tiêu biểu là tạp chí Nam Phong của Phạm Quỳnh, đã vô tình tạo ra một “không gian công cộng” nằm ngoài tầm kiểm soát tuyệt đối của thực dân Pháp. McHale lập luận rằng nhờ việc Phạm Quỳnh chuẩn hóa chữ Quốc ngữ và dịch thuật các tư tưởng lớn, một thể hệ độc giả bình dân đã hình thành. Không gian này ban đầu được lập ra để hướng tới mục tiêu ôn hòa, nhưng chính sự phát triển của nó đã dọn đường cho việc đại chúng hóa các tư tưởng cách mạng chống Pháp về sau.

Nghiên cứu của Camellia Pham *Colonial translation turned Vietnamization: Phạm Quỳnh and the translation of French literature in colonial Vietnam* (Dịch thuật thời thuộc địa dẫn đến Việt Nam hóa: Phạm Quỳnh và việc dịch văn học Pháp tại Việt Nam thời thuộc địa) tái định vị hoạt động dịch thuật văn học Pháp của Phạm Quỳnh thời thuộc địa thông qua khái niệm “xuyên

văn hóa” (transculturation), cho thấy đây là một quá trình tương tác, chuyển hóa độc đáo thay vì chỉ sao chép một chiều. Bài viết khẳng định các bản dịch của Phạm Quỳnh là chiến lược “Việt hóa”, góp phần làm giàu và hiện đại hóa văn xuôi quốc ngữ thông qua việc biến công cụ thuộc địa thành phương tiện nội địa hóa văn hóa. Bằng cách sử dụng các từ gốc Hán-Việt để diễn tả triết học phương Tây, Phạm Quỳnh đã tạo ra một thứ ngôn ngữ “lai ghép” tinh tế. Quá trình dịch thuật này thực chất là một hành động chiếm lĩnh tri thức của kẻ thực dân để biến nó thành tài sản của người bản địa, một chiến lược tinh vi nhằm khẳng định năng lực trí tuệ tương đương của người Việt trước người Pháp.

Nghiên cứu *Phạm Quỳnh, borrowed language, and the ambivalences of colonial discourse* (lược dịch: *Phạm Quỳnh, ngôn ngữ vay mượn và sự mâu thuẫn trong diễn ngôn thuộc địa*) của tác giả Yen N. Vu xuất bản trên tờ *Journal of Southeast Asian Studies* (Đại học Cambridge) năm 2020. Nghiên cứu có nội dung cơ bản: dựa trên lý thuyết về “sự mô phỏng” (mimicry) của nhà lý luận Homi Bhabha phân tích sự gắn bó của Phạm Quỳnh với ngôn ngữ (cả tiếng Việt lẫn tiếng Pháp). Qua đó làm nổi bật sự mập mờ, lưỡng diện trong tư tưởng của ông: vừa phục vụ một phần chính sách thuộc địa, vừa tìm cách bảo tồn bản sắc dân tộc thông qua ngôn từ.

Bên cạnh đó, còn có bài nghiên cứu *The Politics of Travel Writing: Phạm Quỳnh’s National Project and the Landscape of the Imperial Capital at Hue, Vietnam* (lược dịch: *Chính trị trong văn chương du ký: Dự án quốc gia của Phạm Quỳnh và cảnh quan kinh đô Huế, Việt Nam*) của Lê Nguyên Long, đăng tải trên hệ thống tạp chí khoa học quốc tế Routledge năm 2023. Bài viết mở xẻ tác phẩm du ký đầu tiên của Phạm Quỳnh trên tạp chí *Nam Phong* là “Mười ngày ở Huế”. Trái với góc nhìn truyền thống coi đây là bài ghi chép khách quan, nghiên cứu chỉ ra cách Phạm Quỳnh lồng ghép tư tưởng dân tộc vào việc mô tả cảnh quan xứ Huế để phục vụ cho mục tiêu kiến tạo quốc gia của mình.

1.1.3 Các nghiên cứu liên quan đến Nam Phong tạp chí

Các nghiên cứu về Nam Phong tạp chí (1917–1934) trong thế kỷ XX và XXI tạo thành một diễn đàn học thuật quy mô lớn, liên tục vận động và chuyển dịch sâu sắc. Tờ tạp chí này được giới nghiên cứu ví như một sợi dây bị giăng co dãn đội giữa các góc nhìn đối lập.

Trong công trình *Le roman vietnamien contemporain: tendances et évolution du roman vietnamien contemporain (1925 - 1945) (Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại – Khai sinh và tiến trình 1925-1945)*, Bùi Xuân Bào xem Nam Phong tạp chí là “định chế chuẩn bị cho sự ra đời của văn xuôi hiện đại”, đặt nền móng ngôn ngữ và tư duy cho văn xuôi quốc ngữ. Ông nhấn mạnh vai trò của Phạm Quỳnh trong việc hiện đại hóa cú pháp tiếng Việt thông qua tư duy phương Tây và “điều hòa tâm cự”, tách biệt giá trị văn học khỏi các tranh cãi chính trị. Công trình nguyên là luận án Tiến sĩ Văn chương Quốc gia đệ trình tại Đại học Sorbonne năm 1961, được tái xuất bản Nhân-văn Xã-hội ấn hành lần đầu tại Sài Gòn năm 1972.

Công trình *Tìm hiểu Tạp chí Nam Phong (1917–1934)* của Tiến sĩ Phạm Thị Ngoạn (bảo vệ luận án tại Paris năm 1969, xuất bản thành sách năm 1973) là một cột mốc đặc biệt trong lịch sử nghiên cứu về Phạm Quỳnh. Đây là công trình khảo cứu khoa học mang tính hệ thống và định lượng đầu tiên về Nam Phong tạp chí, cung cấp một cái nhìn khách quan, vượt thoát ra khỏi bối cảnh tranh luận ý thức hệ gay gắt của hai miền Nam – Bắc lúc bấy giờ. Khác với lối phê bình thiên về cảm tính hay lập trường chính trị của các học giả cùng thời, Phạm Thị Ngoạn tiếp cận tờ báo bằng phương pháp khoa học của đại học phương Tây. Bà đi sâu vào thống kê, phân loại tổng thể toàn bộ 210 số báo trong suốt 17 năm rưỡi tồn tại. Cuốn sách bóc tách chi tiết cơ cấu nội dung của Nam Phong từ phần chữ Quốc ngữ, chữ Hán cho đến phần Pháp văn, từ đó chỉ ra dòng chảy tư tưởng thực sự mà tờ báo đã chuyển tải tới độc giả. Bà đánh giá cao công lao của Phạm Quỳnh trong việc giới thiệu các học

thuyết triết học, tư tưởng, khoa học phương Tây. Theo bà, Phạm Quỳnh không chỉ đơn thuần là dịch giả, mà là người có chủ đích xây dựng một hệ thống thuật ngữ khoa học bằng tiếng Việt, giúp người Việt chuyển đổi mô hình tư duy từ trung đại (Nho học) sang cận - hiện đại. Tác giả không phủ nhận vai trò của Chánh mật thám Louis Marty trong việc khai sinh tờ báo nhằm phục vụ mục đích cai trị của Pháp. Tuy nhiên, qua khảo chứng văn bản, Phạm Thị Ngoạn đưa ra kết luận mang tính công lý lịch sử: Người Pháp có thể có chủ đích chính trị khi bỏ tiền ra, nhưng nội dung văn hóa, văn học và học thuật đồ sộ mà Phạm Quỳnh và các cộng sự xây dựng trên tờ báo lại mang một giá trị tự thân, độc lập. Nó vượt ra ngoài tầm kiểm soát ý đồ ban đầu của thực dân để trở thành tài sản bồi bổ quốc văn.

Công trình của Phạm Thị Ngoạn mang giá trị tư liệu rất cao. Sau năm 1986, khi giới sử học trong nước bắt đầu xu hướng “cởi trói tư duy” và nhận diện lại Phạm Quỳnh, cuốn sách này cùng với bản mục lục phân tích của Nguyễn Khắc Xuyên đã trở thành những tài liệu tham khảo xương sống, giúp các nhà nghiên cứu đương đại có một điểm tựa tư liệu vững chắc để đánh giá lại học giả Phạm Quỳnh một cách công bằng nhất.

Công trình *Mục lục phân tích Tạp chí Nam Phong (1917–1934)* của nhà thư mục, linh mục Hồng Nhuệ - Nguyễn Khắc Xuyên (được Trung tâm Học liệu Bộ Giáo dục VNCH ấn hành lần đầu năm 1968 tại Sài Gòn) là cuốn chỉ nam công cụ kinh điển dành cho bất kỳ ai muốn tiếp cận, tra cứu kho tàng tri thức khổng lồ của Nam Phong tạp chí. Cuốn sách dày hơn 400 trang bóc tách toàn bộ phần Quốc ngữ trong 210 số báo suốt 17 năm rưỡi tồn tại của Nam Phong và sắp xếp khoa học thành hai phần chính và phần phụ trương:

Mục lục theo tác giả: thống kê chi tiết toàn bộ các bài viết của từng cây bút (từ Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Học, Nguyễn Trọng Thuật...). Điều này giúp

người đọc biết được một tác giả cụ thể đã viết bao nhiêu bài, vào những số báo nào và về đề tài gì.

Mục lục theo nội dung (đề mục phân tích): đây là phần giá trị nhất của công trình. Nguyễn Khắc Xuyên đã phân loại các bài viết quốc văn của tạp chí thành 14 nội dung chính. Bao gồm các mảng tư tưởng và học thuật: chính trị, triết học, pháp luật, lịch sử, giáo dục, kinh tế, xã hội, ngôn ngữ, văn học, khoa học, tiểu sử, và du hành (du ký).

Phụ trương: bao gồm mục lục phần Pháp ngữ và danh mục các tranh ảnh, minh họa xuất hiện trên báo.

Qua việc hệ thống hóa, cuốn mục lục phơi bày toàn bộ bức tranh “hàn lâm hóa” tiếng Việt của nhóm Nam Phong. Người đọc có thể thấy rõ nỗ lực của Phạm Quỳnh trong việc định hình các bài luận thuyết học thuật, điều chỉnh thuật ngữ triết học và khoa học để chứng minh tiếng Việt đủ sức gánh vác các hệ tư tưởng tư duy phức tạp. Nguyễn Khắc Xuyên đặc biệt đề cao mục Du ký (du hành) trong Nam Phong. Ông nhận định rằng mục này lưu giữ trọn vẹn những chuyến hành trình qua danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử từ Bắc chí Nam thời bấy giờ, biến chúng thành khối tài liệu ngày càng vô giá theo thời gian. Điểm yếu lớn nhất của người muốn nghiên cứu Nam Phong là tờ báo quá đồ sộ, phân tán. Khi giới sử học Việt Nam sau năm 1986 bắt đầu xu hướng nhìn nhận lại Phạm Quỳnh, tập mục lục này cùng với luận án của Phạm Thị Ngoạn đã trở thành công cụ xương sống giúp các nhà khoa học hiện đại định vị ngay lập tức văn bản gốc để đối chiếu khoa học, thay vì phê bình cảm tính

Trong tập sách *Báo chí Việt Nam - những sự kiện đầu tiên và nhất* (NXB Trẻ tổ chức bản thảo và xuất bản tháng 6/2006), nhóm các tác giả nhận định tờ báo đầu tiên có ra số xuân là Nam Phong tạp chí, số xuân Mậu Ngọ - năm 1918. Như vậy, số xuân của Nam Phong tạp chí đúng là số đặc biệt, ra

riêng số tết năm 1918, số tết này nằm giữa số 8 (tháng 2-1918) và số 9 (tháng 3-1918). Về nội dung thì chủ trương nói chuyện vui vẻ, khác phong cách thường ngày của tờ tạp chí chuyên bàn những chuyện nghiêm túc. Bên cạnh đó, các tác giả sách còn kể thêm tờ báo xuân thứ hai là Đông Pháp thời báo năm 1928, Thần Chung xuân Kỷ Ty 1929, Phụ Nữ Tân Văn xuân Canh Ngọ 1930, Công Luận xuân Tân Mùi 1931...

Ngoài ra, các bài nghiên cứu học thuật trên tạp chí cũng rất phong phú nhưng chủ yếu vẫn tập trung từ góc nhìn văn học. Vào cuối năm 1992, nhà nghiên cứu Vương Trí Nhàn đã hoàn thành một bài tham luận khoa học chuẩn bị cho cuộc hội thảo do Viện Văn học dự kiến tổ chức tại Hà Nội nhưng sau đó không diễn ra. Phải đến tháng 7 năm 2005, văn bản này mới chính thức được giới thiệu tới độc giả trên Tạp chí Nghiên cứu văn học với tiêu đề mới là *Phạm Quỳnh và quá trình tiếp nhận văn hóa phương Tây ở Việt Nam đầu thế kỷ XX*. Nhà nghiên cứu Vương Trí Nhàn còn có trả lời phỏng vấn cho bài “*Trở lại với khu vực đầu nguồn của văn học Việt Nam hiện đại: In lại Nhật Ký đi Pháp của Phạm Quỳnh*” của Ngô Phan thực hiện (đăng trên trang 39, số 5 báo Thể thao và Văn hóa, tháng 1/2005), khẳng định giá trị mở đường của Phạm Quỳnh trong việc định hình thể loại du ký và văn xuôi tiếng Việt hiện đại; Cuốn sách biên khảo “*Người xưa cảnh tỉnh - Thói hư tật xấu của người Việt trong con mắt các nhà trí thức nửa đầu thế kỷ XX*” xuất bản năm 2018 (đồng tác giả với Trần Văn Chánh). Trong sách này, Vương Trí Nhàn đã trích dẫn và phân tích hệ thống các bài viết của Phạm Quỳnh để chứng minh vị chủ bút này đã sớm nhìn ra những căn bệnh thâm căn cố đế trong tính cách người Việt. Vương Trí Nhàn cho rằng tư tưởng “điều hòa tân cựu” (kết hợp tinh hoa phương Tây và gốc rễ Nho giáo) của Phạm Quỳnh là một lộ trình văn hóa bài bản mà xã hội hiện đại vẫn cần soi chiếu.

Từ sau những năm 2010 đã có thêm rất nhiều các nghiên cứu liên quan đến hoạt động báo chí của Phạm Quỳnh, chủ yếu gắn liền Nam Phong tạp chí.

Bài *Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí trong hành trình văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ XX* (2013, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 446(6), 34–47) của GS. Nguyễn Huệ Chi đã đánh giá lại tư thế đối thoại quân tử và vai trò rèn giũa câu văn xuôi Quốc ngữ. Bài nghiên cứu của TS Nguyễn Đức Thuận *Văn bình luận, nghiên cứu, lý luận văn chương trên Nam Phong tạp chí* đăng trên các trang 40-46, tạp chí Nghiên cứu Văn học, Viện Văn học - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, số tháng 5/2013. Bài khoa học *Giá trị văn học của Nam phong tạp chí* trên Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam (số 4/2018) của PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn đặt tờ báo trong dòng chảy hiện đại hóa và kêu gọi loại bỏ lối đánh giá cực đoan. Ông nhận định Nam Phong đóng vai trò như một màng lọc trung gian quan trọng: một mặt làm sống dậy nền văn chương cổ điển dân tộc, mặt khác chủ động “thổ nạp” các thể loại và tư duy văn học mới từ phương Tây (đặc biệt là văn học Pháp). Công trình khẳng định tờ báo do Phạm Quỳnh chủ biên đã góp phần đáng kể đưa văn học Việt Nam hòa nhập vào tiến trình hiện đại hóa của thế giới.

Một dấu ấn học thuật quan trọng khác là chuyên đề kỷ niệm *100 năm Nam Phong tạp chí* được ban biên tập tạp chí Sông Hương triển khai (ấn bản số 341, phát hành tháng 7/2017). Diễn đàn này đã mang lại hệ thống góc nhìn toàn diện và khách quan hơn về nhà văn hóa tâm cỡ Phạm Quỳnh cùng một cơ quan ngôn luận đã kiên cường vượt qua những giai đoạn lịch sử đầy biến động của đất nước. Tại đây, vai trò chèo lái mang tính quyết định của vị chủ bút đã được bóc tách và phân tích chuyên sâu bởi đội ngũ học giả uy tín từ cả hai trung tâm học thuật Hà Nội và Huế. Hệ thống bài viết tiêu biểu trong chuyên đề này bao gồm: *Nhận diện lại Nam Phong tạp chí* của tác giả Phạm Phú Phong; nghiên cứu *Đôi nét về thể tài Du ký trên “Nam phong tạp chí”* do Trần Thị Tú Nhi và Trần Thị Ái Nhi đồng khởi thảo; cùng khảo cứu *Thi văn chữ Hán trên mục “Văn uyển” của Nam Phong tạp chí* của PGS.TS Phạm Văn Khoái...

Các chuỗi hoạt động khoa học nhằm xây dựng *Kỷ yếu Hội thảo 100 năm Nam Phong tạp chí (1917 - 2017)* được các cơ quan hàn lâm, viện nghiên

cứu và hội đoàn lịch sử tổ chức tập trung vào tháng 7 năm 2017. Đây là thời điểm đánh dấu tròn một thế kỷ kể từ khi số báo Nam Phong đầu tiên ra mắt quốc dân (01/07/1917). Trong đó có tọa đàm khoa học cấp quốc gia với chủ đề “Tập chí Nam Phong – 100 năm nhìn lại (1917 - 2017)” do Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Tạp chí Xưa & Nay phối hợp với các cơ quan viện nghiên cứu tổ chức tại Thư viện Quốc gia Việt Nam (Hà Nội).

Tọa đàm khoa học “*Du ký Việt Nam trên Nam Phong tạp chí*” (Hà Nội, 2024) do Học viện Khoa học Xã hội (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) tập trung khảo sát một mảnh ghép chuyên sâu: thể loại văn du ký. Các giáo sư đầu ngành đánh giá tập văn bút ký hành trình của Phạm Quỳnh (như Mười ngày ở Huế, Pháp du hành trình nhật ký) là những viên gạch nền móng thiết lập nên thi pháp ký hiện đại, định hình tư duy khảo cứu địa lý - nhân văn bằng chữ Quốc ngữ cho thế hệ sau.

Một số công trình nghiên cứu ở cấp độ luận văn, luận án về Phạm Quỳnh và Nam phong Tạp chí như: Luận văn *Tư tưởng của Phạm Quỳnh về vấn đề xây dựng nền văn hóa dân tộc* của Hoàng Minh Quân (Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014) khảo sát hệ tư tưởng “thổ nạp Á Âu, điều hòa tân cựu” dưới lăng kính triết học; Luận văn *Khảo sát sự tiếp nhận văn học Pháp trên Nam Phong Tạp chí* của Bùi Hoàng Yến (Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015) định lượng và cụ thể hóa con đường giao thoa văn hóa Đông - Tây thông qua hoạt động dịch thuật, giới thiệu văn học của Phạm Quỳnh và các cộng sự trên tờ Nam Phong; Luận văn *Pháp du hành trình nhật ký của Phạm Quỳnh dưới góc nhìn nghiên cứu văn hóa* của Vương Thị Cúc (Đại học Thái Nguyên, 2018) khảo sát thể loại du ký báo chí và sự va chạm, tiếp biến văn hóa Việt - Pháp đầu thế kỷ XX; Luận án *Hoạt động văn học của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí từ góc nhìn lý thuyết Hậu thực dân* của Trần Thị Tươi (Đại học Quốc gia TP.HCM, 2023) ứng dụng lý thuyết hiện đại để giải mã chiến lược văn hóa của Phạm Quỳnh trong không gian thuộc địa...

Các công trình, tác phẩm của Phạm Quỳnh được phục hồi nguồn văn bản gốc và tái bản nguyên văn. Tiến trình này được đánh dấu bởi hàng loạt ấn phẩm tiêu biểu: Mở đầu là việc Nhà xuất bản Văn học ấn hành 700 cuốn *Mười ngày ở Huế* vào năm 2001. Tiếp đó, năm 2003, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây phối hợp cùng NXB Văn hóa Thông tin cho ra mắt 1.000 bản chuyên tập *Phạm Quỳnh – Luận giải văn học và triết học* (Trịnh Bá Dĩnh tuyển chọn, giới thiệu). Đến năm 2004, tập *Pháp du hành trình nhật ký* của ông tiếp tục được NXB Hội Nhà văn xuất bản qua phần chú giải của Vương Trí Nhàn. Bước sang tháng 3/2007, một cột mốc đáng chú ý là sự xuất hiện của 2.000 bộ *Du ký Việt Nam – Tạp chí Nam Phong 1917-1934* do Nguyễn Hữu Sơn sưu tầm; đây cũng là tiền đề để chính nhà nghiên cứu này biên soạn cuốn *Phạm Quỳnh tuyển tập du ký* vào năm 2013. Đặc biệt, việc NXB Tri Thức phát hành cuốn tuyển tập *Phạm Quỳnh – Tiểu luận viết bằng tiếng Pháp trong thời gian 1922-1932 – Essais 1922-1932* vào cuối năm 2007, kết hợp cùng bộ ba tập *Du ký Việt Nam* kể trên, đã biến năm 2007 trở thành một diễn đàn thảo luận sôi nổi. Các sự kiện ra mắt sách lúc bấy giờ đã kích hoạt nhiều cuộc đối thoại khoa học về nhân vật Phạm Quỳnh và tiếp tục tạo dư chấn học thuật trên báo giới suốt thời gian dài.

Sách *Mục lục phân tích Tạp chí Nam Phong (1917 - 1934)* – Nguyễn Khắc Xuyên (Nxb Thuận Hóa, tái bản 2002) là thư mục học bản lẻ giúp định vị toàn bộ bài viết của Phạm Quỳnh; Cuốn *Thượng Chi văn tập (Trọn bộ)* – Phạm Quỳnh (Nxb Văn học tái bản 2006) tập hợp toàn bộ các bài luận thuyết triết học, khảo cứu của ông; Cuốn *Người đương thời bàn về Phạm Quỳnh* – Lại Nguyên Ân sưu tầm, biên soạn (Nxb Hội Nhà văn, 2014) tập hợp toàn bộ các bài viết luận chiến của Phan Khôi, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng đối thoại với Phạm Quỳnh.

Đến năm 2011, phân khúc phục hồi văn bản tiếp tục ghi nhận một dấu mốc đáng chú ý khi Nhà xuất bản Hội Nhà văn phối hợp với Công ty Văn hóa

và Truyền thông Nhã Nam ấn hành 2.000 bản của tập *Hoa Đường tùy bút*. Ấn phẩm này là sự tập hợp những trang viết thuộc giai đoạn cuối đời của Phạm Quỳnh, bao gồm hệ thống văn bản của 11 bài tản văn cùng 51 thi phẩm dịch từ thơ Đỗ Phủ.

1.2 Những vấn đề đặt ra từ tổng quan tình hình nghiên cứu

Sau khi nghiên cứu tổng quan tình hình nghiên cứu về Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX chúng tôi nhận thấy một số vấn đề sau:

Một là: nhìn chung, các công trình nghiên cứu nêu trên có thể khác nhau về góc nhìn, về quy mô nghiên cứu, trực tiếp hay không trực tiếp, đều đã góp tiếng nói có ý nghĩa cho việc nghiên cứu về chân dung nhà văn hoá, nhà báo Phạm Quỳnh và những đóng góp, hạn chế của ông trong cả sự nghiệp. Chúng tôi rất lấy làm biết ơn khi được kế thừa, tiếp thu từ kho tàng nghiên cứu này để định hình và sử dụng cho luận án.

Hai là: trong nhìn nhận hiện nay về những đóng góp của Phạm Quỳnh về báo chí nói riêng và văn hoá nói chung đã có nhiều cởi mở, nhưng vẫn chưa nhất quán, với các luồng ý kiến trái ngược nhau theo từng thời kỳ lịch sử: Có ý kiến đánh giá rất cao nhưng cũng không ít ý kiến phê bình, chỉ trích khá gay gắt. Đây chính là những tình huống có vấn đề mà nhìn vào các nghiên cứu theo 3 giai đoạn thời gian có thể nhận ra sự khác biệt và biến chuyển tích cực theo hướng ghi nhận đóng góp.

Thứ ba: cho đến thời điểm này, vẫn chưa có một công trình tập trung nghiên cứu có hệ thống, toàn diện về vai trò của Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX ở cả 2 khía cạnh: nhà báo - người trực tiếp sáng tạo tác phẩm; chủ bút - trực tiếp tổ chức nội dung và quản lý hoạt động của toà soạn báo trong bối cảnh thuộc địa. Từ tổng quan trên, luận án phát hiện ba khoảng trống tri thức cốt lõi mà các công trình đi trước chưa giải quyết trọn vẹn:

Về mặt góc nhìn chuyên ngành: hơn 80% các công trình nghiên cứu trước đây tiếp cận Phạm Quỳnh từ lăng kính lịch sử văn học hoặc lịch sử tư tưởng thuần túy. Rất ít các công trình khảo sát ông một cách hệ thống dưới nhãn quan của báo chí học.

Về mặt kỹ nghệ báo chí: các nghiên cứu thường chỉ trích dẫn nội dung bài viết của Phạm Quỳnh, nhưng bỏ qua việc phân tích cấu trúc một tờ tạp chí bách khoa (cách tổ chức sơ đồ mục lục tam ngữ Quốc - Hán - Pháp và cơ chế quản trị mạng lưới cộng tác viên lương hợp).

Về mặt tiến trình ngôn ngữ báo chí: giới ngôn ngữ học chủ yếu nghiên cứu câu văn Phạm Quỳnh như một văn bản văn học, chưa khảo sát dưới góc nhìn của tác phẩm báo chí.

Điều này đặt ra yêu cầu cho luận án cần phải làm sáng tỏ những nội dung cơ bản sau:

Về mặt lý luận: (1) Hệ thống được các khái niệm liên quan; (2) Xác định rõ bối cảnh chính trị - kinh tế - xã hội và tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX đã tác động như thế nào đến tư tưởng và hoạt động báo chí của Phạm Quỳnh; (3) Chỉ ra được các yếu tố khách quan và chủ quan có ảnh hưởng quan trọng đến vị trí, vai trò của Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển đó.

Về mặt thực tiễn: (1) Khảo sát, tổng hợp các đóng góp của Phạm Quỳnh với tư cách tác giả (nhà báo); (2) Khảo sát, tổng hợp các đóng góp của Phạm Quỳnh với tư cách chủ bút (nhà quản lý); (3) Luận bàn về vị trí, vai trò của Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí đầu thế kỷ XX, ý nghĩa với sự phát triển của báo chí hiện nay.

Tổng quan lịch sử nghiên cứu cho thấy, diện mạo sự nghiệp cùng vị thế, tầm ảnh hưởng của Phạm Quỳnh trong mạch vận động của báo chí Việt Nam thời kỳ đầu thế kỷ XX vẫn để lại những khoảng trống khoa học cần tiếp tục được đào sâu, làm rõ. Luận án “*Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo*

chí Việt Nam đầu thế kỷ XX” mong muốn bổ sung các khoảng trống này. Vì vậy, hướng đi mà đề tài lựa chọn hoàn toàn đảm bảo tính độc lập và không có sự trùng lặp với các công bố trước đó. Mặc dù vậy, hệ thống các công trình đi trước chính là nguồn học liệu bổ túc vô cùng quý giá, tạo nền tảng vững chắc để tác giả kế thừa, soi chiếu và triển khai khảo sát chuyên sâu trong luận án.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHẠM QUỲNH TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN BÁO CHÍ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

2.1 Hệ thống các khái niệm công cụ và cơ sở lý luận của luận án

2.1.1 Các khái niệm công cụ của đề tài

2.1.1.1 Tiến trình

Trong cuốn *Từ điển Tiếng Việt* (2003) do Hoàng Phê chủ biên, thuật ngữ “tiến trình” được cắt nghĩa theo hai phương diện cốt lõi: thứ nhất, đó là trục vận động, phát triển theo dòng thời gian từ thời kỳ này qua thời kỳ khác (chẳng hạn như tiến trình tiến hóa của nhân loại); thứ hai, khái niệm này chỉ mạch diễn tiến của một hoạt động hay sự vụ cụ thể (như tiến trình của hội nghị, tiến trình thi công). [139, tr.986]

Khi đưa vào hệ tọa độ lý thuyết của đề tài, thuật ngữ “tiến trình” được tác giả vận dụng theo nghĩa thứ nhất. Khái niệm này biểu thị cho trục thời gian cùng các giai đoạn chuyển mình liên tục của nền báo chí nước nhà, bối cảnh mà học giả Phạm Quỳnh hiện diện như một nhân tố mang tính gạch nối lịch sử. “Tiến trình” được hiểu là chuỗi các bước chuyển đổi biện chứng của báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX. Luận án cần định nghĩa “tiến trình” này qua các mốc cơ bản: sự dịch chuyển từ giai đoạn phôi thai (báo chí triều đình, báo chí bằng chữ Pháp, chữ Hán) sang báo chí Quốc ngữ; sự phân hóa từ báo chí thông tin thuần túy sang báo chí nghị luận, tư tưởng và học thuật. “Tiến trình” không tự nhiên diễn ra mà là kết quả của sự tương tác giữa bối cảnh thời đại (chính sách báo chí của thực dân Pháp, sự tiếp xúc văn hóa Đông - Tây) và sự chủ động của các nhân sĩ trí thức.

2.1.1.2 Phát triển

Theo hệ thống giải nghĩa trong cuốn *Từ điển Tiếng Việt*, “phát triển” được hiểu là một tiến trình dịch chuyển hoặc thúc đẩy sự thay đổi theo chiều

hướng tăng tiến, mở rộng từ hẹp đến sâu rộng, nâng cấp từ bậc thấp lên bậc cao, và chuyển đổi từ kết cấu đơn thuần sang phức tạp. Thuật ngữ này quy ước về một xu thế vận động đi lên, biểu hiện rõ nét qua việc gia tăng quy mô cấu trúc đồng thời cải thiện, nâng cao về mặt chất lượng [139, tr. 772].

Dưới góc nhìn triết học, phát triển không đồng nhất với “vận động” (biến đổi nói chung). Thuật ngữ “phát triển” được sử dụng nhằm định tính cho những quá trình vận động đi lên của sự vật, hiện tượng. Trục vận động này diễn ra theo các nấc thang: từ thấp tới cao, từ mô hình cấu trúc thuần túy đến phức hợp, và từ mức độ chưa hoàn hảo đạt tới trạng thái hoàn thiện hơn. Đó là quá trình tích lũy về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất; là quá trình nảy sinh và giải quyết các mâu thuẫn nội tại để cái mới ra đời thay thế cái cũ. Điều này giúp lý giải việc báo chí Việt Nam vận động không phải là một chuỗi lặp lại tuần hoàn, mà có sự bứt phá về chất (từ phạm trù trung đại chuyển sang hiện đại), trong đó tư tưởng canh tân của Phạm Quỳnh đóng vai trò giải quyết mâu thuẫn giữa cũ và mới.

Ở góc độ khoa học lịch sử và tiến trình xã hội, phát triển xã hội (bao gồm các hiện tượng văn hóa, báo chí) là một quá trình tiến hóa có tính quy luật của các hệ thống phức tạp dưới tác động của các nhân tố kinh tế - chính trị và vai trò mang tính động lực của các chủ thể lịch sử. Quá trình này có tính kế thừa sâu sắc; cái mới không phủ định sạch trơn cái cũ mà giữ lại những hạt nhân hợp lý của giai đoạn trước. Định nghĩa này làm rõ tính quy luật của lịch sử báo chí quốc ngữ đầu thế kỷ XX. Sự xuất hiện của Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí là sự tiếp nối, nâng cấp tất yếu mang tính kế thừa từ những nền móng trước đó (như Gia Định báo, Đông Dương tạp chí...).

2.1.1.3 Báo chí

Theo Từ điển tiếng Việt, báo chí (報誌) là một từ ghép Hán-Việt, trong đó báo (報) mang nghĩa là loan báo, thông tin, trả lời; chí (誌) mang nghĩa là ghi chép, sổ sách, ấn phẩm.

Báo chí là tên gọi chung của các loại hình xuất bản phẩm định kỳ (như báo ngày, báo tuần, tạp chí) nhằm cung cấp thông tin thời sự về các sự kiện, hiện tượng, con người nổi bật trong đời sống xã hội.

Thuật ngữ cũ: trước khi từ “báo chí” trở nên phổ biến, người Việt đầu thế kỷ XX thường dùng từ Tân văn (新聞) để chỉ báo chí.

Theo Luật Báo chí hiện hành (2016) tại Việt Nam, khái niệm này được chuẩn hóa rộng hơn: báo chí là sản phẩm thông tin về các sự kiện, vấn đề trong đời sống xã hội, được sáng tạo, xuất bản định kỳ, phát hành và truyền dẫn tới đông đảo công chúng. Báo chí gồm 4 loại hình: báo in, báo nói, báo hình và báo điện tử. [92]

Khi áp dụng vào đề tài luận án, khái niệm “báo chí” không thể bê nguyên định nghĩa hiện đại (vốn nặng về thông tin nhanh/tin tức) mà phải được hiểu theo đặc thù lịch sử thời bấy giờ.

Báo chí là “giảng đường quốc dân”: đầu thế kỷ XX, tỷ lệ mù chữ ở Việt Nam rất cao, hệ thống giáo dục mới còn sơ khai. Báo chí (đặc biệt là các tờ như Đông Dương tạp chí, Nam Phong tạp chí) không chỉ đưa tin đơn thuần mà đóng vai trò như các tập san học thuật, cơ quan giáo dục đại chúng nhằm truyền bá tri thức khoa học, triết học phương Tây.

Báo chí là công cụ “chấn hưng quốc văn”: thời kỳ này, báo chí là mảnh đất thực nghiệm chủ yếu để hoàn thiện, chuẩn hóa chữ Quốc ngữ. Báo chí gắn liền với việc định hình các thể loại văn xuôi hiện đại (tiểu luận, phê bình, dịch thuật) mà Phạm Quỳnh là một trong những người tiên phong.

Sự đan xen giữa “báo” (Journal) và “Tạp chí” (Review/Magazine): ranh giới giữa báo đưa tin hàng ngày và tạp chí nghiên cứu chuyên sâu thời bấy giờ chưa tách rời hoàn toàn. Đối với Phạm Quỳnh, hoạt động báo chí của ông thực chất là hoạt động học thuật và tư tưởng thông qua hình thức tạp chí định kỳ.

2.1.1.4 Tiến trình phát triển báo chí

Từ góc độ báo chí học, phát triển báo chí được hiểu là sự thay đổi mang tính cấu trúc của hệ thống truyền thông trong một bối cảnh lịch sử nhất định.

Sự phát triển này biểu hiện qua 4 trục lõi: (1) Sự chuyên nghiệp hóa đội ngũ (nhà báo, chủ bút); (2) Sự hiện đại hóa mô hình tòa soạn và phương thức phát hành; (3) Sự hoàn thiện của các thể loại báo chí; (4) Sự trưởng thành về năng lực biểu đạt của ngôn ngữ báo chí.

Trong phạm vi luận án này, khái niệm “tiến trình phát triển báo chí” được hiểu là sự vận động mang tính quy luật, có sự kế thừa và chuyển biến về mặt chất của hệ thống báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX, được đánh dấu bằng sự chuẩn hóa ngôn ngữ, sự định hình của các thể loại và sự hiện đại hóa mô hình tổ chức, trong đó nhân vật Phạm Quỳnh vừa là sản phẩm, vừa là tác nhân thúc đẩy tiến trình ấy.

2.1.2 Các lý thuyết tiếp cận nghiên cứu của đề tài

2.1.2.1 Lý thuyết “Người gác cổng” (Gatekeeping Theory)

Lý thuyết “người gác cổng” (gatekeeper) do nhà tâm lý xã hội học người Mỹ Kurt Lewin - một trong những người đặt nền móng cho ngành truyền thông hiện đại đưa ra khi nghiên cứu về con đường lưu thông thông tin trong nhóm. Năm 1947, trong cuốn sách *Frontiers in Group Dynamics: II. Channels of Group Life*, Kurt Lewin lần đầu dùng khái niệm “người gác cổng”. Ông cho rằng, trong mạng lưới truyền thông của thông tin có rất nhiều “người gác cổng”, thông tin luôn lưu động theo một số kênh chứa các “cổng” nào đó. Tại đó, hoặc là dựa theo các quy định công bằng, vô tư, hoặc dựa theo ý kiến cá nhân của “người gác cổng”, đưa ra quyết định đối với việc thông tin có được phép đi vào kênh hay tiếp tục lưu động trong kênh hay không. Trong môi trường truyền thông truyền thống, thông tin được phát đi hay không, phát đi vào thời gian nào và bằng phương thức nào... đều phải trải qua quá trình thẩm tra, quyết định của phóng viên, biên tập viên và người quản lý cơ quan báo chí truyền thông đó, thông tin mà công chúng nhận được đều là những thông tin “sạch” đã được những “người gác cổng” này sàng lọc.

Đến năm 1950, chuyên gia nghiên cứu truyền thông người Mỹ David Manning White (1950) đã đưa khái niệm này vào trong lĩnh vực nghiên cứu

báo chí và đề xuất mô hình “gác cổng” trong quá trình sàng lọc tin tức. Từ đó, thuật ngữ “người gác cổng” (gatekeeper) trong truyền thông thường được dùng để chỉ nhà báo và các cơ quan báo chí chính thống.[154]

Shoemaker và Stephen D. Reese (1996) đã đề xuất một hệ thống phân cấp của mô hình tin tức, trong đó có năm cấp độ yếu tố ảnh hưởng đến nội dung cuối cùng xuất hiện trên các phương tiện truyền thông: nhà báo, thói quen của họ, tổ chức truyền thông, người ngoài tin tức và xã hội. Shoemaker và Reese lưu ý các nghiên cứu chính ở mỗi cấp độ. Các nhà báo có thể tác động đến nội dung truyền thông chỉ bằng cách chọn những chủ đề tiềm năng nhất định cho câu chuyện trong khi bỏ qua những chủ đề khác (White 1950).

Áp dụng vào đề tài luận án, lý thuyết này giúp phân tích vai trò nhà báo/chủ bút của Phạm Quỳnh như một “người gác cổng”, đồng thời làm rõ sự chi phối của chế độ kiểm duyệt thuộc địa. Với tư cách là chủ bút tạp chí Nam Phong, Phạm Quỳnh nắm giữ quyền lực quyết định nội dung. Ông chủ động chọn lọc, kiểm duyệt và dịch thuật các bài luận triết học, văn học và chính trị từ phương Tây và phương Đông để giới thiệu cho công chúng trí thức Việt Nam. Ông thiết lập các tiêu chuẩn riêng về ngôn ngữ và văn hóa, quyết định những giá trị tư tưởng nào được phép truyền bá để khai trí, góp phần kiến tạo nền văn hóa mới (chữ Quốc ngữ).

Báo chí thời kỳ này đặt dưới sự kiểm soát khắc nghiệt của chính quyền thuộc địa Pháp. Lý thuyết người gác cổng giúp luận án làm rõ ranh giới giữa sự tự chủ của Phạm Quỳnh và sức ép từ hệ thống kiểm duyệt. Mọi thông điệp nhạy cảm đều phải vượt qua “cửa ải” kiểm duyệt của chính quyền trước khi đến tay độc giả. Thông qua sự chọn lọc và diễn giải, Phạm Quỳnh đã kiến tạo một hệ quy chiếu riêng (nổi bật là tư tưởng “Pháp - Việt đề huề” và bảo tồn quốc túy). Sự sàng lọc này nhằm hướng dư luận tiếp nhận các vấn đề chính trị, xã hội theo quan điểm và mục đích văn hóa - chính trị của chính ông.

2.1.2.2 Lý thuyết về lao động nhà báo

Lý thuyết về lao động nhà báo là một nhánh lý thuyết quan trọng trong khoa học báo chí, nghiên cứu về bản chất, đặc điểm, quy trình, và các yếu tố cấu thành hoạt động nghề nghiệp của người làm báo. Lý thuyết này làm rõ cách thức nhà báo tác động vào thực tiễn để sáng tạo ra tác phẩm và sản phẩm báo chí. “Lao động nhà báo nói chung là toàn bộ quá trình hoạt động nghiệp vụ của nhà báo tham gia vào quy trình sản xuất ra tác phẩm báo chí hoàn chỉnh (tờ báo, tạp chí, chương trình phát thanh, truyền hình...)[71, tr.11]

Bản chất lao động nhà báo là một loại hình lao động trí óc đặc thù. Đó là tổng hòa của hoạt động nhận thức và thực tiễn mang tính sáng tạo cao nhằm biến các dữ liệu khách quan của đời sống thành các sản phẩm thông tin phục vụ xã hội.

Đối chiếu tiêu chuẩn khoa học này vào tiến trình lịch sử báo chí nước nhà đầu thế kỷ XX, Phạm Quỳnh hiện lên như một hình mẫu tiên phong cho sự dịch chuyển mang tính bước ngoặt từ thể hệ trí thức phong kiến sang tầng lớp nhà báo Tây học đầu tiên tại Việt Nam. Đối với ông, viết báo không còn là sự ghi chép ngẫu hứng mang tính tài tử văn nhân như các nhà nho truyền thống, mà đã thực sự trở thành một nghề nghiệp sinh kế mưu sinh chính thức, chuyên trách và có tổ chức chặt chẽ. Tính chuyên nghiệp trong chủ thể lao động của Phạm Quỳnh được minh chứng rõ nét qua vai trò chủ bút tạp chí Nam Phong – nơi ông không chỉ trực tiếp sáng tác, dịch thuật mà còn đảm nhiệm trọn vẹn năng lực điều hành một tòa soạn hiện đại. Từ việc lên kế hoạch nội dung dài hạn cho từng số báo, thiết lập tôn chỉ mục đích rõ ràng cho đến việc kết nối, điều phối mạng lưới cộng tác viên đông đảo trong và ngoài nước, phương thức hoạt động của Phạm Quỳnh đã đặt những viên gạch đầu tiên cho quy trình vận hành và kỹ năng quản trị báo chí chuyên nghiệp theo chuẩn mực phương Tây tại Việt Nam.

2.1.2.3 Lý thuyết hậu thuộc địa (Postcolonial Theory)

Lý thuyết hậu thuộc địa (Postcolonial Theory) là một hệ thống lý luận phê bình thuộc khoa học xã hội và nhân văn, tập trung nghiên cứu, giải cấu

trúc các di sản văn hóa, chính trị, tư duy do chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc để lại. Lý thuyết này vạch trần cách thức kẻ đi xâm lược áp đặt quyền lực biểu tượng lên kẻ bị trị, đồng thời nghiên cứu phản ứng (kháng cự, thỏa hiệp, hay lai tạp) của người bản xứ.[155]

Để ứng dụng vào luận án, nghiên cứu tập trung vào 3 khái niệm/nội dung nền tảng sau:

Tính chất nhị nguyên “Tây phương” và “Đông phương” (Edward Said - Chủ nghĩa Đông phương): kẻ thực dân luôn kiến tạo ra một hệ thống tri thức định kiến: Tây phương là lý tính, văn minh, hiện đại, là “chủ thể”; còn Đông phương là cảm tính, lạc hậu, trì trệ, là “khách thể” cần được khai hóa.

Khái niệm “sự lai tạp” (Hybridity) và “không gian thứ ba” (Homi Bhabha): văn hóa hậu thuộc địa không phải là sự tiếp biến một chiều. Bản xứ không hoàn toàn tiếp thu hay hoàn toàn chống đối, mà tạo ra một không gian giao thoa “lai tạp” – nơi các giá trị của kẻ thống trị bị khúc xạ, biến đổi và chiếm lĩnh bởi người bị trị.

Sự mô phỏng (Mimicry): người bản xứ mô phỏng ngôn ngữ, lối sống của kẻ thực dân để được công nhận, nhưng chính sự mô phỏng không hoàn hảo này lại chứa đựng tiềm năng làm đảo lộn, giễu nhại và thách thức chính quyền lực thực dân.

Nghiên cứu Phạm Quỳnh dưới lăng kính của lý thuyết hậu thuộc địa, đặc biệt là khái niệm “sự lai tạp” (hybridity) và “không gian thứ ba” của Homi Bhabha, sẽ giúp luận án vượt qua lối mòn phân cực xơ cứng khi đánh giá về ông. Thực tiễn vận hành tạp chí Nam Phong không thuần túy là sự tiếp thu thụ động văn minh Pháp, cũng không phải sự cố thủ cực đoan trong các giá trị cựu học. Trái lại, Phạm Quỳnh đã biến Nam Phong thành một “không gian thứ ba” – nơi diễn ra sự tương tác và tích hợp sâu sắc giữa tri thức lý tính Tây phương và nền tảng đạo đức Đông phương. Bằng cách dịch thuật và diễn giải Montesquieu, Rousseau hay Descartes thông qua lăng kính chữ Quốc ngữ, ông đã chủ động “lai tạp hóa” tri thức của kẻ thực dân. Chiến lược này giúp người bản xứ chiếm lĩnh các công cụ tư duy hiện đại của chính người Pháp, biến chúng thành phương tiện để nâng cao dân trí và xây dựng một nền văn hóa mới mang tính tự chủ cho nước Nam.

Lý thuyết hậu thực dân cung cấp một nhãn quan khách quan để phân tích cấu trúc diễn ngôn mang tính nghịch lý trong tư tưởng chính trị – văn hóa của Phạm Quỳnh. Diễn ngôn “Pháp - Việt đề huề” thường bị phê phán một chiều trong lịch sử, nhưng xét về bản chất thuộc địa, đó là một chiến lược “mô phỏng” (mimicry) đầy chủ ý. Phạm Quỳnh dùng chính ngôn ngữ, luận điểm về “sứ mệnh khai hóa” và tinh thần tự do của nước Pháp để đối thoại và đòi hỏi quyền lợi chính đáng cho người Việt. Khi ông kiến tạo khung “bảo tồn quốc túy” gắn với lời tuyên ngôn biểu tượng về Truyện Kiều và tiếng Nam, ông đang thực hiện một hành động kháng cự văn hóa tinh tế. Trong một không gian bị kiểm soát bởi quyền lực thuộc địa, việc khẳng định tiếng Ta là “linh hồn của dân tộc” chính là cách Phạm Quỳnh giảm vị thế độc tôn của tiếng Pháp, ngầm khẳng định tư cách chủ thể độc lập của dân tộc Việt Nam trên bản đồ văn minh.

Cuối cùng, ứng dụng lý thuyết hậu thuộc địa giúp luận án giải cấu trúc các diễn ngôn của chính quyền bảo hộ Pháp thời kỳ bấy giờ đối với báo chí nước thuộc địa. Người Pháp tài trợ cho Nam Phong và sử dụng Phạm Quỳnh với mục đích gác cổng, định hướng trí thức Việt Nam đi vào con đường học thuật thuần túy để cách ly khỏi các phong trào cách mạng chính trị. Tuy nhiên, Phạm Quỳnh chấp nhận “luật chơi” của chính quyền thực dân để có được tư cách hợp pháp, nhưng lại dùng chính không gian hợp pháp đó để tạo dựng một bộ đỡ tri thức vững chắc cho người dân bản xứ.

2.1.2.4. Lý thuyết tiếp biến văn hoá (Acculturation Theory)

Lý thuyết này là hệ thống lý luận nghiên cứu về quá trình thay đổi về văn hóa và tâm lý diễn ra khi hai hoặc nhiều nhóm văn hóa có sự tiếp xúc trực tiếp và lâu dài với nhau. Quá trình này dẫn đến sự biến đổi về mô thức văn hóa ban đầu của một hoặc cả hai nhóm, nhưng các nhóm vẫn giữ được những nét khu biệt riêng. [153, tr.149-152]

Theo mô hình kinh điển của John Berry , quá trình tiếp biến văn hóa được định hình dựa trên việc giải quyết hai mối quan tâm độc lập: nhu cầu duy trì bản sắc văn hóa dân tộc và nhu cầu tìm kiếm mối quan hệ với nền văn hóa mới. Từ đó, quá trình này tạo ra 4 chiến lược cơ bản:

Hội nhập (Integration): vừa giữ gìn văn hóa gốc, vừa tiếp thu văn hóa mới (đây là trạng thái tích cực nhất).

Đồng hóa (Assimilation): từ bỏ văn hóa gốc để hòa tan hoàn toàn vào văn hóa mới.

Phân tách (Separation): cố thủ trong văn hóa gốc và từ chối giao lưu với văn hóa mới.

Gạt bỏ (Marginalization): từ bỏ cả văn hóa gốc lẫn văn hóa mới.

Việc ứng dụng lý thuyết tiếp biến văn hóa vào thực tiễn hoạt động của Phạm Quỳnh trên tạp chí Nam Phong giúp làm sáng tỏ vai trò “bộ lọc văn hóa” của một nhà báo trí thức. Trên phương diện ngôn ngữ, ông không lựa chọn tiếng Pháp làm phương tiện truyền bá duy nhất để rơi vào cái bẫy đồng hóa, cũng không giữ tư duy từ chối chữ Quốc ngữ của lối thủ cựu. Trái lại, Phạm Quỳnh đã biến chữ Quốc ngữ thành công cụ tiếp biến tối ưu, dùng cấu trúc ngôn ngữ giàu bản sắc tiếng Nam để chuyển tải, chuyển dịch các khái niệm triết học, văn học phương Tây một cách khúc chiết. Trên phương diện nội dung, sự kết hợp giữa các tiểu mục nghiên cứu Nho giáo, Phật giáo song song với các bài giới thiệu triết học phương Tây của Montesquieu hay Descartes trên tờ báo đã tạo ra một mô hình tiếp biến hài hòa. Qua đó, luận án có thể khẳng định rằng lao động báo chí của Phạm Quỳnh không chỉ đơn thuần là việc đưa tin hay dịch thuật, mà là một tiến trình chủ động điều tiết và định hướng cuộc tiếp biến văn hóa Pháp – Việt diễn ra theo hướng tiến bộ, giúp công chúng đương thời vừa giữ được “quốc túy” vừa tiếp cận được với văn minh thế giới.

2.2 Bối cảnh lịch sử chính trị - xã hội và diện mạo báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX

2.2.1 Chính sách văn hóa - báo chí của chính quyền thực dân Pháp tại Đông Dương

Sau hai cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, xã hội Việt Nam biến động sâu sắc. Chế độ khoa cử phong kiến dần bị bãi bỏ (vĩnh viễn chấm dứt ở Bắc Kỳ năm 1915 và Trung Kỳ năm 1919). Giai cấp tiểu tư sản thành

thị, công chức, và đặc biệt là tầng lớp trí thức Tây học mới bắt đầu hình thành và cần một diễn đàn để phát ngôn.

2.2.1.1 Tác động của các sắc lệnh đối với báo chí Việt Nam

Pháp thực hiện chính sách “chia để trị”, chia Việt Nam thành 3 kỳ với 3 chế độ cai trị khác nhau (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ), đặt dưới quyền cai trị chung của Toàn quyền Đông Dương. Điều này dẫn đến sự phát triển không đồng đều của báo chí:

Nam Kỳ (xứ thuộc địa - Colonie): được hưởng luật báo chí tương đối cởi mở hơn của Pháp (đặc biệt là luật năm 1881), việc thành lập báo chí tư nhân dễ dàng hơn, chỉ cần khai báo trước.[114,tr.36]

Bắc Kỳ và Trung Kỳ (xứ bảo hộ - Protectorat): chịu sự kiểm duyệt gắt gao của Nghị định ngày 30/12/1898. Muốn ra báo phải được sự cho phép trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương hoặc Thống sứ. Hệ thống kiểm duyệt (censorship) hoạt động gắt gao, sẵn sàng đình bản các tờ báo có xu hướng chống đối.[114,tr.58-61]

Bảng 2.1: Thống kê hệ thống văn bản pháp lý về báo chí thuộc địa

STT	Tên văn bản pháp lý	Bối cảnh lịch sử	Nội dung cốt lõi	Phạm vi áp dụng & Hệ quả đối với người Việt
1	Luật Báo chí ngày 29/7/1881 (Đạo luật nền tảng)	Đạo luật tiến bộ ban hành từ chính quốc Pháp.	• Công nhận quyền tự do báo chí. • Bãi bỏ chế độ xin phép trước và chế độ tiền kiểm. • Chỉ giữ lại chế độ khai báo.	• Chỉ áp dụng cho Nam Kỳ (đất thuộc địa trực trị) và có hiệu lực đầy đủ với công dân Pháp. • Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ: Hoàn toàn không áp dụng cho người bản xứ. • Người Việt muốn áp dụng phải có quốc tịch Pháp hoặc có công dân Pháp đứng tên làm Chủ nhiệm chính trị (<i>Gérant</i>).
2	Sắc lệnh ngày 30/12/1898 (<i>Siết chặt báo chí bản xứ</i>)	Chính quyền thực dân tăng cường kiểm soát nhằm bóp nghẹt quyền tự do của người Việt.	• Thiết lập chế độ phải xin phép trước (<i>autorisation préalable</i>) đối với tất cả các ấn phẩm xuất bản bằng ngôn ngữ bản xứ (chữ Quốc ngữ, chữ	• Áp dụng trên toàn cõi Đông Dương. • Xóa bỏ hoàn toàn tinh thần tự do của Luật 1881 đối với người Việt. • Muốn ra báo phải nộp đơn lên chính quyền hành chính cấp Kỳ và

			Hán).	chờ phê duyệt nhiều tháng/năm; chính quyền có quyền từ chối không cần nêu lý do.
3	Nghị định ngày 4/10/1927 (<i>Hệ thống hóa bộ máy kiểm duyệt</i>)	Phủ Toàn quyền Đông Dương siết chặt quản lý hành chính đối với báo chí.	• Thành lập Sở Thông tin và Báo chí Đông Dương (<i>Bureau de la Presse et de l'Information</i>). • Thẻ chế hóa cơ chế tiền kiểm (<i>censure préalable</i>) khắt khe đối với báo chí tiếng Việt.	• Quy trình bắt buộc: Tòa soạn phải gửi bản bông (bản in thử) đến văn phòng kiểm duyệt của Phủ Thống sứ hoặc Thống đốc trước khi lên máy in. • Các nội dung kích động, nói xấu chính quyền hoặc khơi gợi tinh thần dân tộc sẽ bị xóa bỏ bằng mực đen (gây ra hiện tượng “báo bị đục lỗ” hoặc “trắng trang”).
4	Sắc lệnh ngày 30/8/1936 (<i>Sự nói lỏng tạm thời</i>)	Chính phủ Mặt trận Bình dân (cánh tả) lên nắm quyền tại chính quốc Pháp, thực hiện chính sách cải cách dân chủ ở thuộc địa.	• Bãi bỏ chế độ xin phép trước đối với báo chí tiếng bản xứ tại Đông Dương. • Chuyển sang chế độ khai báo trước (<i>déclaration préalable</i>).	• Là văn bản pháp lý tiên bộ nhất trong thời kỳ thuộc địa. • Tạo làn sóng bùng nổ báo chí giai đoạn 1936 - 1939 (đặc biệt là báo chí của Đảng Cộng sản Đông Dương được xuất bản công khai). • Chính quyền thực dân vẫn giữ lại quyền tịch thu ấn phẩm nếu bài viết “gây nguy hại đến an ninh công cộng”.
5	Sắc lệnh ngày 24/8/1939 và Nghị định thời chiến (<i>Bóp nghẹt tự do ngôn luận</i>)	Chiến tranh thế giới thứ hai chuẩn bị bùng nổ, Pháp thiết lập tình trạng khẩn cấp.	• Thiết lập lại chế độ kiểm duyệt tuyệt đối và gắt gao chưa từng có. • Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đóng cửa toàn bộ các tờ báo có xu hướng cộng sản, tiến bộ hoặc thân Nhật. • Mọi ấn phẩm xuất bản buộc phải phục vụ mục đích tuyên truyền chiến tranh của Pháp.	• Hệ thống pháp lý chuyển từ luật dân sự sang luật quân sự (thiết quân luật). • Biến mọi hành vi xuất bản lậu, trái phép trở thành trọng tội phản quốc.

(Nguồn: Lịch sử các chế độ báo chí Việt Nam, tập 1, NXB tổng hợp TPHCM)

Báo chí giai đoạn này không còn sơ khai như thế kỷ XIX mà bước vào thời kỳ bùng nổ, tạo thành một bức tranh phân hóa sâu sắc về tính chất địa - văn hóa giữa ba miền:

Do tiếp xúc với văn minh phương Tây sớm nhất và cơ chế luật pháp thông thoáng, Nam Kỳ là cái nôi của báo chí dịch thuật, tiểu thuyết giải trí và thông tin thương mại. Báo chí tại đây mang tính thực dụng cao, hướng đến thị dân và tầng lớp bình dân. Tờ báo tiêu biểu là Lục tỉnh tân văn (1907) dưới sự chủ trương của Gilbert Trần Chánh Chiêu đã trở thành diễn đàn cổ động phong trào Minh Tân (Duy Tân ở Nam Kỳ), kêu gọi người Việt làm kinh tế, chấn hưng thực nghiệp. Bên cạnh đó là các tờ báo có lượng bản in lớn như Nông cổ mín đàm (báo về nông nghiệp, thương nghiệp).

Là nơi tập trung các cơ quan đầu não của bộ máy cai trị Đông Dương và các trường cao đẳng, báo chí Bắc Kỳ mang đậm tính chất hàn lâm, lý luận, là nơi diễn ra sự cọ xát và chuyển giao mạnh mẽ giữa tư tưởng Nho học cũ và Tây học mới. Do kiểm duyệt gắt gao, trí thức Bắc Kỳ chọn con đường “duy tân văn hóa”, dùng báo chí làm trường học quốc ngữ để nâng cao dân trí một cách hợp pháp. Tờ báo tiêu biểu: Đông Dương tạp chí (1913) do Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút, đặt nền móng cho việc dịch thuật văn học Pháp, hoàn thiện câu văn quốc ngữ xuôi tai, gãy gọn; Nam Phong tạp chí (1917) do Phạm Quỳnh làm chủ bút đưa báo chí đạt đến trình độ cao về mặt biên khảo, lý luận triết học và dung hợp văn hóa Đông - Tây.

Là vùng đất chịu sự kìm kẹp của cả chính quyền thực dân lẫn triều đình phong kiến Huế, kinh tế kém phát triển hơn hai miền còn lại. Báo chí xuất hiện muộn nhất (phải đến thập niên 1920) nhưng mang tính chiến đấu, chính luận trực diện và phản ánh gay gắt đời sống lầm than của người dân. Tờ báo tiêu biểu là Tiếng Dân (1927) tại Huế do cụ Huỳnh Thúc Kháng sáng lập và làm chủ bút. Đây là tờ báo quốc ngữ đầu tiên ở Trung Kỳ, đóng vai trò là

tiếng nói phản biện kiên cường, vạch trần các chính sách thuế khóa bất công và đòi quyền lợi cho người bản xứ.

Như vậy, xuất phát từ vị trí, vai trò của mỗi tổ chức báo chí, với tôn chỉ mục đích và thái độ chính trị khác nhau, từ cuối thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XX làng báo Việt Nam đã bắt đầu phân hoá ra thành các thành phần chính trị khác nhau cùng vận động, dẫn dắt xã hội.

2.2.1.2 Học thuyết Albert Sarraut và Chính sách Pháp - Việt đề huề

Học thuyết Albert Sarraut (do Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut khởi xướng và thực hiện trong hai nhiệm kỳ 1911–1914 và 1917–1919) đánh dấu một bước chuyển chiến lược trong chính sách cai trị của thực dân Pháp tại Việt Nam. Thay vì sử dụng bạo lực đàn áp thuần túy theo lối cũ, học thuyết này chủ trương áp dụng chính sách “Pháp - Việt đề huề” (hay còn gọi là chính sách hợp tác, hiệp hội). Bản chất của chiến lược này là lôi kéo, sử dụng tầng lớp trí thức bản xứ tư sản và phong kiến tham gia vào bộ máy cai trị tinh vi của chính quyền thuộc địa. Về mặt văn hóa - xã hội, Sarraut chủ trương thực hiện một số cải cách có giới hạn về giáo dục và báo chí, nhằm tạo ra một diện mạo “khai hóa” văn minh, nói lỏng quyền tự do ngôn luận trong tầm kiểm soát để xoa dịu tinh thần đấu tranh yêu nước và định hướng dư luận theo hướng có lợi cho mẫu quốc. [114,tr.75] Nghiên cứu bối cảnh lịch sử báo chí đầu thế kỷ XX sẽ thiếu đi tính thực chứng nếu không trực tiếp khảo sát tư duy kỹ trị của Toàn quyền Albert Sarraut – một chính trị gia xuất thân từ nghề báo, người thấu hiểu sâu sắc quyền lực kiến tạo xã hội của báo chí. Tại buổi khai mạc Nghiệp đoàn Báo chí thuộc địa vào tháng 9 năm 1917, Sarraut đã đưa ra lời khẳng định mang tính bản chất: “*Một tờ báo! Một cây bút! Còn có thứ gì quyền lực hơn thế?*”. [129,tr116] Lời tuyên bố này chính là chiếc chìa khóa lý luận giải mã cho sự ra đời của tạp chí Nam Phong dưới sự bảo trợ trực tiếp từ Chánh mật thám Louis Marty. Đối với bộ máy cai trị, việc nói lỏng kiểm duyệt và cấp ngân sách cho một tờ tạp chí bằng chữ Quốc ngữ

không ngoài mục đích hiện thực hóa tham vọng của Sarraut, đó là dùng học thuật Pháp để “đổi mới, làm giàu và tái sinh không ngừng tâm hồn An Nam” theo quỹ đạo của mẫu quốc. Tuy nhiên, khi đặt thực tế này vào sự tương tác với chủ thể Phạm Quỳnh, luận án nhận thấy một sự lệch pha đầy thú vị giữa mục tiêu của văn bản gốc và kết quả thực tiễn. Phạm Quỳnh đã đón nhận công cụ “cây bút” mà Sarraut trao cho, nhưng thay vì biến nó thành phương tiện đồng hóa một chiều, ông đã khéo léo biến Nam Phong thành một màng lọc tiếp biến văn hóa, sử dụng tư duy lý tính của phương Tây để bồi đắp và chuẩn hóa năng lực nội sinh cho chính ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.

Khi soi chiếu hiện tượng này qua Lý thuyết hậu thuộc địa, mối quan hệ giữa học thuyết Albert Sarraut và tư tưởng báo chí của Phạm Quỳnh chính là minh chứng sống động cho khái niệm “sự bắt chước” (mimicry) và “tính lưỡng diện” (ambivalence) của không gian thuộc địa. Chính sách “Pháp - Việt đề huề” tạo ra một khuôn mẫu bắt chước, nơi người bản xứ được khuyến khích làm báo theo quy chuẩn phương Tây và ca ngợi văn minh Pháp. Tuy nhiên, sự bắt chước của Phạm Quỳnh trên tạp chí Nam Phong không dừng lại ở sự quy thuận một chiều, mà đã chuyển hóa thành một chiến lược chiếm đoạt công cụ. Việc ông mượn tư tưởng lý tính của Pháp để chuẩn hóa câu văn xuôi tiếng Việt và kiên trì luận điểm “Truyện Kiều còn tiếng ta còn” đã tạo ra một thứ quyền lực văn hóa bản địa nằm ngoài dự tính ban đầu của chính quyền thực dân. Do đó, phân tích học thuyết Sarraut trong luận án không nhằm mục đích phán xét chính trị, mà để làm rõ cách thức một chủ thể nhà báo đã tận dụng gong kìm chính sách thuộc địa để kiến tạo nên những bước tiến nhảy vọt cho tiến trình phát triển báo chí và ngôn ngữ dân tộc.

Nhìn một cách tổng thể, học thuyết Albert Sarraut và chính sách *Pháp - Việt đề huề* đã tạo ra một thứ công cụ chính trị đặc thù, vừa kìm kẹp nhưng đồng thời lại kích thích tiến trình hiện đại hóa của báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX. Về mặt định lượng, sự nới lỏng có kiểm soát của chính sách này đã

giải phóng sức sản xuất của các tòa soạn, tạo nên sự bùng nổ với hơn 300 đầu báo vào những năm 1930. Về mặt định tính, chiến lược bài trừ chữ Hán của thực dân Pháp đã vô tình tạo điều kiện bệ đỡ để báo chí chữ Quốc ngữ chiếm lĩnh vị thế, trở thành diễn đàn để các sĩ phu, trí thức và nhà cải cách bày tỏ quan điểm về văn hoá, giáo dục và chính trị - xã hội. Đáng chú ý nhất, dù Sarraut chủ trương dùng báo chí làm công cụ định hướng dư luận phục vụ mẫu quốc, nhưng thực tế lịch sử lại chứng minh một hiệu ứng ngược dòng. Không gian báo chí được mở rộng dưới thời kỳ “đề huê” đã nhanh chóng biến thành một nghị trường xã hội sôi động. Đây chính là nơi giới trí thức bản xứ thực hành tiếp biến văn hóa, sử dụng chính các thể loại nghị luận, phê bình nhập khẩu từ phương Tây để thức tỉnh ý thức dân tộc, chuẩn bị năng lực tư duy cho công chúng trước những bước ngoặt lịch sử của đất nước.

2.2.2 Sự chuyển dịch từ Nho học sang Tây học và sự lên ngôi của chữ Quốc ngữ

2.2.2.1 Sự phát triển của chữ Quốc ngữ

Tiến trình thay thế chữ Nho bằng hệ chữ Việt Latinh hóa dưới thời thuộc địa được thúc đẩy mạnh mẽ bởi ý đồ chính trị của thực dân Pháp, khi họ xem đây là công cụ kiểm soát xã hội hữu hiệu.

Bước sang đầu thế kỷ XX, xã hội Việt Nam chứng kiến sự rệu rã và bất lực hoàn toàn của triều đình phong kiến nhà Nguyễn trước guồng quay cai trị của thực dân Pháp. Sự lung lay tận gốc rễ của Nho giáo đã tước bỏ vị thế độc tôn của hệ tư tưởng này trong việc duy trì trật tự xã hội Việt Nam. Giới trí thức phong kiến, những người từng giữ vai trò “đèn biển” định hướng đạo đức cho xã hội, bấy giờ bỗng chốc trở thành những kẻ lạc lõng, bất lực trước thời cuộc. Hệ giá trị “tam cương, ngũ thường” vốn là bộ khung giữ gìn trật tự luân lý nay bị xem là xiềng xích lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của cá nhân và quốc gia. Xã hội Việt Nam lâm vào trạng thái “vô chính phủ về mặt tinh thần”, khi cái cũ đã đổ nát nhưng cái mới vẫn chưa định hình vững chắc. [38,tr.337]

Chính quyền thực dân thực hiện một cuộc cải cách giáo dục triệt để nhằm mục đích thay thế hoàn toàn chữ Hán bằng tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ trong hệ thống hành chính công quyền. Thực dân Pháp tìm cách tạo ra một thế hệ thanh niên An Nam vong bản, những kẻ tôn sùng mẫu quốc nhưng rỗng tuếch về gốc rễ lịch sử tộc người, nhằm biến Việt Nam thành một thuộc địa “vô hồn”, dễ bề sai khiến.

Tâm lý xã hội Việt Nam thời kỳ này bị chia rẽ thành hai thái cực cực đoan:

Thái cực thứ nhất (Cựu học thủ cựu): Ôm giữ quá khứ một cách mù quáng, đóng cửa khước từ mọi tiến bộ khoa học kỹ thuật, coi văn minh phương Tây là thứ “tà đạo” phá hoại luân lý. Khuynh hướng này đẩy dân tộc vào sự lạc hậu và tự sát văn hóa.

Thái cực thứ hai (Tân học lai căng): Choáng ngợp trước vật chất phương Tây dẫn đến tâm lý tự ti dân tộc. Họ sẵn sàng vứt bỏ toàn bộ phong tục tập quán, tiếng nói, đạo đức cổ truyền để học đòi theo lối sống ăn chơi, phóng đãng của phương Tây, biến mình thành những kẻ bất chước kịch cớm.

Cột mốc khởi đầu cho chiến lược này là sự ra đời của tờ Gia Định Báo năm 1865, diễn đàn tiên phong trong việc truyền bá văn tự mới ra công chúng. Giai đoạn 1900 - 1945 được coi là thời kỳ bùng nổ truyền bá, phổ cập và định hình cú pháp hiện đại của chữ Quốc ngữ. Nếu các thế kỷ trước chữ Quốc ngữ chỉ thay đổi quy ước co cụm ở các con chữ đơn lẻ (tự dạng), thì trong 45 năm này, hệ thống chữ viết đã chuyển dịch mạnh mẽ dưới tác động của báo chí, văn học và các cuộc tranh luận cải cách giáo dục. Giai đoạn 1900 - 1914, các nhà báo Nho học tiến bộ buộc phải tự làm mới mình để thích nghi với thời cuộc. Họ bắt đầu chuyển sang đọc và viết báo chữ Quốc ngữ để truyền bá tư tưởng mới, tiêu biểu như cụ Huỳnh Thúc Kháng hay các thành viên của Đông Kinh Nghĩa Thục. Đến thập niên 1920, thế hệ độc giả Nho sĩ già rút lại dần lùi sâu vào bóng tối lịch sử, nhường hẳn diễn đàn cho một lực lượng xã hội mới.

Bảng 2.2: Các giai đoạn phát triển Chữ Quốc ngữ

Giai đoạn	Thời gian	Sự kiện & Đặc điểm chính	Nhân vật / Tác phẩm tiêu biểu
1. Phôi thai	Đầu TK XVII (1615 - 1651)	- Hệ thống ký tự La-tinh được các nhà truyền giáo phương Tây dùng làm công cụ phiên âm tiếng Việt cho việc truyền đạo - Chữ viết giai đoạn này còn thô sơ, dùng nhiều dấu nối, chưa thống nhất quy tắc chính tả.	- Francisco de Pina (người đặt nền móng) - Alexandre de Rhodes
2. Hình thành	Năm 1651	- Cột mốc đánh dấu chữ Quốc ngữ chính thức có hệ thống ngữ pháp và từ điển riêng. - Chữ viết bắt đầu định hình rõ ràng, giảm bớt sự phụ thuộc vào tiếng Bồ Đào Nha.	<i>Từ điển Việt - Bồ - La</i> do Alexandre de Rhodes công bố năm 1651 - Sách <i>Phép giảng tám ngày</i>
3. Bổ sung & Hoàn thiện	TK XVIII - XIX	- Giám mục Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) và J.L. Taberd hệ thống hóa lại hệ thống nguyên âm, phụ âm. - Chữ Quốc ngữ đạt đến độ hoàn thiện về mặt cấu trúc và diện mạo gần như ngày nay.	<i>Từ điển Việt - La</i> (Bá Đa Lộc, 1772/1773) <i>Từ điển Nam Việt</i> Dương Hiệp Tự vị do Giám mục J. L. Taberd biên soạn
4. Truyền bá & Phổ cập	Cuối TK XIX - Đầu TK XX	- Thực dân Pháp đưa chữ Quốc ngữ vào trường học và công sở để thay thế chữ Nho. - Báo chí và văn học chữ Quốc ngữ bùng nổ, giúp loại chữ này đi vào đời sống nhân dân.	- Báo chữ quốc ngữ đầu tiên Gia Định Báo (1865), Đông Dương tạp chí (1913), Nam Phong tạp chí (1917)... - Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh...
5. Giữ vị thế độc tôn	Năm 1945 đến nay	- Sau Cách mạng Tháng Tám, chữ Quốc ngữ đã chính thức được xác lập là văn tự độc tôn và hợp pháp duy nhất của nhà nước Việt Nam độc lập - Phong trào Bình dân học vụ xóa mù chữ thần tốc cho toàn dân.	- Chương trình Hoàng Xuân Hoãn (1945) - Ba cuộc cải cách giáo dục vào 1950, 1957, 1979

Nếu như vào năm 1860, thị trường báo chí sơ khởi mới chỉ ghi nhận sự hiện diện độc tôn của tờ Công báo thuộc quân đội Pháp, thì bước sang thập niên 1930, quy mô này đã tăng trưởng vượt bậc với hơn 300 ấn phẩm xuất hiện. Đáng chú ý, nếu phân khúc báo chí bằng tiếng Pháp giữ ưu thế tuyệt đối vào cuối thế kỷ XIX, thì đến đầu thế kỷ XX, báo chí viết bằng chữ Quốc ngữ đã bứt phá vươn lên vị trí dẫn đầu, khẳng định tầm ảnh hưởng sâu sắc đối với xã hội. Sự phát triển mạnh mẽ của báo giới diễn ra đồng đều trên cả ba kỳ,

song hành cùng việc gia tăng tỷ lệ dân cư biết chữ, đã mở rộng đáng kể thị trường tiêu thụ. Thói quen tiếp cận tin tức hàng ngày dần trở thành một nhu cầu sinh hoạt văn hóa thiết yếu và phổ biến của cộng đồng dân cư đô thị. Thống kê cho thấy, từ năm 1930 đến giữa năm 1936, thị trường ghi nhận sự duy trì của gần 30 toà soạn báo từ giai đoạn trước, kết hợp cùng khoảng 180 ấn phẩm mới được cấp phép hoạt động công khai. Chỉ số này cao gấp 2,5 lần so với tổng số lượng báo chí xuất bản trong khung thời gian 1924–1929. Bên cạnh dòng báo chí công khai, hệ thống truyền thông bí mật – chủ yếu là khối báo chí Cách mạng – cũng vận động mạnh mẽ với khoảng 170 tờ [40, tr.104]. Tổng hợp lại, toàn giai đoạn này sở hữu khoảng 380 đầu báo và tạp chí, đạt quy mô gấp gần bốn lần so với giai đoạn 1924–1929 [40, tr.105]. Đây là tốc độ tăng trưởng đặc biệt ấn tượng trong một lát cắt thời gian ngắn, tạo tiền đề hình thành nên một thể hệ nhà báo, văn nhân, ký giả hấp thụ nền giáo dục Tây học, đồng thời thúc đẩy các phương thức làm báo hiện đại phát triển rộng khắp.

Diễn đàn báo chí nửa đầu thế kỷ XX chính là động lực cốt lõi thúc đẩy sự hoàn thiện và chuẩn hóa của chữ Quốc ngữ. Khác biệt với các không gian mang tính hành chính hay học đường vốn có nhiều rào cản gò bó, báo chí thời kỳ này sở hữu lợi thế lớn về tính đại chúng và tốc độ truyền thông nhanh nhạy. Trong bối cảnh đó, sự ra đời của Tạp chí Nam Phong vào tháng 7/2017 nằm trong một chiến lược văn hóa được định hình rõ nét: “Phạm Quỳnh đã biến Nam Phong thành một trường thực nghiệm khổng lồ cho chữ Quốc ngữ. Thông qua việc dịch thuật và biên khảo liên tục, ông đã bồi đắp cho tiếng Việt một kho tàng từ vựng chính trị, xã hội phong phú, biến thứ chữ vốn bị coi là “nôm na” thành một ngôn ngữ bác học đủ tư cách đối thoại với thế giới” [119, tr.118]. Đội ngũ cây viết của tòa soạn đã liên tục triển khai các hoạt động nghiên cứu văn bản, xây dựng hệ thống từ điển và chuyển ngữ các kiệt tác quốc tế sang chữ tiếng Việt. Đặc biệt, họ đã chủ động đề xuất việc chính thức hóa chữ Quốc ngữ trong hệ thống hành chính công quyền cũng như đưa loại hình văn tự này vào chương trình giáo dục quốc gia.

2.2.2.2 Tư tưởng của Phạm Quỳnh trong thế “kiềng ba chân” với nhóm cựu học và tân học cấp tiến

Vào bối cảnh đầu thế kỷ XX, trước sự sụp đổ hoàn toàn của hệ hình phong kiến và sự áp đặt của bộ máy cai trị thực dân, tầng lớp tinh hoa trí thức Việt Nam đứng trước một câu hỏi mang tính sinh tử: lựa chọn con đường nào để chấn hưng dân tộc và ứng xử thế nào với làn sóng văn minh phương Tây? Nhìn từ phương pháp đồng đại, tại cùng một thời điểm lịch sử, xã hội Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã hình thành ba trục tư tưởng đại diện cho ba khuynh hướng rõ rệt thông qua ba nhân vật kiệt xuất: Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh và Huỳnh Thúc Kháng. Đây chính là “thế kiềng ba chân” định hình nên diện mạo tư duy của trí thức Việt Nam thời bấy giờ.

Huỳnh Thúc Kháng (cùng với Ngô Đức Kế) đại diện cho tầng lớp đại khoa Nho học (ông là Tiến sĩ năm 1904) nhưng có tinh thần duy tân mạnh mẽ. Khác với phe thủ cựu ôm giữ giáo điều, Huỳnh Thúc Kháng nhận ra sự lạc hậu của lối học từ chương, cử tử và tích cực tiếp thu “tân thư” (sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, hay bản dịch các triết gia Pháp).

Ông giữ thái độ phê phán, cảnh giác cao độ và đối lập trực diện với chính quyền thực dân. Trên cương vị chủ bút báo Tiếng Dân (sáng lập năm 1927 tại Huế), ông dùng báo chí làm diễn đàn đấu tranh công khai nhưng hợp pháp, đòi dân quyền, dân chủ và vạch trần các chính sách áp bức của Pháp.

Đối với Huỳnh Thúc Kháng, Nho giáo không chỉ là một tôn giáo hay học thuyết chính trị, mà là cái nôi của đạo đức, khí tiết và tư cách của người quân tử Việt Nam. Ông ủng hộ chữ Quốc ngữ như một công cụ thực dụng để truyền bá tư tưởng yêu nước và nâng cao dân trí, nhưng kịch liệt phản đối việc từ bỏ chữ Hán để chạy theo lối sống Âu hóa xô bồ, lai căng mà ông gọi là “nền văn minh giả hiệu”.

Nguyễn Văn Vĩnh là đại diện tiêu biểu nhất cho khuynh hướng Tây học toàn phần. Là người hấp thụ nền giáo dục Pháp từ rất sớm, ông tôn sùng tư duy lý tính, khoa học thực nghiệm và tinh thần tự do của cuộc Cách mạng Pháp năm 1789. Ông chủ trương “Pháp - Việt đề huề” nhưng theo khuynh

hướng thực dụng và cấp tiến. Nguyễn Văn Vĩnh cho rằng muốn cứu nước thì trước hết phải khai hóa dân trí theo chuẩn phương Tây. Ông không chọn con đường bạo động hay đổi đầu chính trị trực diện, mà chọn cách mượn các thiết chế văn hóa, luật pháp của Pháp để biến đổi xã hội Việt Nam từ bên trong.

Trái ngược với Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương đoạn tuyệt mạnh mẽ với Nho giáo và lối học khoa cử cũ – cái mà ông coi là lực cản khiến đất nước nghèo nàn, lạc hậu. Trên tờ Đông Dương tạp chí, ông đưa ra lời tuyên ngôn thực dụng: “Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng ở chữ Quốc ngữ”. Ông dịch hàng loạt tác phẩm văn học Pháp (Molière, La Fontaine, Victor Hugo) sang tiếng Việt với mục đích bình dân hóa tri thức, biến chữ Quốc ngữ thành phương tiện sinh hoạt và giao thương đại chúng.

Đứng giữa hai thái cực trên, Phạm Quỳnh chọn một lối đi riêng mang tính chất chiết trung (Eclecticism), được cụ thể hóa bằng thuyết “thổ nạp Âu - Á”. Xuất thân từ một trí thức Tây học giỏi tiếng Pháp (thủ khoa trường Bưởi) nhưng lại tự trau dồi Hán học sâu sắc tại Viện Viễn Đông Bác cổ, Phạm Quỳnh sở hữu bộ óc có khả năng đối thoại song hành với cả hai nền văn hóa. Tư duy canh tân của ông chịu sự tác động mạnh mẽ từ hệ tư tưởng của nhà yêu nước Phan Châu Trinh, cốt lõi là chủ thuyết “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”. Phạm Quỳnh lựa chọn con đường duy tân ôn hòa, lấy văn hóa và giáo dục làm đại cuộc, mượn chính sách thuộc địa để phát triển nội lực cho dân tộc.

Phạm Quỳnh chọn con đường hợp tác ôn hòa dưới sự bảo trợ của Louis Marty để vận hành Nam Phong tạp chí. Ông mong muốn khéo léo thực hiện cuộc “thương lượng văn hóa”: dùng ngân sách và công cụ của người Pháp để xây dựng một tòa lâu đài học thuật cho người Việt. Về mặt chính trị, ông kiên trì thuyết Quân chủ lập hiến – giữ lại triều đình Huế làm biểu tượng quốc gia nhưng cải cách theo mô hình hiến pháp hiện đại.

Phạm Quỳnh nhận định văn hóa và tiếng nói là thành trì cuối cùng để giữ nước. Điểm khác biệt lớn nhất của ông với Nguyễn Văn Vĩnh là ông không đoạn tuyệt với quá khứ. Trên Nam Phong, ông vừa giới thiệu triết học phương Tây vừa khải cứu tỉ mỉ về Nho giáo, Phật giáo và văn học cổ điển

Việt Nam. Ông nâng tầm chữ Quốc ngữ thành một ngôn ngữ bác học, có khả năng tư duy trừu tượng sâu sắc. Tuyên ngôn “*Truyện Kiều còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn*” của ông chính là biểu hiện của tư tưởng dùng bảo tồn văn hóa làm nền tảng cho sự sinh tồn dân tộc.

2.2.3 Tiến trình phát triển của báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX (1900-1945)

2.2.3.1 Nhận diện những bước phát triển quan trọng

Giai đoạn từ 1900 - 1918: Trong những năm đầu thế kỷ XX, báo chí có sự dịch chuyển từ mô hình “công báo” (bulletin officiel) thuộc Soái phủ thực dân sang các loại hình “nhật trình” hoặc “tập kỷ” và “tạp chí” tư nhân nhằm phục vụ tầng lớp kinh doanh cùng giới thị dân mới sinh ở đô thị. Bước ngoặt của giai đoạn này là đạo luật ngày 29/07/1881 về tự do báo chí của Pháp được nói lỏng áp dụng tại Đông Dương, tạo điều kiện cho các hiệu buôn và cá nhân người Việt xin phép mở “báo chí tư nhân”. [16, tr.89]

Sự chuyển mình mang tính bước ngoặt này được thể hiện sinh động qua các minh chứng cụ thể trên thị trường báo chí bấy giờ. Đầu tiên là tờ *Nông cổ mín đàm* ra đời năm 1901 tại Nam Kỳ với tôn chỉ “uống trà bàn chuyện làm ruộng và đi buôn”. Đây chính là tờ báo kinh tế đầu tiên của Việt Nam, đại diện cho tiếng nói và quyền lợi của tầng lớp “tư sản bản xứ” cùng nhóm “địa chủ tư sản hóa”. Tiếp theo đó, tờ *Lục tỉnh tân văn* xuất hiện vào năm 1907 dưới sự chủ trương ban đầu của Trần Chánh Chiêu đã nhanh chóng vươn lên thành cơ quan ngôn luận ngầm cổ vũ cho phong trào Duy Tân và phong trào Minh Tân công nghệ tại Nam Bộ. Đặc biệt, diện mạo học thuật của thời kỳ này được định hình rõ nét nhất qua hai diễn đàn lớn ở Bắc Kỳ là *Đông Dương tạp chí* (1913) do Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút và *Nam Phong tạp chí* (1917) do Phạm Quỳnh chủ trì. Mặc dù nhận nguồn tài trợ từ Toàn quyền Đông Dương thông qua Phòng Quản trị Chính trị thuộc Sở Mật thám Pháp, hai cơ quan ngôn luận này vẫn đóng vai trò tối quan trọng đối với tiến trình phát triển ngôn ngữ dân tộc. Các diễn đàn này đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh chuẩn hóa ngữ pháp, đồng thời chủ động dịch thuật hệ thống thuật ngữ

triết học, khoa học phương Tây sang chữ Quốc ngữ, đặt nền móng vững chắc cho văn xuôi hiện đại.

Giai đoạn từ 1919 - 1930: chứng kiến cuộc đại cách tân của “làng báo” gắn liền với xu hướng thương mại hóa mạnh mẽ và sự xuất hiện lịch sử của dòng báo chí cách mạng. Đây là thời kỳ ghi nhận sự chuyên nghiệp hóa thông qua việc hình thành và đóng đinh các thuật ngữ định danh nghề nghiệp như “chủ bút”, “phóng viên”, “tòa soạn” hay “làng báo”. [40, tr.112-118] Báo chí duy trì bằng doanh thu phát hành bản in và tiền quảng cáo (*Réclame*). Đặc biệt, báo chí thời kỳ này phân hóa thành hai thái cực chính trị rõ rệt trước áp lực thời đại. Một mặt, khối báo chí thuộc địa công khai chọn con đường khai thác thị trường đô thị, thu hút độc giả bằng việc áp dụng hình thức *Feuilleton* - những cuốn tiểu thuyết trường thiên ly kỳ đăng nhiều kỳ ở chân trang báo. Sự đổi mới về mặt kỹ thuật nghiệp vụ của dòng báo chí công khai này được minh chứng sống động qua các ấn phẩm như *Hà Thành Ngộ báo* (1927) và *Đông Tây* (1929) dưới sự dẫn dắt của Hoàng Tích Chu; ông đã khai sinh ra lối “văn cộc” sử dụng câu ngắn gọn để phá tan cấu trúc biền ngẫu cổ điển, từ đó đưa tư duy đưa tin đi thẳng vào cấu trúc mô hình tin tức hiện đại để trả lời các câu hỏi cốt lõi về sự kiện. Báo chí tiếng Pháp của người Việt bản xứ phát triển rực rỡ như một công cụ phản biện pháp lý trực diện, tiêu biểu là tờ *La Cloche Fêlée* (*Chuông rè*, 1923) của Nguyễn An Ninh tại Sài Gòn, đã dũng cảm đăng tải toàn văn *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* và đả kích trực diện chính sách cai trị của Thống đốc Cognacq. Tại Trung Kỳ - nơi có chế độ bảo hộ nghiêm ngặt nhất, tờ *Tiếng Dân* (1927) của cụ Huỳnh Thúc Kháng đã chọn giải pháp đấu tranh nghị trường ôn hòa nhưng kiên quyết, dùng các bài xã luận sắc sảo để vạch trần các vụ bê bối tài chính của chính quyền và bảo vệ quyền lợi dân sinh cho đồng bào. Mặt khác, đối trọng lại với dòng báo chí đô thị là sự trỗi dậy của dòng báo chí cách mạng hoạt động bí mật.

Giai đoạn 1931 - 1945: ghi nhận tiến trình chuyên nghiệp hóa về cả phương diện thể loại lẫn học thuật, đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của nền báo chí nước nhà. Điểm nhấn của thời kỳ này là sự bứt phá của thể loại

“phóng sự điều tra” (*Reportage*) để trở thành thể loại vua, bên cạnh mảng “phê bình văn học” được xây dựng trên hệ thống lý luận lý tính, cùng các tạp chí khảo cứu khoa học đạt đến độ chín hoàn chỉnh. Minh chứng ở sự bùng nổ của các thiên phóng sự gây chấn động xã hội đương thời như *Tôi kéo xe* của Tam Lang (1935), hay *Com thầy com cô* và *Kỹ nghệ lấy Tây* của Vũ Trọng Phụng, vốn được đăng tải trên các diễn đàn uy tín như *Phong Hóa*, *Ngày Nay* của nhóm Tự Lực Văn Đoàn, hay tờ *Hà Nội tân văn*. Qua đó, người làm báo đã thoát ly khỏi phòng dịch thuật để trực tiếp dần thân, hóa thân vào tầng lớp dưới đáy xã hội nhằm khai thác tư liệu thực địa.

Thời kỳ *Mặt trận Bình dân Pháp* lên nắm quyền (1936 - 1939), được xem là “kỷ nguyên vàng” với sự bùng nổ vượt bậc cả về số lượng, chất lượng và công nghệ làm báo tại Việt Nam nhờ việc bãi bỏ chế độ tiền kiểm. Điểm nổi bật nhất của giai đoạn này là sự định hình rõ nét của các trường phái báo chí chuyên biệt và sự hiện đại hóa toàn diện về kỹ nghệ thông tin. Dòng báo chí cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương lần đầu tiên bước ra hoạt động công khai hợp pháp với tờ *Dân Chúng* (1938) xuất bản tại Sài Gòn; tờ báo đạt số lượng bản in kỷ lục lên tới hơn 15.000 bản mỗi số, trở thành công cụ tổ chức các cuộc bãi công, biểu tình đòi quyền tự do dân chủ của giai cấp công nông.

Mặt khác, tư duy nghị luận và biên khảo học thuật thời kỳ này được xác lập bởi tạp chí *Tri Tân* (1941) và báo *Thanh Nghị* (1941). Tại đây, nhóm trí thức Tây học gồm các luật sư, bác sĩ, kỹ sư đã vận dụng nhuần nhuyễn phương pháp luận lý tính phương Tây để mổ xẻ sâu sắc các vấn đề kinh tế, luật pháp, phong tục, từ đó chủ động định hình thiết chế cho một nhà nước độc lập tương lai. Đến giai đoạn *Thanh Nghị* và *Tri Tân*, báo chí không còn đóng vai trò phản ánh thụ động mà đã trở thành cơ quan ngôn luận của lực lượng trí thức cấp tiến sẵn sàng bước vào chính trường sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

2.2.3.2 Đánh giá thành tựu và tác động

Trong giai đoạn từ năm 1900 đến năm 1945, tiến trình phát triển của báo chí Việt Nam đã đạt được ba thành tựu cốt lõi:

Trước hết, trên phương diện ngôn ngữ, báo chí đóng vai trò như một bệ đỡ chính yếu, đưa chữ Quốc ngữ thoát khỏi tình trạng phôi thai ban đầu để vươn lên trở thành ngôn ngữ chuẩn mực. Từ đây, chữ Quốc ngữ đủ năng lực biểu đạt phục vụ việc viết văn, nghiên cứu khoa học, thảo luận học thuật hàn lâm và diễn đạt các tư tưởng chính trị phức tạp.

Song hành với bước tiến ngôn ngữ, về mặt xã hội, sự nở rộ của các tòa soạn đã kiến tạo nên một “không gian công cộng” (Espace public) đúng nghĩa theo các lý thuyết truyền thông hiện đại. Diễn đàn đại chúng này đã thúc đẩy một cuộc chuyển dịch tư duy sâu sắc, biến người dân từ thân phận “thần dân” dưới chế độ phong kiến thuộc địa trở thành những “quốc dân”, “thị dân” và “công dân” hiện đại, sở hữu ý thức phản biện xã hội mạnh mẽ.

Cuối cùng, xét về cấu trúc tổ chức nghề nghiệp, thời kỳ này đã định hình nên một nền công nghiệp in ấn độc lập, đồng thời kết tinh đạo đức nghề nghiệp cùng bản lĩnh dân thân của tầng lớp ký giả Việt Nam. Những thành tựu toàn diện đó đã tạo nên một bước đệm bản lề vững chắc, giúp báo chí nước nhà chủ động hòa mình vào dòng chảy lịch sử của dân tộc sau năm 1945.

Sự phân hóa giữa các xu hướng báo chí đầu thế kỷ XX được phản ánh thông qua diện mạo ngôn ngữ, phong cách văn phong và kỹ thuật nghiệp vụ của từng dòng báo chí. Ví dụ như, *Nam Phong tạp chí* (1917) đại diện cho lối văn xuôi học thuật giao thời với những câu văn kéo dài, cấu trúc đăng đối, uyên bác nhưng đôi khi nặng nề do lạm dụng nhiều từ ngữ Hán - Việt cổ điển. Vận hành dưới hình thức một ấn phẩm song ngữ, Nam Phong luôn kiên trì giữ gìn các quy chuẩn trường ốc cổ điển, biến trang báo thành không gian lưu giữ tính hàn lâm của ngôn từ. Ngược lại, dòng báo chí thông tin - thương mại cuối thập niên 1920, tiêu biểu là tờ *Hà Thành Ngọ báo* và *Đông Tây*, đã làm một cuộc cách mạng khi khai sinh ra lối “văn cộc” hiện đại. Nhóm nhà báo này thay đổi cách viết văn hoa, ước lệ của nhóm Nam Phong bằng việc áp dụng các kỹ thuật làm báo phương Tây do Hoàng Tích Chu khởi xướng. Hệ thống bài viết chuyển sang sử dụng những câu văn cực ngắn, thuần Việt, kết hợp kỹ thuật giật tít hấp dẫn, đan xen hình ảnh minh họa chân thực và khai thác triệt để hình thức tiểu thuyết kiếm hiệp đăng nhiều kỳ (Feuilleton) nhằm tối ưu hóa khả năng thu hút độc giả đại chúng.

Bảng 2.3 Đặc điểm của một số ấn phẩm đại diện cho các dòng báo chí giai đoạn 1900 - 1945

Tên ấn phẩm	Giai đoạn (Năm)	Phụ trách	Hệ tư tưởng & Xu hướng	Định dạng & Cách phát hành	Phong cách ngôn ngữ	Đóng góp cốt lõi
Đông Dương tạp chí	1913 - 1919	Nguyễn Văn Vĩnh	Tây học, khai dân trí, Pháp - Việt đề huề	Tuần báo cổ động học thuật, chính quyền Pháp tài trợ	Tiên phong dùng chữ Quốc ngữ bình dân, thực hành dịch thuật văn học	Đặt nền móng kỹ thuật báo chí phương Tây; phổ cập chữ Quốc ngữ
Nam Phong tạp chí	1917 - 1934	Phạm Quỳnh	Lập hiến, Pháp - Việt đề huề, bảo thủ văn hóa	Tạp chí nghiên cứu, ra định kỳ hằng tháng	Văn xuôi học thuật, song ngữ, biên ngẫu, nhiều từ Hán-Việt cổ	Chuẩn hóa thuật ngữ học thuật và cấu trúc tạp chí bách khoa
An Nam tạp chí	1926 - 1932	Tản Đà	Thuần túy văn học, nghệ thuật lãng mạn	Tạp chí văn nghệ, tự lực, đình bản/tái xuất 3 lần	Văn xuôi cổ điển mượt mà, trau chuốt, giàu nhạc điệu	Nuôi dưỡng tâm hồn văn chương, tập hợp nghệ sĩ độc lập
Hà Thành ngọc báo	1927 - 1957	Hoàng Tích Chu (đầu)	Phi chính trị, thương mại hóa dịch vụ	Nhật báo tin tức, ra hằng ngày tại đô thị	Tiên phong lối “văn cục”, ngắn gọn, thực tế, 5W1H	Biến tin tức thành mặt hàng tiêu dùng nhanh hằng ngày
Đông Tây	1929 - 1932	Hoàng Tích Chu, Phùng Bảo Thạch	Tân tiến, cổ động lối sống mới, nữ quyền	Tuần báo hiện đại, nhóm trí thức tự góp vốn in	Văn cục hoàn thiện, giắt tít thu hút, nhiều tranh minh họa	Cách tram toàn diện kỹ thuật dàn trang và văn phong đại chúng
Tạp chí Tri Tân	1941 - 1945	Nguyễn Tường Phượng, Hoa Bằng	Ái quốc ôn hòa, xét cũ biết mới (<i>Ôn cố tri tân</i>)	Tạp chí chuyên khảo cứu lịch sử, văn hóa	Trang trọng, quy chuẩn sử học, mang tính khách quan	Đề lại kho tàng tư liệu đồ sộ về sử học thực chứng nước nhà
Báo Thanh Nghị	1941 - 1945	Vũ Đình Hòe, Phan Anh	Dân chủ cấp tiến, giáo dục vị nhân sinh	Tạp chí nghị luận pháp lý, kinh tế, độc lập tư nhân	Văn chính luận khoa học, lý tính, logic, giàu số liệu	Lộ trình thiết chế quốc gia; vườn ươm bộ trưởng sau 1945

Bảng so sánh này phản ánh rất rõ hai trục dịch chuyển lớn của báo chí công khai giai đoạn 1900 - 1945:

Về trục ngôn ngữ: từ văn dịch thuật phôi thai (Đông Dương tạp chí) → văn bách khoa rườm rà (Nam Phong) → văn cộc tin tức (Ngọ báo, Đông Tây) → văn chính luận/khảo cứu khoa học sắc bén (Thanh Nghị, Tri Tân).

Về trục kinh tế: từ báo chí nhận tài trợ/bao cấp của chính quyền thuộc địa chuyển dần sang mô hình tự lực, sống bằng doanh thu bán báo và quảng cáo thương mại tự chủ.

2.3. Thân thế và sự nghiệp báo chí của Phạm Quỳnh

2.3.1 Thân thế

Học giả Phạm Quỳnh (chữ Hán: 范瓊; 17/12/1892 – 06/09/1945), tự Thượng Chi, hiệu Hoa Đường và Hồng Nhân, được biết đến với tư cách là một nhà văn hóa tâm cỡ, một cây bút biên khảo lỗi lạc và là đại thần của triều đình nhà Nguyễn. Ông là một trong những người đặt nền móng tiên phong cho việc phổ biến chữ Quốc ngữ, kiên trì vận dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ nghị luận và nghiên cứu chuyên sâu thay thế cho địa vị của Pháp văn hay chữ Nho đương thời. Tổ tiên của Phạm Quỳnh xuất thân từ vùng đất khoa bảng Hải Dương – trung tâm văn hiến có số lượng tiến sĩ Nho học dẫn đầu cả nước. Nguyên quán của ông thuộc làng Lương Ngọc, xã Hoa Đường, một làng quê giàu truyền thống hiếu học nổi danh trong lịch sử với 12 vị đỗ đại khoa ở cả hai ngạch văn lẫn võ. Ông mồ côi mẹ từ 9 tháng tuổi và mồ côi cha (Tú tài Phạm Điển) từ năm 9 tuổi, được bà nội nuôi ăn học. Được nuôi dưỡng trong gia đình Nho giáo nhưng Phạm Quỳnh không đi theo con đường khoa cử truyền thống mà theo học hệ thống giáo dục mới của Pháp. Ông tốt nghiệp thủ khoa trường Thông ngôn (Collège des Interprètes) năm 1908 khi mới 16 tuổi. [114, tr.158-159]

Trường Thông ngôn thời bấy giờ không chỉ dạy sinh viên kỹ năng dịch thuật cơ bản, mà còn là nơi nhào nặn nên thế hệ trí thức Tây học đầu tiên,

giúp Phạm Quỳnh làm chủ tiếng Pháp và tư duy duy lý (rationalism) của phương Tây. Dù học trường Pháp, Phạm Quỳnh lại có một ý thức tự học đáng kinh ngạc. Ông tự trau dồi Hán học để đọc hiểu sâu sắc các thư tịch cổ, đồng thời nghiên cứu các trào lưu triết học, văn học Pháp đương thời (từ Rousseau, Montesquieu đến các học thuyết triết học thế kỷ XIX). Vốn tri thức song hành (Dual-literacy) này chính là nhân tố cốt lõi giúp ông định hình nên tư tưởng “Đông Tây dung hợp” trên mặt báo sau này.

Bảng 2.4. Quá trình phát triển sự nghiệp của Phạm Quỳnh

Mốc thời gian	Cơ quan / Vai trò / Chức vụ	Hoạt động và sự kiện chính
1908 - 1917	Viện Viễn Đông Bác Cổ (<i>École française d'Extrême-Orient</i> , viết tắt EFEO)	Vị trí thư ký kiêm dịch thuật tại EFEO là công việc đầu tiên của Phạm Quỳnh ngay sau khi ông đỗ đầu kỳ thi bằng Thành chung tại Trường Trung học Bảo hộ (trường Bưởi/Thông ngôn)
1913 - 1916	Đông Dương tạp chí	Làm biên tập viên cho tờ tạp chí dưới sự điều hành của Nguyễn Văn Vĩnh.
1917 – 1932	Nam Phong tạp chí (Chủ bút)	Điều hành tạp chí dưới sự bảo trợ của Louis Marty
1922	-Hội Khai trí Tiến đức -Viện Hàn lâm Pháp	- Đồng sáng lập, Tổng Thư ký Hội Khai trí Tiến đức. - Hội trưởng Hội Trí tri Bắc Kỳ - Sang Pháp dự Hội chợ Marseille; diễn thuyết tại Ban Chính trị và Ban Luân lý Viện Hàn lâm Pháp.
1924 – 1932	Trường Cao đẳng Hà Nội	Dạy ngôn ngữ và văn chương Hán Việt
1925 – 1928	Hội Trí tri Bắc Kỳ	Giữ chức vụ Hội trưởng.
1926	Hội đồng Tư vấn Bắc Kỳ	Tham gia với tư cách nhân viên hội đồng.
1929	Grand Conseil des Intérêts Économiques et Financiers de l'Indochine	Được cử tham gia đại hội nghị cùng với Nguyễn Văn Vĩnh.
1930	<i>Đề xướng học thuyết chính trị</i>	Chủ trương chính trị cốt lõi của ông gắn liền với thuyết lập hiến. Qua diễn đàn này, ông tạo áp lực buộc mẫu quốc phải lập hiến pháp để phân lập rõ rệt quyền

		hành pháp, tư pháp của các bên: từ chính quyền thuộc địa, vương quyền bản xứ cho đến quyền lợi của người dân
1931	Hội Địa Dư Hà Nội	Giữ chức vụ Phó Hội Trưởng.
1931 – 1932	Ủy Ban Cứu Trợ Xã Hội Bắc Kỳ	Đảm nhiệm vai trò Tổng Thư Ký.
Cuối năm 1932	Ngự tiền Văn phòng (Huế)	Bắt đầu vào Huế tham gia chính quyền Bảo Đại với chức vụ Đồng lý/Chánh Văn phòng.
1933 – 1944	Thượng thư Bộ Học	Chuyển sang nắm giữ ghế Thượng thư đứng đầu ngành giáo dục triều đình.
1939	<i>Ngoại giao tại Pháp</i>	Cùng vua Bảo Đại sang Pháp điều đình, yêu cầu thực dân Pháp thi hành đúng cam kết bảo hộ, trao trả lại quyền nội trị đối với phần đất Bắc Kỳ cho vương triều nhà Nguyễn theo khuôn khổ Hiệp ước 1884
1944 – 1945	Thượng thư Bộ Lại	Nắm giữ chức vụ cao cấp nhất trong hàng quan lại triều đình
09/03/1945	<i>Cáo quan ẩn dật</i>	Nhật đảo chính Pháp vào tháng 3/1945, sự ra đời của Chính phủ Trần Trọng Kim, ông về ở tại biệt thự Hoa Đường bên sông Phủ Cam.

Vợ chồng học giả Phạm Quỳnh và bà Lê Thị Vân có tổng cộng 16 người con, trong đó có 3 người không may mất từ nhỏ. 13 người con còn lại đều được nuôi dạy thành tài, trở thành những trí thức, nghệ sĩ và nhà khoa học có đóng góp lớn cho đất nước. Vào năm 1945, Phạm Quỳnh qua đời ở tuổi 53, ngay sau khi rút lui khỏi vũ đài chính trị, quay lại với con đường học thuật [114, tr.158-159]. Cuộc đời ông không phải là hai nửa phân mảnh giữa một “nhà văn hóa” và một “chính trị gia”, mà là một tiến trình chuyển dịch nhất quán, nơi tư duy văn hóa tư tưởng đóng vai trò bệ đỡ lý luận, còn hành động chính trị là nỗ lực thực hành hóa lý tưởng đó. Mối tương quan song song này vận động qua ba trạng thái biện chứng: từ nhận thức đến hành động, và cuối cùng là vỡ mộng.

Bảng 2.5. Đối chiếu hoạt động văn hóa - báo chí với hoạt động chính trị của Phạm Quỳnh

Giai đoạn	Hoạt động văn hóa - báo chí	Hoạt động chính trị - xã hội
Giai đoạn chuẩn bị (Trước 1917)	- Viện Viễn Đông Bác cổ EFEO (1908) - Dịch thuật, viết tiểu luận triết học phương Tây cho <i>Đông Dương tạp chí</i> (1913).	- Chưa tham gia các hoạt động chính trường công khai.
Giai đoạn bùng nổ văn hóa & Xây dựng tư tưởng (1917 – 1932)	- Chủ bút Nam Phong tạp chí (1917-1932), dùng tiếng Việt viết lý luận. - Giảng Văn chương và Ngôn ngữ Hán-Việt tại Trường Cao đẳng Hà Nội. - Đồng sáng lập Hội Khai trí Tiến đức (1922) - Diễn thuyết tại Viện Hàn lâm Pháp về văn hóa Việt Nam (1922) - Hội trưởng Hội Trí tri Bắc Kỳ (1925-1928)	- Tuyên truyền tư tưởng “Pháp Việt đề huề” trên mặt báo. - Tham gia Hội đồng Tư vấn Bắc Kỳ (1926) - Tham gia Đại hội nghị Kinh tế Lý tài Đông Dương (1929). - Đề xướng Thuyết lập hiến (1930) đòi quyền lợi căn bản cho người dân Việt. - Tổng Thư ký Ủy ban Cứu trợ Xã hội Bắc Kỳ (1931).

Ngày 22/7/1922, xuất hiện trước Ban Khoa học Luân lý và Chính trị thuộc Viện Hàn lâm Pháp, một trí thức trẻ từ xứ sở thuộc địa An Nam đã chủ động lựa chọn trang phục áo dài đen, khăn xếp truyền thống để khẳng định bản sắc dân tộc. Bằng thứ ngôn ngữ Pháp tinh tế và lưu loát, ông đã đưa ra lời tuyên cáo đánh thép đối với giới học giả mẫu quốc: “Dân nước Nam không thể coi là tờ giấy trắng mà là một cuốn sách cổ kín đặc những hàng chữ viết bằng thứ mực không phai và không thể tẩy xóa trải qua bao thế kỷ... Cuốn sách cổ ấy, chỉ có thể đóng lại theo kiểu mới, trình bày hợp thời mới hơn, chứ đừng hòng đem một thứ chữ xa lạ viết đè lên những dòng chữ từ ngàn xưa”.

Phạm Quỳnh mơ hồ tin rằng một nền tảng văn hóa vững chắc và một ngôn ngữ trưởng thành có thể đổi lấy sự nhượng bộ chủ quyền từ chính quyền bảo hộ. Khi guồng quay chính trị thực dụng của thực dân Pháp gạt phăng mọi nỗ lực điều đình ôn hòa, hành động chính trị của ông rơi vào thế bất lực hoàn toàn. Chính sự vỡ mộng trên vũ đài chính trị đã thúc đẩy một cuộc chuyển dịch tối hậu trong tư duy văn hóa của ông ở chặng cuối đời. Khi nhận ra hành

động chính trị đã thất bại, ông chủ động rũ bỏ quan trường, lui về biệt thự Hoa Đường. Lúc này, tư duy văn hóa không còn gánh vác đại sự quốc gia, nó quay về phục vụ điều hồn cá nhân. Tập di thảo Hoa Đường tùy bút viết bằng thứ tiếng Việt giản dị, trầm tư chính là nơi ông dùng văn hóa để tự giải oan, tự xoa dịu bi kịch chính trị của mình.

Tuy nhiên, nhìn từ tiến trình lịch đại (trục thời gian), tầm vóc gạch nối của Phạm Quỳnh trong dòng chảy văn hoá dân tộc là không thể phủ nhận. Di sản mà học giả Phạm Quỳnh (Thượng Chi) để lại cho hậu thế là một hệ thống đồ sộ, bao gồm cả giá trị vật chất dạng văn bản lẫn các giá trị tư tưởng mang tính nền tảng cho văn hóa, báo chí và ngôn ngữ Việt Nam hiện đại.

2.3.2. Các giai đoạn phát triển của sự nghiệp báo chí

Sự nghiệp báo chí của Phạm Quỳnh được xem là một trong những nhân tố quan trọng đối với sự phát triển của báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX. Qua khảo sát, thống kê có thể chia làm 3 giai đoạn chính.

2.3.2.1. Giai đoạn khởi thủy (1908 - 1916): Từ một thông ngôn tại Viện Viễn Đông Bác cổ (EFEO) đến những thử nghiệm biên dịch sơ khai trên Đông Dương tạp chí

Năm 1908, sau khi tốt nghiệp Thủ khoa bằng Thành chung tại Trường Thông ngôn (Trường Bưởi), Phạm Quỳnh được nhận vào làm việc tại Viện Viễn Đông Bác cổ (École Française d'Extrême-Orient - EFEO) tại Hà Nội với tư cách là một trợ tá/thông ngôn. Môi trường EFEO thời kỳ này không thuần túy là một cơ quan hành chính thực dân, mà là trung tâm khoa học hàng đầu của Pháp tại Đông Dương, nơi quy tụ những nhà phương Đông học, Hán học và Việt Nam học lỗi lạc như Louis Finot, Henri Maspero, Claude-Eugène Maitre hay Léonard Aurousseau.

Sự hấp thụ phương pháp luận phương Tây: tại đây, Phạm Quỳnh được tiếp cận với phương pháp làm việc khoa học của người Pháp: kỹ thuật tra cứu thư mục, phê bình văn bản lịch sử, khảo cổ học và dân tộc học. Ông không

học tiếng Pháp như một thứ ngôn ngữ giao tiếp bồi, mà thẩm thấu nó qua tư duy hàn lâm, duy lý của các học giả viện hàn lâm.

Sự thức tỉnh và bồi đắp Hán học: làm việc cùng các nhà Hán học Pháp và các vị túc nho bản xứ (như Nguyễn Hữu Tiến, người sau này cùng ông làm báo Nam Phong), Phạm Quỳnh nhận ra giá trị cốt lõi của di sản văn hóa Á Đông. Thay vì bị Âu hóa hoàn toàn, không gian học thuật tại EFEO đã kích thích ông quay lại tự học chữ Hán, nghiên cứu sâu sắc kinh điển Nho giáo và văn học cổ điển Việt Nam. Tám năm làm việc tại Viện Viễn Đông Bác cổ là thời gian Phạm Quỳnh âm thầm chuẩn bị cho mình một bộ hành trang tri thức khổng lồ. Nếu không có cái nôi hàn lâm Pháp và không gian cổ học đồ sộ ở đây, chúng ta khó lòng có được một chủ bút Nam Phong uyên bác, vững vàng sau này.

Sự xuất hiện và phổ biến của hai bài văn tể các tướng sĩ Võ Tánh và Ngô Tùng Châu (do Nguyễn Viết Luy sáng tác) gắn liền với công lao tuyển chọn, dịch thuật của Phạm Quỳnh. Cụ thể, ông đã chắt lọc các văn bản này từ cuốn *Lệ ngữ Văn tập*, tiến hành dịch sang Pháp văn và đăng tải công khai trên cơ quan ngôn luận của Viện Viễn Đông Bác Cổ làm tài liệu khảo cứu lịch sử. Dữ liệu lịch sử này đã được nhà nghiên cứu Hoàng Đạo Thúy xác minh và ghi nhận trong bài viết *Nhà họ Phạm Lương Đường và chủ bút Phạm Quỳnh* (văn bản được khởi thảo theo đề nghị của Viện Văn học vào ngày 05/12/1992).

Trong thời gian làm việc tại EFEO, tài năng của Phạm Quỳnh đã lọt vào mắt xanh của Nguyễn Văn Vĩnh – người đang chủ trương tờ Đông Dương tạp chí (ra đời năm 1913). Nguyễn Văn Vĩnh đã mời Phạm Quỳnh tham gia cộng tác, viết bài và dịch thuật. Đây chính là công trường thực nghiệm đầu tiên để Phạm Quỳnh thử nghiệm công cụ chữ Quốc ngữ.

Dịch thuật tư tưởng triết học: Trên Đông Dương tạp chí, Phạm Quỳnh bắt đầu dịch các bài khảo cứu ngắn, các tiểu luận triết học phổ thông của Pháp sang tiếng Việt. Khác với lối dịch nôm na, mộc mạc của các tác giả Nam Kỳ trước đó, ông cố gắng tìm kiếm các thuật ngữ Hán-Việt tương đương để dịch

các khái niệm trừu tượng của phương Tây. Ông bắt đầu định hình lối văn nghị luận: câu cú rõ ràng, phân định mạch lạc bằng các quan hệ từ (bởi vì, tuy nhiên, sở dĩ...) phỏng theo cấu trúc ngữ pháp Pháp.

Thử nghiệm khảo cứu độc lập: Không chỉ dịch, Phạm Quỳnh bắt đầu viết các bài khảo cứu sơ khai về phong tục, văn hóa An Nam. Những bài viết này tuy chưa đạt đến độ sâu sắc như thời kỳ Nam Phong, nhưng đã thể hiện rõ một tư duy: muốn người Pháp hiểu người Việt, người Việt phải tự dùng chữ Quốc ngữ để giải thích về mình.

Thời kỳ 1913-1914 là giai đoạn khởi động với nghề báo của Phạm Quỳnh. Số lượng tác phẩm chưa nhiều, chủ yếu là các bài viết ngắn, tập trung vào dịch thuật văn học Pháp để làm quen với ngữ pháp Quốc ngữ. Tác phẩm tiêu biểu là bản dịch tiểu thuyết kinh điển *Những người khốn khổ* (Les Misérables) của Victor Hugo (đăng tải nhiều kỳ trên *Đông Dương Tạp Chí* dưới bút danh Thượng Chi).

Thời kỳ 1915-1916, ông đã bắt đầu khẳng định được vị thế về lý luận, bắt đầu đưa các khái niệm triết học trừu tượng của phương Tây thử nghiệm vào câu văn tiếng Việt. Tác phẩm lý luận & biên dịch tiêu biểu là khảo cứu triết học chuyên sâu về *Tư tưởng của Descartes* (Luận văn về phương pháp) và các bài bình luận xã hội nhằm thúc đẩy phong trào Duy Tân, mở mang dân trí Đông phương.

Số 5 *Đông Dương tạp chí* (xuất bản ngày 12 tháng 6 năm 1913) có bài “Học cũ học mới” của Phạm Quỳnh, bàn về sự cần thiết phải đổi mới giáo dục. Ông cho rằng học cũ mắc nhược điểm lớn là thiên về “hư văn”, còn học mới nếu không cảnh tỉnh sẽ dễ lặp lại vết xe đổ ấy. Giải pháp là phải làm rõ lý tưởng gốc rễ của cả học cũ và học mới: những điểm giống nhau, khác nhau, mâu thuẫn và có thể dung hòa. Phạm Quỳnh tin rằng nền học mới của Việt Nam chỉ có thể vững chắc khi biết dung hòa giữa cổ học phương Đông và tân học phương Tây. Đặc biệt, tác giả nhấn mạnh sự phân biệt giữa thường thức và học thức. Còn trong số 51 (*Đông Dương tạp chí*, 7 tháng 5 năm 1914), Phạm Quỳnh diễn nôm bài “Sự học” từ nguyên tác tiếng Pháp *La science*,

giới thiệu khái niệm “học” như một nền tảng căn bản, coi đó là cái gốc thực cho sự tiến bộ.

Theo đó, ở mảng thông tin khoa học xã hội, lĩnh vực giáo dục tiêu biểu có tác giả: Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Đào Huy Huyền; mảng xã hội có tác giả Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính và Thái Kiến Quang; còn mảng thông tin khoa học về chính trị có tác giả Nguyễn Văn Vĩnh. Các tác giả này đều là những trí thức tiên phong trong phong trào canh tân văn hóa, có tri thức sâu rộng và khả năng luận giải các vấn đề xã hội bằng tư duy lý tính, qua đó giúp thông tin khoa học xã hội trên tờ báo gần gũi với công chúng.

Một thời gian sau, Phạm Quỳnh là thành viên ban biên tập của Đông Dương tạp chí (1913–1919). Đội ngũ ban biên tập của Đông Dương tạp chí gồm có: Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Phan Kế Bính, Nguyễn Khắc Hiếu, Nguyễn Hữu Tiến, Dương Bá Trác, Thân Trọng Huề, Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Đỗ Mục, Phạm Duy Tồn, Trần Trọng Kim. Trong đó, những cây bút như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Phan Kế Bính, Trần Trọng Kim, Nguyễn Đỗ Mục là đại diện có nhiều bài viết đăng tải và gắn bó với Đông Dương tạp chí. Đội ngũ ban biên tập của Đông Dương tạp chí tương đối đồng đều về nhiều mặt. Cụ thể, họ vừa có gốc rễ Nho học (do được tiếp xúc với Khổng học từ nhỏ), vừa được trưởng thành trong tinh thần tân học phương Tây (ảnh hưởng từ những lần cải cách giáo dục của thực dân Pháp và được tiếp xúc với văn hóa phương Tây). Họ có thể là người làm báo, nhà lý luận, nhà phê bình, dịch giả, nhà văn,... có khả năng hoạt động học thuật và năng lực cảm thụ thời cuộc nhạy bén. Chính xuất thân trong gia đình có truyền thống khoa bảng đã tạo cho đội ngũ tác giả một bệ đỡ vững chắc về tư duy luân lý, khả năng chiết tự, đối chiếu, biện luận. Cùng với đó là nền giáo dục phương Tây giúp họ có được tinh thần duy lý, thực nghiệm, phương pháp học thuật hiện đại.

Ông chịu trách nhiệm mục “Dịch Pháp văn”, cùng với các cây bút nổi tiếng khác như Nguyễn Bá Trác, Phan Kế Bính, Phạm Duy Tồn. Phạm Quỳnh

kiên quyết bảo vệ và phổ biến chữ Quốc ngữ, coi đây là công cụ quan trọng để nâng cao dân trí và phát triển văn hóa Việt Nam. Thông qua tờ báo, ông nghiên cứu và truyền bá sự va chạm, tiếp thu văn minh phương Tây trong bối cảnh xã hội thuộc địa.

Tác phẩm của Phạm Quỳnh trên Đông Dương tạp chí đã bắt đầu tập trung vào ba trục chính:

Bồi bổ và phát triển Quốc văn: ông coi chữ Quốc ngữ là công cụ sống còn để xây dựng nền văn hóa mới. Các bài viết của ông trên tờ báo này góp phần chuẩn hóa lối văn xuôi nghị luận, dùng tiếng Việt để diễn đạt các khái niệm triết học, khoa học phức tạp từ phương Tây.

Thuyết “Pháp - Việt đề huề” (hòa hợp văn hóa): nội dung các bài viết thường hướng tới việc dung hòa hai nền văn hóa Á - Âu. Ông tin rằng việc tiếp thu khoa học, kỹ thuật và tư tưởng Pháp thông qua báo chí là con đường để hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh thuộc địa.

Khai dân trí qua dịch thuật: Phạm Quỳnh không chỉ dịch sát nghĩa mà còn diễn giải, chú giải để độc giả Việt Nam dễ dàng tiếp cận các tư tưởng của các triết gia và nhà văn Pháp. Điều này giúp chuyển đổi thói quen tiếp nhận từ cảm tính sang tư duy logic, hệ thống của độc giả đương thời.

Đầu thế kỷ XX, tầng lớp trí thức Tây học đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng và phát triển nền báo chí quốc ngữ. Đặc biệt, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim... chủ động dùng báo chí quốc ngữ (Đông Dương tạp chí) làm phương tiện phổ biến tri thức, giới thiệu tư tưởng canh tân, đưa khoa học kỹ thuật hiện đại đến gần hơn với công chúng. Chính vì thế, Đông Dương tạp chí vừa phổ biến thông tin khoa học, vừa là công cụ kiến tạo tư duy mới trong xã hội Việt Nam thời thuộc địa.

Sau Đông Dương tạp chí, một số tác giả của tờ báo này như Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trác, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Khắc Hiếu,... đã tiếp tục vai trò của bản thân ở Nam Phong tạp chí. Nhờ đó, Nam Phong tạp chí có sự

kế thừa đội ngũ tác giả, cũng như cách thức tổ chức nội dung và định hướng học thuật từng được định hình ở Đông Dương tạp chí.

2.3.2.2 Thời kỳ hoàng kim với Nam Phong Tạp Chí (1917–1932)

Nếu giai đoạn trước đó là thời kỳ tích lũy âm thầm, thì chặng đường từ năm 1917 đánh dấu bước ngoặt Phạm Quỳnh bước lên vũ đài văn hóa với tư cách đại diện cho dòng báo chí hàn lâm. Nam Phong tạp chí ra đời theo Nghị định của toàn quyền Đông Dương ngày 30/12/1916, số đầu tiên ra ngày 01/7/1917. Đây là một nguyệt san bách khoa được in ấn theo quy cách khổ 19×27,5cm. [114,tr.115] Trong giai đoạn đầu, cấu trúc mỗi số báo bao gồm hai phần văn bản song song là chữ Quốc ngữ và chữ Hán, định lượng mỗi phần dao động trong khoảng 60 đến 70 trang. Diện mạo của tờ báo liên tục được cải tiến: năm 1923 ghi nhận sự xuất hiện của phần phụ trương bằng tiếng Pháp; tiếp đó, từ ngày 01/05/1934 (bắt đầu từ số 195), ấn phẩm tăng tần suất phát hành thành hai kỳ một tháng (bán nguyệt san). Mặc dù vậy, chặng đường hoạt động dưới mô hình mới này diễn ra khá ngắn ngủi khi tờ báo buộc phải chấm dứt sứ mệnh lịch sử và đình bản vào cuối năm 1934.

Tờ báo được chính quyền bảo hộ Pháp chủ xướng nhằm phục vụ các mục tiêu chính trị, văn hóa và xã hội cụ thể. Tạp chí Nam Phong do Louis Marty - giám đốc Sở Liêm phóng (Sûreté Générale Indochinoise) của phủ Toàn quyền Đông Dương là người đứng ra sáng lập; Phạm Quỳnh làm chủ nhiệm và chủ bút; Phạm Quỳnh làm chủ biên phần chữ quốc ngữ và Nguyễn Bá Trác làm chủ biên phần chữ nho; ông Lê Văn Phúc, chủ nhà in Đông Kinh làm quản lý kiêm luôn việc phát hành báo. Trụ sở tòa soạn ban đầu ở nhà số 1 phố Hàng Trống, Hà Nội – cùng nhà Phạm Quỳnh lúc bấy giờ, năm 1926 chuyển về nhà số 5 phố Hàng Da, Hà Nội.

Các yếu tố cốt lõi dẫn đến sự ra đời của tạp chí bao gồm:

Chính sách của Toàn quyền Albert Sarraut: được sáng lập bởi chánh mật thám Louis Marty và Toàn quyền Albert Sarraut, Nam Phong tạp chí mang sứ mạng truyền bá văn hóa Pháp, lôi kéo tầng lớp trí thức bản xứ.

Chiến lược trị tâm thức: người Pháp muốn dùng văn hóa để làm mềm hóa sự chống đối của người Việt, biến báo chí và ngôn ngữ (chữ Quốc ngữ) thành công cụ đồng hóa và định hình hệ tư tưởng thân Pháp. Mưu đồ chính trị của chính quyền thực dân bảo hộ còn được thể hiện rõ nét ngay từ trang bìa của tạp chí qua việc trích dẫn câu ngôn luận của Tổng thống Mỹ Roosevelt: “Có đồng đẳng mới bình đẳng được”. Việc lựa chọn câu nói này đóng vai trò như một lời đề từ mang tính nhị nguyên: một mặt vừa mang tính khuyến dụ, mặt khác lại ngầm biểu thị sự miệt thị đối với trình độ văn minh còn lạc hậu của người dân bản xứ đương thời. Bên cạnh đó, ngay cả danh xưng Nam Phong cũng ẩn chứa hàm ý sâu xa. Tên gọi này vốn bắt nguồn từ một bài cổ thi Trung Hoa thời vua Thuần (năm 2.255 TCN), mang hàm nghĩa là ngọn gió phương Nam, ngầm định về một sứ mệnh khai hóa và cải tạo xã hội An Nam theo quỹ đạo của nhà cầm quyền.

Chống lại ảnh hưởng từ tư tưởng khác: bối cảnh Thế chiến thứ nhất đang diễn ra tại châu Âu, người Pháp cần một diễn đàn để đẩy lùi các tư tưởng chống đối từ Trung Quốc, Nhật Bản và ngăn chặn ảnh hưởng của tư tưởng Đức tại Đông Dương. Bản chất chính trị thuộc địa của tờ báo được phơi bày rõ nét qua lời tự bạch của Louis Marty: “Tờ báo này nay tên là Nam Phong, viết bằng chữ quốc ngữ và chữ Nho, nhằm mục đích gieo rắc một cách khéo léo và sâu đậm ảnh hưởng của nước Pháp vào giới sĩ phu ở khắp ba kỳ, kể luôn các tỉnh Trung Hoa giáp giới Bắc Kỳ”. Chính vì mục tiêu chiến lược này, bộ máy cai trị Pháp đã thiết lập chế độ cấp vốn định kỳ hàng tháng cho tòa soạn với số tiền 400 đồng nhằm bảo trợ toàn diện cho các hoạt động vận hành và in ấn xuất bản [128, tr.211]

Sự phát triển của chữ Quốc ngữ và báo chí: chữ Quốc ngữ dần thay thế chữ Hán và chữ Nôm. Tạp chí ra đời nhằm cung cấp một nền tảng học thuật, văn học và triết học bằng chữ Quốc ngữ cho tầng lớp trí thức Tây học mới nổi.

Trong suốt hành trình 17 năm hoạt động, cơ cấu nhân sự của ban biên tập Tạp chí Nam Phong đã trải qua nhiều đợt biến động và dịch chuyển lớn, tạo nên một mạng lưới cộng tác viên phong phú qua bốn giai đoạn cốt lõi:

Giai đoạn khởi thủy (1917–1922): bộ khung nội dung được định hình bởi sự xuất hiện của các tên tuổi lớn bao gồm Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trác, Dương Bá Trạc, Nguyễn Bá Học, Nguyễn Hữu Tiến, Phan Khôi, Tản Đà, Hoàng Tích Chu và Nguyễn Mạnh Bông.

Giai đoạn củng cố (1922–1925): bên cạnh sự điều hành của chủ bút Phạm Quỳnh, nhân sự có sự thay đổi khi Lê Dư được tiếp nhận để phụ trách mảng chữ Hán (thay thế cho Nguyễn Bá Trác). Đồng thời, ban biên tập bổ sung thêm hàng loạt học giả, văn sĩ tên tuổi như Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Đôn Phục, Nguyễn Triệu Luật, Hoàng Ngọc Phách, Trần Trọng Kim, Phạm Duy Tốn và Vũ Đình Long.

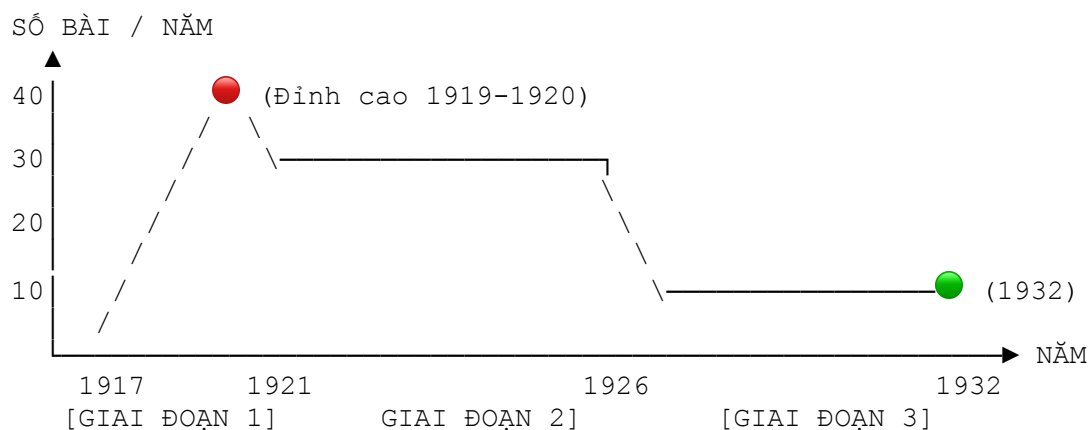
Giai đoạn chuyển giao (1925–1932): thời kỳ này ghi nhận bước ngoặt khi Nguyễn Trọng Thuật thay thế Phạm Quỳnh đảm nhiệm vai trò điều hành. Đội ngũ nòng cốt duy trì gồm có Lê Dư, Nguyễn Hữu Tiến, Bùi Kỷ, Vũ Đình Long, Nguyễn Tường Tam, đồng thời mở rộng biên độ ảnh hưởng ra miền Nam với sự gia nhập của các văn nghệ sĩ Nam Kỳ tiêu biểu như Đông Hồ, Mộng Tuyết, Nguyễn Văn Kiêm và Trúc Hà.

Giai đoạn cuối cùng (1932–1934): trọng trách điều hành và biên tập trong những năm cuối được chuyển giao cho một thế hệ và đội ngũ mới, tiêu biểu là Nguyễn Tiến Lãng, Lê Văn Phúc, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục và Đỗ Đình Thạch.

Diện mạo nội dung của Nam Phong tạp chí thuở sơ khởi được định hình qua hệ thống tám mục cốt lõi: luận thuyết, văn học bình luận, triết học bình luận, khoa học bình luận, văn tuyển, tạp trở, thời đàm và tiểu thuyết. Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của độc giả, hệ thống này sau đó được mở rộng biên độ với các mục phụ trợ như tùng đàm, hải văn kỷ yếu, tồn danh thần lục cùng yếu lược về kinh tế.

Đứng sau sự vận hành đa dạng này là vai trò điều hành của chủ bút Phạm Quỳnh trong suốt 15 năm (1917–1932). Đây là giai đoạn chiếm hơn nửa chặng đường hoạt động báo chí của ông, nơi ông dồn toàn bộ tâm huyết để nâng tầm Tạp chí Nam Phong thành diễn đàn văn hóa và học thuật uy tín nhất lúc bấy giờ. Tần suất viết bài của ông được giới nghiên cứu chia làm 3 giai đoạn thẳng thớm rõ rệt:

Giai đoạn 1917 – 1921: khai sơn phá thạch, tần suất cao nhất toàn bộ sự nghiệp (35 - 40 bài/năm), trọng tâm nội dung là khảo cứu triết học Tây phương (Descartes, Rousseau, Montesquieu) để giới thiệu cho độc giả trong nước. Nguyên nhân cho con số này bởi tòa soạn mới thành lập, Phạm Quỳnh phải trực tiếp viết bài gánh vác phần lớn nội dung cho các chuyên mục để định hình phong văn hóa cho tạp chí.



Biểu đồ 2.1: Tần suất viết bài của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí (1917- 1932)

Giai đoạn 1922 – 1926: chín muồi tư tưởng, tần suất duy trì đều đặn, ổn định (25 - 30 bài/năm), chuyển trọng tâm sang phê bình văn học, khảo cứu văn hóa Đông phương (Nho giáo, Phật giáo) và ca ngợi văn học cổ dân tộc. Năm 1924, tần suất viết bài nghị luận về *Truyện Kiều* đạt mật độ dày đặc phục vụ cho lễ kỷ niệm giỗ Nguyễn Du.

Giai đoạn 1927 – 1932: dịch chuyển trọng tâm cuộc đời, tần suất giảm mạnh (10 - 15 bài/năm). Trọng tâm nội dung các tác phẩm viết nhiều về các

chuyến du lịch, ký sự hành trình (như *Pháp du hành trình*) và các bài diễn thuyết mang tính chính trị - xã hội. Có một số giai đoạn giảm mạnh do ông tham gia Viện Nhân dân Đại biểu Bắc Kỳ (1926), bận rộn với các hoạt động xã hội ngoại bang và chuẩn bị tư thế bước vào quan trường Huế (1932).

Ở nước ngoài, Meillon, Giám đốc viện Pháp – Việt (Institut Franco – Vietnamien) đã viết về Phạm Quỳnh như sau: “Phạm Quỳnh là tay cự phách trong văn giới Việt Nam ở tiền bán thế kỷ XX. Tạp chí Nam Phong đã đăng tải từ năm 1917 đến năm 1934 nhiều dịch phẩm và những bài khảo luận về Hán văn, Pháp văn và Việt văn. Ông đã để lại nhiều tác phẩm nào sách khảo luận tiểu thuyết, nào dịch văn, chứng tỏ một tay học vấn uyên bác và văn tài lỗi lạc. Vừa là một đại văn hào, một diễn thuyết gia tài ba vừa là chính trị gia xuất chúng, Phạm Quỳnh đã góp rất nhiều công lao vào cuộc thành tựu của nền quốc ngữ”. Maurice Durant và Nguyễn Trần Huân (Việt kiều) trong *Introduction à la littérature vietnamienne* (Dẫn luận văn học Việt Nam), Paris 1969, cũng viết: “Nhóm Nam Phong đã tạo những huy hiệu cao cả và tìm kiếm con đường của mình”. [150]

2.3.2.3 Giai đoạn 1932–1945: rời vũ đài báo chí Nam Phong để dấn thân vào chính trường

Dù đã rời nghề báo chuyên nghiệp để làm quan triều đình Huế (Thượng thư Bộ Học, Bộ Lại) tháng 11/1932, ông vẫn tiếp tục, viết báo, viết sách, diễn thuyết và có các trước tác văn hóa quan trọng cho đến khi qua đời.

Không làm chủ bút Nam Phong từ 1932 nhưng Phạm Quỳnh vẫn viết bài cho tạp chí đến tháng 4/1933, trung bình 1-2 bài/ số báo. Có thể kể đến một số tác phẩm như *Khảo về chính trị nước Pháp* (Bài khảo cứu sâu sắc về thể chế Pháp, tiếp tục các đề tài khảo cứu Âu Tây), *Cái quan niệm người quân tử trong triết học đạo Khổng* (Nghiên cứu về tư tưởng Á Đông), *Thư gửi Louis Marty* (1933) (Thư từ chính trị thể hiện nỗ lực tìm kiếm giải pháp quân chủ lập hiến)...Tuy nhiên, số lượng bài viết giảm dần như số 181 (tháng 2/1933) có 2 bài, đến số 182 (tháng 3/1933) chỉ có 1 bài. Theo khảo sát các số

báo của Nam Phong, bài cuối cùng của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí là “Tán dương cuốn sách” của Stefan Zweig (Số 183, tháng 4/1933) thuộc mục luận thuyết.

Bộ sách Thượng Chi văn tập gồm 5 tập, được xuất bản lần đầu vào năm 1943 (tập 1) và hoàn tất năm 1945 (tập 5) do Đắc Lộ thư xã (tức Editions Alexandre de Rhodes Hanoi) ấn hành. Các bài trong sách vốn do Phạm Quỳnh đã viết và đăng trên Nam Phong tạp chí, tác giả chỉ “nhuận sắc, đính chính lại một đôi chút”. Vì thế, căn bản mà nói, bản in sách đầu tiên này có độ tin cậy cao và trung thực với quan điểm, thái độ của tác giả. Đây là bộ sưu tập đầy đủ nhất các bài khảo luận, tiểu thuyết, phóng sự và bài viết của Phạm Quỳnh đã đăng trên tạp chí Nam Phong từ năm 1917 đến 1934. Bộ sách được chia theo các chủ đề: lý thuyết văn học, triết học Đông - Tây, du ký và phê bình văn hóa.

Giai đoạn sau khi từ quan, ông viết nhiều bài tạp văn mang tính chiêm nghiệm sâu lắng về nhân sinh và thời cuộc, sau này được tập hợp trong *Hoa Đường tùy bút*. Bên cạnh đặc trưng ngôn từ giản dị, công trình này còn thể hiện biên độ chiêm nghiệm sâu sắc về cuộc đời và nhân tâm. Với kết cấu gồm 11 bài tạp văn nghị luận cùng 51 bản dịch nghĩa, dịch thơ Đỗ Phủ, *Hoa Đường tùy bút* chính là không gian lưu giữ những hoài niệm và xúc cảm cuối đời của Phạm Quỳnh trước dòng chảy lịch sử. Sự dịch chuyển tư duy của vị chủ bút được gửi gắm qua loạt tùy bút ngắn như *Thế thái nhân tình*, *Muốn sống*, *Chỉ buộc chân voi*, *Con người hiếm độc...* kết hợp cùng các thi phẩm dịch thuật của Đỗ Phủ, phác thảo nên thế giới nội tâm đầy trăn trở về lẽ sống và tình người. Sự tồn tại của văn bản quý giá này được nhạc sĩ Phạm Tuyên tiết lộ rằng sinh thời, Phạm Quỳnh đã trao lại tập bản thảo này cho người bạn văn chương của mình là nhà thơ Đông Hồ gìn giữ, và về sau di sản chữ nghĩa này mới được gia đình tiếp nhận lại từ chính thi sĩ Đông Hồ.

Chặng đường 1935 - 1945 là chương hạ màn đầy bi kịch nhưng cũng là sự hoàn thiện trọn vẹn cho tư duy ngôn ngữ của Phạm Quỳnh. Ông đã đi một

vòng lý lý tưởng từ việc dùng chữ Quốc ngữ làm công cụ dịch thuật (1908-1916), nâng tầm thành ngôn ngữ hàn lâm (1917-1923), biến thành vũ khí văn hóa quốc gia (1924-1932), và cuối cùng kết thúc ở tư thế ngôn ngữ của tâm cảnh và sự tự bạch (1935-1945). Tập di thảo Hoa Đường tùy bút bị bỏ dở vào ngày 23/8/1945 chính là nốt nhạc trầm, khép lại cuộc đời của một người bộ hành vĩ đại nhưng cô độc giữa buổi giao thời.

Tiểu kết chương 2

Trước hết, chương 2 đã hệ thống hoá được các thuật ngữ và hệ thống lý thuyết tiếp cận nghiên cứu liên quan đến đề tài.

Thứ hai, làm sáng tỏ những biến động sâu sắc trong bức tranh lịch sử, xã hội Việt Nam thời kỳ đầu thế kỷ XX. Dưới tác động từ cuộc xâm lược và chính sách thống trị của thực dân Pháp, toàn bộ cấu trúc đời sống từ thể chế chính trị, mô hình kinh tế cho đến diện mạo văn hóa, xã hội đều trải qua những bước dịch chuyển mang tính bước ngoặt của một xứ thuộc địa

Thứ ba, cho thấy những cơ sở nền tảng dẫn đến sự ra đời của nền báo chí quốc ngữ ở Việt Nam (đặt trong bối cảnh khu vực và thế giới), qua đó thấy được tiến trình phát triển của báo chí Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.

Thứ 4, nhận diện được thân thế và các giai đoạn phát triển sự nghiệp báo chí của Phạm Quỳnh.

Các kết quả nghiên cứu trên là tiền đề cho tác giả triển khai nội dung nghiên cứu ở chương tiếp theo.

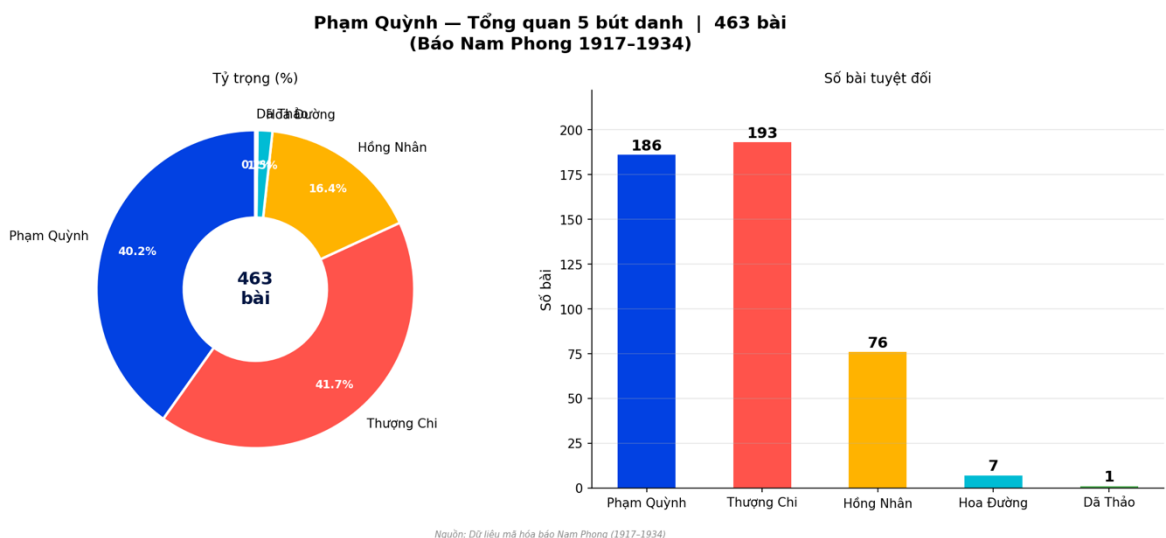
Chương 3

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA PHẠM QUỲNH ĐỐI VỚI BÁO CHÍ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

3.1 Những đóng góp của Phạm Quỳnh với tư cách nhà báo - tác giả

3.1.1 Số lượng, tần suất các tác phẩm của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí

Phạm Quỳnh là người đóng góp số lượng tác phẩm lớn nhất và giữ vai trò cốt lõi đối với nội dung của tạp chí Nam Phong suốt 17 năm tồn tại. Với tư cách là chủ bút phần chữ Quốc ngữ, khối lượng trước tác của ông đồ sộ đến mức giới nghiên cứu nhận định tên tuổi của ông gần như hòa lẫn làm một với tên tuổi của tờ tạp chí. Phạm Quỳnh có nhiều bút danh, tuy nhiên, khi khảo sát trên Nam Phong có thể thấy 3 bút danh thường xuyên sử dụng với tần suất lớn nhất là Phạm Quỳnh, Thượng Chi và Hồng Nhân.

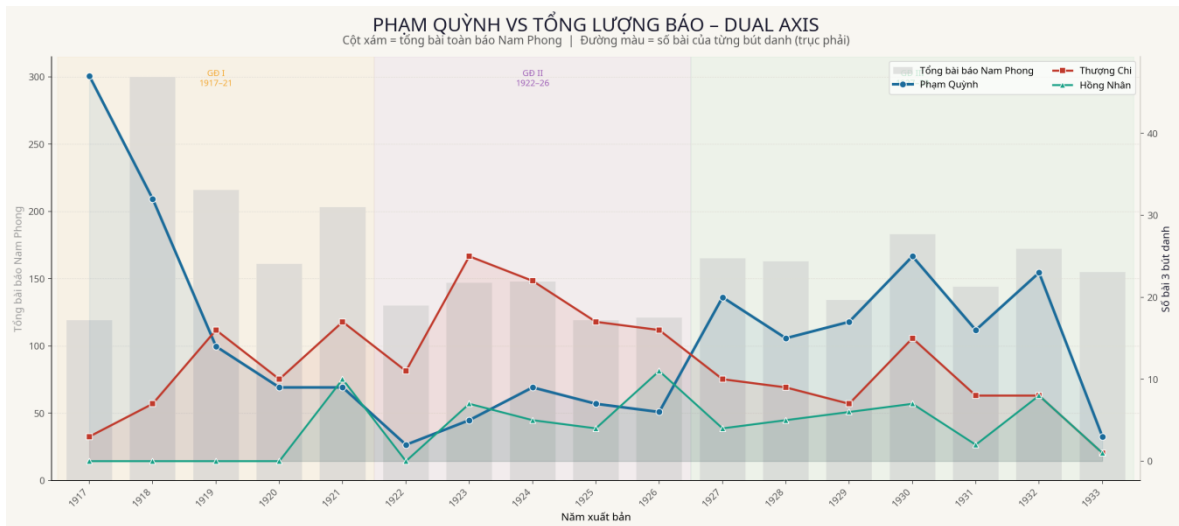


Biểu đồ 3.1: Phân bổ tác phẩm theo 5 bút danh của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí

Trong tổng số 463 bài viết được tập hợp từ cả 5 bút danh, Thượng Chi chiếm tỷ lệ áp đảo với 193 bài (41,7%), tiếp theo là Phạm Quỳnh với 186 bài (40,2%), và Hồng Nhân với 76 bài (16,4%). Sự phân bổ này phản ánh rõ ràng

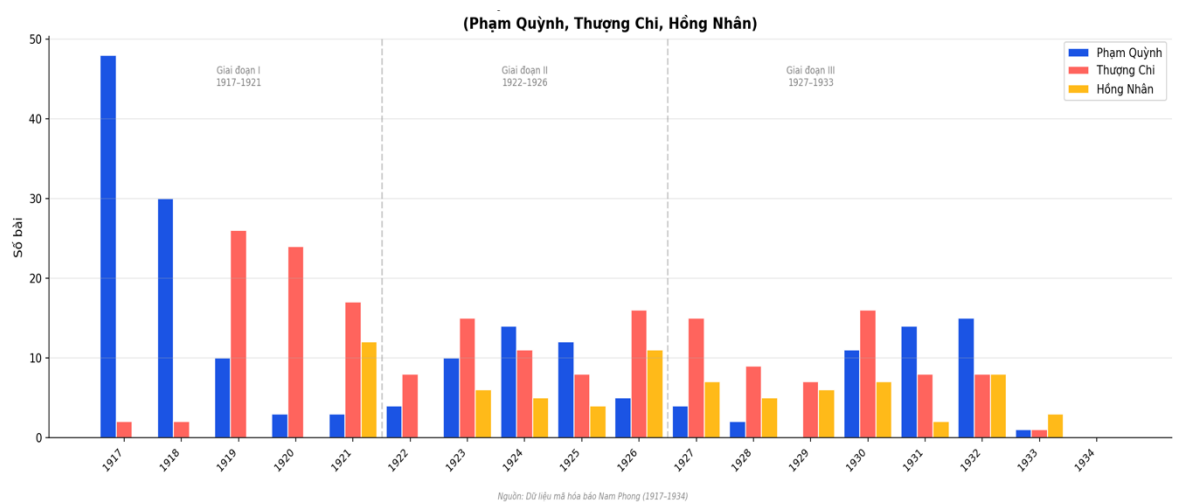
một cấu trúc phân công bút lực có chủ đích: Phạm Quỳnh là bút danh chính thống, gắn liền với vai trò chủ bút; Thượng Chi là bút danh học thuật—triết luận; còn Hồng Nhân là bút danh chuyên biệt hơn và xuất hiện sau.

Theo thống kê, số lượng bài viết cá nhân của Phạm Quỳnh (dưới các bút danh Phạm Quỳnh, Thượng Chi...) chiếm tỷ lệ áp đảo tuyệt đối.



Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ số lượng tác phẩm của Phạm Quỳnh với tổng lượng tác phẩm của Nam Phong tạp chí

Quan sát chuỗi thời gian từ 1917 đến 1933 cho thấy ba giai đoạn hoạt động có tính chất khác biệt rõ rệt.



Biểu đồ 3.3: So sánh số bài viết theo năm của ba bút danh

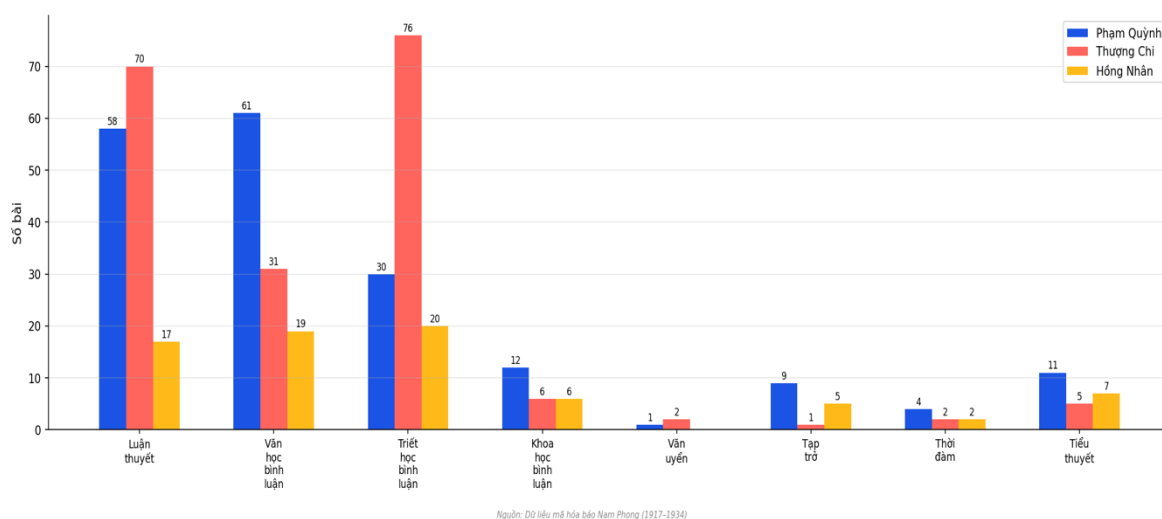
Giai đoạn 1(1917–1921) là thời kỳ khai sáng của tờ báo, với số lượng bài dưới bút danh Phạm Quỳnh đạt cao nhất lịch sử: 48 bài năm 1917 và 30 bài năm 1918. Đây là giai đoạn xây dựng nền tảng lý luận cho toàn bộ tờ báo, khi chủ bút cần trực tiếp định hình quan điểm và thiết lập hệ thống tư tưởng. Tỷ lệ đóng góp của Phạm Quỳnh năm 1917 tương đương 40% tổng bài cả báo - một con số cho thấy vai trò gần như độc quyền trong giai đoạn khai sáng. Tỷ lệ này giảm dần theo thời gian khi tờ báo thu hút thêm cộng tác viên, nhưng tổng ba bút danh vẫn duy trì mức đóng góp đáng kể chất lượng nội dung. Từ 1919 trở đi, Phạm Quỳnh bắt đầu nhường chỗ cho Thượng Chi bút danh nổi bật với 26 bài năm 1919 và 24 bài năm 1920.

Giai đoạn 2 (1922–1926) chứng kiến sự trỗi dậy mạnh mẽ của bút danh Thượng Chi, đạt đỉnh 25 bài năm 1923, trong khi Phạm Quỳnh giảm xuống còn 2–9 bài/năm. Sự hoán vị này có thể phản ánh chiến lược bút danh có chủ đích: khi Phạm Quỳnh với tư cách chủ bút cần đứng ngoài một số cuộc tranh luận nhạy cảm, Thượng Chi được dùng như một “giọng nói khác” trong cùng một nội tâm học thuật. Giai đoạn này đánh dấu sự xuất hiện ổn định của Hồng Nhân (12 bài năm 1921, đỉnh điểm là 11 bài năm 1926).

Giai đoạn 3 (1927–1933): từ 1927, hoạt động của Phạm Quỳnh (bút danh thật) giảm mạnh, nhiều năm chỉ còn 1- 4 bài. Thượng Chi vẫn duy trì đều đặn khoảng 7-16 bài/năm, trở thành bút danh chủ lực cuối cùng. Hồng Nhân tiếp tục xuất hiện nhưng thưa hơn. Đáng chú ý là năm 1929, Phạm Quỳnh gần như vắng bóng hoàn toàn, trùng với giai đoạn ông tham gia nhiều hơn vào các hoạt động chính trị-ngoại giao.

Chuyên mục Luận thuyết giữ vai trò hạt nhân và chiếm vị trí trọng tâm nhất trong cấu trúc xuất bản của Tạp chí Nam Phong (1917–1934), được bố trí ngay tại những trang đầu tiên. Chuyên mục này phân tách thành nhiều

phần nối tiếp qua từng kỳ để truyền tải các bài nghị luận sâu sắc về các phương diện chính trị, xã hội, giáo dục và văn hóa. Nội dung cốt lõi tập trung giải quyết các vấn đề cấp bách của thời đại, từ khảo cứu triết học, đạo đức học, cải cách học đường cho đến phân tích bối cảnh thời cuộc Đông – Tây. Trữ tuyến văn bản này chủ yếu do chủ bút Phạm Quỳnh trực tiếp chấp bút cùng sự cộng tác của các học giả hàng đầu như Nguyễn Bá Trắc, để lại dấu ấn tư tưởng đậm nét trong việc truyền bá các tư tưởng dân chủ tư sản, tôn vinh quốc học và cổ vũ xu hướng tiếp biến văn hóa, triết học Pháp nhằm chấn hưng nền văn hóa nước nhà. Một số công trình tiêu biểu của Phạm Quỳnh ở mảng này bao gồm Bàn về quốc học (1918), Chủ nghĩa cá nhân (1921), và Văn minh luận (1922).

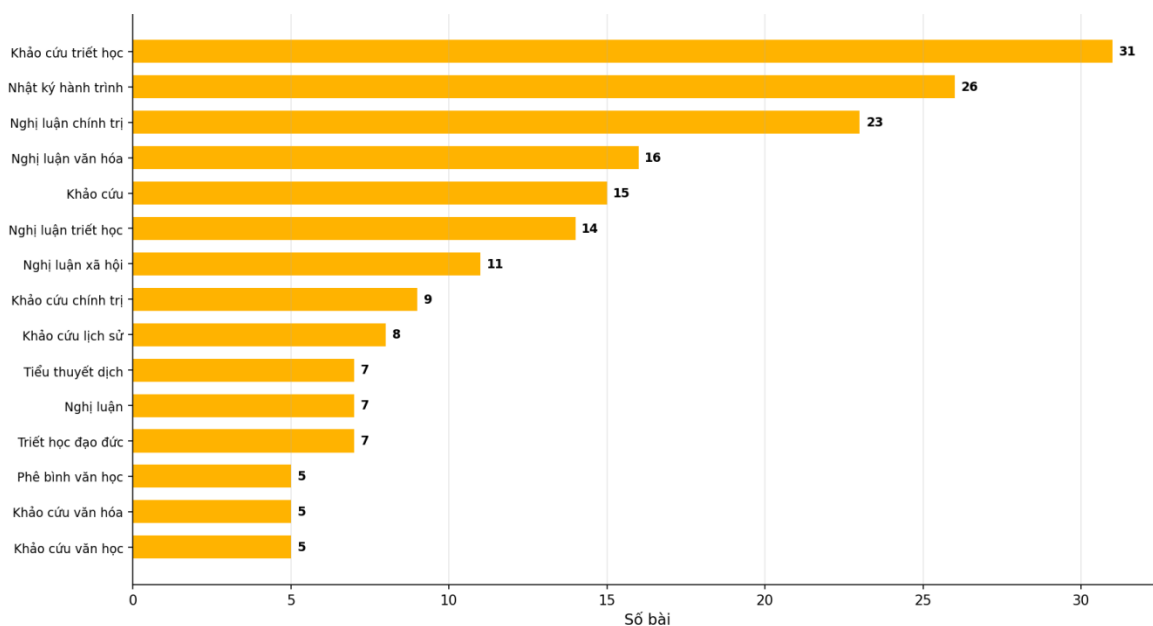


Biểu đồ 3.4: Số lượng tác phẩm phân bổ theo nhóm nội dung

Bút danh Phạm Quỳnh phân bổ tương đối đều trên nhiều nhóm, trong đó nổi bật nhất là luận thuyết (58 bài) và văn học bình luận (61 bài), triết học bình luận 30 bài. Sự kết hợp này cho thấy một nhà văn-tư tưởng theo nghĩa đầy đủ: vừa xây dựng hệ thống lý luận, vừa khai phá thể loại văn học mới. Bút danh Thượng Chi tập trung mạnh vào Triết học bình luận (76 bài), luận thuyết (70 bài) và Văn học bình luận (31 bài). Đây là hai nhóm mang tính

phân tích và phê bình học thuật cao nhất trong hệ thống phân loại của báo Nam Phong. Điều này cho thấy Thượng Chi được sử dụng như một bút danh phù hợp với những bài có tính hàn lâm cao, đòi hỏi sự nghiêm túc trong lập luận. Hồng Nhân có 76 bài thuộc nhóm Triết học bình luận - tỷ lệ chuyên môn hóa cao nhất trong ba bút danh của Phạm Quỳnh.

Trên Nam Phong tạp chí, Phạm Quỳnh chủ động dịch thuật, giới thiệu các học thuyết triết học và tư tưởng dân chủ phương Tây nhằm khai dân trí, đồng thời ra sức bảo tồn “quốc hồn quốc túy” qua việc tôn vinh Nho giáo cùng các giá trị truyền thống Á Đông. Đặc biệt, Phạm Quỳnh dành nhiều tâm huyết để cổ động, phát triển chữ Quốc ngữ, khẳng định vai trò của tiếng Việt qua các bài phê bình văn học và quảng bá văn chương cổ điển. Bên cạnh đó, ông cũng tích cực bàn luận về cải cách giáo dục, đề cao nữ quyền trong thời đại mới, kết hợp với các bài du ký đặc sắc ghi chép lại trải nghiệm văn hóa, lịch sử trên mỗi chặng đường hành trình.



Nguồn: Dữ liệu mã hóa báo Nam Phong (1917-1934)

Biểu đồ 3.5: Các hình thức tác phẩm dựa theo nhóm nội dung các tác phẩm của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí

Di sản 463 bài viết trên báo Nam Phong là bằng chứng định lượng cho một sự nghiệp trí thức, bên cạnh việc quản lý tòa soạn với vai trò chủ bút. Di sản văn hóa mà Phạm Quỳnh để lại ước tính lên tới hàng chục nghìn trang viết trải dài trên nhiều thể loại: từ dịch thuật, khảo cứu triết học Đông - Tây, phê bình văn học, chính luận cho đến tản văn và du ký. Phạm Quỳnh dù nhìn dưới bút danh nào cũng đã sử dụng báo Nam Phong như một phòng thí nghiệm ngôn ngữ, nơi ông thử nghiệm, tranh luận góp phần

3.1.2 Những đóng góp phát triển ngôn ngữ của Phạm Quỳnh

3.1.2.1 Tiếp tục và thúc đẩy tiến trình hoàn thiện chữ Quốc ngữ

Việc định vị một cách công bằng các giá trị cống hiến của Phạm Quỳnh đòi hỏi giới nghiên cứu phải đặt ngôn ngữ báo giới vào đúng hệ tọa độ lịch sử những thập niên đầu thế kỷ XX. Trước cột mốc Tạp chí Nam Phong xuất hiện vào năm 1917, báo in bằng chữ Quốc ngữ tại Việt Nam đã trải qua chặng đường hơn nửa thế kỷ định hình, kéo dài từ thuở sơ khởi của Gia Định báo (1865) tại Nam Kỳ cho đến diễn đàn Đông Dương tạp chí (1913) tại Bắc Kỳ [94]. Ở giai đoạn ban đầu, quốc văn trên báo chí mang đậm dấu ấn của ngôn ngữ lời ăn tiếng nói hàng ngày, tính chất mộc mạc và chủ yếu được vận dụng để sao chép văn bản hành chính hoặc diễn dịch truyện kể dân gian. Kho từ vựng thời kỳ này dù rất phong phú các từ ngữ mô tả đời sống sinh hoạt hay sản xuất nông nghiệp bình dân, nhưng lại rơi vào trạng thái trống rỗng trước hệ thống khái niệm trừu tượng thuộc các mảng triết học, khoa học, chính trị hay tâm lý học hiện đại. Rõ ràng, nếu thiếu đi hệ thuật ngữ chuyên ngành, chữ Quốc ngữ khó lòng vươn lên đảm đương sứ mệnh của một ngôn ngữ giáo dục và khoa học thực thụ. Bước sang thời kỳ của Đông Dương tạp chí, mặc dù diện mạo văn xuôi tiếng Việt đã có những bước chuyển dịch đáng kể nhờ vai trò của Nguyễn Văn Vĩnh, song ngôn ngữ truyền thông vẫn bộc lộ những điểm giới hạn cấu trúc. Đội ngũ cây viết đương thời thường bị rơi vào hai trạng thái cực đoan: một mặt là xu hướng rập khuôn một cách máy móc lối văn biền ngẫu, ước lệ, đối xứng rườm rà từ trường quy Nho học; mặt khác lại

là lối chuyển ngữ thô sơ, dịch gượng ép câu chữ tiếng Pháp khiến cú pháp Quốc ngữ trở nên ngô nghê, dị dạng và thiếu tính liên kết. [84,tr.14-17]

Trong bối cảnh đó, sự xuất hiện của Tạp chí Nam Phong vào tháng 7 năm 1917 đã hiện thực hóa một chiến lược văn hóa được hoạch định bài bản. Đánh giá về nỗ lực của người đứng đầu tòa soạn, giới nghiên cứu khẳng định ông đã biến ấn phẩm này thành một “trường thực nghiệm khổng lồ” để chuẩn hóa chữ Quốc ngữ. Qua dòng mạch biên khảo và dịch thuật liên tục, ông đã bồi đắp cho tiếng bản xứ một hệ thống từ vựng chính trị - xã hội đa dạng, nâng tầm một thứ chữ vốn bị xem là “nôm na” trở thành một “ngôn ngữ bác học” có đủ tư cách để giao lưu, đối thoại với thế giới [78, tr.118]. Đội ngũ cộng tác viên của tờ báo đã tích cực triển khai các hoạt động nghiên cứu văn bản, xây dựng bộ thuật ngữ khoa học - kỹ thuật hiện đại, đồng thời chủ động đề xuất chính thức hóa chữ Quốc ngữ trong hệ thống hành chính công quyền và chương trình học đường. Ý đồ chiến lược này đã được Phạm Quỳnh tuyên bố thẳng thắn ngay từ số ra mắt đầu tiên. Ông xác định mục tiêu của diễn đàn là muốn kiến tạo “một nền học mới” để thay thế cho hệ thống khoa cử Nho học lỗi thời, đồng thời khơi mào cho một “tư-trào mới” phù hợp với xu thế thời đại. Tham vọng cốt lõi của ông là rèn luyện, nâng cấp tiếng Việt thành một thứ “tiếng phổ-thông” có khả năng diễn dịch tường tận các học thuyết khoa học và hệ thống triết học phức tạp, giúp quốc dân xây dựng được một “nền học-vấn vững-vàng”. Phương thức bồi đắp văn hóa học thuật này dựa trên một phương pháp luận nhất quán: muốn nâng cao mặt bằng dân trí thì phải hiện đại hóa ngôn từ đại chúng. Phân tích lát cắt tư tưởng này, Trần Đình Hượu chỉ ra rằng tinh thần yêu nước và chủ nghĩa quốc gia ở Phạm Quỳnh được biểu đạt một cách đặc biệt qua thái độ trân trọng và ý thức xây dựng tiếng nói dân tộc. Ông định vị tiếng Việt là công cụ huyết mạch để bảo lưu bản sắc văn hóa dân tộc trước làn sóng đồng hóa thuộc địa. [42, tr.273]

Sau chặng đường gần hai thập kỷ thực nghiệm liên tục (1917–1934) với di sản 211 số báo (tính cả ấn bản đặc biệt Tết 1918), Nam Phong đã khẳng định vai trò cốt lõi trong tiến trình hoàn thiện chữ Quốc ngữ. Nhóm Nam

Phong đã thành công trong việc kiến tạo và làm phong phú hệ thống từ vựng tiếng Việt thông qua giải pháp “đặt nhiều danh từ mới” thuộc lĩnh vực triết học, khoa học. Bằng chiến lược chủ động tiếp biến học thuật từ nguồn chữ Hán, tòa soạn đã nâng cấp năng lực dịch thuật, giúp tiếng Việt có đủ khả năng biểu đạt các hệ thống tư tưởng và lý luận trừu tượng [124, tr.97]. Quan trọng hơn, ngôn ngữ từ điển đàn này đã thoát khỏi tính chất từ chương, trở nên sống động và bám rễ sâu vào đời sống tinh thần của cộng đồng. Trong bức tranh xã hội Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XX, dù có nhiều cá nhân và hội nhóm cùng tham gia cổ động cho văn tự mới, báo chí vẫn là công cụ đại chúng hóa tối ưu nhất, điều này được định vị ngay từ mục tiêu hoạt động của các tòa soạn. Tòa soạn Nam Phong đã kiên trì kiến nghị đưa chữ Quốc ngữ vào hệ thống công sở hành chính và chương trình giáo dục chính quy, đồng thời xây dựng một không gian đối thoại học thuật đa dạng qua loạt bài viết chuyên sâu về sự tiến hóa, tính thống nhất và giải pháp bảo tồn ngôn ngữ dân tộc. Luận điểm này được chủ bút Phạm Quỳnh đúc kết rõ nét trong bài khảo cứu xuất bản tháng 10/1927 (số 122). Ông quả quyết rằng chữ Quốc ngữ thời kỳ này đã đạt đến vị thế chính thống để trở thành “cái văn tự chung của dân tộc”. Đánh giá cao các ưu điểm về tốc độ tiếp cận cũng như hiệu quả ứng dụng thực tế, ông coi loại chữ này là một “lợi khí” mang tính quyết định để truyền bá tri thức sâu rộng ra toàn thể quốc dân.

3.1.2.2 Xây dựng hệ thống thuật ngữ chính trị - xã hội Hán - Việt và Việt hóa các khái niệm triết học Tây phương

Dấu ấn thực tiễn và mang giá trị xuyên thời gian lớn nhất của Phạm Quỳnh trên diễn đàn Nam Phong chính là nỗ lực mở rộng biên độ từ vựng, trọng tâm là hệ thuật ngữ trừu tượng thuộc các phạm vi triết học, khoa học và chính trị. Quá trình ông sáng tạo từ mới là sự minh chứng rõ nét cho hiện tượng hội nhập (integration) trong tiếp biến văn hóa, nơi ngôn ngữ bản địa tiếp nhận yếu tố ngoại lai để tự làm giàu mà không bị đồng hóa.

Hệ thống các bài biên khảo và chuyển ngữ của ông đã chứng minh một cách thuyết phục tính năng đa dạng của tiếng Việt trong việc diễn dịch các tư

tưởng đa tầng, trừu tượng. Tiến trình cách tân này được ông hiện thực hóa qua hai giải pháp nền tảng: sáng tạo các thuật ngữ Hán - Việt mang sắc thái ngữ nghĩa mới và bản địa hóa hệ thống từ vựng Tây phương bằng phương pháp dịch nghĩa. Nhằm biểu đạt các học thuyết lý luận và tư duy chính trị hiện đại của châu Âu, Phạm Quỳnh khước từ giải pháp thuần Việt hóa một cách gượng ép, thay vào đó ông tập trung khai thác tối đa nguồn học liệu từ kho tàng từ vựng Hán - Việt. Nghiên cứu của Trần Đình Sử (2012) chỉ ra rằng, loại hình từ vựng Hán - Việt sở hữu ưu thế lớn về tính trừu tượng hóa và độ trang trọng, đặc biệt tương thích với văn phong chính luận truyền thống. Trên cơ sở đó, vị chủ bút đã kế thừa các cấu trúc từ Hán - Việt sẵn có hoặc tiếp biến từ trước tác của các nhà tư tưởng duy tân Trung Hoa (tiêu biểu như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu), rồi định hình cho chúng các tầng nghĩa mới để tương đương với hệ thống khái niệm đương thời của Pháp.[106]

Hệ thống từ vựng phái sinh qua hàng loạt bài biên khảo triết học, xã hội học từ năm 1917 đến 1932 trên tờ Nam Phong, Phạm Quỳnh đã đưa vào đời sống ngôn ngữ Việt Nam một loạt thuật ngữ học thuật mà chúng ta vẫn sử dụng nguyên vẹn ngày nay: Chủ quan (Subjectif), Khách quan (Objectif), Lý trí (Raison), Trực giác (Intuition), Tiến hóa (Évolution), Văn minh (Civilisation)... Trước khi có sự chuẩn hóa của ông, người Việt phải dùng nguyên từ tiếng Pháp hoặc giải thích bằng những cụm từ nôm na rất dài dòng. Phạm Quỳnh đã biến các khái niệm trừu tượng phương Tây thành những từ ghép Quốc ngữ gọn gàng, có tính hệ thống cao.

Bảng 3.1: Một số thuật ngữ của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí*(Nguồn: Tác giả thống kê dựa trên khảo sát 211 số Nam Phong tạp chí)*

STT	Thuật ngữ tiếng Việt	Khái niệm tiếng Pháp gốc	Phân loại	Định nghĩa và bối cảnh sử dụng của Phạm Quỳnh
1	Hình nhi thượng học	<i>Métaphysique</i>	Triết học & Tư duy	Sử dụng thuật ngữ Hán cổ để dịch khái niệm “Siêu hình học”, dùng nghiên cứu về những bản thể luận vượt ngoài thế giới vật chất thực tại.
2	Thế giới quan	<i>Conception du monde</i>	Triết học & Tư duy	Cách thức hệ thống hóa góc nhìn, quan điểm toàn diện của con người về vũ trụ, xã hội và nhân sinh.
3	Lý tính	<i>Raison</i>	Triết học & Tư duy	Đối trọng với “tình cảm”, được nhấn mạnh nhằm cổ động tư duy biện chứng, lối sống khoa học và có kế hoạch cho quốc dân.
4	Định mệnh luận	<i>Fatalisme</i>	Triết học & Tư duy	Thuyết chủ trương số phận con người do tiền định; thường đặt trong thế đối chiếu với ý chí luận khi giới thiệu triết học Bergson.
5	Ý chí luận	<i>Volontarisme</i>	Triết học & Tư duy	Học thuyết đề cao sức mạnh ý chí tự thân của con người; dùng để phân bác tư tưởng cam chịu, thụ động của xã hội cũ.
6	Dân chính (hoặc Dân trị)	<i>Démocratie</i>	Chính trị & Công dân	Thuật ngữ dùng để mô tả, phân tích về bản chất và cơ chế vận hành của các chế độ chính trị dân chủ phương Tây.
7	Quốc dân tính	<i>Caractère national</i>	Chính trị & Công dân	Thuật ngữ trọng tâm thể hiện tư tưởng Thượng Chi, dùng chỉ đặc điểm cốt lõi riêng biệt về tâm hồn, tính cách và bản sắc của một dân tộc.
8	Trung quân	<i>Loyalisme</i>	Chính trị & Công dân	Khái niệm bàn về lòng trung thành với quân chủ trong kỷ nguyên chuyển dịch cấu trúc từ xã hội phong kiến sang xã hội hiện đại.
9	Nghĩa vụ	<i>Devoir</i>	Chính trị & Công dân	Định nghĩa lại trách nhiệm công dân nhằm xây dựng hình mẫu “tân dân”, phá bỏ tư duy lệ thuộc của thân phận “thần dân” (<i>sujet</i>).
10	Quyền lợi	<i>Droit</i>	Chính trị & Công dân	Đi đôi với nghĩa vụ, đây là quyền lợi hợp pháp của cá nhân trong xã hội hiện đại được ông truyền bá để nâng cao dân trí.

11	Phổ thông giáo dục	<i>Éducation populaire</i>	Xã hội & Văn minh	Giải pháp chiến lược đưa tri thức đại chúng đến với mọi tầng lớp nhân dân thông qua công cụ chữ Quốc ngữ.
12	Hư vô chủ nghĩa	<i>Nihilisme</i>	Xã hội & Văn minh	Thuật ngữ dùng trong các bài phê phán tư tưởng tiêu cực, buông xuôi, mất phương hướng của một bộ phận thanh niên giao thời.
13	Tân học	<i>Études modernes</i>	Xã hội & Văn minh	Hệ thống tri thức, học thuật phương Tây mới du nhập; một vế trong công thức “thổ nạp Á - Âu” của ông.
14	Cựu học	<i>Études classiques</i>	Xã hội & Văn minh	Hệ thống học thuật Nho giáo truyền thống; được ông chủ trương gìn giữ những giá trị cốt lõi để điều hòa với cái mới.

Bên cạnh vận dụng lớp từ Hán - Việt, Phạm Quỳnh cũng phải đối mặt vấn đề khi dịch thuật các phạm trù triết lý và hệ tư tưởng phương Tây – nơi tồn tại nhiều khái niệm hoàn toàn vắng bóng trong cả hệ thuật ngữ tiếng Việt lẫn tiếng Hán cổ. Để giải quyết rào cản này, ông đã lựa chọn phương thức “dịch nghĩa để diễn ý” nhằm bám sát tư tưởng cốt lõi của văn bản, khước từ lối chuyển ngữ cơ học theo kiểu đối từ thô sơ. Nhằm hỗ trợ độc giả tiếp cận văn bản một cách tường minh, vị chủ bút thường sử dụng giải pháp song ngữ bằng cách đặt thuật ngữ Pháp văn nguyên bản trong ngoặc đơn ngay phía sau từ ngữ tiếng Việt do ông tân tạo. Trong công trình khảo luận về *Học thuyết Bergson* (Nam Phong tạp chí số 150), Phạm Quỳnh đã bóc tách bản chất của hai trạng thái nhận thức. Ông giải thích rằng sự hiểu biết của lý tính vốn mang tính chất bề mặt, vận hành thông qua các thao tác phân tích và quy nạp. Ngược lại, năng lực của “trực giác” (intuition) lại cho phép chủ thể thấu suốt sự vật từ bên trong, giúp đồng điệu thế giới tâm hồn với chính bản thể gốc của đối tượng. Qua lăng kính của ông, đây là một “năng lực thần bí” từng bị triết học châu Âu lãng quên trong suốt thời gian dài, và chỉ thực sự được khôi phục lại giá trị học thuật chính thống nhờ vào các phát kiến của Bergson [Phạm Quỳnh, 1930].

Kết quả khảo sát toàn diện hệ thống văn bản của 211 ấn bản Tạp chí Nam Phong (giai đoạn 1917–1934) đã làm sáng tỏ một khối lượng lớn thuật

ngữ chuyên ngành do Phạm Quỳnh khởi xướng và phổ biến. Nhiều từ vựng trong số đó đã trải qua quá trình xã hội hóa mạnh mẽ, chuyển hóa thành lớp từ phổ thông và tiếp tục duy trì sức sống ổn định trong ngôn ngữ đời sống cho đến thời điểm hiện tại. Một số minh chứng điển hình cho tiến trình bồi đắp ngôn ngữ này bao gồm:

Nhóm thuật ngữ triết học và tư duy lý tính: Nhóm từ vựng này được Phạm Quỳnh sử dụng để chuyển tải các học thuyết phương Tây (Descartes, Bergson, Rousseau...) vào học giới Việt Nam.

Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ gốc tiếng Pháp	Phương thức cấu tạo / Chuyển ngữ	Ngữ cảnh xuất hiện tiêu biểu trên <i>Nam Phong</i>
Trực giác	Intuition	Mượn từ Hán - Việt, gán nghĩa triết học hiện đại	Khảo về triết học Bergson (<i>Nam Phong</i> , số 150, 1930)
Lý tính / Lý trí	Raison	Định hình lại từ có sẵn để chỉ tư duy logic	Quốc học và chính trị (<i>Nam Phong</i> , số 165, 1931)
Bản thể	Substance / Essence	Tân tạo cấu trúc từ ghép Hán - Việt	Khảo về triết học Bergson (<i>Nam Phong</i> , số 150, 1930)
Duy thực	Pragmatisme	Ghép từ Hán - Việt theo cấu trúc dịch nghĩa	Phụ trương Tự vựng (1917) trên tạp chí Nam Phong
Khách quan	Objectif	Hệ thống hóa trường nghĩa đối lập với “Chủ quan”	Văn học bình luận (<i>Nam Phong</i> , số 1, 1917)

Nhóm thuật ngữ chính trị - xã hội và tổ chức hành chính: Nhóm thuật ngữ này đặt nền móng cho ngôn ngữ chính luận, xã luận báo chí, giúp định hình tư duy về nhà nước hiện đại cho quốc dân đương thời.

Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ gốc tiếng Pháp	Phương thức cấu tạo / Chuyển ngữ	Ngữ cảnh xuất hiện tiêu biểu trên <i>Nam Phong</i>
Dư luận	Opinion publique	Dịch nghĩa, lược bớt từ để tạo tính cô đọng	Nghĩa vụ nhà làm báo (<i>Nam Phong</i> , số 6, 1917)
Cá nhân chủ nghĩa	Individualisme	Ghép từ biểu ý để dịch cấu trúc đuôi “-isme”	Tây học phê bình (<i>Nam Phong</i> , số 5, 1917)
Dân chủ trị	Démocratie	Dịch gốc từ <i>Démos</i> (Dân) và <i>Kratos</i> (Trị)	Bản về văn minh học thuật nước Pháp (<i>Nam Phong</i> , số 1, 1917)
Quốc dân	Nation / Citoyens	Tân tạo từ ghép biểu thị khối tài sản công dân	Văn Quốc ngữ (<i>Nam Phong</i> , số 2, 1917)
Công ích	Intérêt công / L'utilité publique	Tạo từ ghép chỉ lợi ích chung của xã hội	Nghĩa vụ nhà làm báo (<i>Nam Phong</i> , số 6, 1917)

Nhóm thuật ngữ lý luận văn học và thể loại báo chí: Hệ thống từ vựng giúp chuyên nghiệp hóa hoạt động phê bình, nghiên cứu và sáng tác trên báo chí

Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ gốc tiếng Pháp	Phương thức cấu tạo / Chuyển ngữ	Ngữ cảnh xuất hiện tiêu biểu trên <i>Nam Phong</i>
Diễn đàn	Tribune	Chuyển nghĩa từ “nơi giảng giải” sang “nơi tranh luận báo chí”	Nghĩa vụ nhà làm báo (<i>Nam Phong</i> , số 6, 1917)
Thuật tả chân	Réalisme	Dịch diễn ý để chỉ chủ nghĩa hiện thực	Văn học bình luận (<i>Nam Phong</i> , số 1, 1917)
Luận thuyết	Éditorial / Article de fond	Sáng tạo từ mới chỉ thể loại bài viết đỉnh của số báo	Đặt ở đầu tất cả các số <i>Nam Phong</i> từ 1917 - 1934
Phê bình	Critique	Chuẩn hóa từ chỉ hoạt động mô xẻ văn bản	Văn học bình luận (<i>Nam Phong</i> , số 1, 1917)

Quy cách cấu trúc cú pháp của Phạm Quỳnh là sự hòa hợp giữa tư duy logic kiểu Pháp, đặc trưng bởi tính chặt chẽ, minh bạch, và thế giới quan Hán - Việt giàu sắc thái trang trọng, cân đối. Sự giao thoa này chính là động lực cốt lõi giúp ngôn ngữ đương thời bứt phá khỏi lối hành văn rời rạc, tản mạn để chuyển dịch sang hình thái nghị luận chuyên nghiệp. Lối văn phong “thỗ nạp Á – Âu” của ông – bản chất là việc vận dụng các thao tác lập luận biện chứng phương Tây để diễn giải và tái định hình các giá trị văn hiến phương Đông hoặc ngược lại – đã biến vị chủ bút thành một “người gác cổng” văn hóa. Ông chủ động mở rộng không gian để tiếp nhận các trào lưu tư tưởng châu Âu, nhưng bắt buộc chúng phải thẩm thấu qua hệ thống màng lọc và khung kiểm soát của đạo đức truyền thống Á Đông. Khi hệ thống hóa các phương thức Phạm Quỳnh bản địa hóa các khái niệm phương Tây dựa trên kho tàng từ vựng Hán - Việt uyên bác, luận án làm sáng tỏ cách ông sử dụng chính nhãn quan Đông phương để soi chiếu, tiếp biến các hệ tư tưởng Tây phương.

Trong bài viết về *Khổng Tử* (*Nam Phong*, số 44, 1921), Phạm Quỳnh đã đặt nhà hiền triết phương Đông bên cạnh các tư tưởng gia phương Tây để người đọc dễ hình dung: “*Đạo của Khổng Tử thực là một*

cái đạo nhân bản, cũng như cái triết học của Socrates bên Hy Lạp xưa kia, đều lấy con người làm gốc. Nếu phương Tây có cái lý tính (Raison) làm tôn chỉ, thời phương Đông ta có cái nhân nghĩa làm bản nguyên; hai cái ấy tuy danh từ khác nhau nhưng cái đích hướng tới đều là chân lý cả”. Việc đặt Socrates cạnh Khổng Tử và “lý tính” cạnh “nhân nghĩa” là biểu hiện rõ rệt của sự dung hòa, giúp độc giả thời đó tiếp cận Nho giáo dưới một lăng kính hiện đại hơn.

Bảng 3.2: Một số thuật ngữ vận dụng diễn tích Hán học để chuyển ngữ

Nhà tư tưởng / Khái niệm Pháp	Thuật ngữ Phạm Quỳnh dùng (Hán Việt)	Cách ông giải thích bằng diễn tích / tư duy Á Đông
J.J. Rousseau (Lư Thoa)	Dân ước (Contrat social)	Ông gọi đây là cái “khế ước” giữa người với người, nhưng nhắc nhở phải giữ lấy cái Lễ để không bị loạn.
Socrates (Sắc-cách-lạt)	Lý tính (Raison)	Ông ví cái “Raison” của Socrates như cái Thiên lương và Chính tâm của Nho gia.
Montesquieu (Mạnh-đức-tư-kiều)	Tam quyền phân lập	Ông giải thích đây là cách để trị nước không dựa trên sự độc đoán, tương tự như đạo Chính trị của bậc vương giả xưa.
Henri Bergson	Trực giác (Intuition)	Ông dùng từ “Trực giác” và ví nó với cái Tâm truyền hoặc sự Cảm thông trong triết học Đông phương.
Émile Durkheim	Xã hội học (Sociologie)	Ông dùng chữ Quần đạo (đạo lý về bày đàn/xã hội) để người đọc hiểu về khoa học nghiên cứu loài người.
Darwin (Đác-văn)	Tiến hóa luận (Évolution)	Ông dùng diễn tích “ Vật cạnh thiên trạch ” (Vật tranh nhau, trời lựa chọn) để giải thích thuyết tiến hóa.
Voltaire (Phụng-đặc-nhĩ)	Tự do tư tưởng	Ông coi đây là cái Chí khí của kẻ sĩ, nhưng phải nằm trong khuôn khổ đạo đức.

Nhằm tạo dựng sự gần gũi và niềm tin cho nhóm công chúng vẫn nặng lòng với tư duy nho học truyền thống, Phạm Quỳnh đã biến việc vận dụng diễn tích Hán học thành một “thủ pháp nghệ thuật” đặc lực. Cách tiếp cận này giúp ông bản địa hóa và mềm mại hóa hệ thống thuật ngữ chính trị, khoa học khô khan của phương Tây khi du nhập vào nước Nam. Trong bài “Văn hóa

Đông Tây” (Nam Phong, số 104, 2/1926), khi bàn về việc tiếp thu cái mới mà vẫn giữ gốc cũ, ông viết: *“Ta tiếp nhận cái văn minh phương Tây, thực cũng như việc khơi dòng nước mới vào cái đầm cũ. Nước mới vào làm cho đầm thêm trong, thêm sạch, chứ không phải là phá bỏ cái đầm ấy đi. Ấy là cái đạo ôn cố tri tân mà người xưa đã dạy, nay ta đem áp dụng vào việc học thuật thời lại càng đúng bấy nhiêu.”* Ông dùng chữ “ôn cố tri tân” (nhắc lại điều cũ để biết điều mới) của Khổng Tử để làm nền tảng đạo đức cho việc học khoa học phương Tây, giúp độc giả bớt cảm giác “phản bội” truyền thống.

Trong tập du ký *Pháp du hành trình nhật ký* (1922), khi đứng trước nhà thờ Đức Bà Paris, ông không chỉ tả cảnh mà còn nghị luận bằng cách kết hợp điển tích: *“Xem cái lâu đài cao vút, tưởng như cái chí khí của người phương Tây muốn chinh phục cả trời xanh. Nhưng cái lòng sùng đạo của họ thời cũng chẳng khác gì cái lòng thành kính của người mình khi đứng trước cửa miếu đường. Ấy mới biết cái tín ngưỡng (religion) là cái tính chung của nhân loại, dù là Á hay Âu cũng một lòng ấy cả.”* Ông dùng thuật ngữ “tín ngưỡng” (dịch từ religion) để kết nối hai không gian văn hóa khác biệt, xóa bỏ rào cản giữa người Việt và thế giới văn minh phương Tây.

Trong bài *“Bàn về giáo dục”* (Nam Phong, số 8, 2/1918), khi phê phán những người chỉ biết lý thuyết suông mà không hiểu bản chất khoa học: *“Nhiều kẻ học tiếng Tây, đọc sách Tây mà không hiểu cái tinh thần Tây, chỉ biết nhai lại lời người khác như con vẹt học nói, thực không khác gì kẻ đứng ngoài cửa mà trông vào cung thất (khuy thất gia chi hảo). Muốn hiểu khoa học thực thụ, phải đi vào tận hang ổ của nó mà tìm tòi.”* Điển tích “đứng ngoài cửa trông vào” (trong Luận ngữ) được ông dùng để chỉ sự hời hợt trong việc tiếp cận phương pháp luận khoa học hiện đại.

Cách Phạm Quỳnh dùng điển tích không phải để khoe chữ, mà là để “bắc cầu”. Ông dùng những gì dân tộc đã quen (Hán học) để dẫn dắt họ đến với những gì dân tộc đang cần (khoa học - văn minh Tây phương). Để thực

hiện việc “đối sánh” (comparaison) trong các bài luận thuyết, Phạm Quỳnh thường đặt các danh từ riêng, nhân vật lịch sử và địa danh tiêu biểu của phương Tây bên cạnh các điển tích, nhân vật phương Đông. Điều này giúp ông cụ thể hóa khái niệm “thổ nạp Á - Âu”.

Trong bài “*Triết học là gì?*” (Nam Phong, số 15, 1918), ông đặt hai vị thánh triết làm đại diện cho hai nền văn minh: “*Cái đạo của **Socrates** bên phương Tây với cái đạo của **Khổng Phu Tử** bên phương Đông ta thật có nhiều chỗ tương đồng. Socrates vì muốn thức tỉnh quốc dân mà phải chịu chết, Khổng Tử vì muốn cứu thế mà đi chu du liệt quốc. Hai vị ấy đều là những bậc thánh nhân đã đặt cái nền tảng đạo đức cho nhân loại vậy.*” Ông thường nhắc đến Athens (A-ten) như là cái nôi của lý tính phương Tây để đối sánh với nước Lỗ (quê hương Khổng Tử).

Trong tập “*Pháp du hành trình nhật ký*” (1922), khi đứng trước các di tích cổ tại Pháp và Ý, ông viết: “*Nhìn cái thành **Rome (La Mã)** đồ sộ kia, người ta không khỏi bồi ngùi cho cái cảnh **thương hải tang điền**. Thành **Rome** đối với phương Tây cũng như kinh đô **Tràng An** đối với phương Đông ta vậy: đều là những cái gốc của văn minh, nhưng thịnh rồi lại suy, chỉ còn cái tinh thần là truyền mãi.*” Ông dùng điển tích “thương hải tang điền” (bãi bể nương dâu) để nói về sự thay đổi của các đế chế phương Tây như Empire Romain (Đế quốc La Mã).

Khi mô tả thủ đô Paris, ông thường dùng hình ảnh quê hương để làm vật đối chứng: “*Con sông Seine (Xen) chảy qua giữa kinh thành Paris cũng như sông Nhị Hà chảy qua kinh thành Thăng Long ta vậy. Nhưng bên bờ sông Seine thời san sát những lầu cao, những viện bảo tàng, biểu tượng cho cái văn minh vật chất và trí tuệ của người Pháp*”. Ông còn nhắc đến Versailles (Véc-xai), Louvre (Lu-vrơ) như những biểu tượng của quyền lực và nghệ thuật phương Tây để kích thích lòng tự trọng và ham học hỏi của người Việt.

Trong bài “Kỷ niệm ngày sinh nhà văn Molière” (Nam Phong, số 55, 1922), ông so sánh bậc thầy kịch nghệ Pháp với đại thi hào dân tộc: “*Nước Pháp có Molière làm vẻ vang cho quốc văn họ, thời nước Nam ta có Nguyễn Du làm rạng rỡ cho tiếng nói mình. Molière dùng cái cười mà phê phán thói đời, cụ Tiên Điền dùng cái khóc mà tả nỗi đoạn trường; tuy cách phô diễn khác nhau nhưng cái tài thấu tình đạt lý thời cũng như nhau cả.*” Ông còn hay nhắc đến Victor Hugo hay Jean-Jacques Rousseau để đối chiếu với các nhà tư tưởng lớn của Á Đông.

Để thấy rõ sự “giao chiến” khi Phạm Quỳnh dùng nhãn quan của một nhà Nho để phê bình một nhà tư tưởng phương Tây, tiêu biểu nhất là cách ông nhận định về Jean-Jacques Rousseau (nhà tư tưởng của Cách mạng Pháp) trong bài “*Bàn về học thuyết của Lư Thoa*” (Rousseau) trên Nam Phong tạp chí, số 73 (tháng 7/1923).

Phạm Quỳnh công nhận tài năng của Rousseau nhưng dùng đạo lý “trung dung” của Nho gia để phê phán tính chất cực đoan trong thuyết “tự do” của nhà tư tưởng này: “*Cái học thuyết của Lư Thoa (Rousseau) về nỗi người ta sinh ra vốn là tự do, thực là một cái thuyết rất mãnh liệt, có sức làm rung động cả thế giới. Nhưng xét theo cái đạo lý phương Đông ta, thời cái tự do ấy có phần quá khích. Người ta sinh ra là ở trong luân thường, có tôn ti, có trật tự, chứ không phải là một loài vật độc lập giữa rừng xanh. Lư Thoa muốn phá bỏ mọi xiềng xích, nhưng cái xiềng xích của lễ nghi, đạo đức chính là cái để giữ cho xã hội khỏi loạn vậy. Cứ theo cái thuyết ấy mà làm, thời e rằng người ta sẽ chỉ biết có cái 'ngã' (cái tôi) mà quên mất cái 'quần' (đoàn thể).*”

Dùng thuật ngữ Nho giáo để “phê” tư tưởng Tây: ông dùng các từ “luân thường”, “tôn ti”, “trật tự”, “lễ nghi” (nhãn quan Nho học) để phản biện lại khái niệm “Liberté” (tự do) của Rousseau.

Cấu trúc logic: ông sử dụng cặp đối lập giữa “ngã” (cá nhân - theo tư tưởng phương Tây) và “quần” (xã hội/đoàn thể - theo tư tưởng phương Đông) để chỉ ra lỗ hổng của học thuyết Rousseau.

Thái độ “thỗ nạp”: ông không phủ nhận hoàn toàn (gọi là thuyết “mãnh liệt”) nhưng dùng chuẩn mực đạo đức Á Đông để “điều hòa”, tránh việc thanh niên Việt Nam tiếp thu một cách quá khích. Đương thời các nhà phê bình văn học sành Pháp văn đã khen ngợi tài dịch thuật của Phạm Quỳnh. Thiều Sơn viết ông “dịch thật đúng, thật hay, mà biết tôn trọng nguyên ý của tác giả lại lựa theo cái giọng điệu của quốc văn” [103,tr.19]. Vũ Ngọc Phan viết: “Về văn dịch thuật, nếu so Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh không có giọng tài hoa bằng, nhưng nếu căn cứ vào sự dịch đúng, dịch sát ý thì họ Phạm hơn hẳn họ Nguyễn” và “Những đoạn thiên tiểu thuyết Pháp, ông dịch nhiều đoạn vừa có duyên vừa sát nghĩa, đáng làm khuôn mẫu cho những nhà dịch truyện Tây”. [81, tr.85-86] Sau này Bùi Xuân Bào trong luận văn tiến sĩ văn chương tại đại học Sorbonne năm 1961 cũng ghi nhận công lao dịch thuật phong phú, đa dạng của Phạm Quỳnh: “Hình thức của ông rất uyển chuyển, và dù ông không trau chuốt phong cách bằng Nguyễn Văn Vĩnh, nhưng ông bám rất sát bản Pháp văn”(Sa forme est d’une extrême souplesse et quoi qu’il témoigne de moins de talent que Nguyễn Văn Vĩnh comme artiste du style, il suit de plus près le texte français) [7,tr.31]

3.1.2.3 Cách tân cú pháp, thiết lập cấu trúc câu phức và hệ thống hư từ, liên từ

Ttrước thời kỳ của Phạm Quỳnh, diện mạo văn xuôi Quốc ngữ mới chỉ dừng lại ở hình thái “sơ khai” thông qua các phương thức ghi chép sự vụ hay kể chuyện đơn thuần. Chính vị chủ bút họ Phạm là người đã chủ động tiếp biến cấu trúc câu phức, hệ thống mệnh đề quan hệ cùng phương pháp tư duy logic của Pháp văn để “rèn đúc” nên một hệ thống ngữ pháp văn xuôi chính luận, lý luận hoàn chỉnh cho người Việt. Qua đó, ông biến diễn đàn Nam

Phong thành một mô hình bách khoa toàn thư để định hình và chuẩn hóa lối văn nghị luận nước nhà [70, tr.142]. Với tư cách là một trong những trí thức tiên phong ứng dụng cấu trúc ngữ pháp phương Tây vào tiếng Việt, Phạm Quỳnh đã đưa hệ thống dấu câu – bao gồm dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm phẩy và dấu hai chấm – vào văn bản một cách nghiêm ngặt. Giải pháp kỹ thuật này giúp phân định minh bạch các thành phần cú pháp trong câu như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, cũng như phân tách rõ ràng các tầng mệnh đề phụ chỉ mối quan hệ nguyên nhân - kết quả hay điều kiện giả thiết. Khi luận bàn về nghĩa vụ của một nhà văn, nhà báo đối với ngôn ngữ quốc gia, ông lập luận: *“Nếu chúng ta muốn cho tiếng nước nhà mỗi ngày một mở mang, mỗi ngày một phong phú, thì cái trách nhiệm của những người cầm bút ngày nay không phải chỉ là mô phỏng theo những lối văn chương cổ điển, mà chính là phải biết đem cái tư duy lý tính, cái phương pháp phân tích khoa học của người phương Tây mà áp dụng vào trong câu văn tiếng Việt, khiến cho nó vừa giữ được cái giọng điệu mượt mà sẵn có, lại vừa có cái cấu trúc chặt chẽ, rõ ràng”* (Phạm Quỳnh, 1920, Nam Phong số 37, tr. 8).

Đây là kiểu mẫu của cấu trúc câu điều kiện phức hợp (nếu chúng ta... thì cái trách nhiệm... không phải chỉ là... mà chính là... khiến cho...). Câu văn kéo dài hơn 70 chữ nhưng không hề bị rối rắm. Các vế câu được liên kết bằng các liên từ logic, chứng minh sự cách tân cú pháp toàn diện so với lối văn câu đối ngắn dòng trước đó. Trong các bài xã thuyết trên Nam Phong, Phạm Quỳnh giới thiệu kiểu câu phức nhiều tầng, chứa các mệnh đề phụ thuộc (mệnh đề quan hệ, mệnh đề chỉ nguyên nhân, hệ quả, điều kiện). Việc chuyển dịch từ kiểu câu “gợi cảm, ước lệ” sang kiểu câu “diễn giải, phân tích” giúp cho văn phong chính luận của ông đạt được độ chính xác về mặt logic.

Thông qua hoạt động chuyển ngữ, ông đã thúc đẩy cấu trúc tiếng Việt phải co giãn linh hoạt, kiến tạo nên hệ thống mệnh đề phụ cùng các mẫu câu phức hợp nhằm chuyển tải trọn vẹn ngữ nghĩa Tây phương nhưng không làm

mất đi tính uyển chuyển nội tại của tiếng mẹ đẻ. Minh chứng sinh động cho kỹ thuật này nằm ở mảng kịch nghệ, tiêu biểu là bản dịch kiệt tác cổ điển *Lô Xi (Le Cid)* của *Pierre Corneille*, được đăng tải liên tục trên Tạp chí Nam Phong (số 31 và số 32, đầu năm 1920). Khi chuyển ngữ lời bộc bạch của nhân vật Rodrigue, Phạm Quỳnh đã diễn tả nỗi giằng xé nội tâm khi phải đối diện với mối hận thù “thiết cốt” gây “đau đớn như xé ruột”. Nhân vật bị đặt vào thế tiến thoái lưỡng nan giữa một bên là trách nhiệm vì cha mà trả thù, một bên lại sợ gây tổn hại cho người mình yêu. Trạng thái bi kịch này được ông bóc tách qua sự xung đột giữa lòng hiếu thảo thúc giục và nghĩa tình dặt lỏi, giữa nỗi đau lòng vì phụ thân và sự xót xa vì tình ái. Đoạn văn bản cho thấy sự kết hợp tài tình giữa cấu trúc văn biên ngẫu sóng đôi truyền thống với tư duy phân tích tâm lý đa tầng của kịch tác gia Pháp.

Nhằm liên kết cấu trúc các mệnh đề phức hợp và thiết lập hệ thống lập luận đa chiều, Phạm Quỳnh đã định hình một tần suất xuất hiện dày đặc của các hư từ và liên từ mang tính chất diễn dịch hoặc quy nạp. Lối tư duy duy lý kiểu Pháp mang đậm tính chất Descartes đã được ông bản địa hóa một cách khéo léo thông qua các cấu trúc quan hệ từ tiếng Việt chặt chẽ. Khảo sát hệ thống văn bản của ông trên *Tạp chí Nam Phong*, người đọc dễ dàng nhận diện các khuôn mẫu cú pháp kiến tạo lập luận mang tính định hình như: *Phàm là... thì...* (xác lập quy luật tổng quát); *Sở dĩ... là vì...* (biểu thị quan hệ nhân quả); *Xét như thế thì...* (đúc kết hệ quả biện chứng); hay *Tuy rằng... nhưng...* (thể hiện sự đối lập, nhượng bộ).

Minh chứng rõ nét cho kỹ thuật này được thể hiện trong bài luận *Bàn về diễn thuyết* đăng trên số 53 (năm 1921). Khi phân tích về phương thức khởi thảo văn bản diễn ngôn, ông khuyên người viết nên rèn luyện theo các lối hành văn từ phổ thông, cao nhã cho đến hùng hồn. Tuy nhiên, ông đặc biệt nhấn mạnh rằng sắc thái hùng hồn phải đạt tới sự “**tự nhiên**”, bởi mọi sự cố ý khiên cưỡng đều làm giảm giá trị của văn bản. Qua lăng kính của vị chủ bút,

các phong cách này không tồn tại biệt lập mà có thể dung hợp linh hoạt trong cùng một chỉnh thể bài viết, tùy thuộc vào việc bám sát nội dung ý tưởng và bối cảnh không gian thực tế.

Một đặc trưng cú pháp độc đáo khác là thay vì sử dụng liên từ "thì" như ngôn ngữ hiện đại, Phạm Quỳnh thường ưu tiên dùng từ **“thời”** để kiến tạo âm hưởng trang trọng và khẳng định tính chất tất yếu của lập luận. Điển hình như trong *Bài diễn thuyết về Truyện Kiều* (số 86, tháng 8/1924), ông đã đưa ra định luận mang tính biểu tượng: tiếng nói là cốt tủy của nòi giống, ngôn ngữ có vững vàng **“thời nước mới bền”** và tiếng mẹ đẻ có phong phú **“thời dân mới khôn”**. Về mặt ngữ âm học, chữ **“thời”** đóng vai trò như một nhịp ngắt quãng ngắn, giúp mạch lập luận trở nên chậm rãi, kiên định, mang phong thái của một học giả đang thuyết giảng. Đồng thời, việc ông thường xuyên khép lại câu văn bằng các hư từ như **“vậy”**, **“thay”** hay **“vậy thay”** cũng nhằm mục đích gia tăng sắc thái khẳng định tuyệt đối cho văn bản, phác họa rõ nét sự hòa lưu giữa tư duy logic mạch lạc của Pháp và tâm hồn Hán - Việt nhịp nhàng, đưa báo giới đương thời bước sang nghị luận chuyên nghiệp.

Nhờ hệ thống liên từ này, các bài viết của Phạm Quỳnh không còn là tập hợp của những câu đơn rời rạc hay những mệnh đề đối nhau chan chát, mà trở thành một mạch văn liên tục, các ý ý trước để ra ý sau, câu sau giải thích cho câu trước. Văn phong của ông đạt được độ xương vững chắc nhờ việc vận động theo một mạch tuyến tính duy lý. Sự chuyên nghiệp hóa về mặt cú pháp này chính là nền tảng để văn phong báo chí chính luận đạt được độ chính xác tuyệt đối, mạch lạc và có sức thuyết phục cao đối với công chúng đương thời.

Đóng góp mở đường về mặt cú pháp triết học của ông được khẳng định vững chắc qua bài viết *Khảo về triết học học thuyết của Descartes* (số 12, tháng 6/1918). Khi đối diện với mệnh đề triết học kinh điển của René Descartes: *“Je pense, donc je suis”*, Phạm Quỳnh đã dịch định hình sang chữ Quốc ngữ thành: **“Ta tư tưởng, vậy thời ta tồn tại.”** Dù hai từ này vốn là

ngữ liệu Hán - Việt cổ, nhưng thông qua thao tác chuyển ngữ của ông, chúng đã được chuẩn hóa để chuyên chở các hàm nghĩa triết học sâu sắc về bản thể luận và nhận thức luận. Mặc dù hệ thống giáo dục giai đoạn sau đã tinh chỉnh cú pháp thành “*Tôi tư duy, nên tôi tồn tại*”, nhưng kết cấu nền tảng và cặp từ vựng mang tính học thuật này hoàn toàn được kế thừa từ công lao kiến tạo ban đầu của ông [Phạm Quỳnh, 1918].

3.1.2.4 Chuẩn hoá chính tả chữ Quốc ngữ

Trước thế kỷ XX, hệ thống văn bản chữ Quốc ngữ của các giáo sĩ và trí thức tiền bối lâm vào tình trạng bất nhất. Cách viết các phụ âm đầu dễ lẫn lộn như d/gi/tr, hay cách phân định dấu thanh (hỏi/ngã) bị phụ thuộc nặng nề vào phương ngữ vùng miền. Thông qua quy chuẩn in ấn của các nhà in lớn, báo chí bắt đầu sàng lọc và áp dụng các quy tắc chính tả đồng nhất cho toàn quốc. Việc xuất bản liên tục hàng tuần, hàng ngày buộc các cây bút phải thống nhất một cách viết chuẩn mực để độc giả cả ba miền đều có thể đọc hiểu. Giai đoạn này, quy tắc chính tả chưa có sách giáo khoa chuẩn hóa của nhà nước. Báo chí đóng vai trò là “bản lề” để người viết và người đọc thỏa hiệp và thống nhất quy tắc.

Các tòa soạn chính là nơi chủ động loại bỏ các dấu gạch nối (từ Việt-Nam thành Việt Nam) để tăng tốc độ xếp chữ in bằng tay trên các trục máy in thời bấy giờ. Sự thay đổi về việc dùng dấu gạch nối giữa các từ ghép trên báo chí giai đoạn 1900–1945 phản ánh quá trình tinh giản và thuần Việt hóa của chữ Quốc ngữ. Xu hướng chủ đạo của giai đoạn này là chuyển từ việc lạm dụng dấu gạch nối ở mọi từ ghép sang việc lược bỏ hoàn toàn ở các từ thuần Việt/Hán-Việt, chỉ giữ lại dấu gạch nối cho các từ phiên âm nước ngoài.

Giai đoạn đầu thế kỷ (1900 – 1920), báo chí sử dụng dấu gạch nối cho tất cả các loại từ kép (từ ghép Hán-Việt, từ thuần Việt, từ láy) để người đọc không bị nhầm lẫn giữa các âm tiết. Trên tờ Đại Nam Đăng Cổ Tùng Báo (1907) hay Lục Tỉnh Tân Văn (1910), các khái niệm hành chính, chính trị:

độc-lập, quốc-ngữ, văn-minh, chính-trị, đô-thị...; từ kép thuần Việt và từ láy: nhỏ-nhắn, vững-vàng, chợ-búa, đau-ốm, ngày-nay.... đều phải có gạch nối.

Giai đoạn 1920 – 1935, các tờ báo lớn như Nam Phong tạp chí (1917) hay Phụ nữ Tân văn (1929) bắt đầu cuộc cải cách chính tả “ngầm” bằng cách giảm bớt gạch nối để tăng tốc độ đọc và tiết kiệm không gian bản in. Ví dụ như báo chí trước 1920 các từ ghép Hán - Việt 3-4 âm tiết phải ghi đủ Hồng-thập-tự, ngôn-ngữ-học, thủy-quân-lục-chiến thì đến giai đoạn Nam Phong bắt đầu bỏ bớt, chỉ nối các từ đi liền thành cặp: Hồng-thập tự, ngôn-ngữ học, hoặc viết rời hẳn thành ngôn ngữ học. Khi các khái niệm kỹ thuật và văn hóa Pháp tràn vào, báo chí dùng gạch nối để liên kết các âm tiết phiên âm. Ví dụ trên báo chí 1930: ra-đi-ô (radio), sô-cô-la (chocolat), nhà măng-tô (manteau), bột a-xít (acide)...

Giai đoạn 1935 – 1945, báo chí có xu hướng “bỏ hẳn” gạch nối ở từ bản địa. Trích bài xã luận của Nhất Linh trên tờ Phong Hóa, số 2 (ra ngày 23 Tháng Sáu năm 1932), thời kỳ Tự Lực Văn Đoàn đưa câu văn về dạng thanh thoát như ngày nay: “Cái đời mới của chúng ta bây giờ là cái đời hoạt động, cái đời tiến bộ. Người ta không thể ngồi lù lù một nơi mà ngắm cảnh trời mây như các cụ ngày trước nữa. Thanh niên ngày nay phải ra ngoài xã hội, phải tiếp xúc với học thuật mới, phải biết đi xe ô-tô, biết dùng dây nói để giao thiệp cho nhanh chóng...”. Các từ kép thuần Việt và Hán - Việt từng phải gạch nối ở giai đoạn trước giờ đã được viết rời hoàn toàn: bây giờ, hoạt động, tiến bộ, thanh niên, ngày nay, xã hội, học thuật, giao thiệp, nhanh chóng. Dấu gạch nối chỉ còn xuất hiện ở từ phiên âm gốc Pháp: ô-tô.

Thống nhất phương ngữ: cuộc bắt tay giữa cách viết miền Bắc và phát âm miền Nam. Các tờ báo lớn xuất bản tại Hà Nội hay Sài Gòn đều được phát hành toàn quốc. Việc giao thoa này buộc các nhà báo phải chọn lọc từ vựng, cách viết chuẩn xác nhất, giảm bớt tính địa phương giúp chính tả hai miền Nam - Bắc xích lại gần nhau. Ví dụ cụ thể về âm gi/d/v: Người miền Nam phát âm “vào nhà” thành “dào nhà” hoặc “dô nhà”. Giai đoạn đầu, báo chí

Nam Kỳ thường viết tự do theo âm đọc. Tuy nhiên, khi các bài nghị luận của Phạm Quỳnh trên *Nam Phong tạp chí* lan tỏa vào Nam, lối viết tách rạch ròi: vào (hành động), da (da thịt), gia (gia đình), già (tuổi tác) đã chiếm thế thượng phong. Các nhà báo miền Nam bắt đầu tự uốn nắn ngòi bút, viết đúng chính tả dù phát âm hằng ngày của họ không đổi.

Ngôn ngữ báo chí đưa vào cấu trúc câu ngắn gọn, trực diện và logic theo ngữ pháp tiếng Pháp, mô hình câu có phân định rạch ròi thành phần Chủ ngữ - Vị ngữ - Bổ ngữ được định hình. Trước năm 1913, tiếng Việt chưa có một lối văn xuôi nghị luận gãy gọn. Chủ bút Nguyễn Văn Vĩnh cùng nhóm dịch thuật đã dùng tờ Đông Dương tạp chí (1913) làm nơi thực nghiệm dịch văn học Pháp sang chữ Quốc ngữ. Họ bắt chữ Quốc ngữ phải uốn theo ngữ pháp chặt chẽ của tiếng Pháp (chủ ngữ, vị ngữ rõ ràng, mệnh đề quan hệ), giúp câu văn Quốc ngữ thoát ly hẳn lối nói ẩn dụ lấp lửng của văn chương phong kiến cổ.

Phạm Quỳnh là người tiếp nối ứng dụng cấu trúc ngữ pháp của tiếng Pháp vào tiếng Việt. Ông đưa hệ thống dấu câu (dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm) vào văn bản một cách nghiêm ngặt để phân định rõ ràng các thành phần trong câu: chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, và các mệnh đề phụ (chỉ nguyên nhân, kết quả, giả thiết) [134]. Ví dụ như trong bài *Khảo về tiểu thuyết* đăng trên Nam Phong tạp chí, số 115, năm 1927, Phạm Quỳnh viết: *“Tiểu thuyết là một truyện viết bằng văn xuôi đặt ra để tả tình tự người ta, phong tục xã hội, hay là những sự lạ tích kỳ, đủ làm cho người đọc có hứng thú.”* Đoạn trích có cấu trúc câu: Chủ ngữ + Động từ liên kết (“là”) + Thuật ngữ trung tâm + Các mệnh đề phụ bổ nghĩa. Việc sử dụng hệ thống dấu phẩy để ngăn cách các thuộc tính biểu đạt giúp người đọc tiếp nhận khái niệm một cách rõ ràng, không bị mơ hồ.

3.1.3 Những đóng góp về phát triển thể loại trên Nam Phong tạp chí

3.1.3.1 Phát triển báo chí khảo cứu và dịch thuật

Đóng góp lớn nhất của ông là sáng lập và chủ biên Nam Phong tạp chí, biến nó thành “bách khoa thư” kết hợp văn chương, khảo cứu, chính luận, góp

phản hiện đại hóa tiếng Việt và nâng cao dân trí. Tạp chí không chỉ đưa tin mà còn tập trung nghiên cứu văn hóa, triết học, văn học, trở thành diễn đàn học thuật uy tín bậc nhất thời kỳ đó. Khái niệm tính lai tạp của Homi Bhabha giải thích rằng Phạm Quỳnh không hề bị “Pháp hóa” một cách mù quáng. Việc ông dùng báo chí để dịch thuật triết học phương Tây bằng chữ Quốc ngữ chính là quá trình chủ động tạo ra một sản phẩm văn hóa lai tạp. Ông mượn tư duy logic của thực dân để làm giàu cho ngôn ngữ bản địa. Đây là một chiến lược “chiếm đoạt công cụ của kẻ thống trị” để xây dựng năng lực cho người bị trị.

Phạm Quỳnh cũng nâng tầm thể loại dịch thuật trên báo chí bằng một phong cách dịch thuật mang tính kiến tạo ngôn ngữ. “Trên tạp chí Nam phong Phạm Quỳnh cố gắng làm công việc dịch thuật, truyền bá cho công chúng những tinh hoa tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây, đồng thời cũng giới thiệu cả những di sản tinh thần của cha ông như đạo Nho, đạo Phật, đạo Lão, ca dao tục ngữ... cả những áng văn chương cổ điển quý giá mà các cộng sự của ông đã cố gắng chọn lựa và phiên âm ra tiếng Việt trong kho sách của Trường Viễn đông bác cổ”. (33, tr.1364)

Quan điểm Phạm Quỳnh về dịch thuật lúc đó là việc làm nhất cử lưỡng tiện, nó không đơn thuần là sự chuyển ngữ mà chủ yếu là giới thiệu văn hoá, văn minh phương Tây cho dân chúng Việt Nam mấy lâu nay chìm trong bóng tối của sự lạc hậu về mọi phương diện kinh tế, chính trị, giáo dục.

“Nam Phong tạp chí nặng về biên khảo dịch thuật và sáng tác văn học, vì vậy đối với văn hóa và văn học dân tộc trong một giai đoạn hơn mười năm, nó đã có những ảnh hưởng không nhỏ. Đây là tờ báo gần như duy nhất trong những năm chuyển tiếp giữa thập kỷ 20 và 30 của thế kỷ XX cung cấp cho bạn đọc Việt Nam những kiến thức về văn chương, triết học, lịch sử, địa

lý...phương Đông cũng như phương Tây, một cách hệ thống và liên tục” (33, tr.1272)

Từ năm 1913, Phạm Quỳnh bắt đầu dịch từ Pháp văn, Hán văn ra chữ Quốc ngữ một số sách có tư tưởng mới và viết những bài khảo cứu sắc sảo trên Đông Dương tạp chí của Nguyễn Văn Vĩnh, bạn học năm xưa ở Trường Thông ngôn. So với Đông Dương tạp chí, nội dung của Nam Phong phong phú hơn nhiều, các bài biên tập, khảo cứu vừa sâu, vừa rộng; văn quốc ngữ cho đến thời này đã đạt trình độ cao hơn. Với chủ trương dung hòa Đông Tây, vừa thâm nhập những tinh thần tiên bộ của tư tưởng Thái – Tây, vừa bảo tồn cổ học và quốc túy, trong khi Nguyễn Văn Vĩnh kiên quyết quay lưng với cựu học, thì Phạm Quỳnh, với chủ trương nội dung của tờ báo, đã tạo được đất đứng cho những cây bút xuất thân Nho học. Đặc biệt, khác với Đông Dương Tạp Chí, Nam Phong rất chú trọng thơ ca. Tạp chí đã đăng tải rất nhiều thơ ca kim cổ, góp phần tạo nên một phong trào thơ ca sôi nổi lúc bấy giờ.

Với những nội dung phong phú như vậy, rõ ràng thông qua Nam Phong, Ban biên tập của tờ báo, mà chủ yếu là Phạm Quỳnh, đã góp phần vô cùng to lớn trong việc hoàn thiện và phát triển báo chí Việt Nam từ hình thức sơ khai đơn giản lên trình độ hiện đại, đúng với đặc trưng về nội dung của thể loại này.

Ngay trên số đầu của tạp chí Nam Phong, Chủ bút họ Phạm viết rằng ông “thể cái chủ nghĩa khai hoá của Chính phủ biên tập những bài bằng quốc văn, Hán văn, Pháp văn để giúp sự mở mang tri thức, gìn giữ đạo đức trong quốc dân An Nam, truyền bá các khoa học Thái Tây, nhất là tư tưởng học thuật Đại Pháp, bảo tồn quốc túy của nước Việt Nam, cùng bênh vực quyền lợi người Pháp, người Nam trong trường kinh tế” (Nam Phong, số 1 tháng 7–1917). Ông ý thức sâu sắc rằng “đương buổi mới cũ giao nhau, cái tư tưởng quốc dân chưa biết lấy gì làm chuẩn đích” thì cái sứ mệnh cao cả của nhà báo và của báo chí là “*gây một mối tư tưởng tình cảm chung, mưu cho nước nhà*

sau này được cường mạnh vẻ vang, có ngày được mở mày mở mặt với thế giới...” (Nam Phong, số 17, tháng 11/1918).

Về khảo luận, Phạm Quỳnh đã viết nhiều bài giới thiệu tư tưởng dân quyền – dân chủ Tây Âu và các bài phê bình văn học Pháp (Tư tưởng Keyserling, Lịch sử và học thuyết Voltaire, Lịch sử và học thuyết Rousseau, Lịch sử và học thuyết Montesquieu, Văn học nước Pháp, Một nhà văn tả thực: Guy de Maupassant, Descartes tổ triết học nước Pháp, Lịch sử và học thuyết Berson, Văn minh luận, Đông Á–Tây Âu, hai văn minh có thể dung hoà được không?, Bàn phiếm về văn hoá Đông Tây, v.v...). Khi viết khảo luận, ngoài mục đích khai dân trí Việt Nam đương thời về các vấn đề tự do, dân chủ, nhân quyền, đấu tranh chống lại chế độ thực dân áp bức bóc lột và phong kiến, v.v..., học giả họ Phạm chủ tâm giới thiệu thuật ngữ khoa học, chú ý thể hiện bút pháp và văn phong Tây phương hiện đại trong các lĩnh vực học thuật, chính luận, phê bình khảo cứu... là những văn phong còn non kém trong Quốc ngữ.

Về dịch thuật, ông đã dịch một số tác phẩm như Phương pháp luận (Descartes); Sách cách ngôn (Epictete), Đời đạo lý (P. Carton), Le Cid, Horace (Corneille), Thơ Baudelaire, v.v... Đối với chủ đích của Nam Phong tạp chí, dịch thuật không đơn thuần là giới thiệu văn hoá, văn minh phương Tây mà còn là biện pháp hữu hiệu góp phần bổ sung từ vựng và góp phần hình thành văn phong ngôn ngữ văn hoá Việt. Nhằm mục đích đó, mỗi số Nam Phong đều có bảng từ vựng, liệt kê và giải thích các từ mới để độc giả có thể tra cứu.

Phạm Quỳnh không dịch triết học Pháp bằng tư thế phục tùng. Ông đã thực hiện một quá trình “xuyên dịch” (*Translingual practice*) ngoạn mục khi đan cài các mảnh vỡ của Nho giáo Đông Á vào tư tưởng lý tính phương Tây. Khi dịch Descartes hay Rousseau, ông chủ động dùng hệ thuật ngữ Hán - Việt cổ điển, biến một văn bản tư tưởng Âu Tây xa lạ thành một chỉnh thể có cấu trúc thẩm mỹ tương thích với tâm thức của sĩ phu nước Nam. Dưới lăng kính của lý thuyết tiếp biến văn hóa và hậu thuộc địa, hoạt động dịch thuật của Phạm Quỳnh

trên Nam Phong tạp chí không phải là một hành vi “phản bội văn hóa” hay phục tùng thực dân thụ động. Đó là một chiến lược “Việt Nam hóa” thuộc địa đầy mưu trí. Bằng cách tạo ra một không gian văn bản lai tạp, Phạm Quỳnh đã biến dịch thuật thành một căn cứ kháng cự văn hóa tinh vi, nói rộng dung lượng tư duy cho tiếng Việt. Mặc dù chịu bi kịch giới hạn bởi sự thỏa hiệp chính trị thực dân, di sản dịch thuật của ông chính là bộ đỡ tiền đề để thế hệ trí thức hậu thuộc địa giai đoạn sau tự tin thiết lập các diễn ngôn độc lập độc lập chủ quyền cho dân tộc.

3.1.3.2 Phạm Quỳnh cũng là người định hình cho một số thể loại văn học mới, tiền thân cho thể loại báo chí sau này

“Phạm Quỳnh còn mở đường cho một loại văn sau này thành một thời ấy, là loại du kí” (105, tr.154). Trên tạp chí này đã xuất hiện một số bài viết có tính chất phóng sự - du ký có giá trị bền vững, được coi là sự mở đầu cho phóng sự hiện đại trong quá trình hiện đại hóa nền văn học nước ta những năm đầu thế kỷ XX: Mười ngày ở Huế (Phạm Quỳnh), Cuộc chơi trăng sông Nhuệ (Mai Khuê), hoặc các phóng sự dài kỳ Một tháng ở Nam Kỳ (Phạm Quỳnh), Hạn mận du ký (Nguyễn Bá Trác)...

Trong những chuyến du ngoạn danh lam thắng cảnh đất nước và viễn du sang Pháp, sang Lào, ký giả Phạm Quỳnh đều để lại những bài du ký nổi tiếng một thời, ngày nay đọc lại vẫn lý thú về cảnh quan và tình người như: Mười ngày ở Huế, Một tháng ở Nam Kỳ, Trẩy chùa hương, Pháp du hành trình nhật ký, Du lịch xứ Lào, v.v... Với vốn am hiểu chữ Hán của mình, Phạm Quỳnh có nhiều bài khảo cứu đặc sắc về Phật giáo (Phật giáo lược khảo) và Nho giáo (Khổng giáo luận). Phật giáo lược khảo có thể xem như một giáo trình đại cương về Phật học, trong đó học giả Phạm Quỳnh đã trình bày vấn đề theo phong cách khoa học của phương Tây, ông đã giới thiệu vấn đề Phật giáo bắt đầu từ Phật tổ sự tích đến Phật lý uyên nguyên và kết luận bằng phần Phật giáo lịch sử. Sở dĩ Nam Phong tạp chí trở thành diễn đàn uy

tín dẫn đạo được quốc dân trong “buổi giao thời”, ấy là nhờ vị chủ nhiệm kiêm chủ bút Phạm Quỳnh có tinh thần tự chủ văn hóa đã tuyên ngôn rõ ràng, có học vấn thông kim bác cổ, có nhân cách kẻ sĩ đàng hoàng, lại có tài tổ chức, nên đã tập hợp được một đội ngũ trên trăm rưởi tác giả tài ba thuộc đủ khuynh hướng chính trị – xã hội, đều là những cây bút nghiêm túc và xuất sắc, từ các bậc đàn anh từng tham gia Đông Kinh nghĩa thực như Phạm Duy Tồn, Dương Bá Trạc, các tác gia tiên phong trên văn đàn đương thời như nữ sĩ Trương Phổ (tác giả bài thơ Giọt lệ thu), kịch gia Vũ Đình Long, tiểu thuyết gia Nguyễn Tường Tam, đến lớp hậu sinh có tư tưởng cấp tiến.

3.1.3.3 Bình luận và lý luận - phê bình văn học

Mục Luận thuyết là chuyên mục quan trọng, thường xuất hiện ngay các trang đầu trong mỗi kỳ xuất bản của Nam Phong tạp chí. Nội dung chính là bàn chung những vấn đề có liên hệ đến thời thế, nhất là những vấn đề có liên hệ đến riêng dân ta, để cho độc giả trong nước có một quan niệm minh chính về các vấn đề đó. Bình luận là thể loại chiếm ưu thế trên tạp chí Nam Phong. Ít nhất có ba chuyên mục được đặt tên là bình luận: văn học bình luận, triết học bình luận, khoa học bình luận. Các bài bình luận mang tính chất phê bình, phân tích, và bàn luận học thuật, đóng vai trò là chiếc cầu nối giữa Nho học truyền thống và tư tưởng hiện đại phương Tây.

Báo chí hiện đại (đặc biệt là thể loại xã luận, bình luận) kế thừa lối đặt vấn đề theo kiểu “thổ nạp”, phát huy lối viết nghị luận “mạch lạc, đa chiều” tức là lấy một sự kiện thời sự làm cái cớ để bàn về những giá trị văn hóa, đạo đức sâu xa. Nhìn chung, các bài bình luận trên Nam Phong luôn mang tính chất “bàn văn luận đạo”. Giọng văn nghị luận mực thước, trang trọng và giàu tính bác học của Phạm Quỳnh trên chuyên mục này đã giúp chữ Quốc ngữ bước hẳn vào địa hạt lý luận cao cấp, đặt viên gạch đầu tiên cho ngành phê bình văn học hiện đại Việt Nam.

Phương pháp phê bình văn học của Phạm Quỳnh trên tạp chí Nam Phong bản chất là sự kết hợp giữa phương pháp phê bình lịch sử - tiểu sử

(Biographical & Historical Criticism) và phương pháp bình giải Văn học (Explication de texte) của Pháp, đặt trên nền tảng mỹ học Nho giáo truyền thống. Trước Phạm Quỳnh, người Việt đọc văn thơ thường chỉ ngâm vịnh cảm tính. Phạm Quỳnh đã áp dụng lý luận của nhà phê bình Pháp Hippolyte Taine để phân tích tác phẩm dựa trên ba yếu tố: chủng tộc, môi trường và thời điểm. Khi bình luận về Truyện Kiều (1924) hay các vở kịch của Molière, ông luôn bắt đầu bằng việc phục dựng lại chi tiết tiểu sử tác giả, gia thế, và bối cảnh chính trị - xã hội đương thời. Ông chứng minh rằng tác phẩm văn học không tự nhiên sinh ra, nó là sản phẩm tất yếu phản ánh tư tưởng của một thời đại lịch sử cụ thể.

Phương pháp “bình giải văn học” là phương pháp phê bình văn bản kinh điển của giáo dục Pháp mà Phạm Quỳnh là người đầu tiên tiếp thu và áp dụng nhuần nhuyễn vào tiếng Việt. Ông không nhận xét chung chung mà đi sâu mổ xẻ cấu trúc của văn bản. Ông phân tích từ cách dùng từ, đặt câu, giọng điệu, biện pháp tu từ cho đến cách xây dựng tâm lý nhân vật. Ví dụ tiêu biểu: Trong bài bình luận về cuốn tiểu thuyết “Nghĩa cái chết” (số 1), ông trích dẫn từng đoạn văn then chốt, dịch nghĩa, rồi mổ xẻ diễn biến nội tâm của hai nhân vật chính (chàng binh sĩ và nhà bác học) để làm nổi bật tư tưởng cốt lõi của tác giả.

Đánh giá tác phẩm dựa trên giá trị tư tưởng và triết học: đối với Phạm Quỳnh, văn chương không thuần túy là để giải trí hay “văn hoa bóng bẩy”. Một tác phẩm vĩ đại phải chứa đựng một hệ thống tư tưởng sâu sắc. Ông luôn nâng tầm bài phê bình văn học thành một bài luận triết học. Khi phê bình văn học Pháp, ông đi tìm tư tưởng Đề-các (Descartes) hay tư tưởng Ánh sáng ẩn sau câu chữ. Khi phê bình văn học Việt Nam, ông phân tích sự hòa trộn giữa Nho, Phật, Đạo trong tâm hồn người Việt. Tiêu chí phê bình: Ông dùng thước đo “ý niệm” để đánh giá tác phẩm đó đã đóng góp gì cho sự phát triển nhận thức và tư duy của độc giả.

Phê bình định hướng “dân tộc tính” (Chủ nghĩa quốc gia văn hóa): Đây là phương pháp phê bình mang đậm dấu ấn cá nhân và tư tưởng chính trị của Phạm Quỳnh. Ông dùng văn học như một công cụ để khảo sát “quốc hồn, quốc túy”. Khi đứng trước bất kỳ tác phẩm nào (dù là nội hóa hay dịch thuật), ông luôn đặt câu hỏi: Tác phẩm này giúp ích gì cho việc xây dựng nền văn học độc lập của nước nhà? Nó có phù hợp với tính cách và luân lý của người Việt không? Thước đo cao nhất trong phê bình của ông là ngôn ngữ. Ông ca ngợi Truyện Kiều lên mức tuyệt đối không chỉ vì cốt truyện, mà vì tác phẩm đã chứng minh tiếng Việt (chữ Quốc ngữ) đã đạt đến trình độ hoàn hảo về mặt mỹ học. Phương pháp phê bình mang tính hàn lâm, duy lý và hệ thống này của Phạm Quỳnh đã giúp loại bỏ lối phê bình “tùy hứng, cảm tính” của thời phong kiến, đặt những viên gạch khoa học đầu tiên cho ngành phê bình văn học hiện đại tại Việt Nam.

3.1.4 Tư tưởng bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc của Phạm Quỳnh

3.1.4.1 Triết lý “Tiếng Việt còn, nước Việt còn” – ngôn ngữ là bệ đỡ sinh mệnh chủ quyền dân tộc

Lý thuyết hậu thuộc địa chỉ ra rằng trong không gian thuộc địa, sự bất chước (làm báo theo phom mẫu phương Tây, ca ngợi học thuật Pháp) luôn mang tính lưỡng diện. Một mặt, nó có vẻ phục vụ thực dân; nhưng mặt khác, khi người bản xứ (Phạm Quỳnh) đã làm chủ được công cụ báo chí và sử dụng nó để kêu gọi “giữ gìn tiếng ta”, nâng cao dân trí, thì tờ báo đã vô tình trở thành mối đe dọa tiềm tàng cho chính quyền thực dân. Sự bất chước ở đây đã chuyển hóa thành một dạng phản kháng ngầm (camouflaged resistance). Để hiểu được chiều sâu triết lý ngôn ngữ của Phạm Quỳnh, cần đặt diễn ngôn của ông vào một tọa độ lịch sử cụ thể: Ngày 8 tháng 12 năm 1924 (nhằm ngày 14 tháng 11 năm Giáp Tý), tại bãi đường Hội Khai Trí Tiến Đức (Hà Nội), Ban Văn học của Hội đã tổ chức đại lễ kỷ niệm ngày mất lần thứ 104 của Đại thi hào Nguyễn Du. Trước sự chứng kiến của đông đảo giới trí thức Nam học, Tân học và cả các quan chức học chính người Pháp, Phạm Quỳnh – với tư

cách là một trong những người chủ trì – đã đọc bài diễn văn nhằm tôn vinh Truyện Kiều và định vị lại tư cách của tiếng Việt. Trong bài nói chuyện mang tính lịch sử này, Phạm Quỳnh đã đúc kết một mệnh đề được coi là tuyên ngôn cho chủ nghĩa yêu nước văn hóa: “*Truyện Kiều còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn.*”

Mệnh đề này không phải là một khẩu hiệu cảm tính, bộc phát, mà là kết quả của một quá trình tư duy lý luận lâu dài được ông nung nấu từ những số đầu tiên của Nam Phong Tạp chí. Bằng cách thiết lập một hàm số đồng biến giữa ba đại lượng: Kiệt tác văn học (Truyện Kiều) - Ngôn ngữ dân tộc (Tiếng ta) - Vận mệnh quốc gia (Nước ta), Phạm Quỳnh đã chuyển dịch một vấn đề vốn thuộc phạm trù mỹ học thuần túy thành một thông điệp chính trị. Ông lập luận rằng một dân tộc chỉ thực sự bị tiêu diệt khi họ bị tước đoạt đi tiếng nói và bị đồng hóa hoàn toàn về mặt tâm thức. Thê xác của một quốc gia là đất đai, bờ cõi có thể bị quân đội viễn chinh chiếm đóng, bộ máy hành chính có thể bị tước quyền tự chủ, nhưng nếu dân tộc đó vẫn giữ được tiếng nói bản sinh của mình, thì cái “mã di truyền” văn hóa vẫn tồn tại, cái “gốc” tộc người vẫn chưa bị bật rễ. Theo cấu trúc lý luận này, bảo tồn tiếng Việt không thuần túy là giữ gìn một công cụ giao tiếp thường nhật, mà là cuộc chiến đấu bảo vệ “chủ quyền tinh thần” của dân tộc.

Phạm Quỳnh đã thiết lập một hệ tam đoạn luận mang tính phản kháng ngầm ẩn: *Truyện Kiều (văn hóa) - Tiếng ta (chủ quyền ngôn ngữ) - Nước ta (chủ quyền không gian địa chính trị)*. Bằng cách đồng nhất sự sinh tồn của ngôn ngữ với sự sinh tồn của quốc gia, Phạm Quỳnh đã ngầm đưa ra một thông điệp chính trị: dù nước Việt Nam đang mất độc lập về mặt hành chính thuộc địa, nhưng dân tộc Việt Nam chưa từng bị khuất phục về mặt căn tính văn hoá. Việc bảo tồn tiếng mẹ đẻ thông qua một kiệt tác như *Truyện Kiều* chính là hành vi duy trì một “vùng lãnh thổ tinh thần” độc lập, bất khả xâm phạm đối với thực dân Pháp. Trong suốt thời gian điều hành Tạp chí Nam Phong, Phạm Quỳnh đã có đóng góp to lớn trong việc nâng tầm Truyện

Kiều thành một biểu tượng cốt lõi của nền văn hóa dân tộc. Trong “Bài diễn thuyết về Truyện Kiều”, ông đã khẳng định kiệt tác này chính là “quốc-hoa”, “quốc-túy” và đại diện cho “quốc hồn của ta”. Qua lăng kính của vị chủ bút, tác phẩm của Nguyễn Du không đơn thuần là một truyện thơ, mà đóng vai trò như một thứ “văn-tự” đặc biệt giúp giống nòi Việt Nam “trước-bạ” quyền tự chủ với non sông đất nước [Nam Phong tạp chí số 86, tháng 8/1924]. Với những lập luận sắc bén này, Phạm Quỳnh trở thành người khơi nguồn và truyền cảm hứng nghiên cứu Truyện Kiều cho cả một thế hệ trí thức đương thời, tạo nên móng vững chắc cho việc đưa kiệt tác này vào chương trình giáo khoa quốc gia và giới thiệu di sản quốc gia ra quốc tế.

Thành tựu lớn lao đó bắt nguồn từ việc Phạm Quỳnh đã nắm vững mắt xích cốt lõi trong sự nghiệp khai hóa dân tộc – hướng đi vốn được các bậc tiền bối trường Đông Kinh nghĩa thực khởi xướng nhưng sớm bị gián đoạn do yếu tố thời cuộc và phương pháp ứng xử có phần nôn nóng trước bộ máy cai trị. Mắt xích then chốt này chính là chủ trương đầu tiên trong cương lĩnh Văn minh tân học sách: tập trung truyền bá và phát triển hệ chữ viết Quốc ngữ. Vượt ra ngoài phạm vi của hoạt động báo chí thuần túy, vị chủ bút tờ Nam Phong đã kế thừa và đẩy mạnh một tư tưởng sâu sắc của các nhà nho duy tân: dùng giáo dục làm công cụ đưa chữ Quốc ngữ thành nền tảng cho nền quốc học, từ đó hướng tới mục tiêu “gây lấy cái hồn độc lập cho quốc dân”. Để hiện thực hóa chiến lược này, ông quyết định mở rộng tầm ảnh hưởng sang các không gian giáo dục và dân sự.

Cột mốc đầu tiên là việc ông tham gia thiết lập Hội Khai trí tiến đức vào năm 1919 nhằm thúc đẩy dân trí thông qua các diễn đàn diễn thuyết đa phương Đông – Tây. Đến năm 1922, với tư cách đại biểu của Hội, Phạm Quỳnh có chuyến công du lịch sử sang Pháp tham dự đầu xảo Marseille. Tại đây, ông được mời thuyết trình về bối cảnh xã hội thuộc địa và chính sách bảo hộ, trong đó buổi đăng đàn tại Viện Hàn lâm đã tạo nên một tiếng vang lớn trên truyền thông Paris. Sau khi trở về nước, học giả họ Phạm tiếp tục tham

gia công tác học đường, trực tiếp thỉnh giảng các chuyên đề về tư tưởng triết học, ngôn ngữ và văn chương tại hệ thống các khoa chuyên ngành của trường Cao đẳng Hà Nội.

3.1.4.2 “Thuyết Thổ nạp Âu - Á”

Chính bối cảnh lịch sử đầy rạn nứt và hiểm họa này đã đặt ra cho các trí thức đương thời, mà tiêu biểu là Phạm Quỳnh, một câu hỏi mang tính sinh tử: Làm thế nào để vừa hiện đại hóa đất nước theo kịp dòng chảy thế giới, lại vừa bảo tồn được cái “gốc” bản sắc ngàn năm để không bị hòa tan vào dòng thác thuộc địa? Hành trình tri thức độc đáo - đi từ chiều sâu tâm linh Nho học, qua tư duy duy lý trường Pháp, và hoàn thiện bằng phương pháp luận khoa học thuộc địa tại Viện Viễn Đông Bác cổ (École française d'Extrême-Orient - EFEO) - đã tạo nên một cấu trúc nhân cách trí thức đặc biệt ở Phạm Quỳnh. Ông chính là sự dung hợp sống động giữa hai nền văn minh Đông – Tây: một bộ óc Cartesian (tư duy duy lý) sắc bén của phương Tây mang trong mình một trái tim luân lý tôn kính phương Đông. Đây chính là nền tảng nội sinh quyết định dẫn dắt ông kiến tạo nên học thuyết “Thổ nạp Âu – Á” và triển khai toàn bộ các tư tưởng bảo tồn văn hóa dân tộc.

Để thực hiện triết lý bảo tồn tiếng Việt một cách chủ động, Phạm Quỳnh đã kiến tạo nên một phương pháp luận: Thuyết “Thổ nạp Âu – Á”. Triết lý này được chính ông khẳng định trong bài “Bàn phẩm về văn hóa Đông Tây”: *“Tôi đây cũng tin ở sự điều hòa đó, vẫn lấy bốn chữ “thổ nạp Âu Á” làm lời cảnh huấn riêng”* (Thượng Chi.1924, Nam Phong tạp chí số 84, tháng 6/1924). Bản chất của lý thuyết này là một quá trình tiếp biến văn hóa có chọn lọc. Ông định nghĩa “thổ” là sự đào thải, khước từ những yếu tố hủ bại, trì trệ của nền học thuật cũ, và “nạp” là sự thu nhận, chiếm dụng những tinh hoa khoa học, phương pháp luận của văn minh phương Tây để làm mới nội lực phương Đông.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ, Phạm Quỳnh không chấp nhận thái độ đóng cửa bảo thủ, ôm giữ tiếng Việt ở trạng thái nguyên thủy mang tính chất dân gian. Ông nhận định rằng, tiếng Việt truyền thống tuy giàu tính nhạc, uyển chuyển trong biểu cảm đời sống nhưng lại thiếu hụt nghiêm trọng khả năng lập luận logic và hệ thống thuật ngữ trừu tượng. Để tiếng Việt không bị đẩy lùi thành một thứ “phương ngôn hạ đẳng” trước tiếng Pháp, con đường duy nhất là phải hiện đại hóa nó. Ông chủ trương biến tiếng Việt thành một thứ “Quốc văn bác học” bằng cách dùng chính các công cụ cấu trúc của phương Tây để cải biến và nâng tầm ngôn ngữ dân tộc. Sự trỗi dậy của chữ Quốc ngữ và sự phát triển của báo chí chính là bộ đỡ vật chất và tinh thần quyết định, giúp Phạm Quỳnh định hình nên toàn bộ hệ thống tư tưởng này.

Diễn đàn Nam Phong đã chủ động đề xuất việc chính thức hóa chữ Quốc ngữ trong hệ thống hành chính công quyền và đưa loại hình văn tự này vào chương trình giáo dục quốc gia. Tòa soạn liên tục đăng tải hàng loạt chuyên luận sâu sắc xoay quanh tiến trình hoàn thiện ngôn ngữ dân tộc, tiêu biểu như các bài viết về việc đưa chữ Quốc ngữ vào văn bản công, khảo cứu về nguồn gốc quốc ngữ cổ, hay các vấn đề liên quan đến văn chương và việc bảo tồn tiếng An Nam. Trong tiểu luận *Khảo về chữ Quốc ngữ* công bố trên số 122 (tháng 10/1927), chủ bút Phạm Quỳnh đã luận giải về tính cấp thiết của việc xã hội hóa thứ chữ này. Ông khẳng định hệ thống chữ viết Latinh hóa lúc bấy giờ đã xác lập vị thế tôn nghiêm để trở thành “cái văn tự chung của dân tộc”. Nhờ các đặc tính ưu việt như “học vừa dễ vừa mau” cùng sự tiện lợi khi sử dụng, ông coi loại chữ này chính là một “lợi khí” mang tính quyết định để mở mang dân trí và lan tỏa tri thức trong cộng đồng.

Song song với việc sử dụng cấu trúc cú pháp theo mẫu hình phương Tây, Phạm Quỳnh thực hiện bồi đắp từ vựng bằng cách quay trở về nương tựa vào kho tàng từ Hán - Việt. Trong tiểu luận *Ngôn ngữ mới của nước Nam* công bố năm 1931 (nguyên tác bằng Pháp văn: *La langue nouvelle*

de l'Annam), Phạm Quỳnh đã đề xuất một lộ trình mang tính chiến lược để cách tân ngôn ngữ dân tộc. Theo ông, bước đi tiên quyết là phải thực hiện “hợp nhất hai ngôn ngữ” giữa văn phong bác học của nhà Nho và tiếng nói thường nhật của quần chúng. Tiến trình này đòi hỏi phải đại chúng hóa ngôn ngữ hàn lâm bằng cách đưa nó về gần hơn với “các nguồn mạch sâu xa của khẩu ngữ”; đồng thời nâng tầm lời ăn tiếng nói của nhân dân bằng việc tích hợp các sắc thái văn chương và kế thừa toàn bộ hệ thống từ vựng Hán - Nôm đã định hình trong lịch sử. Tuy nhiên, vị chủ bút tờ Nam Phong cũng thẳng thắn nhìn nhận rằng những giải pháp trên vẫn chưa đủ sức giúp tiếng Việt đảm đương được sứ mệnh của một “ngôn ngữ văn hóa” thực thụ, do bản thân nó lúc bấy giờ còn thiếu hụt trầm trọng hệ thuật ngữ khoa học và triết học để chuyển ngữ hay biểu đạt các phạm trù tư tưởng hiện đại. Để giải quyết bài toán cốt lõi này, ông đã vạch ra giải pháp là chủ động thực hiện chiến lược “vay mượn cả từ tiếng Hán lẫn tiếng Pháp” một cách có chọn lọc để làm giàu cho vốn từ vựng nước nhà [112, tr.474–479].

Đây chính là biểu hiện của thuyết “Thổ nạp Âu – Á”: Cú pháp lý tính phương Tây làm bộ khung (Âu) + Từ vựng gốc Đông phương làm da thịt (Á) = Nền Quốc văn bác học hiện đại Việt Nam. Phạm Quỳnh đã chứng minh một chân lý lịch sử: Bảo tồn văn hóa không phải là giữ cho nó đứng yên trong tủ kính, mà là chủ động trang bị cho nó một thứ “vũ khí ngôn ngữ” tân tiến để nó tự sinh tồn và phát triển sòng phẳng trong dòng chảy văn minh thế giới.

3.1.4.3 Bảo tồn các thiết chế văn hoá phi vật thể và đời sống xã hội

Thông qua tìm hiểu cách tiếp cận của Phạm Quỳnh đối với Ả đào và Chèo, có thể rút ra một đóng góp quan trọng của ông trong nhận thức luận về di sản: Xóa bỏ ranh giới nhị nguyên giữa văn hóa bác học và văn hóa dân gian. Tư duy bảo tồn di sản của Phạm Quỳnh thể hiện qua bài diễn thuyết

“Văn chương trong lối hát ả đào” đọc tại Hội Khai Trí Tiến Đức, đăng trên Nam Phong Tạp chí số 69 (tháng 3/1923). Ông là một trong những học giả đầu tiên sử dụng phương pháp khảo cứu lịch sử học để phân định rạch ròi giữa bản chất nghệ thuật nguyên bản và sự biến tướng xã hội. Ông chứng minh hát Ả đào (Ca trù) bắt nguồn từ lối “Hát Cửa Quyền” đời nhà Lê, vốn là một loại hình nghệ thuật cung đình và bác học có quy chuẩn âm luật cực kỳ khắt khe. Qua việc nâng tầm hát Ả đào thành một nền “mỹ nghệ quốc gia”, Phạm Quỳnh đã thực hiện một cú đảo chiều nhận thức luận: biến một đối tượng đang bị xã hội kỳ thị thành một di sản văn hóa bác học cần được bảo tồn nghiêm cẩn.

Phạm Quỳnh cũng dành sự quan tâm đặc biệt cho nghệ thuật Chèo cổ đồng bằng Bắc Bộ thông qua nhiều bài viết trên Nam Phong tạp chí. Trong bài “Khảo về diễn kịch” (Thượng Chi, Nam Phong số 51, tháng 9/1921) phân tích thực trạng sân khấu nước nhà trong buổi giao thời, Phạm Quỳnh dành một phần quan trọng để bàn về chèo và tuồng. Phạm Quỳnh nhìn nhận cấu trúc của Chèo cổ như là “Kịch nghệ thuần túy Việt Nam”, một tấm gương phản chiếu chân thực và tinh tế nhất tâm lý, tính cách hòa nhã, hài hước, giàu tình thương của người nông dân Việt.

Ông là người tích cực ủng hộ việc duy trì các nghi lễ cổ truyền, coi đó là sợi dây vô hình kết nối các thế hệ và lưu giữ hình ảnh bản sắc quốc gia. Quan điểm về thiết chế gia đình và phong tục đời sống (Cưới hỏi, Tang ma, Ngày Tết) được thể hiện trong du ký “Mười ngày ở Huế” đăng trên Nam Phong tạp chí số 10 (4/1918): “Phàm cái hình thức gì nó biểu được cái hồn xưa của Tổ quốc, dù phiền phức đến đâu cũng không nên bỏ. Bỏ một cái, bỏ mười cái là xóa mất cái hình ảnh nước nhà trong con mắt bọn hậu sinh vậy”.

Học giả Phạm Quỳnh là một người “nặng lòng với quốc phục”, xem trang phục truyền thống của dân tộc (áo dài ngũ thân, khăn đóng) là biểu tượng hiển nhiên cho lòng tự tôn và bản sắc văn hóa quốc gia. Phạm Quỳnh

luôn chọn áo dài ngũ thân truyền thống, quần trắng và khăn đóng làm trang phục chính thức cho mình. Khi sang Pháp dự Đấu xảo thuộc địa Marseille và diễn thuyết tại Viện Hàn lâm Chính trị và Luân lý Pháp (1922), ông gây ấn tượng mạnh mẽ với giới trí thức phương Tây bằng hình ảnh một học giả uyên bác, nói tiếng Pháp hoàn hảo nhưng vận nguyên bộ quốc phục Việt Nam. Thậm chí, khi ông bước vào chốn quan trường triều đình Huế làm Thượng thư, trang phục này càng gắn liền với hình ảnh một vị đại thần gìn giữ thể chế văn hóa dân tộc.

Phạm Quỳnh còn nêu quan điểm về văn hoá qua các bài luận tiếng Pháp với nghệ thuật lập luận thăng hoa. Bài “Thơ nước Nam” (La Poésie Annamite - 1922) bày tỏ lòng tự tôn về kho tàng thơ ca lâu đời của Việt Nam, từ thơ ca bình dân (ca dao, tục ngữ) đến thơ ca bác học (Thi luật và Truyện Kiều) trên bục diễn thuyết của Ban Văn học thuộc Hội Địa dư Paris (Société de Géographie de Paris). Bài luận “Sự tiến hóa của Nho giáo ở An Nam” lại được Phạm Quỳnh thuyết trình trước Hội Triết học Pháp (Société française de Philosophie) tại Paris vào năm 1922 giải phẫu Nho giáo dưới góc độ xã hội học và triết học hành động, nhằm làm sáng tỏ cách thức hệ tư tưởng này đã cấu trúc nên tâm thức người Việt và nó cần biến đổi thế nào trong thời đại mới.

Di sản tư tưởng của Phạm Quỳnh để lại một bài học lịch sử về phương pháp luận bảo tồn di sản văn hóa dân tộc. Ông chứng minh cho hậu thế thấy rằng: Bảo tồn không phải là đóng băng quá khứ trong tủ kính bảo tàng, mà bảo tồn phải đi đôi với canh tân và chủ động tiếp biến (Bảo tồn động). Mô hình phát triển văn hóa của Phạm Quỳnh: Lấy trực đạo đức Đông phương làm nền tảng ổn định xã hội + Lấy phương pháp tư duy khoa học, công nghệ phương Tây làm động lực phát triển + Lấy ngôn ngữ dân tộc làm thành trì bảo vệ căn cước chính là một bộ cẩm nang có ý nghĩa tham chiếu cho chiến lược xây dựng nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

3.2 Những đóng góp của Phạm Quỳnh với tư cách chủ bút - nhà quản lý

3.2.1 Xây dựng được Nam Phong tạp chí là diễn đàn truyền bá tri thức, bộ “bách khoa toàn thư” sống động về văn hóa, lịch sử, địa lý, triết học và văn học của Việt Nam và thế giới đầu thế kỷ XX

3.2.1.1 Cấu trúc và phân bố nội dung của Nam Phong tạp chí

Cấu trúc tạp chí Nam Phong bao gồm tám mục chính: luận thuyết, văn học bình luận, triết học bình luận, khoa học bình luận, văn uyển, tạp trở, thời đàm và tiểu thuyết [70]. Theo nghiên cứu của Linh mục Nguyễn Khắc Xuyên trong cuốn Mục lục phân tích tạp chí Nam Phong 1917-1934, sự phân chia cơ cấu chuyên mục này hoạt động như một hệ thống phân loại bách khoa toàn thư, giúp độc giả tiếp cận tri thức thế giới hệ thống thay vì đọc tin tức vụn vặt.[147]

Nội dung chi tiết từng mục bao gồm:

Luận thuyết: bàn luận về tình hình thời cuộc, đặc biệt là các vấn đề liên quan trực tiếp đến vận mệnh dân tộc, nhằm định hình một tư duy khách quan và minh chính cho độc giả.

Văn học bình luận: tập trung phân tích, đánh giá các tác phẩm văn chương, lịch sử tiêu biểu của cả hai nền học thuật cũ và mới, đồng thời tiếp thu các trào lưu tư tưởng có danh tiếng.

Triết học bình luận: nghiên cứu, so sánh các học thuyết tư tưởng từ cổ chí kim giữa phương Tây và Á Đông nhằm xây dựng tư trào riêng cho nước nhà và nâng cao tri thức, đạo đức của quốc dân.

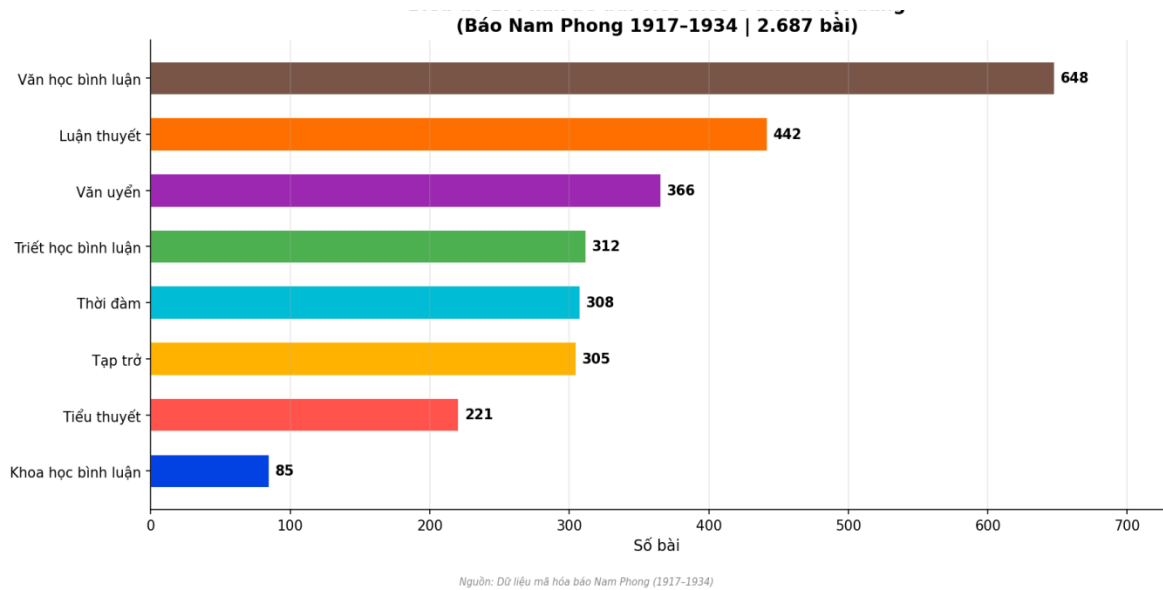
Khoa học bình luận: trình bày những nguyên lý đại cương, lịch sử phát triển của các lĩnh vực khoa học khác nhau, tập trung vào kiến thức tổng quát.

Văn uyển: sưu tầm và lưu giữ thi ca cổ bằng chữ Hán, chữ Nôm, đồng thời đăng tải các sáng tác văn học mới bằng chữ Quốc ngữ thuộc nhiều thể loại đa dạng.

Tạp trở: bao gồm các bài viết ngắn, câu chuyện nhỏ, giới thiệu sách mới, danh ngôn và các thông tin cập nhật về giới học thuật.

Thời đàm: đưa tin, bàn luận về các sự kiện thời sự lớn, quan trọng trong và ngoài nước với quan điểm khách quan, hướng tới lợi ích của dân tộc.

Tiểu thuyết: chuyển ngữ các tác phẩm tiểu thuyết xuất sắc của Pháp, chú trọng văn phong, ý nghĩa và cấu trúc chặt chẽ, tạo tiền đề cho sự phát triển tiểu thuyết quốc ngữ.



Biểu đồ 3.6: Số lượng bài viết trên Nam Phong tạp chí phân chia theo nội dung (211 số báo, phần quốc ngữ)

Có thể thấy, trong vòng 17 năm tồn tại với 211 số báo xuất bản từ 1917 đến 1934, Nam Phong tạp chí đã đóng góp 2.687 bài viết với nội dung phong phú, đa dạng về mọi mặt của đời sống xã hội. Tạp chí thực sự là một kho học liệu khổng lồ với biên độ thông tin cực kỳ rộng lớn và đa dạng. Hệ thống tri thức chứa đựng trong ấn phẩm bao quát hầu hết các lĩnh vực cốt lõi của đời sống xã hội: từ báo chí học, triết học (bao gồm triết học đại cương, học thuyết phương Đông và tư tưởng phương Tây) đến tôn giáo và các bình diện xã hội học (như dân quyền, hôn nhân - gia đình, phong trào hương thôn cải lương, nữ quyền, giai tầng quan lại và tầng lớp thượng lưu trí thức, cho đến các vấn đề trị thủy, y tế cộng đồng và xã hội quốc tế). Về phương diện thượng tầng, tờ báo đi

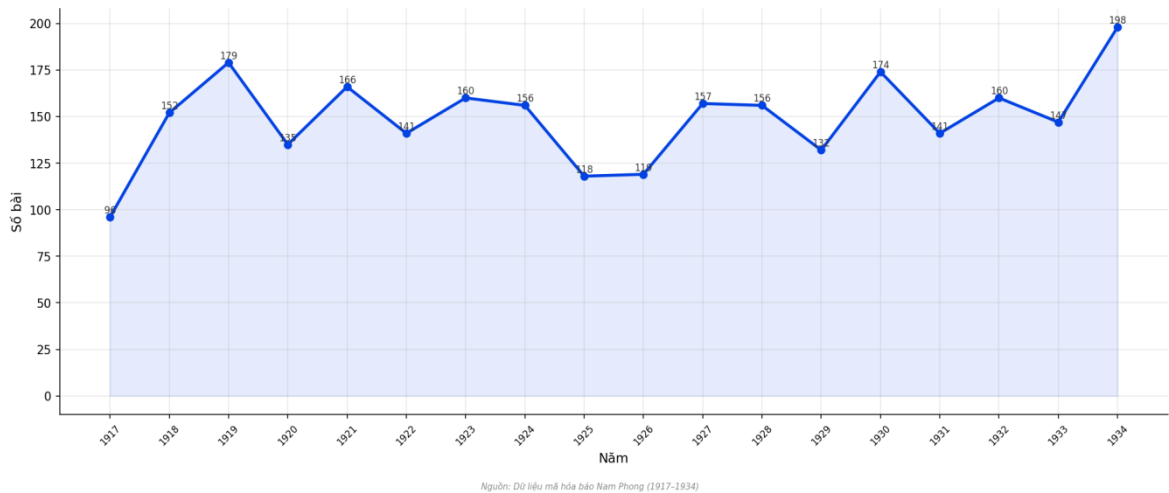
sâu phân tích cục diện chính trị trong và ngoài nước, luật pháp kinh tế, cùng nền giáo dục đa tầng (từ bậc ấu học, giáo dục gia đình, giáo dục phụ nữ đến phong trào quốc văn học đường). Các vấn đề về phong tục tập quán, khoa học tự nhiên, mỹ thuật nhạc họa, và đặc biệt là ngôn ngữ học (hệ thống thuật ngữ, từ điển, Hán tự, quốc học và tiến trình hiện đại hóa quốc ngữ) đều được khảo cứu kỹ lưỡng. Mảng văn học (từ lý luận văn hóa, văn minh đến chân dung thi gia, văn thể) song hành cùng sử học (lịch sử, danh nhân truyền ký nội địa lẫn thế giới) và địa lý du ký đã tạo nên một bức tranh bách khoa thư toàn diện.

Đánh giá về vai trò nền móng của chủ bút tờ Nam Phong đối với tiến trình hiện đại hóa ngôn ngữ và học thuật dân tộc, nhà phê bình Vũ Ngọc Phan khẳng định đóng góp của Phạm Quỳnh cho nền quốc văn giai đoạn đầu “thật là một công không nhỏ”. Ông chỉ ra rằng, trong suốt 16 năm chèo lái tờ tạp chí, nhà học giả này đã kiên trì “xây đắp cho nền móng quốc văn được vững vàng” bằng hệ thống các tiểu luận biên khảo, nghị luận vô cùng công phu, thu hút sự chú ý sâu sắc của giới trí thức từ Nam ra Bắc. Theo Vũ Ngọc Phan, giá trị bách khoa thư của Nam Phong lớn đến mức, nếu công chúng đương thời muốn tiếp cận bất kỳ lĩnh vực nào – từ tư tưởng đạo giáo, lịch sử văn học Á - Âu, di sản thi ca Lý - Trần, sử học dân tộc, cho đến thể chế chính trị xã hội phương Tây và triết học Cổ Hy Lạp – thì “chỉ đọc Nam Phong là có thể hiểu biết được” [81, tr.134-136].

Năm 1918 là giai đoạn tạp chí Nam Phong bùng nổ về số lượng bài viết và có dung lượng rất đồ sộ vì đây là năm hoạt động toàn diện đầu tiên của tờ báo, trùng với thời điểm Pháp đẩy mạnh chính sách cai trị gián tiếp bằng văn hóa. Nhu cầu đọc, học và viết bằng chữ Quốc ngữ của giới trí thức tăng vọt.

Phạm Quỳnh đã tận dụng tối đa thời điểm này để mở rộng các chuyên mục, biến Nam Phong thành giảng đường học thuật đại chúng, thu hút lượng lớn bài vở đóng góp từ cả hai giới tân học và cựu học. Tháng 5 năm 1918, vua Khải Định thực hiện chuyến tuần du ra Bắc Kỳ (Bắc tuần). Đây là một sự kiện

lịch sử được chính quyền thực dân và triều đình Huế đặc biệt chú trọng truyền thông. Nam Phong đóng vai trò như một cơ quan ngôn luận chính thống ghi chép lại hành trình này. Tạp chí liên tục đăng tải các bài xã thuyết, nhật ký hành trình, các bài diễn văn và tập thơ Bắc tuần thi tập của nhà vua khiến dung lượng bài viết tăng lên đáng kể.



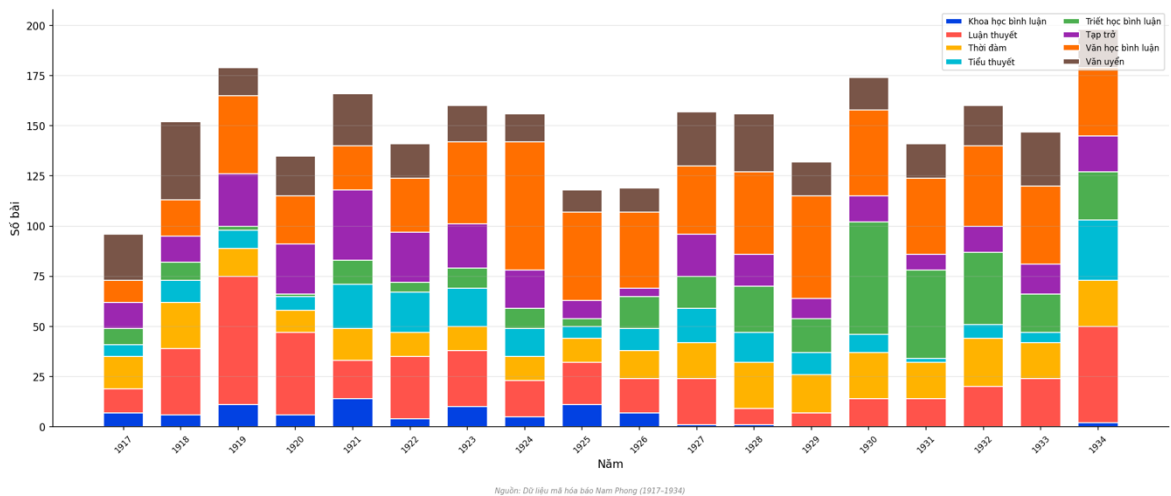
Biểu đồ 3.7: Số bài xuất bản theo năm 1917 - 1934

Đầu năm 1918, Phạm Quỳnh cho xuất bản số Tết (số đặc biệt đón Xuân). Đây được coi là tờ báo Xuân đầu tiên của nền báo chí Việt Nam. Số đặc biệt này quy tụ số lượng bài vở cực kỳ phong phú từ văn thơ, câu đối đến các bài khảo cứu của nhiều học giả danh tiếng tạo nên một độ dày vượt trội so với các số thông thường.

Nhằm thực hiện tôn chỉ “thổ nạp Á - Âu”, trong năm 1918, Phạm Quỳnh và các cộng sự đã đẩy mạnh việc dịch thuật các tác phẩm triết học, văn học Pháp và biên khảo học thuật Trung Hoa. Các bài dịch thuật và khảo cứu này thường kéo dài nhiều kỳ, chiếm dung lượng lớn trên mỗi số tạp chí. Sau năm 1918, khi cấu trúc của tờ báo đã đi vào ổn định và định hình rõ ràng các chuyên mục, số lượng bài viết và dung lượng trang của Nam Phong mới bắt đầu được kiểm soát đều đặn hơn theo từng tháng.

3.2.1.2 Truyền bá tri thức mới qua dịch thuật

Xét theo cấu trúc nội dung và các phân tích học thuật, các nhóm bài viết chiếm số lượng nhiều nhất trên tạp chí Nam Phong bao gồm là nhóm bài viết khảo cứu - dịch thuật (khoa học, triết học, văn học Âu - Á) ở phần chữ Quốc ngữ. Nhóm bài này bao gồm các công trình giới thiệu triết học phương Tây (Rousseau, Montesquieu, Descartes), văn học Pháp, song song với việc khảo cứu Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo và văn học cổ điển Việt Nam.



Biểu đồ 3.8: Phân bố tỉ lệ nhóm nội dung theo năm xuất bản

Mục đích cốt lõi của Nam Phong là dung hòa văn hóa. Để người Việt tiếp cận được tri thức thế giới, cách duy nhất là phải dịch thuật và biên khảo liên tục qua từng số báo. Thời kỳ này chữ Quốc ngữ còn non trẻ, thiếu thuật ngữ để diễn tả các khái niệm triết học, khoa học phức tạp. Phạm Quỳnh cùng các cộng sự chủ động viết các bài khảo cứu trường thiên để vừa truyền bá kiến thức, vừa “thử nghiệm” và làm giàu vốn từ vựng tiếng Việt.

Về bình diện tư tưởng triết học: diễn đàn Nam Phong chủ trương truyền bá sâu rộng hệ thống triết học phương Tây nhằm từng bước hiện đại hóa nhận thức truyền thống, giúp trí thức Việt thoát khỏi sự ràng buộc của tư tưởng Nho giáo. Tòa soạn đã liên tục dịch thuật và công bố các công trình của nhiều triết gia lỗi lạc như Descartes, Bergson, Voltaire, Jules Simon, Rousseau hay Montesquieu... (Tiêu biểu là phần giới thiệu học thuyết Voltaire ở số 114,

hoặc bản dịch Tự do luận của Jules Simon do Thượng Chi thực hiện ở số 121). Ngay từ bài đề từ mở đầu ở ấn bản đầu tiên (01/07/1917), chủ bút Phạm Quỳnh đã khẳng định định hướng tư tưởng của tờ báo là lấy “chiết trung chủ nghĩa làm cốt” để tiếp thu tinh hoa một cách khách quan. Tuy nhiên, hướng đi cốt lõi nhằm thúc đẩy dân trí và đạo đức của quốc dân sẽ có sự ưu tiên cho “duy tâm chủ nghĩa” hơn là “duy kỹ chủ nghĩa”. Về trục tư tưởng này, ông nhấn mạnh sự thiên trọng đối với triết học Pháp, bởi đây là nền tảng quy tụ các xu hướng tư tưởng phù hợp để “làm mẫu cho cái lý tưởng mới của ta”.

Về phương diện văn học và khoa học: ở mảng văn học, tạp chí đóng vai trò gạch nối khi giới thiệu nền văn chương Hy Lạp - La Mã cổ đại và các tác phẩm Pháp thế kỷ XIX, từ thơ của Baudelaire đến truyện ngắn của Maupassant. Song song đó, chuyên mục văn tuyển lại là nơi bảo tồn và phát huy di sản văn học nước nhà; từ việc chọn đăng các thi phẩm kinh điển trong quá khứ của Nguyễn Bình Khiêm, Dương Khuê, Nguyễn Khuyến, cho đến các sáng tác của những cây bút đương thời như Tôn Thất Pháp, Trần Hữu Giương, cùng thể loại văn xuôi của Nguyễn Mạnh Bông, Diệu Hoàng.

Khoa học thường thức: phổ biến các tri thức tân tiến của châu Âu từ kỹ thuật đóng tàu ngầm của Laubeuf, lý thuyết tâm lý học của Nguyễn Triệu Luật đến các cảm nang y tế thường thức của Phan Khôi và Phạm Quỳnh. Sự đa dạng này biến ấn phẩm thành biểu tượng tri thức của thời đại.

3.2.2 Vai trò chủ bút và tư duy quản lý tòa soạn

3.2.2.1 Tổ chức bộ máy nhân sự và mạng lưới cộng tác viên

Vị trí chủ bút của Phạm Quỳnh đóng vai trò định hình bộ lọc thông tin vĩ mô. Trong bối cảnh giao thời Đông – Tây và sự kiểm duyệt khắt khe, Phạm Quỳnh đã khéo léo đóng vai trò một “bộ lọc” nhạy bén. Phạm Quỳnh không biến tòa soạn thành diễn đàn cá nhân, mà biến nó thành một “Viện Hàn lâm thu nhỏ”. Ông áp dụng cơ chế phân công lao động chuyên môn hóa và xây dựng chính sách nhuận bút hấp dẫn để thu hút nhân tài. Để duy trì sự tồn tại

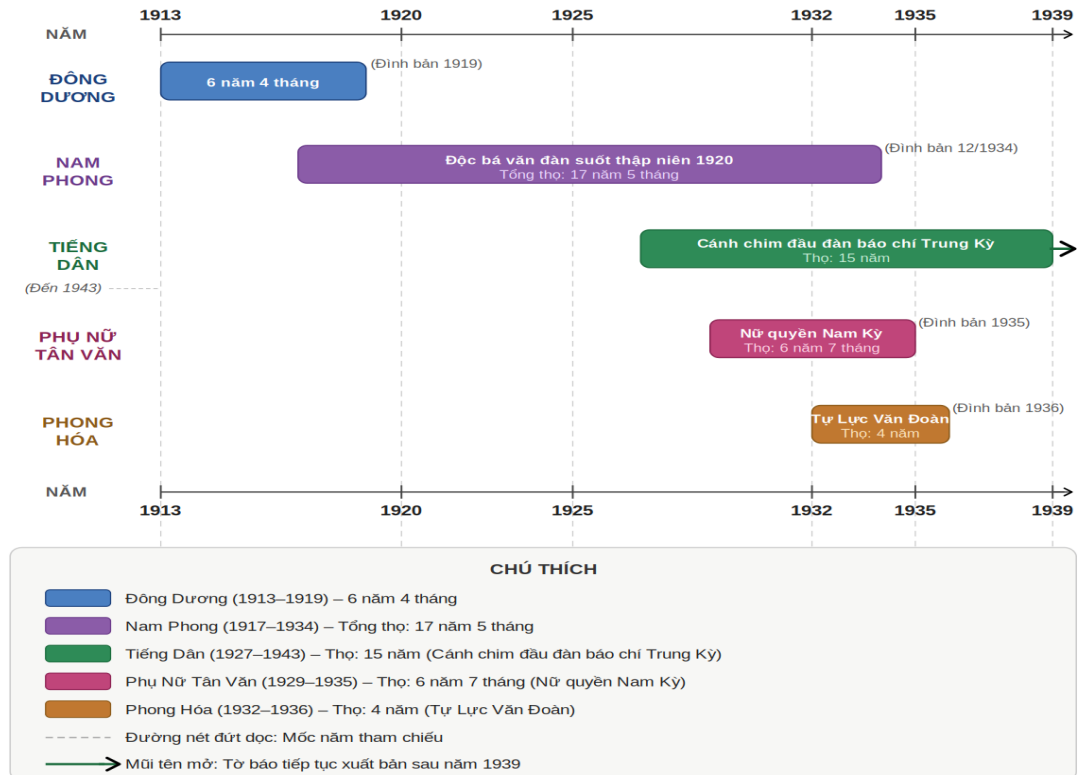
hợp pháp mà vẫn tải được hàm lượng tri thức cao, Phạm Quỳnh thiết lập cấu trúc tờ báo thành 3 phần rõ rệt: Phần chữ Quốc ngữ (do ông chủ biên), phần chữ Hán (do Nguyễn Bá Trắc chủ biên) và phần chữ Pháp.

Đây là một lựa chọn bố cục có tính toán được thiết kế bởi Phạm Quỳnh. Phần tiếng Pháp hướng tới các nhà quản lý thuộc địa nhằm chứng minh năng lực trí tuệ của người Việt, trong khi phần chữ Hán duy trì tính liên tục cho giới văn sĩ thế hệ trước.

Để thực hiện việc dung hợp Đông - Tây, Phạm Quỳnh đã biến tòa soạn Nam Phong thành trung tâm quần tụ của hai lực lượng trí thức tinh hoa nhất đương thời. Nhà nghiên cứu văn học Vũ Ngọc Phan trong công trình kinh điển *Nhà văn hiện đại* (NXB Vĩnh Thịnh, 1951) đã ghi nhận: “Phạm Quỳnh là hồn của Nam Phong” khi ông vừa trực tiếp viết bài vừa điều phối thành công một đội ngũ gồm cả cựu học (như Nguyễn Hữu Tiến, Dương Bá Trạc, Nguyễn Đôn Phục) lẫn tân học (như Phan Khôi, Tản Đà, Hoàng Tích Chu) cùng làm việc hài hòa”.

Cựu học uyên bác (nhóm Hán học): gồm những nhà nho học, thâm sâu về điển tịch nhưng có tinh thần cởi mở với tân học như Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Trọng Thuật, Trần Trọng Kim, Nguyễn Đôn Phục. Nhóm này chịu trách nhiệm ở phần chữ Hán và các mục Khảo cứu lịch sử, Văn học cổ, Luân lý đạo đức phương Đông.

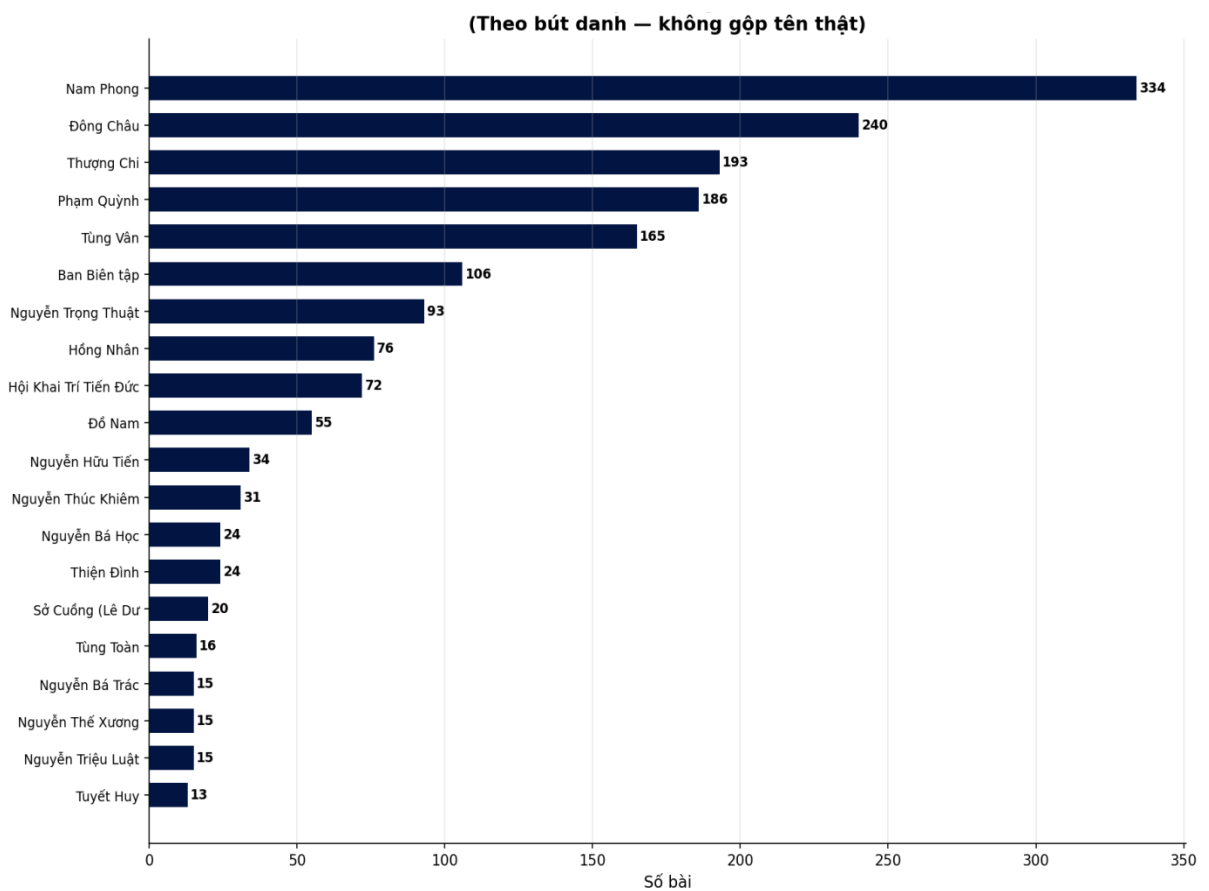
Tân học cấp tiến (nhóm Tây học): Gồm những trí thức trẻ tốt nghiệp các trường Pháp thuộc hoặc am tường Pháp văn như Dương Quảng Hàm, Nguyễn Tiên Lãng, Phạm Duy Tồn, và chính Phạm Quỳnh. Nhóm này phụ trách phần chữ Pháp, dịch thuật triết học khoa học phương Tây sang chữ Quốc ngữ.



Biểu đồ 3.9: So sánh thời gian tồn tại của Nam Phong với một số báo cùng giai đoạn 1913 - 1939

Sự quản lý nhân sự bài bản này giúp tờ báo ra đúng kỳ hạn liên tục suốt 211 số – một kỷ lục vô tiền khoáng hậu của báo chí quốc ngữ thời bấy giờ. “Công hiến lớn của Phạm Quỳnh nằm ở kinh nghiệm tổ chức tờ báo rất hiện đại thông qua tạp chí Nam Phong. Kinh nghiệm này thể hiện từ các hệ thống bắt buộc như ban biên tập cho đến vai trò chủ bút, mà ngày nay chúng ta gọi là nghệ thuật xây dựng quản lý tờ báo hay quản trị tòa soạn. Với tư cách là một chủ báo lớn, đóng góp của ông ở phương diện này là rất rõ ràng. Ngay cả Nguyễn Văn Vĩnh ở mặt này thì chưa chắc đã bằng Phạm Quỳnh. Ông thực sự rất tiêu biểu, kể cả trong việc duy trì thời gian tồn tại lâu dài của tờ Nam Phong.” [PVS1] Sức hấp dẫn và sự tinh đời trong việc lựa chọn đội ngũ cộng tác viên (hồi đó gọi là các cây bút) đưa về làm thuê cho ông. Tầm nhìn tinh đời của Phạm Quỳnh thể hiện qua việc quy tụ những nhân vật rất giỏi như Dương Tự Quán, Dương Quảng Hàm, hay thậm chí cả Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu cũng phải theo ông. Thứ 2, tờ báo tuy người ít nhưng đúng chức năng,

đúng việc, vận hành tốt; một cột mốc định hình năng lực quản trị của Phạm Quỳnh là khả năng tổng hợp hai thể hệ trí thức đang có sự xung đột về tư tưởng. Ông đã xây dựng một mạng lưới biên tập hòa hợp giữa các nhà nho truyền thống (cựu học) sở hữu nền tảng cổ điển sâu dày, và tầng lớp trí thức mới được đào tạo theo hệ thống giáo dục Pháp (tân học). Các tác giả như Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn đã làm việc song hành cùng các nhà tư tưởng trẻ theo xu hướng Tây học. Phạm Quỳnh đã thúc đẩy một cuộc đối thoại liên thế hệ sôi nổi trên các trang báo Nam Phong.



Nguồn: Dữ liệu mã hóa báo Nam Phong (1917-1934)

Biểu đồ 3.10: Nhóm 20 tác giả có số lượng bài viết nhiều nhất trên Nam Phong tạp chí theo bút danh

Hệ thống cộng tác viên của Nam Phong tạp chí vô cùng hùng hậu và tinh hoa. Tạp chí đã quy tụ hơn 160 cây bút xuất sắc thuộc nhiều thế hệ. Chế độ nhuận bút cao đương thời đã thu hút nguồn chất xám đỉnh cao nhất.

Nam Phong nhờ đó trở thành diễn đàn học thuật uy tín bậc nhất thế kỷ XX. “Với vai trò chủ bút Nam Phong tạp chí trong nhiều năm, Phạm Quỳnh đã tạo dựng một mô hình tạp chí có tính chuyên nghiệp cao, quy tụ nhiều trí thức đương thời tham gia viết bài, góp phần mở rộng không gian tranh luận học thuật và phổ biến tri thức mới tới công chúng Việt Nam” [PVS3]

3.2.2.2 Những cá nhân ảnh hưởng đến sự phát triển của Nam Phong tạp chí (bên cạnh Phạm Quỳnh)

- Nguyễn Bá Trác (1881–1945), bút hiệu là Tiêu Đầu, là một nhân vật đặc biệt trong lịch sử văn hóa, báo chí và chính trị Việt Nam đầu thế kỷ XX. Ông vừa là một nhà Nho, một nhà cách mạng từng tham gia phong trào Đông Du, tuy nhiên sau đó ông ra làm quan cho triều đình nhà Nguyễn dưới thời thuộc Pháp. Năm 1917, khi Nam Phong tạp chí thành lập, ông được mời làm người phụ trách toàn bộ nội dung phần chữ Hán (chữ Nho), song hành cùng Phạm Quỳnh (người phụ trách phần chữ Quốc ngữ). Nhờ vốn Nho học thâm sâu, ông đã dịch thuật, bình luận và giới thiệu nhiều tác phẩm kinh điển phương Đông, góp phần giữ gìn giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh chữ Quốc ngữ đang dần thay thế chữ Nho. Tác phẩm tiêu biểu của ông là *Hạn mạn du ký* (1920). Đây là thiên ký sự viết bằng chữ Hán gồm 14 chương ghi lại hành trình 6 năm lưu lạc qua các nước Đông Á (Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc) của ông. Tác phẩm sau đó được chính ông dịch ra chữ Quốc ngữ và được coi là một trong những tác phẩm mở đường cho thể loại du ký trong báo chí Việt Nam hiện đại.

- Nguyễn Hữu Tiến (bút hiệu Đông Châu): được coi là cánh tay phải của Phạm Quỳnh trong ban biên tập. Ông là nhà Hán học uyên bác, phụ trách các chuyên mục khảo cứu lịch sử Việt Nam, tiểu sử danh nhân (như Nguyễn Trãi, Chu Văn An), và dịch thuật kinh điển Trung Hoa sang chữ Quốc ngữ.

- Nguyễn Đôn Phục (bút hiệu Tùng Vân): chuyên gia về văn học cổ điển và địa chí. Ông đóng góp không nhỏ trong việc sưu tầm, chú giải các tác phẩm thơ Nôm cổ, ca dao, phong tục tập quán các vùng miền và viết các bài luận về đạo đức, luân lý gia đình.

- Nguyễn Trọng Thuật (bút hiệu Đồ Nam Tử): nhà khảo cứu Nho giáo kiêm Phật giáo. Ông là người viết cuốn tiểu thuyết Quả dưa đỏ đăng dài kỳ trên Nam Phong (được xem là một trong những cuốn tiểu thuyết hiện đại đầu tiên của văn học Quốc ngữ). Ông chuyên bàn về sự hòa hợp giữa đạo lý Á Đông và văn minh mới.

- Trần Trọng Kim: học giả phụ trách mảng học thuật tư tưởng. Các công trình khảo cứu triết học của ông như Nho giáo, Phật giáo sơ lược trước khi xuất bản thành sách đều được đăng tải dài kỳ trên Nam Phong, tạo tiếng vang lớn trong giới sĩ phu toàn quốc.

- Dương Quảng Hàm: nhà giáo dục, nhà biên khảo văn học chuẩn mực. Ông đóng góp các bài viết chuyên sâu về phương pháp giáo dục, lịch sử văn học Việt Nam và phương pháp luận văn học phương Tây, đặt nền móng cho cuốn sách giáo khoa kinh điển Việt Nam văn học sử yếu sau này.

- Nguyễn Tiến Lãng: thư ký tòa soạn Nam Phong giai đoạn sau và là con rể của Phạm Quỳnh. Ông uyên bác cả Pháp văn lẫn Quốc văn, phụ trách mảng phê bình văn học, dịch thuật thơ ca Pháp (Baudelaire, Albert Samain) sang tiếng Việt và phụ trách đặc lực Phần Pháp văn (Partie française) của tạp chí.

- Phạm Duy Tốn: nhà văn tiên phong của thể loại truyện ngắn hiện đại. Tác phẩm truyện ngắn lừng lẫy Sống chết mặc bay (1918) cùng nhiều phóng sự ngắn vạch trần tệ nạn xã hội của ông đã được ra mắt độc giả đầu tiên trên trang Nam Phong.

Để tờ tạp chí mang tầm vóc toàn quốc, Phạm Quỳnh đã kết nối với các học giả lớn ở miền Trung và miền Nam để gửi bài cộng tác hằng tháng:

- Huỳnh Thúc Kháng (Trung Kỳ): trước khi đứng ra sáng lập báo Tiếng Dân (1927), nhà chí sĩ yêu nước Huỳnh Thúc Kháng đã gửi nhiều bài biên khảo tư liệu lịch sử, văn hóa và thơ ca cách mạng tiến bộ ra cộng tác với Nam Phong tạp chí.

- Thân Trọng Huề (Trung Kỳ): thượng thư triều đình Huế, một trí thức cựu học nhưng am tường luật pháp Pháp. Ông phụ trách mảng luật học, hành chính học, dịch thuật và giới thiệu cấu trúc luật pháp phương Tây trên tạp chí.

- Nguyễn Chánh Sắt (Nam Kỳ): nhà báo, nhà dịch thuật gạo cội của đất Lục tỉnh. Ông gửi ra Bắc các bài dịch tiểu thuyết trinh thám, kiếm hiệp Pháp và các bài nghị luận về kinh tế Nam Kỳ, giúp nội dung của Nam Phong dung hợp được giọng văn phóng khoáng của miền Nam.

3.2.2.3 Quản lý phát hành, quảng cáo và tối ưu nguồn lực

Khác với các tờ báo phong kiến phụ thuộc hoàn toàn vào tài trợ, Phạm Quỳnh và người quản lý phát hành Lê Văn Phúc đã vận hành Nam Phong dựa trên những nguyên lý cốt lõi của kinh tế truyền thông: phát hành, bán lẻ và khai thác quảng cáo thương mại.

Trên các trang cuối của mỗi số Nam Phong tạp chí luôn dành một không gian quy chuẩn cho các trang quảng cáo (“Réclames”). Các quảng cáo được thiết kế mỹ thuật, đa dạng từ thuốc Tây, hiệu buôn, hãng tàu cho đến sách học thuật. Về mạng lưới phát hành, theo khảo cứu lịch sử báo chí, Nam Phong không chỉ phủ sóng khắp 3 kỳ (Bắc, Trung, Nam) mà còn thiết lập hệ thống đại lý gửi sang tận Paris (Pháp) và Quảng Châu (Trung Quốc) để phục vụ kiều bào và du học sinh. Đây là tư duy phát hành xuyên biên

giới rất tiến bộ, chứng minh tầm nhìn chiến lược của một nhà quản lý truyền thông chuyên nghiệp.

Bảng 3.3 Số liệu bản in & Giá bán tiêu biểu của một số báo, tạp chí giai đoạn 1900 -1945

Giai đoạn	Số liệu bản in & Giá bán tiêu biểu (Quy đổi theo tiền Việt Nam thời kỳ đó)
1900 - 1914	- Toàn giai đoạn 1901–1910 chỉ có 6 tờ báo tiếng Việt Giá bán lẻ: <i>Nông cổ mín đàm</i> giá 10 xu (tương đương 1 hào) mỗi số; nếu mua cả năm là 5 đồng bạc <i>Lục tỉnh văn văn</i> có giá bình dân hơn là 5 xu mỗi số
1914 - 1918	- Giai đoạn 1911–1920 tăng lên 11 tờ báo tiếng Việt. - Báo <i>Nam Phong</i> nhận trợ cấp rất lớn từ chính quyền: 600 đồng bạc/tháng Giá bán lẻ: <i>Nam Phong tạp chí</i> thuộc dòng cao cấp, giá lên tới 50 xu (5 hào) mỗi số; mua cả năm là 5 đồng bạc
1919 - 1924	- Có khoảng gần 20 đầu báo công khai được cấp phép mới - Quy mô in ấn đạt mức trung bình từ 1.000 đến 3.000 bản/số Giá bán lẻ: Dao động từ 4 xu đến 8 xu mỗi số tùy theo loại nhật báo hay tuần báo.
1925 - 1930	- Tổng số lượng báo chí Quốc ngữ cả thập niên đạt 67 tờ - Báo <i>Thanh Niên</i> ra được 208 kỳ, in giới hạn khoảng 100 bản/số bằng thủ công Giá bán lẻ: <i>Tiếng dân</i> giá 6 xu/số; <i>Phụ nữ tân văn</i> giá 10 xu (1 hào)/số.
1930 - 1939	- Giai đoạn 1931–1940 đạt đỉnh cao với 391 tờ báo, riêng cuối năm 1936 đạt 445 tờ - Báo <i>Tin Mới</i> và <i>Tứ dân văn uyển</i> đạt kỷ lục phát hành từ 15.000 đến 20.000 bản/số Giá bán lẻ: Cạnh tranh khốc liệt, báo <i>Phong Hóa</i>, <i>Ngày Nay</i> giảm giá kịch sàn từ 5 xu xuống còn 2 xu đến 3 xu mỗi số để hút độc giả bình dân.
1939 - 1945	- Bảo tàng Lịch sử Quốc gia hiện lưu giữ 91 đầu báo cách mạng bí mật (không có giá bán, phát hành nội bộ) - Tạp chí học thuật công khai <i>Tri Tân</i> duy trì in 3.000 bản/số Giá bán lẻ: Do lạm phát phi mã cuối cuộc chiến, giá báo công khai bị đẩy từ vài hào lên tới vài đồng bạc mỗi số, giấy in khan hiếm nghiêm trọng.

Tờ Nam Phong tạp chí có giá lên tới 50 xu (5 hào) một số. Để so sánh, lương tháng của một công nhân tập sự hoặc phu xe thời kỳ này chỉ dao động từ 3 đến 5 đồng bạc Đông Dương (khoảng 10 - 15 xu/ngày). Một số báo Nam Phong bằng cả vài ngày lương của người lao động. Giá đặt trọn gói một năm (12 số) dao động khoảng 5 đồng đến 6 đồng bạc Đông Dương (bao gồm cả cước bưu điện giao tận nhà). Ở một số địa phương, hệ thống quan lại, chánh phái ép các làng xã mua theo hình thức “niên báo tập thể” để hỗ trợ tòa soạn

với mức ưu đãi hoặc áp đặt. Mức giá này thuộc hàng đắt đỏ bậc nhất trong hệ thống báo chí thuộc địa bấy giờ. Nó tương đương với tiền ăn cả tuần của một gia đình lao động nghèo, hoặc bằng 1/50 tháng lương của một công chức hạng trung mới ra trường. Điều này một lần nữa khẳng định sản phẩm này chỉ hướng đến tập khách hàng thượng lưu đô thị.

Tạp chí được đặt in độc quyền tại Đông Kinh ấn quán (Imprimerie Tonkinoise) - một trong những xưởng in hiện đại và có chi phí đắt đỏ nhất Hà Nội thời bấy giờ. Để phục vụ mục đích lưu trữ lâu dài của độc giả thượng lưu, Phạm Quỳnh không dùng loại giấy lạng rẻ tiền của các tờ báo tin tức. Ông đặt riêng loại giấy có định lượng dày, độ mịn cao, không bị thấu quang (nhìn rõ mực ở mặt sau) và có khả năng chống mối mọt phù hợp với khí hậu nhiệt đới. Chi phí bị đẩy lên cao do tạp chí phải sắp chữ cho ba loại ngôn ngữ hoàn toàn khác nhau (Quốc ngữ, chữ Hán và chữ Pháp) trên cùng một số báo. Việc đúc mộc bản, sắp chữ chỉ cho hàng vạn chữ Nho trong phần cổ học tiêu tốn lượng nhân công và thời gian gấp ba lần thông thường. Ước tính, chi phí mua giấy nhập khẩu từ Pháp và tiền công lo liệu cho nhà in chiếm tới 60% – 70% tổng chi phí vận hành của tòa soạn hằng tháng, vượt xa tiền lương trả cho ban biên tập và nhuận bút của cộng tác viên.

Với số lượng xuất bản giới hạn (chỉ khoảng 1.000 đến 2.500 bản/kỳ) do tỷ lệ mù chữ cao, tổng doanh thu thuần từ việc bán báo lẻ thông qua các hiệu sách, sạp báo đô thị là rất thấp. Khi phân phối qua các đại lý lớn (như nhà sách Albert Portail ở Sài Gòn hay các đại lý bưu điện ở Trung Kỳ), tòa soạn phải cắt lại khoảng 20% – 30% giá trị mặt báo (tức là khoảng 0.1 – 0.15 đồng bạc trên mỗi số giá 0.5 đồng) cho các chủ sạp. Nếu chỉ dựa thuần túy vào nguồn tiền thu về từ hệ thống phát hành và độc giả mua lẻ, Nam Phong tạp chí chắc chắn sẽ phá sản ngay từ năm đầu tiên hoạt động.

Để giải quyết sự thâm hụt nghiêm trọng giữa chi phí in ấn cao cấp và doanh thu đại lý ít ỏi, Phạm Quỳnh đã khôn khéo neo giữ tòa soạn vào hai bầu

sửa tài chính lớn hơn: nguồn tiền hằng tháng từ Phủ Toàn quyền thông qua Chánh sở Mật thám Louis Marty chính là chiếc phao cứu sinh, bảo chứng cho việc Nam Phong có thể vung tiền mua các loại giấy in tốt nhất mà không cần lo lắng về doanh số áp lực; biến các trang phụ bản đầu và cuối sách thành mảnh đất kim cương cho các tập đoàn tư sản đặt quảng cáo dài hạn. Tiền thu từ một trang quảng cáo của Ngân hàng Đông Dương hay hãng tàu biển bằng doanh số bán lẻ của hàng trăm cuốn tạp chí cộng lại.

Như đã phân tích ở phần trước, chi phí in ấn khổ giấy cao cấp là gánh nặng lớn nhất của tòa soạn. Với tư cách là chủ nhà in nằm trong ban sáng lập, Lê Văn Phúc giúp điều tiết, tối ưu hóa quy trình kỹ thuật để duy trì độ dày 150–200 trang hằng tháng một cách ổn định nhất. Trong khi Phạm Quỳnh chịu trách nhiệm tối cao về mặt nội dung và học thuật với tư cách Chủ bút, thì Lê Văn Phúc là người lo liệu sổ sách kế toán, thu chi thương mại và quản lý bộ máy hành chính của tòa soạn. Ông là người trực tiếp thiết lập mạng lưới giao thương, kết nối với các bưu cục và hệ thống đại lý phát hành trên toàn cõi Đông Dương (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ) để đưa tập tạp chí đến tay độc giả thượng lưu.

Nhờ hệ thống bưu chính thuộc địa và mạng lưới bưu điện, *Nam Phong* có một địa bàn bao phủ rộng khắp, phân chia theo các thị trường trọng điểm:

Trụ sở và địa bàn chính (Bắc Kỳ): tập trung nhiều nhất tại Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định - nơi đặt tòa soạn và xưởng in Đông Kinh, đồng thời là trung tâm giáo dục đại học, cao đẳng của toàn Đông Dương.

Địa bàn bảo thủ, hành chính (Trung Kỳ): phát hành mạnh tại Huế (Kinh đô), Vinh, Thanh Hóa, Tourane (Đà Nẵng). Đây là nơi tập trung khối lượng lớn quan lại, nho sĩ cũ và học sinh các trường Quốc học.

Địa bàn thương mại (Nam Kỳ): phân phối tại Sài Gòn, Chợ Lớn và các tỉnh miền Tây lục tỉnh (như Mỹ Tho, Vĩnh Long). Tại đây, độc giả chủ yếu là công chức về hưu, các hội đồng địa hạt hoặc điền chủ có vốn chữ Nho cũ.

Phát hành quốc tế: Tạp chí còn được gửi sang Chính quốc Pháp (phục vụ giới nghiên cứu Đông Phương học, sinh viên Việt Nam du học) và một số nước trong khu vực Đông Á qua hệ thống trao đổi học thuật của Viện Viễn Đông Bác cổ (EFEO).

Dù giá bán không hề rẻ, Nam Phong vẫn đạt được lượng tiêu thụ ổn định nhờ định vị đúng phân khúc khách hàng mục tiêu. Báo hướng thẳng vào tầng lớp công chức, giáo viên, học sinh trường Pháp - Việt và đặc biệt là giới sĩ phu cựu học đang muốn chuyển mình học chữ Quốc ngữ. Đối với giới trí thức lúc bấy giờ, việc đặt mua và đón đọc Nam Phong hằng tháng đã trở thành một thói quen văn hóa thượng lưu.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 khảo sát, tìm hiểu, hệ thống hóa và phân tích một số vấn đề sau:

Thứ nhất, Phạm Quỳnh là nhà báo có tâm có tài trên cả tư cách người quản lý báo chí và người trực tiếp làm báo. Rõ ràng ông chủ bút Nam Phong tạp chí không có ý định hạn chế trong phạm vi mấy điều cải lương nhỏ giọt của “mẫu quốc Đại Pháp” mà nuôi hoài bão “thể cái chủ nghĩa khai hoá” của chính quyền bảo hộ để làm đại sự – kế tục trong tình thế mới đường lối “khai dân trí”, “chấn dân khí” nhằm cứu nước của Duy tân – Đông Kinh nghĩa thực.

Thứ hai, Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí đã có những đóng góp rất quan trọng về ngôn ngữ, thể loại báo chí và trách nhiệm truyền bá tư tưởng tiến bộ, có ích cho quốc dân.

Thứ ba, kết quả phân tích 211 số Nam Phong tạp chí (Phần Quốc ngữ) là nguồn tư liệu có giá trị lâu dài cho hoạt động nghiên cứu báo chí. Đa phần các nghiên cứu trước đây khảo sát dựa trên 210 số báo Nam Phong đã phát hành nhưng trong nghiên cứu của tác giả còn có số Tết 1918 của Nam Phong. Đây là số đặc biệt, ra riêng số tết năm 1918, số tết này nằm giữa số 8 (tháng 2-1918) và số 9 (tháng 3-1918). Số Tết Mậu Ngọ 1918 là một ấn bản đồ sộ với độ dày 126 trang (tính cả bìa), không đề giá bán. Chính vì vậy, trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng dữ liệu phân tích bảng mã của 211 số báo Nam Phong để bổ sung thêm căn cứ đưa ra nhận định về đóng góp của Phạm Quỳnh với sự phát triển của báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Thứ tư, từ nghiên cứu này, mở ra các hướng nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa về vị trí, vai trò của Phạm Quỳnh đối với nghề báo, đối với việc góp phần tạo nên diện mạo của nền báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX - thời kỳ quan trọng đặt nền móng cho sự phát triển báo chí Việt Nam theo hướng chuyên nghiệp.

Chương 4

LUẬN BÀN VỀ VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA PHẠM QUỲNH TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN BÁO CHÍ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX VÀ Ý NGHĨA VỚI BÁO CHÍ HIỆN NAY

4.1. Đánh giá vị trí, vai trò của Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX

4.1.1 Phạm Quỳnh là một trong những người tiên phong tiếp nhận và định hình dòng báo chí tiếng Việt mang khuynh hướng chính trị - xã hội tại Bắc Kỳ

Lịch sử báo chí Việt Nam khởi nguồn tại Nam Bộ vào năm 1865, giữa giai đoạn cao trào của cuộc xâm lược Nam Kỳ từ thực dân Pháp. Tiến trình phát triển này gắn liền với hai điều kiện tất yếu: ngôn ngữ và kỹ thuật. Về ngôn ngữ, đây là thời điểm chữ Quốc ngữ đang trên đà hoàn thiện. Sự ra đời của Gia Định Báo là đỉnh cao và kết quả từ nỗ lực của các giáo sĩ phương Tây. Về kỹ thuật, công nghệ in ấn mới du nhập đã tạo điều kiện cho các dòng tu hoạt động, đồng thời đặt nền móng hạ tầng cho báo chí.

Khi làn sóng báo chí dịch chuyển ra miền Bắc, bối cảnh lịch sử đã gắn liền với giai đoạn thực dân Pháp hoàn tất cuộc chinh phục Bắc Kỳ. Quá trình này bắt đầu từ sau các năm 1870–1871 và kéo dài đến cuối thế kỷ XIX, thời điểm Bắc Kỳ chính thức trở thành một xứ bảo hộ. Do đó, sự hình thành của báo chí Bắc Kỳ mang đặc trưng của một thiết chế văn hóa – chính trị được thiết lập sau khi trật tự thuộc địa đã an bài. Trong bối cảnh đó, Phạm Quỳnh là một trí thức tiêu biểu có vị trí chính trị. Chính quyền thực dân nhanh chóng nhận diện được năng lực cá nhân và sự am tường về cả phương diện chính trị lẫn kỹ thuật nghiệp vụ. Sự lựa chọn này đã biến Phạm Quỳnh thành nhân vật trung tâm, đặt nền móng cho sự ra đời của tạp chí Nam Phong vào năm 1917.

“Như vậy, khi báo chí ra đời và ảnh hưởng ra miền Bắc, Phạm Quỳnh là một trong những người đầu tiên có khả năng tiếp nhận và bắt

tay vào việc ra báo, một tờ báo cũng rất lớn và quan trọng. Tầm vóc của tạp chí Nam Phong được thể hiện rõ nét qua diện mạo tờ báo: xuất bản đồng thời cả chữ Quốc ngữ, chữ Hán và tiếng Pháp. Bên cạnh những nỗ lực song hành của các trí thức cùng thời - tiêu biểu là Nguyễn Văn Vĩnh với Đông Dương tạp chí - sự kết hợp này chính là điều kiện thứ nhất nâng tầm vị thế của Phạm Quỳnh và tờ báo của ông trong dòng chảy lịch sử” [PVS1]

Với tư cách là người đặt dấu mốc thuộc loại tiên phong cho báo chí Bắc Kỳ, Phạm Quỳnh đã khẳng định vị trí trên cả hai phương diện: nghệ thuật báo chí và vai trò của một tờ báo. Tầm ảnh hưởng này được duy trì xuyên suốt giai đoạn ông làm báo. Ngay cả khi chuyển giao bước ngoặt cuộc đời - vào Huế tham chính để giữ chức Ngự tiền Văn phòng, sau đó là Thượng thư Bộ Học (Bộ Quốc gia Giáo dục) và Thượng thư Bộ Lại của triều đình Bảo Đại - vai trò lịch sử của ông đối với tiến trình báo chí miền Bắc vẫn không suy giảm.

4.1.2 Phạm Quỳnh đóng vai trò thủ lĩnh chính trị - xã hội trong việc thúc đẩy và định hướng hệ thống báo chí công khai

Việc Phạm Quỳnh sáng lập Nam Phong tạp chí đánh dấu giai đoạn định hình rõ rệt chủ đích hoạt động chính trị – xã hội của ông. Bối cảnh lịch sử này gắn liền với sự hình thành của “chủ nghĩa quốc gia cải lương” tại Bắc Kỳ – một khuynh hướng mang những đặc trưng phân hóa tư tưởng nhất định so với phong trào cùng tên ở Nam Kỳ. Dù theo đuổi các phương pháp luận khác nhau, các trí thức tiêu biểu thời kỳ đó, điển hình là Phạm Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh, đều thống nhất trong việc công cụ hóa báo chí cho các mục tiêu chính trị, bao gồm việc xây dựng uy tín cá nhân và thiết lập mạng lưới tập hợp lực lượng. Quá trình tích lũy nguồn lực xã hội này đã tạo tiền đề khách quan cho sự ra đời của Hội Khai trí Tiến đức – một tổ chức văn hóa – chính trị quy mô tại Hà Nội.

“Dưới sự bảo trợ và sử dụng mang tính chiến lược từ chính quyền thực dân Pháp, Phạm Quỳnh đã tận dụng uy tín cá nhân để tạo ra tầm ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống báo giới, ngay cả khi không còn trực tiếp điều hành tạp chí Nam Phong. Ông nhất quán thúc đẩy mô hình hoạt động hợp pháp trong khuôn khổ pháp luật, tách biệt hoàn toàn với dòng báo chí bí mật. Sự hiện diện mang tính định hướng của Phạm Quỳnh đã tạo động lực cho báo chí Bắc Kỳ đạt được những bước tiến vượt bậc về số lượng và chất lượng. Dù khởi phát từ một bộ phận không nhỏ mang xu hướng thân chính quyền, nhưng khi miền Bắc vươn lên thành một trung tâm báo chí lớn với hàng trăm ấn phẩm, hệ thống này đã có sự phân hóa sâu sắc với nhiều tờ báo giữ vững khuynh hướng trung lập ở giai đoạn sau. Nhìn tổng thể, chính đặc trưng chính trị phức tạp nhưng mang tính dẫn dắt của nhân vật Phạm Quỳnh đã góp phần quan trọng vào việc kích thích và thúc đẩy tiến trình hiện đại hóa của nền báo chí Việt Nam nói chung và xứ Bắc Kỳ nói riêng”. [PVS1]

4.1.3 Phạm Quỳnh có vai trò mở rộng không gian học thuật và thúc đẩy phản biện xã hội thông qua các cuộc tranh luận thời đại

Trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX, Phạm Quỳnh tham gia vào các cuộc tranh luận với tần suất cực kỳ đậm đặc và số lượng bài viết khổng lồ. Trên cương vị chủ bút tờ Nam Phong tạp chí, từ năm 1917 đến 1934, hầu như số báo nào Phạm Quỳnh cũng viết luận thuyết. Tần suất tranh luận hoặc phản biện gián tiếp diễn ra liên tục nhằm bảo vệ quan điểm văn hóa học thuật của mình. Chỉ riêng tư liệu cốt lõi phục vụ các cuộc tranh luận trực diện (như bảo vệ Truyện Kiều, bàn về Quốc học, tiền đề chữ Quốc ngữ), ông đã để lại khối lượng bài viết đồ sộ, được in thành các tập Thượng Chi văn tập. Tuy nhiên, đáng chú ý là 4 cuộc đại luận chiến gồm: cuộc chiến Truyện Kiền (1924) đối đầu trực diện với Ngô Đức Kế và Huỳnh Thúc Kháng; tranh luận về học thuật - quốc học (1930) đối đầu với Phan Khôi; tranh luận về đường lối khai dân trí đối đầu với Nguyễn An Ninh và báo chí cấp tiến Nam Kỳ; luận chiến văn học đối đầu trào lưu cải cách của Tự lực văn đoàn.

**Bảng 4.1: Thống kê chi tiết về 4 cuộc đại luận chiến của Phạm Quỳnh
trên báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX**

Tiêu chí	1. Cuộc chiến Truyện Kiều	2. Tranh luận về học thuật - quốc học	3. Đường lối khai dân trí & chính trị	4. Luận chiến văn học & đổi mới
Thời gian diễn ra	1924 – 1930 (Cao trào nhất vào năm 1924)	1930 – 1931	1923 – 1926	1932 – 1935
Những người tham gia	Phạm Quỳnh , Trần Trọng Kim <i>đối đầu với Ngô Đức Kế</i> , Huỳnh Thúc Kháng.	Phạm Quỳnh <i>đối đầu với Phan Khôi</i> (chủ lực), Huỳnh Thúc Kháng.	Phạm Quỳnh <i>đối đầu với Nguyễn An Ninh</i> , Phan Châu Trinh, Nguyễn Đức Nhuận.	Phạm Quỳnh (Nam Phong) <i>đối đầu với Nhất Linh</i> , Khái Hưng (Nhóm Tự Lực Văn Đoàn trên báo <i>Phong Hóa</i>).
Nội dung tranh luận chính	- Phạm Quỳnh ca tụng <i>Truyện Kiều</i> là quốc hoa, quốc túy, cốt lõi để giữ nước (“ <i>Truyện Kiều còn, tiếng ta còn...</i> ”). - Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng chỉ trích việc tôn sùng một tác phẩm lăng mạn, ủy mị sẽ làm thui chột tinh thần yêu nước, sa đọa ý chí đấu tranh của thanh niên.	- Phạm Quỳnh muốn xây dựng một nền “Quốc học” mới dựa trên sự dung hợp Nho giáo cũ và học thuật phương Tây. - Phan Khôi phản biện rằng nước ta chưa có nền học thuật độc lập đúng nghĩa để gọi là “Quốc học”, đồng thời phê phán lối dùng từ mập mờ, thiếu logic khoa học của Phạm Quỳnh.	- Phạm Quỳnh chủ trương “khai dân trí” bằng con đường văn hóa, hợp tác với Pháp để cải cách từ từ (Pháp - Việt đề huề). - Nguyễn An Ninh và các chí sĩ cấp tiến phê phán đường lối cải lương, mượn tiếng văn hóa để ru ngủ dân chúng, khẳng định phải đấu tranh chính trị trực diện mới có tự do.	- Phạm Quỳnh bảo vệ các giá trị văn hiến cũ, lối văn biên ngẫu, nghiêm cân và các chuẩn mực đạo đức truyền thống. - Tự Lực Văn Đoàn đả kích lối văn cũ kỹ của <i>Nam Phong</i> , dùng văn chương châm biếm chống lại giáo điều phong kiến, thúc đẩy “Thơ Mới” và tự do cá nhân.
Các dấu mốc quan trọng	- 08/12/1924 : Phạm Quỳnh đọc diễn văn ca ngợi <i>Truyện Kiều</i> tại lễ kỷ niệm Nguyễn Du. - 1924 : Cụ Ngô Đức Kế viết	- 1930 : Phạm Quỳnh đăng loạt bài “ <i>Thế nào là Quốc học?</i> ” trên <i>Nam Phong</i> . - 1930 - 1931 : Phan Khôi liên tiếp viết các bài phản biện đanh thép trên	- 1923 : Phạm Quỳnh sang Pháp diễn thuyết, bày tỏ lòng trung thành với mẫu quốc để đòi quyền lợi văn hóa. - 1925 - 1926 : Nguyễn An Ninh	- 1932 : Báo <i>Phong Hóa</i> của Tự Lực Văn Đoàn ra đời. - 1932 - 1934 : <i>Phong Hóa</i> liên tục về tranh cãi

	bài “ <i>Nền quốc văn</i> ” trên tạp chí <i>Hữu Thanh</i> công kích trực diện Phạm Quỳnh. - 1930: Cụ Huỳnh Thúc Kháng tiếp tục phê phán trên báo <i>Tiếng Dân</i> .	báo <i>Trung Lập</i> (Sài Gòn) và <i>Phụ nữ Tân văn</i> , bóc tách các lỗ hổng lý luận của Phạm Quỳnh.	xuất bản tờ <i>La Cloche Fêlée</i> (Chuông rề) và diễn thuyết tại Sài Gòn, trực tiếp tấn công tư tưởng thỏa hiệp của Phạm Quỳnh.	biếm Lý Toét, Xã Xệ (mô phỏng gián tiếp tư tưởng bảo thủ) và chế giễu cách hành văn phong kiến của tờ <i>Nam Phong</i> .
Số lượng bài viết trên báo chí	Khoảng 30 – 40 bài viết lớn (kéo dài qua nhiều kỳ báo và tạo ra làn sóng tranh luận lan tỏa đến hàng trăm bài bình luận tự do khác).	Khoảng 15 – 20 bài luận chiến chuyên sâu giữa Phạm Quỳnh và Phan Khôi, in liên tục trên <i>Nam Phong</i> , <i>Trung Lập</i> và <i>Phụ nữ Tân văn</i> .	Hàng chục bài xã luận/điển văn (Gồm các bài diễn thuyết của Phạm Quỳnh tại Pháp, các bài chính luận trên <i>Nam Phong</i> đối đầu với các loạt bài tiếng Pháp của Nguyễn An Ninh).	Hàng trăm truyện ngắn, bài châm biếm, tranh vẽ (Nhóm Tự Lực Văn Đoàn dùng chiến thuật mưa dầm thấm lâu, châm biếm Phạm Quỳnh trong hầu hết các số báo <i>Phong Hóa</i> suốt 3 năm).
Kết quả và hệ quả lịch sử	Thúc đẩy sự phát triển vượt bậc của phê bình văn học Việt Nam. Nâng cao vị thế chữ Quốc ngữ và giá trị của Truyện Kiều lên tầm quốc tế.	Định hình lại khái niệm học thuật và nghiên cứu khoa học ở Việt Nam. Khẳng định phong cách nghị luận sắc bén, duy lý của Phan Khôi.	Vạch rõ sự phân hóa sâu sắc giữa hai con đường: Cải lương (Phạm Quỳnh) và Cách mạng tư sản/vô sản. Dòng báo chí cách mạng dần chiếm ưu thế tuyệt đối.	Đánh dấu sự cáo chung của lối văn học biền ngẫu, cử tử cũ. Mở đường cho kỷ nguyên văn học hiện đại, Thơ Mới và báo chí tự do cá nhân lên ngôi.

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp)

Bốn cuộc đại luận chiến đã đẩy Phạm Quỳnh vào vị trí “người không lồ đứng giữa ngã ba đường”. Về mặt báo chí và văn hóa, ông đóng góp rất lớn vào quá trình chuẩn hóa chữ Quốc ngữ và nâng tầm học thuật nước nhà. Nhưng về mặt lịch sử và chính trị, các cuộc tranh luận đã bóc trần giới hạn

“cải lương” của ông, khiến ông dần mất vai trò dẫn dắt xã hội khi thế cục dịch chuyển từ đấu tranh văn hóa sang cách mạng giành độc lập.

Trước giai đoạn này, báo chí chủ yếu dùng để đưa tin tức mộc mạc hoặc dịch thuật. Các cuộc tranh luận buộc người viết phải sản sinh ra thể loại xã luận chuyên sâu, trường văn đại luận và phê bình văn học. Báo chí trở thành nơi phân tích bản chất vấn đề bằng tư duy khoa học chứ không còn là những bài cảm nhận chung chung.

Có thể phân tích 2 chiến lược tranh biện của Phan Khôi và Tự lực văn đoàn để nhận diện rõ hơn những tác động đa chiều này:

Tiêu chí	Hướng 1: Chiến thuật luận chiến duy lý của Phan Khôi	Hướng 2: Phương thức châm biếm nghệ thuật của Tự lực văn đoàn
Bản chất chiến thuật	Luận chiến học thuật khoa học: Dùng tư duy logic, bằng chứng ngữ học và phương pháp bóc tách khái niệm để bẻ gãy hệ thống lý luận của đối phương.	Đả kích bằng tiếng cười và nghệ thuật: Dùng văn chương trào phúng, tranh biếm họa và ngôn ngữ hiện đại để biến đổi phương thành biểu tượng lỗi thời.
Cách thức triển khai	- Bất lỗi thuật ngữ: Phan Khôi vạch rõ Phạm Quỳnh dùng từ mập mờ, rỗng tuếch (ví dụ: chứng minh nước ta chưa hề có “Quốc học” đúng nghĩa để mà bảo tồn). - Vô hiệu hóa sự uyên bác: Không sa vào dịch thuật Đông - Tây như Phạm Quỳnh, Phan Khôi đi thẳng vào bản chất vấn đề bằng lối văn nghị luận sắc bén, gãy gọn, “nói có sách, mách có chứng”.	- Hình tượng hóa đối tượng: Sáng tạo ra các nhân vật trào phúng như <i>Lý Toét</i>, <i>Xã Xệ</i> trên báo <i>Phong Hóa</i> để đại diện cho thói rập khuôn, bảo thủ, giáo điều của tầng lớp trí thức cũ kiểu <i>Nam Phong</i>. - Nhại văn: Giễu nhại lối viết văn biền ngẫu, dùng nhiều từ Hán - Việt cổ kính, trang nghiêm nhưng sáo rỗng của Phạm Quỳnh.
Tác động đến Phạm Quỳnh	Đánh thẳng vào uy tín học thuật của Phạm Quỳnh, buộc ông phải thừa nhận những lỗ hổng trong lý thuyết “Quốc học” và bộc lộ sự lúng túng khi đối mặt với tư duy duy lý hiện đại.	Đánh sập vị thế độc tôn văn hóa của Phạm Quỳnh đối với giới trẻ; biến tờ <i>Nam Phong</i> từ một thánh đường học thuật thành một biểu tượng của sự lạc hậu, già cỗi.
Đóng góp cho báo chí Việt Nam	Khai sinh ra phong cách nghị luận sắc sảo, tự do tư tưởng , đặt nền móng cho lối viết phê bình báo chí khách quan, không nể nang thế lực.	Đưa tranh biếm họa và văn học trào phúng trở thành một vũ khí báo chí sắc bén; hiện đại hóa hoàn toàn thị hiếu đọc và lối sống của xã hội.

Để bảo vệ lập trường trong các chủ đề hóc búa (như triết học, học thuật, chính trị), các bên tham gia bắt buộc phải rèn giũa từ vựng mới. Tiếng

Việt trên mặt báo thoát ly hoàn toàn khỏi lối diễn đạt rườm rà của văn biên ngẫu, chuyển sang cấu trúc câu gãy gọn, logic, chặt chẽ theo ngữ pháp phương Tây, chứng minh năng lực biểu đạt hàn lâm. Báo chí góp phần thiết lập văn hóa phản biện đa chiều công khai. Sự đối lập giữa các phe (nhà nho yêu nước, trí thức Tây học, nhà cách mạng vô sản, Tự lực Văn đoàn) đã phá vỡ thế độc quyền tư tưởng. Độc giả được tiếp cận một vấn đề từ nhiều góc nhìn: nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh, cải lương hay bạo động cách mạng. Điều này trực tiếp nâng cao dân trí và kích thích tư duy chính trị của người dân.

Sức hút từ các cuộc luận chiến làm bùng nổ số lượng bản in, buộc các tờ báo như Nam Phong, Phong Hóa, Phụ nữ Tân văn phải tăng tần suất phát hành (từ bán nguyệt san lên tuần báo, nhật báo) và cải tiến kỹ thuật dàn trang, vẽ tranh biếm họa để thu hút độc giả.

4.2 Một số vấn đề đặt ra và những bài học kinh nghiệm đối với báo chí hiện nay

4.2.1 Một số vấn đề đặt ra

4.2.1.1 Giới hạn tự do ngôn luận và chiếc bẫy tháp ngà trên Nam Phong

Chính cơ chế bao cấp toàn phần này đã thiết lập nên một “chiếc bẫy diễn ngôn” nguy hiểm đối với ban biên tập Nam Phong. Tờ tạp chí được đặt trong một hành lang an toàn về tài chính nhưng bị bóp nghẹt về biên độ chính trị, buộc phải vận hành như một “tháp ngà học thuật” xa rời các biến động xã hội nhạy cảm. Khảo sát toàn bộ các số *Nam Phong* giai đoạn 1925 - 1930 - thời điểm xã hội Việt Nam rung động bởi các sự kiện chính trị như: phong trào đòi thả cụ Phan Bội Châu (1925), lễ tang cụ Phan Châu Trinh (1926), cuộc Khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân Đảng (1930) và cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh - ta thấy một **sự im lặng tuyệt đối trên mặt báo**. *Nam Phong* không hề đăng tải bất kỳ một dòng tin tức, một bài bình luận trực diện nào về các sự kiện này. Thay vào đó, số báo ra trùng thời điểm Khởi nghĩa

Yên Bái vẫn thông thả đăng các bài biên khảo dài kỳ về *“Lịch sử triết học học thuyết phương Tây”* hay *“Bàn về văn thơ Nôm cổ”*.

Khi phải đề cập đến những xáo trộn xã hội, ngòi bút của Phạm Quỳnh buộc phải nương theo diễn ngôn có lợi cho chính quyền thực dân. Trong bài xã thuyết *“Quốc dân tính và vấn đề trị an”* (Nam Phong số 142), ông viết: *“Cái thói bạo động nông nổi của một thiểu số thanh niên nghịch loạn thực không phải là cái căn tính của quốc dân ta; phàm dân ta vốn chuộng sự hòa bình, muốn chấn hưng nước nhà thì cốt ở sự bền chí học hành, nương vào sự bảo hộ trị an của chính phủ mẫu quốc vậy.”* Đây là minh chứng rõ nhất cho việc tài chính thuộc địa đã bẻ gãy tính độc lập chính trị của người cầm bút.

Xét về mặt chính trị và kinh tế, Phạm Quỳnh không phủ nhận sự hợp tác của mình với chính quyền bảo hộ. Trên nhiều số Nam Phong giai đoạn đầu (ví dụ: Số 2, tháng 8/1917), Phạm Quỳnh thường có các bài viết ca ngợi công cuộc “khai hóa văn minh” của nước Pháp đại pháp và kêu gọi người dân An Nam trung thành với mẫu quốc. Ông viết văn chính luận bằng tiếng Pháp để đối thoại trực tiếp và bày tỏ sự đồng thuận chính trị với giới chức cai trị thuộc địa. Trong bài diễn thuyết mang tên *“L'Évolution intellectuelle et morale des Annamites”* (Sự tiến hóa về trí tuệ và đạo đức của người An Nam) đọc tại Paris năm 1922, Phạm Quỳnh nói: *“Chúng tôi là những người học trò trung thành của nước Pháp, chúng tôi muốn tiến hóa trong khuôn khổ của sự bảo hộ Pháp, lấy văn hóa Pháp làm ngọn đuốc soi đường”*.

“Trong khi phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ, đặc biệt từ những năm 1920 trở đi, Phạm Quỳnh không lựa chọn con đường đấu tranh cách mạng mà thiên về cải cách văn hóa trong khuôn khổ chế độ thuộc địa. Điều này khiến nhiều quan điểm chính trị của ông không đáp ứng được yêu cầu lịch sử của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Nam Phong tạp chí, dù có giá trị học thuật, vẫn thể hiện nhiều nội dung cổ vũ cho chủ trương “Pháp –

Việt đề huê”, từ đó bộc lộ giới hạn về nhận thức chính trị của Phạm Quỳnh trước vấn đề dân tộc và thuộc địa” [PVS3]

4.2.1.2 Tính chất lưỡng diện (Ambivalence) trong tư tưởng báo chí Phạm Quỳnh

Khi nghiên cứu về Phạm Quỳnh, giới học thuật trong một thời gian dài thường rơi vào trạng thái cực đoan: hoặc phê phán ông một chiều như một kẻ phục tùng chính quyền thực dân, hoặc ca ngợi ông một cách cảm tính như một nhà ái quốc thuần túy văn hóa. Tuy nhiên, nếu vận dụng lý thuyết hậu thuộc địa của Homi Bhabha, đặc biệt là khái niệm “Tính lưỡng diện” (Ambivalence) và “Sự mô phỏng” (Mimicry), diện mạo tư tưởng báo chí của Phạm Quỳnh sẽ được giải mã một cách khoa học. Bhabha lập luận rằng diễn ngôn thực dân không bao giờ là một khối quyền lực đơn nhất và tuyệt đối; nó luôn chứa đựng những mâu thuẫn nội tại. Khi người trí thức thuộc địa “mô phỏng” (bắt chước) ngôn ngữ và tư tưởng của kẻ cai trị, sự mô phỏng đó không dừng lại ở mức độ đồng hóa, mà nó tạo ra một trạng thái “lưỡng diện” mập mờ. Thứ ngôn ngữ và công cụ “vay mượn” này sẽ bị đảo ngược, trở thành một chiến lược tinh vi để bảo tồn bản sắc và phản kháng một cách hợp pháp. Di sản báo chí của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí (1917–1934) chính là một điển hình cho cấu trúc quyền lực lưỡng diện này.

Dưới góc nhìn của lý thuyết hậu thực dân, hệ thống các bài luận thuyết trên Nam Phong bộc lộ rõ tính chất “nước đôi” (ambivalence) đầy phức tạp trong tư duy và ngòi bút của Phạm Quỳnh. Trạng thái lưỡng hợp này tạo nên một sự giằng co nội tại trong văn bản: một mặt, chuyên mục thực hiện chức năng tiếp thị và truyền bá các giá trị văn minh phương Tây theo định hướng kiểm duyệt của chính quyền thuộc địa; nhưng mặt khác, nó lại vận hành như một không gian phản kháng văn hóa ôn hòa, nỗ lực phục dựng nền văn chương cổ điển dân tộc và đánh thức ý thức bảo tồn các giá trị được coi là hồn cốt, tinh túy của giống nòi.

4.2.1.3 Khía cạnh thoả hiệp thực dân và “cải lương quân chủ”

Hạn chế căn cốt của chủ thuyết chính trị này là nó được xây dựng trên một ảo tưởng kinh tế - chính trị: Tin rằng có thể đạt được quyền tự chủ văn hóa và một phần tự chủ chính trị thông qua việc thỏa hiệp, nương tựa vào sự ban ơn của kẻ đi xâm lược. Trong chuỗi bài “*Bàn về chủ nghĩa Quân chủ Lập hiến*” trên *Nam Phong* (1923), Phạm Quỳnh kiên quyết bảo vệ sự tồn tại của ngai vàng nhà Nguyễn: “*Cái nền vương quyền nước Nam ta trải mấy nghìn năm, là cái thớ thịt, cái mạch máu gắn kết lòng dân. Dầu thời thế có đổi thay, dầu ta có học theo cái mới của Tây phương, thì thực cũng không thể phé bỏ cái gốc phong kiến vương quyền ấy được. Có giữ được ngôi vua thì mới giữ được cái quốc túy của giống nòi.*”

Chính quan điểm bảo thủ này đã khiến Phạm Quỳnh và *Nam Phong* rơi vào thế đối đầu sinh tử với xu thế thời đại. Trong khi các lực lượng cách mạng cấp tiến và đại chúng nhân dân đang hướng tới việc lật đổ toàn diện cả ách thực dân lẫn chế độ phong kiến để lập nên thiết chế Cộng hòa dân chủ, thì Phạm Quỳnh vẫn loay hoay trong chiếc bẫy cải lương thuộc địa. Sự bế tắc về mặt tư tưởng này là nguyên nhân cốt lõi khiến *Nam Phong tạp chí* mất dần tính chiến đấu, trở nên lạc hậu và buộc phải khai tử vào năm 1934 khi dòng vốn tài trợ của Phủ Toàn quyền dịch chuyển sang các mục tiêu chính trị khác.

“Vì nhận tiền từ ngân sách thuộc địa, báo chí của Phạm Quỳnh buộc phải tuân thủ nghiêm ngặt các giới hạn chính trị. Tờ báo không bao giờ được phép có các bài viết chống lại chính sách cai trị của Pháp, không được phản ánh trực diện sự bóc lột kinh tế hay những nỗi khổ đau của tầng lợi ích bình dân” [PVS2] Lập trường chính trị của Phạm Quỳnh là chủ nghĩa cải lương, tôn trọng chính quyền bảo hộ để mưu cầu một nền “quân chủ lập hiến” và tự trị cho Việt Nam dưới sự dẫn dắt của Pháp. Trên các trang viết của mình, Phạm Quỳnh luôn dùng báo chí để cổ động cho sự hòa hợp, hợp tác giữa người bản xứ và người Pháp. Ông tin vào lời hứa “khai hóa văn minh” của

thực dân Pháp. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX đang sục sôi tinh thần chống Pháp (từ phong trào Đông Du, Duy Tân đến cuộc khởi nghĩa Yên Bái và sự ra đời của Đảng Cộng sản), tiếng nói hòa hợp của Phạm Quỳnh trên báo chí trở nên lạc lõng. Xu hướng báo chí của ông vô hình trung đã đi ngược lại khát vọng độc lập tự do trực diện của tuyệt đại đa số quốc dân đương thời.

Hạn chế lớn nhất của Phạm Quỳnh dưới góc nhìn hậu thuộc địa là ông bị kẹt trong cái bẫy diễn ngôn của chính quốc. Khi dịch triết học Pháp, ông có xu hướng “khúc xạ” và thuần hóa tính chiến đấu, tính dân chủ, tính cách mạng của các tư tưởng Khai sáng phương Tây. Ông lược bỏ hoặc làm mềm đi các yếu tố phản kháng phản thuộc địa trong văn bản gốc để biến chúng thành những bài luận luân lý hiền lành, phù hợp với chính sách “Pháp - Việt đề huề”. Việc ông tuyệt đối tôn sùng và lấy hệ giá trị văn minh Pháp làm chuẩn mực đo lường sự tiến bộ của nước nhà đã vô tình thừa nhận tính ưu việt của diễn ngôn thực dân. Điều này khiến ông bị rơi vào thế đứng mâu thuẫn: vừa muốn cứu nước bằng văn hóa, vừa đồng lõa duy trì thiết chế cai trị thuộc địa mà mình đang phụ thuộc về tài chính.

Bi kịch của “kẻ bắt chước” nằm ở chỗ Phạm Quỳnh muốn mượn tri thức phương Tây để nâng cao dân trí nước nhà, nhưng do vị thế phụ thuộc về tài chính và chính trị vào Louis Marty, ông buộc phải làm mềm đi tính chất cách mạng, tính chiến đấu vốn có trong triết học Khai sáng Pháp. Khi dịch tác phẩm *Khế ước xã hội* (*Du contrat social*) của J.J. Rousseau trên *Nam Phong* số 21 (1919), đối diện với mệnh đề rúng động của Rousseau: “*Con người sinh ra tự do, nhưng ở khắp nơi họ đều trong xiềng xích*” (“*L'homme est né libre, et partout il est dans les fers*”), Phạm Quỳnh đã dịch thuật và chú giải như sau: “Ông Lô-sô nói người ta sinh ra vốn có cái quyền tự do tự chủ, nhưng khi đã lập ra nhà nước thì phải đem cái tự do cá nhân ấy mà đánh đổi

lấy cái trị an chung. Vậy cái xiềng xích ấy chính là cái luật pháp, cái bốn phận luân lý mà người dân phải tuân theo để giữ gìn trật tự xã hội.”

Tuy nhiên, nếu chỉ nhìn ở khía cạnh trên, nghiên cứu sẽ rơi vào bẫy phiến diện. Ở mặt ngược lại của “tính lưỡng diện”, Phạm Quỳnh đã tận dụng chính ngân sách, sự bảo hộ chính trị và hệ tư tưởng duy lý của Pháp để làm một cuộc “duy tân văn hóa” âm thầm nhưng bền bỉ cho người Việt. Ông biến một tờ báo do Pháp tài trợ thành công cụ tôn vinh tiếng Việt và văn hóa truyền thống. Phạm Quỳnh khôn khéo đẩy các nội dung chính trị thuộc địa xuống hàng thứ yếu và đưa các nội dung khảo cứu, biên khảo, quốc văn lên hàng chủ đạo. Ông dùng tờ báo để sưu tầm và công bố các di sản thơ văn Lý - Trần, biên soạn hệ thống thuật ngữ học thuật tiếng Việt và đặc biệt là cuộc đại lễ tôn vinh Truyện Kiều năm 1924 nhằm khẳng định sức sống bất diệt của linh hồn dân tộc.

4.2.1.4 Tính chất xa rời đại chúng và mang đậm tính “thượng lưu học thuật”

“Bối cảnh xã hội Việt Nam thời bấy giờ có tỷ lệ mù chữ lên đến hơn 90%, đời sống nông dân và công nhân vô cùng cơ cực. Tuy nhiên, tờ báo của Phạm Quỳnh lại chọn một phân khúc độc giả quá hẹp. Lối viết của Phạm Quỳnh và nhóm Nam Phong sử dụng rất nhiều từ Hán - Việt cổ điển kết hợp với tư duy logic kiểu Pháp. Thứ ngôn ngữ này quá hàn lâm, đạo mạo, khiến tờ báo chỉ có thể lưu hành trong giới trí thức, công chức, ký lục thành thị, hoàn toàn xa lạ và không có sự kết nối với quần chúng lao động nghèo khổ. Tờ báo ít khi phản ánh các vấn đề bức thiết của xã hội thuộc địa như thuế khóa nặng nề, nạn đói, hay quyền lợi của tầng lớp thợ thuyền, nông dân” [PVS4]

Do bị giới hạn về chính trị, Phạm Quỳnh đã đẩy mạnh tối đa mảng văn hóa, triết học và văn chương trên Nam Phong tạp chí. Điều này dẫn đến một hệ quả tiêu cực mang tính xã hội. Việc thần thánh hóa văn học cổ điển (như Truyện Kiều) hay việc say sưa bàn luận về các học thuyết triết học phương

Tây xa xôi trên mặt báo đã biến Nam Phong thành một thứ “ốc đảo tinh thần”. Khi Phạm Quỳnh đọc bài diễn thuyết tôn vinh Truyện Kiều tại hội Khai trí Tiến đức với câu kết: “Truyện Kiều còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn” cụ Huỳnh Thúc Kháng và các chí sĩ Trung Kỳ (như Ngô Đức Kế) đã phản pháo quyết liệt trên mặt báo. Nhóm Trung Kỳ cho rằng việc cổ xúy một cuốn tiểu thuyết tình ái như Truyện Kiều trong bối cảnh mất nước là ru ngủ thanh niên, làm giảm tinh thần chiến đấu. Phạm Quỳnh đã viết bài phản biện sâu sắc trên Nam Phong, khẳng định tiếng nói chính là hồn cốt của quốc gia, không có một nền quốc văn vững mạnh thì mọi cuộc vận động chính trị chỉ là bèo bọt.

Phan Khôi từng là cộng tác viên sắc sảo trên Nam Phong tạp chí, nhưng về sau ông tách ra và trở thành một biểu tượng của tinh thần phê phán, tự do tư tưởng trên diễn đàn báo chí (như tờ Phụ nữ Tân văn, Sông Hương). Trên diễn đàn báo chí, Phan Khôi thường xuyên viết bài châm biếm lối hành văn đôi khi còn nệ cổ, sáo rỗng hoặc tính chất thỏa hiệp với chính quyền của tạp chí Nam Phong. Tuy nhiên, cuộc tranh luận giữa họ luôn mang tính học thuật. Chính Phan Khôi, dù khắc khẩu, vẫn phải thừa nhận vai trò “lập ngôn” của Phạm Quỳnh trong việc định hình ngữ pháp văn xuôi lý luận tiếng Việt.

Đặt trong mối tương quan với các vĩ nhân đương thời, Phạm Quỳnh sở hữu một vị thế độc tôn. Nếu Nguyễn Văn Vĩnh mở đường cho báo chí thông tin thương mại, Huỳnh Thúc Kháng đẩy báo chí chính luận đạt đến đỉnh cao chiến đấu, Phan Khôi khai sinh ra tinh thần phản biện tự do, thì Phạm Quỳnh xây dựng nên mô hình tạp chí lý luận và hàn lâm học thuật đầu tiên. Ông không chọn con đường bạo động hay phản kháng trực diện, mà chọn con đường kỹ trị văn hóa – dùng tờ báo làm trường học để rèn đức tư duy duy lý cho quốc dân.

“Riêng đối với Phạm Quỳnh, ông đọc, nghiên cứu, trung dụng toàn bộ tinh hoa của Việt Nam như về nho học, chữ nho. Tuy cũng còn một số điểm hạn chế nhưng tư tưởng trong thâm sâu tâm hồn người Việt xem chữ nho như một công cụ của văn minh và văn hoá. Ông Phạm Quỳnh không phủ nhận tầm quan trọng của chữ Nho, thậm chí ông còn phê phán ông Nguyễn Văn Vĩnh, bởi ông Vĩnh phủ nhận giá trị của chữ Nho và nôn nóng về việc tiếp nhận chữ Quốc ngữ, chế độ Tam quyền phân lập, chế độ Dân chủ và cả nền văn minh. Mà để xây dựng được đất nước, thì Phạm Quỳnh là người điềm đạm, biết trung dụng, vận dụng những tinh hoa văn hoá dân tộc và phương Đông mạnh mẽ, và đặc biệt ông không bảo thủ, luôn hướng về văn minh thế giới. Tầm nhìn của ông là từng bước thận trọng và chắc chắn, điều mà sau này một số nghiên cứu như “Pháp - Việt đؤه huề” cũng có đề cập” [PVS2].

4.2.2 Những bài học kinh nghiệm cho báo chí đương đại Việt Nam

4.2.2.1 Bài học về vai trò, trách nhiệm dẫn dắt văn hóa - xã hội của người làm báo

Giữa bối cảnh bùng nổ thông tin và mạng xã hội ngày nay, báo chí dễ rơi vào cái bẫy “giật gân”, “câu khách” (clickbait) để tìm kiếm lượt tương tác, làm suy giảm hàm lượng tri thức và chức năng định hướng văn hóa. Bài học từ Phạm Quỳnh chỉ ra rằng, một cơ quan báo chí – đặc biệt là khối tạp chí chuyên ngành – phải giữ vững vai trò là bộ lọc tri thức đỉnh cao, định hình những giá trị chân - thiện - mỹ bền vững cho xã hội. “Ông không thoả hiệp với đội ngũ bạn đọc bình dân. Trong khi đó, Nguyễn Văn Vĩnh với tư tưởng miễn làm sao được nhiều người đọc càng tốt nhưng ông Phạm Quỳnh thì không, ông hướng về những người có học, những người lao động trí óc, những giới học giả, những giới tri thức nói chung. Có lẽ, do ông nghĩ tầng lớp tri thức là trụ cột đất nước, phát triển đất nước là nhờ vào đội ngũ này. Đương nhiên sẽ có thể chế nhưng đội ngũ tinh hoa nhất của một quốc gia là tri thức. Hoạt động tạp chí của Phạm Quỳnh là hướng tới đội ngũ tri thức, mà tri thức

nằm ở đô thị: viện nghiên cứu, trường học, những trung tâm phát triển tri thức, giáo dục nói chung. Cho nên văn của ông là kiểu sang trọng” [PVS3]

Tính định lượng và cấu trúc hóa thông tin: Phạm Quỳnh đưa mô hình bài viết báo chí phương Tây vào Việt Nam. Các bài viết của ông luôn có bố cục mạch lạc: đặt vấn đề (Introduction), phân tích hệ thống luận điểm có luận cứ chứng minh, và tổng kết mở rộng. Mọi người nhìn vào đó để học cách tổ chức một bài phóng sự, bài bình luận thời cuộc gãy gọn, khoa học thay vì viết tùy hứng theo mạch cảm xúc cổ điển.

Xây dựng ngôn ngữ thông tin khách quan: ngôn ngữ báo chí của Phạm Quỳnh triệt tiêu bớt các đại từ biểu cảm quá đà, thay bằng hệ thống câu khẳng định, khách quan.

Phát triển ngôn ngữ dịch thuật báo chí đại chúng: qua các mục bình luận, tạp trở, thời đàm..., Phạm Quỳnh chứng minh rằng tiếng Việt hoàn toàn có khả năng chuyển tải các thông tin thời sự, luật pháp, kinh tế quốc tế. Hệ thống thuật ngữ báo chí do ông kiến tạo đã trở thành tài sản chung, tạo điều kiện thuận lợi cho sự bùng nổ của các tờ báo tiên bộ và sắc bén hơn của thế hệ thanh niên sau năm 1930.

“Phạm Quỳnh đã vận hành một tờ tạp chí tồn tại bền bỉ suốt 17 năm với cấu trúc chuyên mục khoa học, quy tụ được mạng lưới cộng tác viên tinh hoa đương thời. Xây dựng một cơ quan báo chí uy tín đòi hỏi tính chuyên nghiệp cao trong quản trị, sự nghiêm túc trong quy trình xuất bản và tư duy dài hạn. Người làm báo ngày nay không chỉ đưa tin tức bề nổi (ai, cái gì, ở đâu, khi nào) mà cần nâng cao khả năng phân tích chuyên sâu (tại sao, như thế nào). Việc trau dồi tri thức đa ngành, có cái nhìn hệ thống như cách Phạm Quỳnh từng áp dụng trên Nam Phong chính là chìa khóa để báo chí chính thống khẳng định giá trị khác biệt, vượt trội so với thông tin tự do, vụn vặt trên các nền tảng mạng xã hội” [PVS 4]

Hành trình kiến tạo ngôn ngữ của Phạm Quỳnh trên Nam Phong để lại những bài học vô giá cho nền báo chí đương đại, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số hiện nay. Sự bùng nổ của Internet và mạng xã hội đang khiến tiếng Việt đối mặt với một làn sóng “Tây hóa” mới, biểu hiện qua xu hướng lạm dụng tiếng Anh vô tội vạ, hiện tượng dịch thuật ngô nghê trên các trang báo điện tử, và sự lỏng lẻo trong cấu trúc ngữ pháp của các cây bút trẻ. Bài học từ Phạm Quỳnh chỉ ra rằng: tiếp thu tinh hoa ngôn ngữ thế giới phải đi đôi với ý thức chủ thể và tư duy hệ thống. Khi tiếp nhận một thuật ngữ ngoại lai, người làm báo ngày nay cần có bộ lọc văn hóa để chuyển ngữ hoặc tân tạo một cách khoa học, tinh tế như cách Phạm Quỳnh đã làm với những từ dư luận, diễn đàn, lý tưởng.

4.2.2.2 Trách nhiệm với tiếng Việt

Bên cạnh diễn đàn tạp chí, ban biên tập Nam Phong còn chủ động thiết lập một cơ quan xuất bản riêng mang tên Nam Phong tùng thư. Mục tiêu cốt lõi của việc in sách này là cung cấp hệ thống học liệu thiết yếu nhằm xã hội hóa và đơn giản hóa tiến trình tiếp cận chữ Quốc ngữ của công chúng. Trong ấn bản số 114 (năm 1927), tòa soạn đã công bố rộng rãi tôn chỉ của tủ sách này. Ban biên tập nhận định văn tự Latinh hóa bấy giờ đã phổ biến toàn quốc, hoàn toàn đủ tư cách đảm đương vai trò làm “cái lợi khí để truyền bá cái sự học” ra nhân gian. Tuy nhiên, họ cũng thẳng thắn chỉ ra thực trạng thị trường xuất bản đương thời: bên cạnh mảng sách giáo khoa sơ học, phần lớn tài liệu phát hành chỉ thuần túy là thơ văn, giải trí, tức là loại “sách văn chương “chơi” nên không đóng góp thực chất cho công cuộc nâng cao dân trí. Thực trạng này diễn ra trong bối cảnh Nho học đang suy tàn, còn Tây học dẫu phát triển nhưng lại gặp rào cản bất đồng ngôn ngữ, khiến mặt bằng tri thức xã hội có phần sút kém.

Trước thách thức đó, Nam Phong tùng thư được mở ra với tham vọng dùng chữ Quốc ngữ giới thiệu các hệ thống tư tưởng Đông - Tây nhằm nâng

cao trình độ trí thức của quốc dân. Vị chủ bút bày tỏ khát vọng giúp đại đa số người Việt có thể “thông hiểu được cái điều nghĩa lý” làm nền tảng cho văn hóa nhân loại từ cổ chí kim mà không cần phải biết tiếng Pháp. Ông ao ước về một tương lai khi người dân chỉ cần học tập bằng tiếng mẹ đẻ và “đọc bằng sách quốc ngữ” cũng đủ bồi bổ trí khôn, bởi đó mới là thời điểm sự nghiệp khai hóa dân tộc đạt được kết quả đích thực.

Việc bảo tồn sự trong sáng của tiếng Việt không đồng nghĩa với bảo thủ, đóng cửa, mà phải là một quá trình liên tục làm giàu, mở rộng năng lực biểu đạt của ngôn ngữ dân tộc để thích ứng với thời đại công nghệ số.

Trong mạch vận động của báo giới hiện đại, đặc biệt là ở loại hình xã luận và chính luận bình luận, tư duy đặt vấn đề theo phương thức “thổ nạp” vẫn được kế thừa một cách sâu sắc. Lối hành văn đương đại phát huy mạnh mẽ phong cách nghị luận mang tính chất “mạch lạc, đa chiều”, thường mượn một hiện tượng thời sự thực tế làm điểm xuất phát để luận bàn về các giá trị luân lý đạo đức và nền tảng văn hóa sâu xa. Hệ tư tưởng văn hóa này bắt nguồn từ lời tuyên cáo lịch sử “Tiếng ta còn, nước ta còn” của Phạm Quỳnh, câu nói đã trở thành kim chỉ nam cho các chuyên mục, diễn đàn bảo vệ sự trong sáng của ngôn ngữ dân tộc trên hệ thống truyền thông chính thống. Điển hình cho xu hướng tiếp biến này là sự ra đời và duy trì của chương trình chuyên biệt phát thanh và báo in thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV) cùng báo Nhân Dân. Tại các diễn đàn khoa học, tọa đàm kỷ niệm nhìn lại chặng đường một thế kỷ của Nam Phong tạp chí, giới chuyên môn và các nhà báo lão thành thường khẳng định rằng nền báo chí đương đại đang tiếp nối và phát huy trọn vẹn tinh thần của Phạm Quỳnh. Nhiệm vụ trọng tâm được đặt ra là sử dụng ngòi bút chính luận để kiên quyết đấu tranh chống lại các hiện tượng ngôn ngữ lai căng, lạm dụng ngoại ngữ một cách vô lối trên các trang báo hiện nay.

Tựu trung lại, hệ thống ngôn ngữ do Phạm Quỳnh kiến tạo đại diện cho một di sản học thuật có giá trị đặc biệt đối với dân tộc. Ông đã thực hiện

thành công bước chuyển lịch sử, nâng tầm tiếng Việt từ hình thái ngôn từ bình dân trở thành một công cụ lý luận sắc bén, sở hữu đầy đủ năng lực để “thổ nạp” và dung hợp tinh hoa từ hai nền văn minh Đông – Tây. Mặc dù chặng đường lịch sử của Tạp chí Nam Phong đã chính thức khép lại từ lâu, song triết lý canh tân mang tính định hướng về việc “luyện tiếng ta cho dồi dào và tinh nhuệ” của vị chủ bút họ Phạm vẫn giữ nguyên vẹn giá trị thời sự cho đến thời điểm hiện tại. Thông điệp đó đóng vai trò như một lời nhắc nhở sâu sắc đối với hậu thế về nghĩa vụ bảo tồn, phát huy và làm giàu thêm kho tàng ngôn ngữ dân tộc trước sức ép của làn sóng toàn cầu hóa đương đại.

4.2.2.3 Bài học đối với xây dựng nền văn hóa Việt Nam hiện đại từ tư tưởng về văn hoá dân tộc của Phạm Quỳnh

Hệ thống di sản tư tưởng của Phạm Quỳnh đã để lại một bài học lịch sử sâu sắc về mặt phương pháp luận trong công tác bảo tồn di sản văn hóa dân tộc. Qua thực tiễn hoạt động, ông đã chứng minh một cách thuyết phục rằng: hoạt động bảo tồn không đồng nghĩa với việc đóng băng hay cô lập các giá trị quá khứ trong không gian bảo tàng, mà phải gắn liền với quá trình canh tân và chủ động tiếp biến văn hóa, hay còn gọi là “bảo tồn động”. Mô hình phát triển văn hóa do Phạm Quỳnh kiến tạo – dựa trên sự dung hợp giữa trực đạo đức Đông phương để giữ vững sự ổn định xã hội, phương pháp tư duy khoa học cùng kỹ nghệ phương Tây làm đòn bẩy phát triển, và ngôn ngữ dân tộc làm thành trì cốt lõi để bảo vệ căn cước giống nòi – chính là một hệ tọa độ lý thuyết có giá trị tham chiếu cao. Mô hình này cung cấp những gợi mở quan trọng cho chiến lược xây dựng nền văn hóa Việt Nam đương đại theo định hướng “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Quyết sách vĩ mô tại Quyết định số 1909/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030” (ban hành ngày 12/11/2021) đã nâng tầm các nhiệm vụ chuẩn hóa tiếng Việt, chấn hưng giáo dục nghệ thuật và phát triển công nghiệp văn học quốc ngữ thành đề án trọng điểm. Đáng chú ý, việc triển khai định kỳ ngày tôn vinh tiếng Việt cho cộng đồng kiều bào chính

là sự kế thừa trực tiếp triết lý dùng ngôn ngữ làm mỏ neo giữ gìn căn cước dân tộc mà Phạm Quỳnh từng kiên trì theo đuổi. Thuyết “thổ nạp Âu - Á” của ông - với cốt lõi là bảo lưu luân lý Đông phương đồng thời tiếp thu tư duy biện chứng và khoa học thực nghiệm Tây phương - đã đặt nền móng lý luận sơ khởi nhưng chuẩn xác cho công thức kiến tạo văn hóa ngày nay. Tư tưởng này hoàn toàn tương thích với phương châm chủ động hội nhập quốc tế của Việt Nam thế kỷ XXI theo định hướng hòa nhập nhưng không hòa tan [143].

Đường lối chính trị của Đảng từ Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (1998) đến Đại hội XIII (2021) luôn giữ vững tính nhất quán: yếu tố “tiên tiến” biểu hiện qua việc tiếp thu tinh hoa khoa học, nhân văn thế giới phải song hành chặt chẽ với đặc tính “đậm đà bản sắc dân tộc” thông qua việc bảo lưu đạo đức truyền thống và tinh thần yêu nước. Bước sang Đại hội XIV (2026), văn hóa được định vị ở một tầm cao mới, không đơn thuần là động lực phát triển mà đã trở thành “hệ điều tiết” vĩ mô cho sự vận động của đất nước. Quyết nghị yêu cầu phải đẩy mạnh việc lan tỏa các chuẩn mực đạo đức, đồng thời tối ưu hóa “sức đề kháng” văn hóa nhằm ngăn chặn hiệu quả mọi biểu hiện của sự “xâm lăng” tư tưởng từ bên ngoài. Trận tuyến văn hóa thời kỳ mới kiên quyết bài trừ các trào lưu hủ lậu, lai căng gây hại đến thuần phong mỹ tục, đồng thời chủ động phản bác các luận điệu bóp méo, xuyên tạc lịch sử và truyền thống cách mạng dân tộc.

Trên Nam Phong tạp chí, Phạm Quỳnh đã kiên trì đấu tranh nhằm bảo vệ các giá trị thiêng liêng và tính kết nối gia tộc cốt lõi của các nghi lễ truyền thống như ngày Tết, cưới hỏi hay tang ma. Tuy nhiên, đi đôi với tinh thần bảo tồn, ông quyết liệt yêu cầu bài trừ các hủ tục lạc hậu như nạn khóc mướn, mê tín dị đoan với bùa chú cúng bái, xu hướng đốt vàng mã vô tội vạ, cùng thói quen tổ chức tiệc tùng ăn uống linh đình gây gánh nặng nợ nần cho gia đình. Tư tưởng gan đục khơi trong, phân định rạch ròi giữa tinh hoa và hủ lậu này của vị chủ bút hoàn toàn đồng điệu với mục tiêu phát triển của phong trào

“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đang được triển khai sâu rộng trong giai đoạn hiện nay.

Bên cạnh đó, nhà học giả còn được biết đến là một người “nặng lòng với quốc phục” khi định vị bộ trang phục truyền thống của dân tộc – bao gồm áo dài ngũ thân và khăn đóng – là biểu tượng hiển nhiên cho bản sắc văn hóa và lòng tự tôn quốc gia. Trong suốt cuộc đời, ông luôn lựa chọn áo dài ngũ thân, quần trắng cùng khăn đóng làm y phục chính thức trong mọi hoạt động. Cột mốc minh chứng rõ nét cho tư duy ngoại giao văn hóa này là chuyến công du sang Pháp vào năm 1922 để tham dự Đấu xảo thuộc địa Marseille và diễn thuyết tại Viện Hàn lâm Chính trị và Luân lý Pháp. Ông đã tạo nên một dấu ấn đặc biệt đối với giới trí thức học thuật phương Tây nhờ hình ảnh một học giả uyên bác, sử dụng Pháp văn một cách hoàn hảo nhưng lại vận nguyên bộ quốc phục Việt Nam. Thậm chí, ngay cả khi bước vào chốn quan trường với cương vị Thượng thư triều đình Huế, bộ y phục này lại càng gắn kết chặt chẽ với diện mạo của một vị đại thần luôn nỗ lực giữ gìn các giá trị văn hóa dân tộc.

Ông dùng tư duy phê bình phương Tây để nâng tầm Truyện Kiều, nghệ thuật Chèo, hát Ả đào từ vị thế dân gian lên tầm bác học để đối thoại với chính quốc. Phạm Quỳnh là một trong những học giả đầu tiên sử dụng phương pháp khảo cứu lịch sử học để phân định rạch ròi giữa bản chất nghệ thuật nguyên bản và sự biến tướng xã hội. Ông chứng minh hát Ả đào (Ca trù) bắt nguồn từ lời “hát cửa quyền” đời nhà Lê, vốn là một loại hình nghệ thuật cung đình và bác học có quy chuẩn âm luật cực kỳ khắt khe. Phạm Quỳnh tập trung mổ xẻ cấu trúc ngôn từ của các bài hát nói, chỉ ra rằng đây là nơi lưu giữ những áng văn chương tinh túy nhất của các bậc đại danh sĩ như Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát.

Chiến lược lập luận của ông hướng tới việc “thanh minh” và trả lại sự tôn nghiêm cho người nghệ sĩ dân gian. Ông khẳng định đào nương truyền thống phải là những người sở hữu tri thức văn chương uyên bác và đạo đức nghề nghiệp cao kỹ. Qua việc nâng tầm hát Ả đào thành một nền “mỹ nghệ quốc gia”, Phạm Quỳnh đã thực hiện một cú đảo chiều nhận thức luận: biến

một đối tượng đang bị xã hội kỳ thị thành một di sản văn hóa bác học cần được bảo tồn nghiêm cẩn.

Chiến lược bảo tồn Chèo của Phạm Quỳnh mang tính chất bảo tồn cấu trúc nguyên bản nhưng hiện đại hóa công cụ diễn đạt. Ông chủ trương giữ nguyên tính ước lệ, các làn điệu và hệ thống nhân vật mẫu mực của Chèo cổ (như Thị Kính, Xúy Vân). Song, ông yêu cầu các nhà soạn kịch phải rèn dũa lại lời thoại bằng chữ Quốc ngữ văn xuôi mạch lạc, nâng tầm kịch bản chèo đạt đến trình độ văn học bác học. Mục tiêu của ông là làm cho Chèo có đủ tư cách nghệ thuật cao cấp để trình diễn sòng phẳng trước các nhà nghiên cứu sân khấu phương Tây, chứng minh năng lực tự chủ về kịch nghệ của dân tộc.

Thông qua việc khảo sát cách tiếp cận của Phạm Quỳnh đối với Ả đào và Chèo, có thể rút ra một đóng góp quan trọng của ông trong nhận thức luận về di sản: Xóa bỏ ranh giới nhị nguyên giữa văn hóa bác học và văn hóa dân gian. Trước Phạm Quỳnh, giới trí thức Nho học thường coi các loại hình ca hát dân gian là “xướng ca vô loài”, không được đưa vào hệ thống học thuật chính thống.

Phạm Quỳnh đã đảo ngược quan điểm này bằng cách sử dụng chính lý thuyết mỹ học và nhân học văn hóa phương Tây để chứng minh rằng: Những loại hình nghệ thuật tưởng chừng như bình dân ấy lại mang một cấu trúc học thuật, một hệ thống biểu tượng và chiều sâu tâm lý cực kỳ uyên bác. Việc ông liên tục tổ chức các buổi thuyết trình, viết các bài khảo cứu sâu về Ả đào và Chèo trên một diễn đàn hàn lâm như Nam Phong chính là hành động “đóng khung” và nâng tầm các di sản phi vật thể này thành những cột trụ cấu thành nên bản sắc quốc gia. Đối với Phạm Quỳnh, bảo tồn nghệ thuật cổ truyền chính là giữ lấy cái “thanh âm bản xứ” để đối thoại với thế giới, không để âm nhạc và kịch nghệ thuộc địa bị đồng hóa bởi các trào lưu giải trí ngoại lai.

Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam đang chứng kiến một bước chuyển dịch chiến lược về mặt tư duy: thay thế quan điểm “bảo tồn tĩnh” bằng mô hình “phát triển động”, qua đó biến đổi hệ thống di sản thành nguồn tài nguyên cốt lõi phục vụ cho các ngành công nghiệp văn hóa và định hướng phát triển du lịch

bền vững. Phương pháp luận mà ngành văn hóa đang triển khai hiện nay là giữ vững phần cốt tủy của âm luật hay các quy ước cổ truyền, đồng thời tiến hành số hóa, điện ảnh hóa và tích hợp di sản vào các không gian sáng tạo đương đại. Việc UNESCO vinh danh nghệ thuật Ca trù, kết hợp cùng sự thành công của các nghệ sĩ trẻ ngày nay trong các dự án âm nhạc đương đại đan cài chất liệu truyền thống, chính là minh chứng sinh động cho chiến lược xuất khẩu văn hóa ra thị trường quốc tế. Hành trình này thể hiện sự tiếp nối nhất quán đối với thành tựu đưa di sản dân tộc ra đời thoại song phẳng với thế giới tinh hoa mà học giả Phạm Quỳnh từng thực hiện tại Paris vào năm 1922.

4.2.2.4 Ứng dụng Nhân văn số (Digital Humanities) và tích hợp di sản ngôn ngữ vào chương trình đào tạo báo chí và ngôn ngữ học hiện đại

Khối lượng 211 số của Nam Phong tạp chí cùng hàng trăm bài diễn thuyết của Phạm Quỳnh hiện đang nằm rải rác ở các kho lưu trữ trong và ngoài nước (như Thư viện Quốc gia Việt Nam, Thư viện Quốc gia Pháp - Gallica). Khuyến nghị các cơ quan quản lý văn hóa và các viện nghiên cứu cần đẩy mạnh dự án số hóa toàn diện, xây dựng kho dữ liệu mở (Open-access Database) kết hợp với công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data Tracking). Việc này không chỉ giúp bảo tồn nguyên vẹn văn bản gốc tránh sự xuống cấp của thời gian, mà còn cho phép các nhà nghiên cứu thế hệ sau dễ dàng tra cứu, thống kê tần suất từ vựng, và bóc tách các mạng lưới cộng tác viên thời kỳ thuộc địa một cách chính xác bằng công nghệ.

Không thể phủ nhận công lao rèn giũa câu văn xuôi lý luận và hệ thống thuật ngữ học thuật quốc ngữ của Phạm Quỳnh, nghiên cứu khuyến nghị các cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành báo chí, truyền thông và ngôn ngữ học có thể đưa các tiểu luận biên khảo, các bài dịch thuật triết học của Phạm Quỳnh vào giáo trình như một chương học về lịch sử phát triển ngữ pháp và văn phong báo chí Việt Nam. Việc nghiên cứu cách Phạm Quỳnh “Việt hóa” các khái niệm phương Tây sẽ là bài học thực tiễn cho sinh viên ngành báo chí ngày nay trong kỹ năng biên dịch, tiếp thu tri thức quốc tế mà không làm mất đi sự trong sáng, hồn cốt của tiếng Việt.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã nhận diện được vị trí và vai trò của Phạm Quỳnh trong tiến trình lịch sử báo chí Việt Nam được khái quát qua 3 luận điểm cốt lõi sau:

Thứ nhất, ông là người tiên phong tiếp nhận và định hình dòng báo chí tiếng Việt mang khuynh hướng chính trị - xã hội tại Bắc Kỳ. Mô hình này ban đầu khu biệt trong phạm vi quốc ngữ, sau đó lan tỏa sang các ấn phẩm ngoại ngữ khác, tạo nên đặc trưng khác biệt và vị thế học thuật mạnh mẽ cho nền báo chí miền Bắc thời kỳ bấy giờ.

Thứ hai, ông đóng vai trò thủ lĩnh chính trị - xã hội trong việc thúc đẩy và định hướng hệ thống báo chí công khai. Dưới sự bảo trợ và sử dụng mang tính chiến lược từ chính quyền thực dân Pháp, Phạm Quỳnh đã tận dụng uy tín cá nhân để tạo ra tầm ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống báo giới, ngay cả khi không còn trực tiếp điều hành tạp chí Nam Phong.

Thứ ba, ông tạo ra và tham ra vào các cuộc tranh luận tư tưởng, học thuật của thời đại, thúc đẩy sự phát triển về tư tưởng và ngôn ngữ cho báo chí.

Tuy còn những hạn chế nhưng hoạt động báo chí của Phạm Quỳnh đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý giá cho báo chí đương đại.

KẾT LUẬN

1. Bối cảnh chính trị - văn hóa - xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX với những chuyển dịch mang tính bước ngoặt đã tác động sâu sắc đến tư tưởng và định hướng hoạt động báo chí của Phạm Quỳnh. Về mặt chính trị, việc thực dân Pháp hoàn thành bình định quân sự và dập tắt các phong trào vũ trang khiến ông nhận ra sự chênh lệch quá lớn về sức mạnh lực lượng, từ đó từ bỏ con đường bạo động để lựa chọn giải pháp ôn hòa thông qua chủ trương “Pháp - Việt đề huề”, dùng báo chí làm công cụ đối thoại hợp pháp và đòi quyền lợi văn hóa cho người Việt. Sự chuyển dịch này diễn ra song song với cuộc khủng hoảng ý thức hệ nghiêm trọng khi Nho học suy tàn và kỳ thi Hương cuối cùng bị bãi bỏ vào năm 1919. Trước làn sóng văn hóa phương Tây tràn vào ồ ạt, Phạm Quỳnh rơi vào nỗi lo sợ dân tộc sẽ bị đứt gãy cội nguồn, thúc đẩy ông hình thành tư tưởng cốt lõi: truyền bá học thuật phương Tây để bảo tồn quốc hồn phương Đông. Tận dụng chính sách nới lỏng báo chí của Toàn quyền Albert Sarraut cùng sự lên ngôi của chữ Quốc ngữ trong tầng lớp trí thức mới, ông đã biến Nam Phong tạp chí thành một diễn đàn trung dung đầy tính toán. Tờ báo một mặt phải đăng tải các nội dung ca ngợi mẫu quốc để giữ giấy phép hoạt động, mặt khác lại lồng ghép khéo léo các bài viết giới thiệu tư tưởng triết học, dân chủ phương Tây nhằm khai dân trí. Đặc biệt, thay vì chỉ coi chữ Quốc ngữ là thứ công cụ ghi âm tiện lợi, Phạm Quỳnh đã nâng tầm nó thành ngôn ngữ tư duy bác học qua công tác dịch thuật và khảo cứu, đồng thời dùng phương pháp luận phương Tây để hệ thống hóa lại các giá trị văn hóa truyền thống. Đỉnh cao của định hướng này là lời tuyên ngôn bất hủ gắn liền với Truyện Kiều, khẳng định tiếng nói dân tộc chính là thành trì cuối cùng để giữ gìn hồn cốt nước nhà trong cơn lốc thuộc địa.

2. Trong tiến trình phát triển báo chí và văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ XX, Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí (1917–1934) giữ vị thế tiên phong, mở đường như một bộ bách khoa toàn thư đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ, dù

vai trò này liên tục biến đổi theo các giai đoạn lịch sử. Ở giai đoạn hoàng kim từ năm 1917 đến đầu thập niên 1920, Nam Phong vươn lên thành cơ quan ngôn luận học thuật uy tín bậc nhất Bắc Kỳ, đóng vai trò chủ chốt trong việc “nhập tịch” và chuẩn hóa các thuật ngữ triết học, khoa học phương Tây nhằm biến tiếng Việt từ công cụ ghi âm thuần túy thành một ngôn ngữ bác học. Bằng chủ trương “thổ nạp Á - Âu, điều hòa tân cựu”, tạp chí vừa lồng ghép tinh hoa triết học Pháp vừa hệ thống hóa di sản văn hóa Hán Nôm, đồng thời làm bệ phóng cho các thể loại văn học hiện đại qua những sáng tác theo lối tả thực châu Âu. Tuy nhiên, bước sang cuối thập niên 1920 và đầu những năm 1930, vị thế độc tôn này bắt đầu lung lay dữ dội trước sự thách thức từ các trào lưu tư tưởng mới. Lối văn nghị luận tầng tầng lớp lớp triết lý của Phạm Quỳnh dần trở nên già cỗi, rập khuôn và bị kẹt giữa sự kiểm duyệt của chính quyền bảo hộ với phong trào dân tộc tiến bộ, để rồi hoàn toàn bị lép vế khi nhóm Tự Lực văn đoàn xuất hiện với phong cách hiện đại, phóng khoáng hơn. Sau khi Phạm Quỳnh vào Huế làm quan, tạp chí chính thức đình bản năm 1934 và bước vào một giai đoạn dài đầy thăng trầm về mặt nhận thức lịch sử. Nếu ở nửa sau thế kỷ XX, tư tưởng “Pháp - Việt đề huề” của ông từng bị phê phán nghiêm khắc và vai trò của tờ báo bị hạ thấp do yếu tố chính trị, thì đến thế kỷ XXI, giới nghiên cứu đã có cái nhìn khách quan, công bằng và độ lượng hơn.

3. Mô hình tổ chức, quản lý tòa soạn và phương thức phát hành mà Phạm Quỳnh áp dụng cho Nam Phong tạp chí (1917–1934) được xây dựng bài bản và chuyên nghiệp. Về cơ cấu tổ chức, thay vì vận hành theo lối tự phát cùng thời, tòa soạn được phân nhiệm chuyên môn hóa với mô hình “song thủ” về nội dung: Phạm Quỳnh đảm nhiệm vị trí chủ nhiệm kiêm chủ bút phần chữ Quốc ngữ, trong khi Nguyễn Bá Trác cùng các cộng tác viên phụ trách mảng chữ Nho. Nhờ quy tụ được ban biên tập gồm những học giả uy tín đương thời và rạch ròi giữa vai trò quản lý kinh doanh in ấn với biên tập học thuật, Phạm Quỳnh đã thiết lập nên một quy trình vận hành đồng bộ. Tạp chí

duy trì nghiêm ngặt định kỳ xuất bản đều đặn suốt 17 năm đồng thời mọi bản thảo gửi về đều phải qua bộ lọc kiểm duyệt tỉ mỉ của chủ bút để định hình văn phong “quốc văn bác học”. Sự chuyên nghiệp này còn thể hiện rõ nét qua phương thức phát hành đa ngữ độc đáo khi tích hợp cả chữ Quốc ngữ, chữ Nho và phụ trương chữ Pháp từ năm 1923, giúp tối ưu hóa đối tượng độc giả từ cựu học đến Tây học. Bên cạnh khoản trợ cấp ngầm từ chính quyền bảo hộ, Nam Phong “sống khỏe” nhờ khai thác quảng cáo và phát triển hệ thống đặt báo dài hạn rộng khắp ba kỳ lẫn các nước lân cận. Thậm chí vào năm 1934, tạp chí còn thử nghiệm chuyển đổi từ nguyệt san sang bán nguyệt san nhằm tăng tốc độ truyền tải thông tin và đáp ứng nhu cầu thời sự ngày càng nhanh của xã hội thời bấy giờ.

4. Phạm Quỳnh đã biến Nam Phong tạp chí (1917–1934) thành một phòng thí nghiệm ngôn ngữ quy mô lớn, trực tiếp giải quyết cuộc khủng hoảng thiếu hụt từ vựng và cú pháp của chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XX. Phương thức đầu tiên của ông là chuẩn hóa hệ thống thuật ngữ học thuật bằng cách “mượn gốc Hán - Việt để tạo từ Quốc ngữ ghép” khi chuyển ngữ các khái niệm triết học, xã hội học, khoa học phương Tây. Nhờ cơ chế sáng tạo này, hàng loạt từ ghép gọn gàng, mang tính hệ thống cao đã được định hình trên mặt báo và đi vào đời sống ngôn ngữ hiện đại cho đến tận ngày nay như chủ quan, khách quan, lý trí, trực giác, tiến hóa, văn minh, ý thức, bản chất. Bên cạnh việc bổ sung từ vựng, ông định hình cấu trúc câu văn xuôi hiện đại thông qua thực hành dịch thuật trực tiếp các tiểu luận triết học phức tạp của Descartes, Rousseau hay Kant. Quá trình này giúp đưa vào câu văn tiếng Việt các liên từ logic, mệnh đề phụ thuộc (như bởi vì, tuy nhiên, sở dĩ...), phân định rõ chủ ngữ - vị ngữ để rèn giũa cấu trúc ngữ pháp gãy gọn, tập cho người đọc thói quen tư duy lập luận diễn dịch và quy nạp. Cuối cùng, không dừng lại ở việc tự viết, Phạm Quỳnh sử dụng quyền lực của một chủ bút để thiết lập các chuyên mục mang tính định hướng như Luận thuyết, Tạp chí quốc văn, đồng thời trực tiếp kiểm duyệt, uốn nắn mọi bản thảo của cộng tác viên gửi về

tòa soạn. Sự kết hợp này đã loại bỏ lối diễn đạt mộc mạc đương thời, nâng tầm chữ Quốc ngữ thành một ngôn ngữ trong sáng, bác học và khoa học.

5. Hệ thống thể loại báo chí trên Nam Phong tạp chí (1917–1934) đã có bước phát triển, chuyển đổi từ mô hình văn chương trung đại sang cấu trúc thể loại hiện đại và biến tờ nguyệt san này thành vườn ươm định hình diện mạo cho nhiều thể loại mới bằng chữ Quốc ngữ. Đầu tiên phải kể đến thể loại luận thuyết chiếm vị trí trang trọng nhất, được chính Phạm Quỳnh sử dụng làm công cụ truyền bá tư tưởng triết học Tây phương và khảo cứu Nho học, từ đó rèn giũa tư duy lập luận logic và chuyển hóa tiếng Việt thành ngôn ngữ nghị luận bác học. Song song với đó, tạp chí đặt nền móng cho thể loại phê bình, lý luận văn học tại Việt Nam khi bắt đầu áp dụng phương pháp luận, tiêu chí mỹ học và hệ thống lý thuyết của phương Tây để mổ xẻ tác phẩm một cách khoa học thay vì khen chê cảm tính. Thể ký cũng phát triển rực rỡ mang tính đột phá với các thiên du ký dài kỳ của Phạm Quỳnh hay Nguyễn Bá Trắc, chuyển hẳn từ lối viết sáo rỗng cũ sang phong cách tả thực, ghi chép người thật việc thật sinh động. Cuối cùng, thể loại dịch thuật được nâng tầm thành một hoạt động sáng tạo độc lập với dung lượng đồ sộ, vừa chuyển ngữ tinh hoa văn học thế giới vừa giúp độc giả làm quen với kết cấu cốt truyện và tâm lý học phương Tây. Sự định hình hệ thống thể loại đa dạng đã giúp nền báo chí non trẻ Việt Nam có bước phát triển quan trọng.

6. Tư tưởng “Pháp - Việt đề huề” và đường lối văn hóa học thuật của Phạm Quỳnh trên báo chí đã biến ông thành tâm điểm của những làn sóng tiếp nhận, phản biện và xung đột vô cùng gay gắt từ nhiều lực lượng chính trị - xã hội đương thời. Đầu tiên, đối với chính quyền thực dân Pháp, dù Phủ Toàn quyền Đông Dương cấp tài chính và lợi dụng Nam Phong tạp chí để phục vụ mục đích mị dân, họ vẫn luôn dè chừng, sẵn sàng siết chặt kiểm duyệt mỗi khi Phạm Quỳnh dùng diễn đàn này để đòi hỏi quyền lợi chính trị chính đáng hay nhấn mạnh việc bảo tồn quốc hồn dân tộc. Ở chiều ngược lại, giới Nho sĩ thủ cựu trung thành với lối học cũ lại phản đối gay gắt tư tưởng

“thổ nạp Á - Âu” của ông, coi việc cổ xúy chữ Quốc ngữ và lối sống Tây hóa là sự phản bội lại đạo lý thánh hiền, làm băng hoại đạo đức xã hội. Trong khi đó, các chí sĩ và lực lượng cách mạng cấp tiến hoàn toàn bài bác con đường thỏa hiệp của ông; họ phản biện rằng không thể có sự “đề huê” bình đẳng giữa kẻ xâm lược và người bị áp bức, đồng thời coi việc ông sa đà vào học thuật chỉ là đòn đánh lạc hướng dư luận khỏi nhiệm vụ cứu quốc triệt để. Xung đột tư tưởng này thậm chí đã bùng nổ thành những cuộc bút chiến nảy lửa giữa Phạm Quỳnh với giới trí thức tiến bộ, điển hình là vụ tranh biện chấn động về Truyện Kiều năm 1924 khi học giả Ngô Đức Kế thẳng thắn phê phán quan điểm của ông là ủy mị, làm suy giảm ý chí chiến đấu của thanh niên. Đến đầu thập niên 1930, làn sóng phản ứng đạt đến đỉnh điểm khi thế hệ trẻ và nhóm Tự Lực văn đoàn quyết định tẩy chay, công kích trực diện lối văn nghị luận tầng tầng lớp lớp mang nặng tính giáo điều phong kiến của Nam Phong, chính thức đẩy Phạm Quỳnh và tờ tạp chí vào thế cô lập trước dòng chảy đại chúng của thời đại.

7. Nhìn từ góc độ Báo chí học hiện đại, di sản của Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí (1917–1934) mang tính lưỡng diện rõ rệt, để lại những bài học lịch sử cùng ý nghĩa nền tảng cho tiến trình phát triển báo chí Việt Nam. Về mặt đóng góp, Phạm Quỳnh là người tiên phong định hình chức năng văn hóa - giáo dục của báo chí khi biến một tờ nguyệt san thành một diễn đàn giao lưu tư tưởng và chuẩn hóa “quốc văn bác học”. Mô hình tòa soạn Nam Phong – với sự phân nhiệm rạch ròi giữa các chủ bút, quy trình biên tập nghiêm ngặt, kỷ luật xuất bản đều đặn và tư duy phát hành đa dạng - chính là bài học sớm về tổ chức sản xuất và chuyên môn hóa báo chí hiện đại tại Việt Nam. Đặc biệt, việc ông kiến tạo nên hệ thống thuật ngữ học thuật và cấu trúc câu văn xuôi logic cho chữ Quốc ngữ đã đặt nền móng, định hình tiêu chuẩn cho phong cách chính luận và thể loại luận thuyết trên báo chí sau này. Tuy nhiên, di sản này cũng để lại những hạn chế lịch sử mang tính bài học nhãn tiền, trước hết là về sự thỏa hiệp chính trị làm mất đi tính độc lập vốn có của báo

chí. Việc Phạm Quỳnh nhận trợ cấp ngầm từ chính quyền thực dân để thực hiện tư tưởng “Pháp - Việt đề huề” đã tước đi quyền lực giám sát, phản biện xã hội chân chính, biến tờ báo thành công cụ trung dung đầy tính toán và khiến nó bị các lực lượng cách mạng lẫn quần chúng nhân dân quay lưng. Bên cạnh đó, việc quá sa đà vào lối văn học thuật bác học, rập khuôn và xa rời đời sống thực tế đã khiến tờ báo chậm đổi mới cả về tư tưởng lẫn hình thức, để rồi bị các dòng báo chí tiên bộ khác đào thải theo quy luật tất yếu của tính đại chúng. Từ câu chuyện lịch sử đó, báo chí hiện đại ngày nay rút ra bài học lớn về sự hài hòa giữa tính dân tộc và tính quốc tế khi chủ động tiếp thu xu hướng thế giới nhưng phải giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; đồng thời nhắc nhở người làm báo phải luôn lấy công chúng làm trung tâm, giữ vững bản lĩnh chính trị và trách nhiệm xã hội để dẫn dắt dư luận hướng tới các giá trị tự do, tiến bộ.

CÁC CÔNG BỐ KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lương Thị Phương Diệp (2026), *Tư tưởng bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc của Phạm Quỳnh - ý nghĩa với xây dựng nền văn hoá Việt Nam hiện đại*, Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông điện tử, Tập 32, Số 5 (2026), 32(5), 10

DOI:<https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/tu-tuong-bao-ton-va-phat-trien-van-hoa-dan-toc-cua-pham-quynh-y-nghia-voi-xay-dung-nen-van-hoa-viet-nam-hien-dai-p29713.html>

2. Lương Thị Phương Diệp (2026), *Những đóng góp phát triển ngôn ngữ báo chí thông qua Nam Phong tạp chí của Phạm Quỳnh*, Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông điện tử, Tập 32, Số 6 (2026), 32(6), 13

DOI:<https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/nhung-dong-gop-phat-trien-ngon-ngu-bao-chi-thong-qua-nam-phong-tap-chi-cua-pham-quynh-p29714.html>

3. Lương Thị Phương Diệp (2026), *Báo chí với phát triển chữ Quốc ngữ và bảo tồn văn hóa dân tộc trong đầu thế kỷ XX*, Tạp chí Lý luận Chính trị điện tử, tháng 6.2026 <https://doi.org/10.70786/PTOJ.2026.9966>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu trong nước

1. Đào Duy Anh (2014), *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb Thế giới, Hà Nội
2. Nguyễn Thế Anh (1986), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới thời các vua triều Nguyễn*, Nxb Trình bày, Sài Gòn
3. Lại Nguyên Ân (biên soạn, 1999), *150 thuật ngữ văn học*, Nxb ĐHQG HN
4. Lại Nguyên Ân (2014), *Người đương thời bàn về Phạm Quỳnh*, Nxb Hội Nhà văn
5. Nguyễn Quang Ân (1998), *Lịch sử văn hóa Việt Nam những gương mặt trí thức. Tập 1*. Nxb Văn Hóa Thông Tin, tr.371
6. Xuân Ba (2005), *Những uẩn khúc trong cuộc đời ông chủ báo Nam Phong*, Tiền Phong Chủ Nhật các số 44, 45 và 46/2005
7. Bùi Xuân Bào (2024), *Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại 1925 -1945: Khai sinh & Tiến trình*, NXB Tri Thức
8. Trần Hòa Bình (2009), *Những “kỳ biến” trong làng báo đầu thế kỷ XX*, báo Công an nhân dân điện tử, số ra ngày 7/01/2008
9. Phan Kế Bính (2004), *Việt Nam phong tục*, NXB Thanh niên, Tp. Hồ Chí Minh;
10. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội;
11. Đặng Thị Vân Chi (1998), *Vấn đề nữ quyền ở Việt Nam đầu thế kỷ 20*, Việt Nam học - Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ nhất, H., 15-17/7/1998, tập IV (nhiều tác giả), Nxb. Thế giới, H., 2001, tr. 37- 46;
12. Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ quốc ngữ (1620 - 1659)*, Nxb Ra khơi, Sài Gòn
13. Nguyễn Đình Chú (1960), *Thực chất cuộc đấu tranh giữa Ngô Đức Kế và Phạm Quỳnh chung quanh vấn đề Truyện Kiều*, Tạp chí Nghiên cứu Văn học số 12/1960.
14. Nguyễn Đình Chú, Trịnh Vĩnh Long (2005), *Báo chí và văn chương qua một trường hợp: Nam Phong tạp chí*, Tạp chí Nghiên cứu văn học (Số2).

15. Nguyễn Đình Chú (2007), *Thượng Chi bàn về tiểu thuyết trên tạp chí Nam Phong*, Tạp chí Nghiên cứu văn học (số 4).
16. Hồng Chương (1987), *Tìm hiểu lịch sử báo chí Việt Nam*, Nxb Giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16 tháng 7 năm 1998 tại Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Cổng thông tin điện tử Văn kiện Đảng. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>
18. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*. NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). *Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên mới*. Cổng thông tin điện tử Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam. <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/>
20. Đức Dũng (2023), *Tuyển tập, Phần I Nghiên cứu lý luận báo chí*, NXB Hồng Đức
21. Nguyễn Văn Dũng (2012), *Cơ sở lý luận báo chí*, NXB Lao động, Hà Nội;
22. Nguyễn Văn Dũng (2011), *Báo chí và dư luận xã hội*, NXB Lao động, Hà Nội;
23. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, trang 146, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội năm 2021;
24. Phan Cự Đệ (chủ biên), *Văn học Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Giáo dục, HN
25. Phan Cự Đệ, Hà Văn Đức, Nguyễn Hoàng Khung (1988), *Lịch sử văn học Việt Nam 1930 – 1945(2 tập)*, NXB Đại học và DGCN, Hà Nội;
26. Phan Cự Đệ, Trần Đình Hượu, Nguyễn Trác, Nguyễn Hoàng Khung, Lê Chí Dũng, Hà Văn Đức (1998), *Giáo trình Văn học Việt Nam 1900-1945*, NXB Giáo dục;
27. Lê Quý Đôn (1957), *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam*, tập III, Nxb Xây Dựng

28. Nguyễn Thị Trường Giang (chủ biên), Phạm Thị Thanh Tịnh, Nguyễn Thùy Vân Anh (2020), *Giáo trình Lịch sử báo chí, tập 1*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
29. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá (1963), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 4 (1919 - 1930), Nxb Giáo dục, Hà Nội
30. Trần Văn Giàu (1973), *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập I: “Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
31. Dương Quảng Hàm, (1943), *Việt Nam văn học sử yếu*, Bộ quốc gia giáo dục tái bản 1956, Nxb. Trung Việt, Sài Gòn
32. Vũ Quang Hào (2010), *Ngôn ngữ báo chí*, Nxb Thông tấn, Hà Nội;
33. Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá (2004), *Từ điển văn học (Bộ mới)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
34. Nguyễn Công Hoan (1972), *Đời viết văn của tôi*, NXB Văn Học
35. Nguyễn Văn Hoàn (1962), *Sơ kết cuộc trao đổi ý kiến về vấn đề tranh luận “Truyện Kiều” năm 1924*, Tạp chí Nghiên cứu Văn học số 6/1962
36. Phạm Thị Hoàn (biên tập) (1992), *Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Phạm Quỳnh (1892~1992), tuyển tập và di cảo*, An Tiêm (Paris)
37. Dương Hoàng chủ biên (2015), *Phạm Quỳnh - những góc nhìn từ Huế*, NXB Thuận Hoá, Thừa Thiên Huế
38. Nguyễn Hải Hoàn (2019), *Hai cống hiến lớn của Phạm Quỳnh*, Tạp chí Tia sáng, 27/04/2019
39. Phạm Thành Hưng (2007), *Thuật ngữ báo chí – truyền thông*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội;
40. Đỗ Quang Hưng (2018), *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865 – 1945*, NXB khoa học xã hội
41. Đỗ Quang Hưng, Trần Viết Nghĩa (2019), *Tính hiện đại và sự chuyển biến của văn hóa Việt Nam thời cận đại*, NXB Khoa học xã hội.

42. Trần Đình Hượu (1995), *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb Văn hóa, 1995; in lần 2 năm 1996
43. Vũ Ngọc Khánh (1961), *Câu chuyện đấu tranh chống Phạm Quỳnh chung quanh vấn đề Truyện Kiều*, Tạp chí Nghiên cứu Văn học số 8/1961
44. Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo (2005), *Từ điển Việt Nam văn hóa tín ngưỡng phong tục*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội;
45. Nguyễn Văn Khoan (2011), *Phạm Quỳnh một góc nhìn (Tập 1)*, Nxb Công an Nhân dân, HN
46. Nguyễn Văn Khoan (2012), *Phạm Quỳnh một góc nhìn (Tập 2)*, Nxb Công an Nhân dân, HN
47. Nguyễn Văn Khoan chủ biên (2015), *Thượng chi Phạm Quỳnh*, NXB Văn học, HN
48. Phan Khôi (1931), “Quyền ngôn luận tự do ở nước văn minh”, *Đông Tây*, (số 125), ngày 21-11-1931, Hà Nội
49. Phan Khôi (1931), “Quyền ngôn luận của ta nếu có chăng sẽ sản sinh sau khi lập hiến”, *Đông Tây*, (số 131), ngày 12-12-1931, Hà Nội
50. Phan Khôi (1955), *Việt ngữ nghiên cứu*, Nxb Văn nghệ
51. Phan Khôi (2003), *Việt ngữ nghiên cứu*, Nxb Đà Nẵng
52. Thạch Lam, *Một sức mạnh khác của báo chí – sách ảnh hưởng trong xã hội*, số 189, ngày 29/5/1936;
53. G.V Lazutina (2004), *Cơ sở hoạt động sáng tạo của nhà báo*, Nxb Thông tấn, Hà Nội
54. G.V Lazutina (2004), *Những vấn đề cơ bản của đạo đức nghề nghiệp nhà báo*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội
55. Thanh Lãng (1972), *Phê bình văn học, Thế hệ 1932*, NXB Phòng Trào Văn Hóa
56. Thanh Lãng (1961), *Tiểu thuyết Việt Nam thế hệ 32 – 45*, NXB Đại học;
57. Thanh Lãng (1967), *Bảng lược đồ văn học Việt Nam, quyển hạ, Ba thế hệ của nền văn học mới (1862-1945)*, Nxb Trình Bày, Sài Gòn, trang 589;

58. Đinh Xuân Lâm (1998), *Lịch sử cận - hiện đại Việt Nam. Một số vấn đề nghiên cứu*, Nxb Thế giới, Hà Nội
59. Mã Giang Lân (chủ biên, 2000), *Quá trình hiện đại hóa Văn học Việt Nam 1900 - 1945*, Nxb VHTT, HN
60. Khúc Hà Linh (2010), *Phạm Quỳnh, con người và thời gian của nhà giáo*, NXB Thanh Niên
61. Khúc Hà Linh (2012), *Phạm Quỳnh trong dòng chảy văn hóa dân tộc*, Nxb Thanh niên, HN
62. Phong Lê (2006), *Văn học trong đời sống báo chí - xuất bản từ nửa sau thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX*, Nghiên cứu Văn học, số 8, tr.58-74
63. Phong Lê (2023), *Văn học Việt Nam hiện đại - Lịch sử và lý luận*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội
64. Mai Quốc Liên (1999), *Một vài vấn đề về tiến trình hiện đại hóa văn học*, Tạp luận, Nxb Hội Nhà văn - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, HN
65. TL, *Cuộc diễn thuyết của hội truyền bá quốc ngữ*, Ngày Nay, số 112, ngày 29/5/1938, tr 6;
66. Loichervouet (1999), *Viết cho độc giả*, Hội nhà báo Việt Nam, Hà Nội.tr.108;
67. Đặng Thai Mai (1976), *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX (1900 - 1925)*, in lần thứ ba, Nxb Giải Phóng
68. Đặng Thai Mai (1985), *Hồi ký*, Nxb Tác Phẩm Mới, Hà Nội
69. Hồ Chí Minh (1959), *Lên án chủ nghĩa thực dân*, Nxb Sự thật, Hà Nội
70. Phạm Thế Ngũ (1965), *Việt Nam Văn học Sử giản ước Tân biên*, Nxb Quốc học Tùng thư Huế, Huế
71. Lê Thị Nhã (2016), *Giáo trình Lao động nhà báo*, NXB Lý luận chính trị
72. Vương Trí Nhàn (1995), *Nơi gặp gỡ của báo chí và văn học*, Tạp chí Văn học, số 1 năm 1995.
73. Vương Trí Nhàn (2005), *Vai trò của trí thức trong quá trình tiếp nhận văn hóa phương Tây ở Việt Nam đầu thế kỉ XX*, Tạp chí Nghiên cứu văn học

số 7 (401), tháng 7/2005

74. Võ Văn Nhơn (2006), *“Báo chí quốc ngữ Latinh với sự hình thành và phát triển của tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX*, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 9 (số 3)
75. Trần Viết Nghĩa (2012), *Trí thức Việt Nam đối diện với văn minh phương Tây thời Pháp thuộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
76. Nguyễn Ngọc (2002), *Dọc đường*, Nhã Nam và Nxb Phụ nữ Việt Nam liên kết phát hành
77. Nguyễn Ngọc (2008), *Sự công bằng lịch sử được trả lại, Bằng đôi chân trần*, Nxb Văn học
78. Phạm Thị Ngoạn (1973), *Tìm hiểu Tạp chí Nam Phong 1917-1934*, nguyên tác viết bằng tiếng Pháp, bản dịch của Phạm Trọng Nhân, Nhà xuất bản Ý Việt, Yerres, Pháp, 1993
79. Phạm Thế Ngũ (1997), *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*, tập 3, Văn học hiện đại 1862 – 1945, Nxb Đồng Tháp
80. Nhiều tác giả (2006), *Báo chí Việt Nam - những sự kiện đầu tiên và nhất*. Nxb Trẻ
81. Vũ Ngọc Phan (1942), *Nhà văn hiện đại, quyển nhất*, các nhà văn đi tiên phong, NXB Tân Dân
82. Vũ Ngọc Phan (2019), *Nhà văn hiện đại Quyển 4*, Nxb Văn học, Hà Nội
83. Trần Thế Phiệt (1995), *Tác phẩm báo chí, tập III*, NXB Giáo dục, Hà Nội;
84. Lê Văn Phong. (2012), *Sự phổ biến chữ Quốc ngữ trên Đông Dương tạp chí và Nam Phong tạp chí*, Tạp chí Xưa và Nay, (413), 14-17
85. Phạm Phú Phong (2017), *Nhận diện lại Nam Phong tạp chí*, Tạp chí Sông Hương - Số 341 (T.07-17)
86. Vũ Đức Phúc, (1971), *Bàn về những cuộc đấu tranh tư tưởng trong lịch sử văn học Việt Nam hiện đại*, NXB Khoa học xã hội;
87. Đặng Minh Phương (2017), *Trở lại chuyện Phạm Quỳnh*, Tuần báo Văn Nghệ, 6/5/2017

88. Nguyễn Thụy Phương (2019), *Nguồn gốc luận thuyết của “sứ mệnh khai hóa”*, Tạp chí Tia sáng
89. Hà Huy Phượng (2006), *Tổ chức nội dung và thiết kế, trình bày báo in*, NXB Lý luận chính trị
90. Paul Doumer (2020), *Xứ Đông Dương*, NXB Thế giới, Hà Nội;
91. Hoàng Minh Quân (2014), *Tư tưởng của Phạm Quỳnh về vấn đề xây dựng nền văn hóa dân tộc*, Luận văn thạc sĩ Triết học, Đại học Quốc gia Hà Nội
92. Quốc hội nước CHXHCNVN, *Luật báo chí năm 2016*, số 103/2016/QH13
93. Dương Trung Quốc (2000), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
94. Lê Vinh Quốc (2016), *Các giai đoạn phát triển chữ Quốc ngữ Việt Nam và những vấn đề của tiếng Việt hiện đại*, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TPHCM, Số 8 (86) năm 2016
95. Phạm Quỳnh (2016), *Luận giải văn học và triết học*, Nxb Văn học
96. Phạm Quỳnh (2007), *Tiểu luận viết bằng tiếng Pháp*, NXB Tri thức.
97. Phạm Quỳnh (2001), *Mười ngày ở Huế*, NXB Văn học
98. Phạm Quỳnh (2002), *Mục lục Nam Phong*, NXB Thuận hóa
99. Phạm Quỳnh (2004), *Pháp du hành trình nhật ký*, NXB Hội Nhà Văn
100. Phạm Quỳnh (2007), *Thượng Chi văn tập*, NXB Văn học
101. Phạm Quỳnh (2007), *Du ký Việt Nam*, NXB Trẻ
102. Phạm Quỳnh, *Nam Phong tạp chí (Giai đoạn 1917 – 1934)*, bản số hoá 211 số báo Nam Phong (gồm cả số Tết 1918)
103. Thiều Sơn (1939), *Phê bình và cáo luận*, Nxb Nam Ký, Hà Nội
104. Nguyễn Hữu Sơn (2017), *Giá trị văn học của Nam phong tạp chí*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam (số 8 - 2017)
105. Nguyễn Hữu Sơn (2007), *Du kí Việt Nam Tạp chí Nam phong 1917 - 1934*, 3 tập, Nxb Trẻ
106. Trần Đình Sử (2022). *Phạm Quỳnh – Nhà phê bình bách khoa, khai sáng*

- với thân phận thuộc địa. Tạp chí Sông Hương Số 402 (T08-22)*
107. Hồ Thanh Tâm (2013). *Yếu tố Pháp-Việt trong lĩnh vực cải cách giáo dục ở Việt Nam thời kì 1862-1945*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
 108. Tạ Ngọc Tấn, Nguyễn Tiến Hải (1995), *Tác phẩm báo chí, tập 1*, NXB Giáo dục, Hà Nội;
 109. Tạ Ngọc Tấn (2005), *Cơ sở lý luận báo chí*, NXB Lý luận chính trị;
 110. Tạ Ngọc Tấn, (2020), *Báo chí truyền thông hiện đại, thực tiễn, vấn đề, nhận định*, NXB Chính trị quốc gia sự thật;
 111. Tạ Ngọc Tấn (2004), *Truyền thông đại chúng*, NXB Chính trị quốc gia;
 112. Nguyễn Mạnh Tiến (2019), *Vấn đề dân sinh: Một bản chương trình*, Tạp chí Sông Hương, số 359, ra ngày 20/3/2019;
 113. Hoài Thanh (2005), *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học;
 114. Phan Đăng Thanh - Trương Thị Hòa (2017), *Lịch sử các chế độ báo chí ở Việt Nam, tập I, Trước cách mạng tháng Tám 1945 (1858 - 1945)*, Nxb Tổng hợp TP HCM
 115. Nguyễn Thành (1984), *Báo chí cách mạng Việt Nam (1925 - 1945)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
 116. Nguyễn Thành (2001), *Từ điển thư tịch báo chí Việt Nam*, NXB Văn hóa-Thông tin;
 117. Phạm Thị Thành (2015), *Những đóng góp của Phan Khôi đối với báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Luận án tiến sĩ Báo chí học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền
 118. Nguyễn Quốc Thắng và Nguyễn Bá Thế (1992), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, HN
 119. TS. Nguyễn Thị Thoa, Nguyễn Thị Hằng Thu (2011), *Giáo trình Tác phẩm báo chí đại cương*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội;
 120. Hữu Thọ (1997), *Nghĩ về nghề báo*, NXB Giáo Dục, Hà Nội;

121. Nguyễn Thị Hằng Thu chủ biên (2023), *Giáo trình Tác phẩm báo in*, NXB Thanh Niên
122. Nguyễn Đức Thuận (2013), *Văn bình luận, nghiên cứu, lý luận văn chương trên Nam Phong tạp chí*, Tạp chí Nghiên cứu Văn học, Viện Văn học- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, số tháng 5/2013
123. Tạ Thị Thúy (2014), *Lịch sử Việt Nam, Tập 9*, NXB Khoa học xã hội, tr 104-105;
124. Đỗ Lai Thuý (2007), *Phạm Quỳnh, một góc nhìn khác*, Nhà xuất bản Tri thức
125. Nguyễn Thị Thanh Thủy, *Về đặc điểm của tầng lớp trí thức Tây học ở Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Tạp chí Khoa học, số 28, <https://js.vnu.edu.vn>, ngày 15/03/2017;
126. Bùi Đức Tịnh (2002), *Những bước đầu của báo chí, truyện ngắn, tiểu thuyết và Thơ mới*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh
127. Hoàng Tiến (1994), *Chữ quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX*, quyển I, Nxb Lao động, HN
128. Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh (1985), *Lịch sử Việt Nam, Tập II*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
129. Huỳnh Văn Tòng (1973), *Lịch sử báo chí Việt Nam: Từ khởi thủy đến năm 1930*, NXB Trí Đăng;
130. Phạm Tôn (2006), *Phạm Quỳnh, người nặng lòng với nhà*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển của Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên – Huế số 3 (56)
131. Nguyễn Văn Trung (1975), *Trường hợp Phạm Quỳnh*, Nxb Nam Sơn, Sài Gòn
132. Nguyễn Văn Trung (1975), *Chủ đích nam Phong, Phê bình một quan điểm phê bình*, Tài liệu dành riêng cho sinh viên ban văn Đại học văn

khoa sư phạm, Sài Gòn, Trí Đăng.

133. Nguyễn Văn Trung (1972), *Vụ án Truyện Kiều*, Tài liệu tham khảo cho sinh viên Văn khoa sư phạm lớp Lí luận văn học, Sài Gòn
134. Nguyễn Văn Trung. (1992). *Chữ, văn quốc ngữ thời kỳ đầu Pháp thuộc*. NXB Nam Sơn
135. Trần Thị Trâm (2002), *Mối giao lưu kỳ thú giữa văn học và báo chí Việt Nam trước cách mạng tháng Tám - 1945*, Tạp chí Báo chí và Tuyên truyền, số 6, Hà Nội;
136. Nguyễn Phú Trọng (2015), *Báo chí là diễn đàn để nhân dân tham gia các công việc của đất nước*, Báo điện tử Thanh niên số ra ngày 9/8/2015
137. Nguyễn Ánh Tuyết (2013), *Chúng tôi đã sống như thế*, NXB Tri Thức
138. Trần Thị Tươi (2023), *Hoạt động văn học của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí từ góc nhìn lý thuyết Hậu thực dân*, Luận án tiến sĩ Đại học Quốc gia TP.HCM
139. Viện Ngôn ngữ học (2000), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng;
140. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (2007), *Lịch sử Việt Nam, tập VII (1897 - 1918)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
141. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (2007), *Lịch sử Việt Nam, tập VIII (1919 - 1930)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
142. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (2007), *Lịch sử Việt Nam, tập IX (1930 - 1945)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
143. Nguyễn Văn Vĩnh (1931), *Éditorial, L'Annam Nouveau*, số 1, ra ngày 21/1/1931
144. Trần Ngọc Vương (1998), *Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung*, NXB Giáo dục, Hà Nội
145. Trần Ngọc Vương (2001), *Lí luận phê bình văn học miền Trung thế kỉ XX (viết chung)*, Nxb Đà Nẵng
146. Nguyễn Văn Xuân (1968), *Từ phong trào duy tân đến Tự lực văn đoàn*, Văn, số 107 và 108, Sài Gòn.

147. Nguyễn Khắc Xuyên (1968), *Mục lục & Phân tích Tạp chí Nam Phong*, Trung tâm Học liệu Bộ Giáo dục
148. Bùi Hoàng Yến (2015), *Khảo sát sự tiếp nhận văn học Pháp trên Nam Phong Tạp chí*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học KHXH và NV

II. Tài liệu nước ngoài

149. David G. Marr (1984). “*Language and Literacy*”. *Vietnamese Tradition on Trial, 1920-1945*. University of California Press. tr. 150–175.
150. Maurice Durant và Nguyễn Trần Huân (1969), *Văn học Việt Nam dẫn luận (Introduction à la littératureVietnamienne)*, Maison neulve et la rose, Paris.
151. Patrice Morlat (1985), *Pouvoir et Repression au Viet Nam durant la période coloniale 1911-1940*, These de Doctorat 3e cycle, University Paris VII, 1985, tập 1, tr. 366;
152. Pham, Camellia (2014), *Colonial Translation Turned Vietnamization: Phạm Quỳnh and the Translation of French Literature in Colonial Vietnam*, *Comparative Literature Undergraduate Honors Theses*, Dartmouth College, 2014. dartmouth.edu.
153. Redfield R, Linton R, Herskovits MJ (1936), *Memorandum for the Study of acculturation*, *American Anthropologist*; 38(1): p.149–152.
154. Shoemaker, Pamela J.; Vos, Tim P. (2009), *Gatekeeping Theory*. New York: Routledge. ISBN 978-0415981392
155. Vu, Y. N. (2020), *Phạm Quỳnh, borrowed language, and the ambivalences of colonial discourse*, *Journal of Southeast Asian Studies*, 51(3), 423-445. doi.org
156. Womack, S. W. (2002), *Colonialism and the Collaborationist Agenda: Phạm Quỳnh, Print Culture, and the Politics of Persuasion in Colonial Vietnam* [Doctoral dissertation, University of Michigan]. ProQuest Dissertations and Theses Global.

PHỤ LỤC

1. Mã hoá đối tượng và nội dung phỏng vấn sâu
2. Một số hình ảnh của Nam Phong tạp chí
3. Mẫu bảng mã và kết quả phân tích nội dung 211 số Nam Phong tạp chí (phần quốc ngữ)

MÃ HOÁ ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN

1. PVS1: Nam, 80 tuổi, chuyên gia nghiên cứu về lịch sử báo chí, tôn giáo và chính trị (Phỏng vấn thực hiện ngày 03/6/2026 tại Hà Nội)
2. PVS2: Nam, 67 tuổi, nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu báo chí, văn học, nguyên lãnh đạo cơ sở đào tạo báo chí truyền thông (Phỏng vấn thực hiện ngày 06/11/2024 tại Hà Nội)
3. PVS3: Nữ, 49 tuổi, nhà báo, giảng viên, chuyên gia nghiên cứu lịch sử báo chí hiện công tác tại cơ sở đào tạo báo chí truyền thông (Phỏng vấn thực hiện ngày 11/6/2026 tại Hà Nội)
4. PVS4: Nam, 48 tuổi, nhà báo, giảng viên, hiện công tác tại cơ sở đào tạo báo chí truyền thông (Phỏng vấn thực hiện ngày 20/4/2026 tại Hà Nội)

TỔNG HỢP NỘI DUNG TRẢ LỜI PHÒNG VĂN SÂU

Câu hỏi 1: Đánh giá về về vị trí, vai trò của Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam những năm đầu thế kỷ 20?

PVS1: Vị trí, vai trò của Phạm Quỳnh trong tiến trình lịch sử báo chí Việt Nam được khái quát qua hai luận điểm cốt lõi sau:

Thứ nhất, ông là người tiên phong tiếp nhận và định hình dòng báo chí tiếng Việt mang khuynh hướng chính trị - xã hội tại Bắc Kỳ. Khác với sự phát triển mạnh mẽ của báo chí thông tin và thương mại tại Nam Kỳ, báo chí Bắc Kỳ – với sự dẫn dắt của các trí thức tiêu biểu như Phạm Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh – đã thiết lập một dòng báo chí chủ thể, lấy nội dung chính trị, xã hội và văn học làm trọng tâm. Mô hình này ban đầu khu biệt trong phạm vi quốc ngữ, sau đó lan tỏa sang các ấn phẩm ngoại ngữ khác, tạo nên đặc trưng khác biệt và vị thế học thuật mạnh mẽ cho nền báo chí miền Bắc thời kỳ bấy giờ.

Thứ hai, ông đóng vai trò thủ lĩnh chính trị - xã hội trong việc thúc đẩy và định hướng hệ thống báo chí công khai. Dưới sự bảo trợ và sử dụng mang tính chiến lược từ chính quyền thực dân Pháp, Phạm Quỳnh đã tận dụng uy tín cá nhân để tạo ra tầm ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống báo giới, ngay cả khi không còn trực tiếp điều hành tạp chí Nam Phong. Ông nhất quán thúc đẩy mô hình hoạt động hợp pháp trong khuôn khổ pháp luật, tách biệt hoàn toàn với dòng báo chí bí mật. Sự hiện diện mang tính định hướng của Phạm Quỳnh đã tạo động lực cho báo chí Bắc Kỳ đạt được những bước tiến vượt bậc về số lượng và chất lượng. Dù khởi phát từ một bộ phận không nhỏ mang xu hướng thân chính quyền, nhưng khi miền Bắc vươn lên thành một trung tâm báo chí lớn với hàng trăm ấn phẩm, hệ thống này đã có sự phân hóa sâu sắc với nhiều tờ báo giữ vững khuynh hướng trung lập ở giai đoạn sau. Nhìn tổng thể, chính đặc trưng chính trị phức tạp nhưng mang tính dẫn dắt của nhân vật Phạm Quỳnh đã góp phần quan trọng vào việc kích thích và thúc đẩy tiến trình hiện đại hóa của nền báo chí Việt Nam nói chung và xứ Bắc Kỳ nói riêng.

PVS 2: *Thứ nhất, cần đặt Phạm Quỳnh ở trong một thế hệ Tây học, thế hệ mang khát vọng tiếp nhận phương Tây và khát vọng canh tân đất nước.* Phạm Quỳnh thuộc “một lớp người An Nam mới” theo cách nói của Nguyễn Văn Vĩnh. Điểm mới của họ là bên cạnh nền tảng Hán học, họ sở hữu một nền tảng Tây học rất vững vàng. So giữa hai người, Nguyễn Văn Vĩnh ngả hẳn về bên Tây, trong khi Phạm Quỳnh có một nền phương Đông rất vững và phương Tây cũng rất chắc chắn. Họ là một lớp trí thức tinh tân mới xuất hiện ở đầu thế kỷ; đương nhiên có tiền đề của nó với nhiều cái tên nổi bật, mà dẫn đầu là Nguyễn

Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh. Ngoài ra, giai đoạn đó còn xuất hiện một lớp tri thức Tây học trải qua nền giáo dục Pháp, tiêu biểu như Nguyễn Văn Tố. Lớp tri thức này chia thành hai ngả: ngả thứ nhất ngả hẳn về phương Tây khi tiếp xúc sản phẩm Tây học; ngả thứ hai lại rất thận trọng, tiếp xúc thông tin trên nền phương Đông và luôn trong tư thế so sánh để gạn lại những gì tốt nhất của phương Đông, đồng thời tiếp nhận những gì phù hợp của phương Tây. Phạm Quỳnh chính là người thuộc khuynh hướng thứ hai này. Về sau, có những người thuộc thế hệ vừa viết cho đội ngũ tạp chí của Nguyễn Văn Vĩnh, vừa viết cho Nam Phong tạp chí. Về cơ bản, những người viết cho tạp chí là những người đi theo mô hình người tri thức kết hợp Đông - Tây và xử lý công việc theo cách như thế, chứ không theo hướng quyết liệt mạnh mẽ và ngả hẳn về phương Tây như Nguyễn Văn Vĩnh. Xu hướng nào cũng có hai mặt, có cái hay và cái dở, và kể cả Nguyễn Văn Vĩnh cũng thế.

Thứ 2 là lúc đó xuất hiện một suất báo của Pháp, nhưng xuất hiện tạp chí thì lúc đó là lúc bắt đầu, gần như là đầu tiên. Thì lúc đó xuất hiện 2 tạp chí rất “ghê gớm”: Đông Dương Tạp chí (1913) và sau đó là Nam Phong Tạp chí (1917).

Trong khi Nguyễn Văn Vĩnh vừa quản trị báo vừa quản trị tạp chí (bao gồm cả báo tiếng Pháp và báo tiếng Việt), thì Phạm Quỳnh tập trung viết cho nhiều tờ báo và đặc biệt đam mê tạp chí. Đóng góp lớn của hai ông là lần đầu tiên dẫn dắt hai tạp chí bề thế và năng động, liên tục, vạm vỡ trong lịch sử báo chí Việt Nam. Đánh giá về tầm vóc của *Nam Phong tạp chí*, nhà văn hiện đại Vũ Ngọc Phan từng nhận định: 'Một người chỉ cần đọc thông viết thạo chữ Quốc ngữ, không cần đến bất kỳ một trường lớp nào, đọc đầy đủ bộ Nam Phong Tạp chí là người đã nằm tương đương người ở trình độ trung học'.

Các ông có công vừa làm báo, vừa đưa loại hình tạp chí có mặt tại Việt Nam. Đây là đóng góp quá lớn vì chức năng của tạp chí hoàn toàn khác với báo; tạp chí của các ông chính là một 'tập đại thành' về lịch sử, văn hóa, văn chương, triết học của Việt Nam và thế giới thời gian bấy giờ. Nền móng này về sau đã mở ra những tạp chí 'ghê gớm' của nhóm Lê Thanh Nghị và một số nhóm khác như Thanh Niên, tạp chí Cao Đài... Họ đều được thừa hưởng một tri thức về tạp chí và cách làm tạp chí quá xuất sắc từ Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh.

PVS3: Phạm Quỳnh là một trong những gương mặt tiêu biểu của nền báo chí Việt Nam giai đoạn chuyển tiếp từ báo chí sơ khai sang báo chí hiện đại đầu thế kỷ XX. Ông không phải người khai sinh báo chí quốc ngữ, nhưng là một trong những người góp phần

nâng báo chí từ chức năng truyền tin đơn thuần lên diễn đàn học thuật, văn hóa và tư tưởng.

Với vai trò chủ bút Nam Phong tạp chí trong nhiều năm, Phạm Quỳnh đã tạo dựng một mô hình tạp chí có tính chuyên nghiệp cao, quy tụ nhiều trí thức đương thời tham gia viết bài, góp phần mở rộng không gian tranh luận học thuật và phổ biến tri thức mới tới công chúng Việt Nam.

Tuy nhiên, vị trí của Phạm Quỳnh luôn gắn với tính hai mặt của lịch sử thuộc địa. Một mặt, ông là nhà báo, nhà văn hóa có ảnh hưởng lớn; mặt khác, hoạt động báo chí của ông diễn ra trong khuôn khổ chính sách văn hóa của chính quyền thực dân Pháp và chịu ảnh hưởng rõ rệt của chủ trương “Pháp – Việt đề huề”. Vì vậy, khi đánh giá vai trò của Phạm Quỳnh cần đặt trong toàn bộ bối cảnh lịch sử cụ thể, tránh cả khuynh hướng phủ nhận sạch trơn lẫn tuyệt đối hóa.

PVS4: Theo tôi, nhìn một cách khách quan và tổng thể thì Phạm Quỳnh có vị trí và vai trò khá đặc biệt trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX. Không chỉ đơn thuần là một nhà báo viết tin, bài mà ông chính là một chủ sứ văn hóa, một kiến trúc sư ngôn ngữ trên mặt báo. Vai trò lịch sử của ông có thể được đánh giá một cách công bằng qua bốn đóng góp quan trọng dưới đây:

Thứ nhất: Ông là người khai sinh và định hình loại hình "Báo chí Học thuật - Nghị luận"

Ta phải biết rằng, trước khi Phạm Quỳnh xuất hiện với tư cách chủ bút của *Nam Phong tạp chí* (1917), báo chí chữ Quốc ngữ tại Việt Nam giai đoạn này còn rất sơ khai, chủ yếu dừng lại ở việc đưa tin tức sự vụ hàng ngày, dịch truyện giải trí, hoặc cổ động chính trị một cách trực diện. Chính Phạm Quỳnh là người đầu tiên biến tờ báo thành một diễn đàn tư tưởng chuyên sâu, một "giảng đường đại học mở" để mổ xẻ những vấn đề học búa về triết học phương Đông (Nho, Phật, Lão) và triết học phương Tây (Descartes, Rousseau, Montesquieu...). Ông đã đặt nền móng vững chắc cho thể loại văn nghị luận, khảo cứu và phê bình văn học trên báo chí Việt Nam — những thể loại đòi hỏi tư duy logic và hệ thống cao mà trước đó báo chí nước nhà chưa có đất diễn.

Thứ hai: Có công trong chuẩn hóa câu văn xuôi và thuật ngữ tiếng Việt

Đây được coi là đóng góp có tính chất vĩ đại và lâu bền nhất của Phạm Quỳnh cho tiến trình phát triển báo chí và ngôn ngữ dân tộc. Phải biết rằng, ở đầu thế kỷ XX, chữ Quốc ngữ còn nghèo nàn, chưa đủ từ vựng để diễn tả các khái niệm trừu tượng của khoa

học hay triết học. Vì vậy, thông qua các bài viết và dịch thuật trên báo, Phạm Quỳnh đã có công lớn trong việc sáng tạo, nhập khẩu và định hình hàng loạt thuật ngữ khoa học, chính trị, xã hội (bằng cách Việt hóa hoặc mượn từ Hán - Việt một cách khoa học). Nhiều khái niệm chúng ta dùng phổ biến trên báo chí ngày nay có sự đóng góp rèn đúc từ giai đoạn này. Và Ông đã rèn giữa lối viết văn xuôi trên báo để thoát khỏi sự ràng buộc của lối văn biền ngẫu lỗi thời (văn có văn, đối nhau của chữ Hán), hướng tới cách viết gãy gọn, logic, chặt chẽ theo ngữ pháp phương Tây nhưng vẫn giữ được nhạc điệu uyển chuyển của tiếng Việt.

Thứ ba: Xác lập mô hình tòa soạn và mạng lưới cộng tác viên chuyên nghiệp

Phạm Quỳnh đã vận hành một tờ tạp chí học thuật bền bỉ suốt 17 năm (1917 - 1934) với một sự bài bản đáng khâm phục, đặt ra tiêu chuẩn cao cho tính chuyên nghiệp của nghề báo, đó là:

+ Tờ báo được chia thành các phần rõ ràng, khoa học (Khảo cứu, Văn uyển, Thời đàm, Triết học, Pháp văn...), giúp người đọc dễ dàng tiếp cận tri thức theo hệ thống.

+ Ông đã biến tòa soạn báo thành nơi tụ hội của những trí thức hàng đầu lúc bấy giờ, dung hợp được cả những nhà nho thủ cựu lẫn các trí thức Tây học mới (như Trần Trọng Kim, Nguyễn Trọng Thuật, Đông Hồ...). Cách làm việc nghiêm túc, ra báo đúng kỳ hạn của ông đã tạo ra một thế hệ những người làm báo có tác phong chuyên nghiệp.

Thứ tư: Người mở đường cho vai trò "Cầu nối văn hóa" trên mặt báo

Hoạt động trong bối cảnh giao thời Đông - Tây, và ông đã biến tờ báo của mình thành chiếc cầu nối hai chiều giữa hai nền văn minh Pháp và Việt: Với Tây học: Ông dùng báo chí giới thiệu một cách có hệ thống các đỉnh cao văn học, triết học Pháp cho người Việt, giúp trí thức đương thời mở mang bờ cõi tri thức. Còn với Đông học và Quốc học: Ngược lại, ông viết rất nhiều bài luận bằng tiếng Pháp (phần chữ Pháp của tờ báo) để giới thiệu văn hóa, lịch sử, tâm hồn người Việt ra thế giới. Ông dùng báo chí như một công cụ đối thoại văn hóa bình đẳng với chính quyền thực dân.

Câu hỏi 2: Bối cảnh kinh tế - xã hội và đời sống báo chí đầu thế kỷ XX đã có những tác động như thế nào đến việc hình thành tư tưởng và quan điểm làm báo của Phạm Quỳnh?

PVS1: Lịch sử báo chí Việt Nam khởi nguồn tại Nam Bộ vào năm 1865, giữa giai đoạn cao trào của cuộc xâm lược Nam Kỳ từ thực dân Pháp. Tiến trình phát triển này gắn liền với hai điều kiện tất yếu: ngôn ngữ và kỹ thuật. Về ngôn ngữ, đây là thời điểm chữ

Quốc ngữ đang trên đà hoàn thiện. Sự ra đời của Gia Định Báo là đỉnh cao và kết quả từ nỗ lực của các giáo sĩ phương Tây. Về kỹ thuật, công nghệ in ấn mới du nhập đã tạo điều kiện cho các dòng tu hoạt động, đồng thời đặt nền móng hạ tầng cho báo chí.

Khi làn sóng báo chí dịch chuyển ra miền Bắc, bối cảnh lịch sử đã gắn liền với giai đoạn thực dân Pháp hoàn tất cuộc chinh phục Bắc Kỳ. Quá trình này bắt đầu từ sau các năm 1870–1871 và kéo dài đến cuối thế kỷ XIX, thời điểm Bắc Kỳ chính thức trở thành một xứ bảo hộ. Do đó, sự hình thành của báo chí Bắc Kỳ mang đặc trưng của một thiết chế văn hóa – chính trị được thiết lập sau khi trật tự thuộc địa đã an bài. Trong bối cảnh đó, Phạm Quỳnh là một trí thức tiêu biểu có vị trí chính trị. Chính quyền thực dân nhanh chóng nhận diện được năng lực cá nhân và sự am tường về cả phương diện chính trị lẫn kỹ thuật nghiệp vụ. Sự lựa chọn này đã biến Phạm Quỳnh thành nhân vật trung tâm, đặt nền móng cho sự ra đời của tạp chí Nam Phong vào năm 1917.

Như vậy, khi báo chí ra đời và ảnh hưởng ra miền Bắc, Phạm Quỳnh là một trong những người đầu tiên có khả năng tiếp nhận và bắt tay vào việc ra báo, một tờ báo cũng rất lớn và quan trọng. Tầm vóc của tạp chí Nam Phong được thể hiện rõ nét qua diện mạo tờ báo: xuất bản đồng thời cả chữ Quốc ngữ, chữ Hán và tiếng Pháp. Bên cạnh những nỗ lực song hành của các trí thức cùng thời - tiêu biểu là Nguyễn Văn Vĩnh với Đông Dương tạp chí - sự kết hợp này chính là điều kiện thứ nhất nâng tầm vị thế của Phạm Quỳnh và tờ báo của ông trong dòng chảy lịch sử.

Điều kiện thứ hai là khi mà Phạm Quỳnh ra tờ Nam Phong tạp chí thì cái gọi là chủ đích hoạt động chính trị xã hội của ông ấy nó rõ nét lắm rồi. Thời điểm này, như nhận định của giáo sư Trần Văn Giàu, “chủ nghĩa quốc gia cải lương” đã định hình rõ rệt tại Bắc Kỳ, mang những đặc trưng khác biệt so với phong trào cùng tên ở miền Nam. Dù có những lối đi riêng, các trí thức tiêu biểu như Phạm Quỳnh hay Nguyễn Văn Vĩnh đều thống nhất với nhau ở một điểm. Đó là việc sử dụng báo chí như một công cụ chính trị: vừa để gây uy tín cá nhân, vừa để tập hợp lực lượng.

Mục tiêu tập hợp lực lượng đó chính là tiền đề cho sự xuất hiện của một tổ chức văn hóa – chính trị tiếng tăm tại Hà Nội: Hội Khai trí tiến đức. Đây là diễn đàn gắn liền với tên tuổi và đỉnh cao tầm ảnh hưởng của Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh. Nhận thức sâu sắc được sức mạnh của tổ chức này, Phạm Quỳnh đã lựa chọn báo chí làm công cụ tối ưu. Đối với ông, ra báo là phương thức hiện thực hóa các nỗ lực và lý tưởng chính trị của mình.

Đó chính là những lý do trực tiếp thúc đẩy Phạm Quỳnh xây dựng được tờ báo đầu tiên. Dù xuất hiện muộn hơn về mặt thời gian so với các ấn phẩm đi trước - kể cả Đăng Cổ Tùng Báo có sự tham gia của Nguyễn Văn Vĩnh - tạp chí Nam Phong vẫn thể hiện sự vượt trội căn bản về cả sản lượng in ấn lẫn hình thức báo chí. Điều này phản ánh vị thế chính trị - xã hội vững chắc của Phạm Quỳnh, đồng thời cho thấy sự quan tâm đặc biệt từ Thống sứ Bắc Kỳ.

Sau ra mắt Nam Phong, Phạm Quỳnh còn phát triển hơn nữa. Vị trí làm báo của ông không phải là “cai”, tức là tạo nên tờ báo rồi thuê người khác làm mà ông trực tiếp “thò tay vào”. Ban biên tập của Nam Phong thực chất rất tinh gọn, chỉ khoảng 5 đến 6 nhân sự, và Phạm Quỳnh luôn giữ vai trò thủ lĩnh. Qua đó, ông sớm khẳng định vị thế trong tiến trình báo chí với tư cách là một cây bút khảo cứu, triết luận chuyên sâu về chính trị, xã hội và văn hóa - những người trí thức lớn mà có điều kiện mới làm được ở thời ấy thôi. Đây có thể xem là yếu tố thứ 3 để khẳng định rằng trên phương diện nghệ thuật và kinh nghiệm làm báo thì Phạm Quỳnh cũng xuất hiện.

Yếu tố này có sức phân biệt ngay cả với báo chí Nam Kỳ. Nếu báo chí Nam Kỳ mang nặng tính thương phẩm, phục vụ giao thương và phổ biến các thông cáo hành chính từ chính quyền thuộc địa (Sở soái phủ); thì báo chí Bắc Kỳ, mà tiêu biểu là Nam Phong, ngay từ đầu đã xác lập một khuynh hướng chính trị - xã hội và học thuật đậm nét. Tóm lại, dù báo chí Bắc Kỳ ra đời muộn hơn do những rào cản lịch sử, nhưng lại nhanh chóng đạt được những thành tựu vượt bậc và tạo tiếng vang sâu rộng nhờ vào cấu trúc nội dung và tầm vóc của những người dẫn đường.

Với tư cách là người đặt nền móng tiên phong cho báo chí Bắc Kỳ, Phạm Quỳnh đã khẳng định vị thế độc tôn trên cả hai phương diện: nghệ thuật tổ chức báo chí và vai trò định hướng xã hội của một cơ quan ngôn luận. Tầm ảnh hưởng lớn lao này được duy trì xuyên suốt giai đoạn ông làm báo. Ngay cả khi chuyển giao bước ngoặt cuộc đời—vào Huế tham chính để giữ chức Ngự tiền Văn phòng, sau đó là Thượng thư Bộ Học (Bộ Quốc gia Giáo dục) và Thượng thư Bộ Lại của triều đình Bảo Đại—vai trò lịch sử của ông đối với tiến trình báo chí miền Bắc vẫn không hề suy giảm,

Với tư cách là người đặt dấu mốc thuộc loại tiên phong cho báo chí Bắc Kỳ, Phạm Quỳnh đã khẳng định vị trí trên cả hai phương diện: nghệ thuật báo chí và vai trò của một tờ báo. Tầm ảnh hưởng này được duy trì xuyên suốt giai đoạn ông làm báo. Ngay cả khi chuyển giao bước ngoặt cuộc đời—vào Huế tham chính để giữ chức Ngự tiền Văn phòng,

sau đó là Thượng thư Bộ Học (Bộ Quốc gia Giáo dục) và Thượng thư Bộ Lại của triều đình Bảo Đại—vai trò lịch sử của ông đối với tiến trình báo chí miền Bắc vẫn không hề suy giảm.

Thực tế cho thấy, trước khi rời xứ Bắc và kể cả sau khi tạp chí Nam Phong đình bản vào năm 1934, uy tín và vị thế của Phạm Quỳnh vẫn tồn tại như một tất yếu khách quan. Trải qua các thời kỳ chuyển đổi chính sách thuộc địa dưới sự điều hành của các Toàn quyền Đông Dương như Albert Sarraut hay Alexandre Varenne, ông luôn được nhìn nhận là gương mặt trí thức tiêu biểu, đại diện cho khuynh hướng báo chí tư tưởng học thuật của toàn miền Bắc.

Xét về mặt đảng phái, Phạm Quỳnh được coi là một trong những người đứng đầu của “chủ nghĩa quốc gia cải lương” tại Bắc Kỳ - chữ Trần Văn Giàu đã dùng. Vị thế chính trị - xã hội lớn lao này chính là động lực mạnh mẽ thúc đẩy tiến trình báo chí thuộc địa. Ông vẫn có vai trò thúc đẩy báo chí bởi vị trí về chính trị sau này của ông rất lớn. Sức ảnh hưởng của ông không chỉ giới hạn ở thời kỳ Nam Phong, mà còn lan tỏa, khơi gợi và tạo tiền đề tư tưởng cho các nhóm trí thức cũng như các tạp chí học thuật thế hệ sau, tiêu biểu là Tri Tân và Thanh Nghị.

Chưa kể vai trò quốc tế của Phạm Quỳnh. Chuyến đi Pháp năm 1922 cùng các bài diễn thuyết, nghị luận bằng Pháp ngữ của ông tại Paris không chỉ tạo tiếng vang lớn ở chính quốc mà còn dội ngược trở lại, nâng cao vị thế và kích thích sự trưởng thành của báo chí trong nước. Phạm Quỳnh là người cũng “dính” vào - tôi tạm dùng chữ này - nhiều cuộc tranh luận, xung đột về vấn đề tư tưởng chính trị, đảng phái chính trị. Ông được xem là đại diện tiêu biểu cho xu hướng ôn hòa với học thuyết “Pháp - Việt đề huề” - một chủ thuyết từng được Phan Bội Châu đề cập và tiếp tục được Phạm Quỳnh kế thừa, vận dụng rộng rãi trên các diễn đàn báo chí thuộc địa đương thời. Hệ thống báo chí thời kỳ này, vì vậy, vừa là tấm gương phản chiếu, vừa là công cụ đắc lực để ông hiện thực hóa các ý đồ chính trị ấy.

PVS2: Theo tôi đó là nói về sức dè dặt, xuất phát từ khát vọng canh tân đất nước ở các ông ấy, cái này có liên quan đến quan điểm chính trị. Trong khi các ông đòi hỏi nhận thức bên kia là chế độ dân chủ Tam quyền phân lập, thì Phạm Quỳnh vừa giữ chế độ Quân chủ nhưng đồng thời cũng tiếp nhận tùy mức chế độ dân chủ. Cả hai ông đều đóng góp cho công cuộc canh tân đất nước trên nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế... Thế nhưng, phải khẳng định mạnh mẽ rằng hai ông gặp nhau ở một điểm là các ông canh tân đất nước bằng văn hoá. Đây là điều rất xuất sắc ở cả hai ông. Bởi tôi cho rằng, văn hoá là công trình lớn

và là cái gốc, văn hoá bao trùm tất cả. Ví dụ, chính trị đi vào Việt Nam cũng phải thông qua con đường văn hoá; không có văn hoá thì sẽ không giải quyết được vấn đề gì cả.

PVS3: Đầu thế kỷ XX, xã hội Việt Nam đang chịu sự cai trị của thực dân Pháp, đồng thời diễn ra quá trình giao lưu mạnh mẽ giữa văn hóa phương Đông và phương Tây. Chữ Quốc ngữ ngày càng phổ biến, tầng lớp trí thức Tây học xuất hiện, báo chí trở thành công cụ quan trọng để truyền bá tư tưởng mới.

Sinh trưởng trong môi trường đó, Phạm Quỳnh tiếp thu cả Nho học truyền thống và giáo dục Pháp. Điều này hình thành ở ông tư tưởng dung hòa giữa văn hóa Đông phương với văn minh phương Tây. Trong hoạt động báo chí, ông chủ trương tiếp thu thành tựu văn hóa, khoa học phương Tây nhưng vẫn bảo tồn các giá trị truyền thống dân tộc, ông chịu ảnh hưởng của môi trường thuộc địa.

PVS4: Thứ nhất: Về bối cảnh kinh tế - xã hội

Chúng ta đều biết, đầu thế kỷ XX, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 - 1914) và lần thứ hai (sau 1919) của thực dân Pháp đã làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt nước ta:

- *Một là: Sự sụp đổ của Nho học*: Năm 1915 ở Bắc Kỳ và 1919 ở Trung Kỳ, các kỳ thi Hương, thi Hội chính thức bị bãi bỏ. Hệ tư tưởng Nho giáo từng thống trị hàng ngàn năm bỗng chốc sụp đổ. Giới trí thức bặt nhược, mất phương hướng. Phạm Quỳnh – một người bản chất là nhà nho nhưng được đào tạo từ trường Pháp và ông đã nhìn thấy sự "khủng hoảng tinh thần" này và lo sợ dân tộc sẽ rơi vào cảnh mất gốc hoàn toàn.

- *Hai là: Sự hình thành tầng lớp thị dân và trí thức mới*: Những đô thị như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn phát triển. Một thể hệ công chức, nhà giáo, ký lục, và học sinh trường Pháp-Việt (như Phạm Quỳnh, tốt nghiệp trường Thông ngôn năm 1908) ra đời. Những đối tượng này có nhu cầu đọc sách báo, tiếp cận tri thức mới nhưng vẫn mang tâm thế của người Việt.

Chính những thay đổi, biến động của bối cảnh xã hội đó đã tác động đến tư tưởng Phạm Quỳnh, ông đã nhận ra rằng: không thể dùng chữ Hán hay hệ tư tưởng cũ để cứu vãn, thay đổi xã hội nữa mà muốn khai hóa dân trí cho thể hệ mới này tất yếu phải dùng một công cụ mới đó là Chữ Quốc ngữ và tư tưởng khoa học phương Tây.

2. Về đời sống báo chí đầu thế kỷ XX

Thực tế, đời sống báo chí thời kỳ này chịu sự chi phối ngặt nghèo của chính quyền bảo hộ, nhưng cũng là thời điểm diễn ra cuộc cách mạng về ngôn ngữ. Thực dân Pháp (đặc biệt dưới thời Toàn quyền Albert Sarraut) thực hiện chính sách kiểm duyệt báo chí rất chặt,

nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Mọi tư tưởng đòi độc lập bạo động hay cách mạng đều bị bóp nghẹt. Trong không gian chính trị chật hẹp đó, Phạm Quỳnh hiểu rằng nếu làm báo chính trị cấp tiến thì tờ báo sẽ bị đóng cửa ngay lập tức, bản thân sẽ bị tù đầy như các chí sĩ Đông Kinh Nghĩa Thục trước đó. Ông chọn một lối đi khôn khéo hơn: **Làm báo học thuật, văn hóa**. Đây là mảnh đất "an toàn" để thực dân Pháp cho phép tồn tại, nhưng ông lại lợi dụng nó để thực hiện mục đích ngầm là nâng cao dân trí và giữ gìn hồn cốt dân tộc.

Cũng phải hiểu rằng, trước *Nam Phong*, các tờ báo như *Đông Dương tạp chí* (của Nguyễn Văn Vĩnh) đã bắt đầu phổ biến chữ Quốc ngữ. Phạm Quỳnh kế thừa và muốn đẩy nó đi xa hơn: không chỉ là chữ viết để đọc tin tức hàng ngày, chữ Quốc ngữ phải trở thành thứ ngôn ngữ bác học, đủ sức dịch thuật tri thức toàn cầu.

3. Sự định hình quan điểm làm báo của Phạm Quỳnh

Điểm qua bối cảnh kinh tế xã hội và đời sống báo chí những năm đầu thế kỷ XX để thấy điều đó đã có tác động nhất định đến tư tưởng và phương châm làm báo trong quá trình làm chủ tờ *Nam Phong tạp chí* của mình. Điều này được định hình rõ rệt qua ba quan điểm chủ đạo:

Một là: Báo chí đóng vai trò "Người thầy giáo" quốc dân. Phạm Quỳnh không coi báo chí thuần túy là công cụ giải trí hay đưa tin. Ông coi tờ báo là một giảng đường, còn nhà báo là một nhà giáo dục. Nhiệm vụ của tờ báo là phải "nhập khẩu" tri thức phương Tây (triết học, khoa học, văn học) và hệ thống hóa tri thức phương Đông (Nho giáo, Phật giáo) để giảng giải cho quốc dân.

Hai là: Báo chí là điểm dung hợp Đông - Tây (Bảo tồn cổ học, tiếp thu tân học). Sống trong thời kỳ chuyển giao, ông không cực đoan bài trừ cái cũ cũng không sùng bái mù quáng cái mới. Quan điểm của ông trên mặt báo là phải giữ lấy cái gốc đạo đức, phong tục tốt đẹp của Nho giáo, đồng thời dùng tư duy logic, khoa học của phương Tây để cải cách xã hội. Tờ báo phải là chiếc cầu nối hài hòa giữa hai nguồn văn minh này.

Ba là: Ông coi báo chí là nơi rèn đúc ngôn ngữ dân tộc. Đối với Phạm Quỳnh, làm báo là một quá trình lao động ngôn ngữ nghiêm túc. Ông dùng tờ báo làm "phòng thí nghiệm" để thử nghiệm các từ ngữ mới, cấu trúc câu mới. Ông bắt buộc các cộng tác viên và chính bản thân mình phải viết thứ văn xuôi Quốc ngữ thật mạch lạc, chuẩn xác. Ông tin rằng khi tiếng nói trên báo chí hoàn thiện và giàu có, dân tộc đó tự khắc sẽ mạnh lên.

Tóm lại: Bối cảnh giao thời đầu thế kỷ XX vừa là bệ phóng vừa là chiếc lồng kính đối với Phạm Quỳnh. Nó buộc ông phải từ bỏ con đường bạo động chính trị để chọn con

đường "văn hóa lập quốc" ôn hòa. Tư tưởng làm báo của ông là câu trả lời mang tính thời đại cho câu hỏi: *Làm thế nào để vừa canh tân đất nước theo kịp phương Tây, vừa giữ được bản sắc dân tộc độc lập trong cảnh nước mất nhà tan?*

Câu hỏi 3: Đánh giá về giá trị của Nam Phong tạp chí đối với sự nghiệp báo chí của Phạm Quỳnh nói riêng và sự phát triển của báo chí Việt Nam nói chung?

PVS 2: Nam Phong có thể xây dựng được đội ngũ và CTV do ông có sự uy tín về học thuật, chứ không vì điều gì hết. Ngoài ra, do nhuận bút tốt nữa do được Pháp tài trợ. Vừa dùng tiền của Pháp nhưng vẫn sản xuất tác phẩm chữ nho và thể hiện tinh thần dân tộc cao. Ông thảo luận rất nhiều vấn đề về Pháp quốc, vấn đề thuộc địa, chiến lược cứ không chỉ về khoa học thuần túy.

PVS3: Nam Phong tạp chí là thành tựu báo chí quan trọng nhất trong sự nghiệp của Phạm Quỳnh. Đây là diễn đàn học thuật có ảnh hưởng lớn trong đời sống trí thức Việt Nam giai đoạn 1917–1934.

Về mặt báo chí và văn hóa, Nam Phong đã:

- Góp phần chuẩn hóa và phát triển văn phong Quốc ngữ.
- Giới thiệu nhiều tri thức về văn học, lịch sử, triết học, khoa học phương Tây.
- Mở rộng không gian học thuật và tranh luận xã hội.
- Tạo nên mô hình tạp chí nghiên cứu có chất lượng cao trong lịch sử báo chí Việt

Nam. Tuy nhiên, từ góc độ chính trị, nhiều nghiên cứu và đánh giá chính thống cho rằng Nam Phong được hình thành trong khuôn khổ chính sách văn hóa của chính quyền thực dân, phục vụ một phần cho chiến lược củng cố chế độ thuộc địa thông qua con đường văn hóa và tư tưởng. Vì vậy, giá trị của Nam Phong cần được nhìn nhận trên cả hai phương diện: đóng góp văn hóa – báo chí và giới hạn chính trị lịch sử.

PVS4: Nam Phong tạp chí (1917 – 1934) không chỉ là đỉnh cao trong sự nghiệp của học giả Phạm Quỳnh, mà còn là một cột mốc mang tính bước ngoặt trong lịch sử báo chí và tiến trình hiện đại hóa văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Thứ nhất: Đối với sự nghiệp báo chí của Phạm Quỳnh

Đối với Phạm Quỳnh, Nam Phong tạp chí không đơn thuần là một cơ quan báo chí, mà đó còn là nơi ông hiện thực hóa lý tưởng đời mình và khẳng định vị thế một học giả đầu đàn.

- Nơi định hình và thực hành thuyết "Văn hóa lập quốc": Nam Phong chính là mảnh đất để Phạm Quỳnh thử nghiệm và truyền bá tư tưởng cốt lõi của ông: Dùng văn hóa, học thuật làm nền tảng để giữ gìn hồn cốt dân tộc trong cảnh mất nước. Toàn bộ các bài diễn thuyết, khảo cứu đỉnh cao của ông (bao gồm cả tuyên ngôn về Truyện Kiều năm 1924) đều được thai nghén và phát bản từ đây.

- Xác lập vị thế "Chủ sứ" trên văn đàn: Suốt 17 năm nắm quyền chủ bút, Phạm Quỳnh đã biến mình từ một viên chức thông ngôn trở thành nhà tư tưởng, nhà phê bình văn học và dịch giả có tầm ảnh hưởng sâu rộng nhất Bắc Kỳ lúc bấy giờ. Tên tuổi của ông gắn liền với Nam Phong đến mức người ta thường gọi là "nhóm Nam Phong" hay "văn phái Nam Phong".

- Bi kịch của sự ràng buộc chính trị: Tuy nhiên, Nam Phong mang lại vinh quang nhưng cũng chính là chiếc "vòng kim cô" trong sự nghiệp của ông. Do nhận trợ cấp từ chính quyền thực dân Pháp (thông qua Phủ Toàn quyền và mật thám Louis Marty), Phạm Quỳnh buộc phải giữ tờ báo trong ranh giới an toàn về chính trị. Sự ràng buộc này khiến ông phải gánh chịu những định kiến gay gắt từ các chí sĩ yêu nước đương thời và cả các thế hệ sau về vai trò chính trị của mình.

Thứ hai: Đối với sự phát triển của báo chí Việt Nam

Trong tiến trình phát triển của báo chí nước nhà, Nam Phong tạp chí giữ vai trò như một "bộ bách khoa toàn thư" bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên, đặt ra những tiêu chuẩn học thuật mà trước đó chưa từng có. Trước Nam Phong, báo chí Việt Nam rất thô sơ, chủ yếu là dịch thuật truyện Tàu hoặc đưa tin tức vụn vặt. Nam Phong ra đời đã nâng tầm báo chí lên một đẳng cấp mới: báo chí là nơi nghiên cứu, tranh luận sâu sắc. Với các chuyên mục phân định khoa học (Khảo cứu, Văn uyển, Thời đàm, Triết học...), tờ báo đã cung cấp cho người đọc một lượng tri thức khổng lồ, hệ thống hóa cả Nho - Phật - Lão lẫn triết học Tây phương.

Giá trị lớn nhất của Nam Phong đối với lịch sử báo chí và ngôn ngữ là chuẩn hóa tiếng Việt. Để diễn đạt các khái niệm triết học, khoa học phương Tây phức tạp, Phạm Quỳnh và các cộng tác viên đã vừa dịch, vừa sáng tạo ra hàng ngàn thuật ngữ mới (Hán - Việt hóa hoặc thuần Việt). Lối viết học thuật, nghị luận chặt chẽ, logic theo tư duy phương Tây nhưng vẫn mượt mà, giàu nhạc điệu của tờ báo đã giúp chữ Quốc ngữ thoát ly khỏi lối văn biền ngẫu lỗi thời, trở thành một ngôn ngữ trưởng thành, đủ sức gánh vác các nhiệm vụ khoa học và văn chương bác học.

Nam Phong đã xây dựng được một mô hình quản lý và vận hành báo chí rất quy củ thời bấy giờ. Tờ báo quy tụ được một thể hệ cộng tác viên là những trí thức uyên bác nhất lúc bấy giờ, dung hợp cả cựu học lẫn tân học (như Nguyễn Trọng Thuật, Trần Trọng Kim, Đông Hồ, Nguyễn Tiến Lãng...). Cách làm việc nghiêm túc, ra báo đều đặn suốt gần hai thập kỷ của Nam Phong đã đặt ra một chuẩn mực cao về tính chuyên nghiệp cho các thể hệ làm báo thế hệ sau học tập.

Như vậy, nếu như Đông Dương tạp chí (của Nguyễn Văn Vĩnh) có công khai hoang, gieo những hạt giống chữ Quốc ngữ đầu tiên vào đời sống quần chúng, thì Nam Phong tạp chí (của Phạm Quỳnh) chính là người đứng ra cày xới, bón phân để biến mảnh đất đó thành một cánh đồng văn học, học thuật trù phú.

Dù có những hạn chế không thể tránh khỏi về mặt bối cảnh chính trị thuộc địa, Nam Phong tạp chí vẫn là một di sản văn hóa khổng lồ. Thiếu đi cái nền móng ngôn ngữ và học thuật chắc chắn mà Nam Phong xây dựng suốt 17 năm, nền báo chí và văn chương Việt Nam sẽ không thể có được sự bùng nổ rực rỡ, thanh thoát của giai đoạn 1930 - 1945 (với Tự Lực Văn Đoàn, Thơ Mới và báo chí cách mạng).

Câu hỏi 4: Đánh giá những đóng góp của Phạm Quỳnh đối với sự phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX?

PVS1: Theo tôi có 4 đóng góp:

Thứ nhất, bên cạnh các nhân vật tiêu biểu như Nguyễn Văn Vĩnh, đóng góp đầu tiên của Phạm Quỳnh về mặt ngôn ngữ là việc tiếp tục và thúc đẩy diễn trình hoàn thiện chữ quốc ngữ. Về mặt thuần túy ngữ pháp, ông góp phần chuẩn hóa grammar, đồng thời nâng cao nghệ thuật và khả năng sử dụng chữ quốc ngữ để ngôn ngữ này thực sự đủ khả năng thay thế chữ Hán. Đối với tiếng Pháp, do chính quyền thực dân duy trì chế độ pháp Việt thông qua hệ thống trường pháp Việt (Franco-Vietnamese School), vai trò công cụ của chữ quốc ngữ là rất lớn. Xét về lịch sử khai phá nhằm đưa ra sự phát triển của tiếng Việt, báo chí Nam Kỳ cùng các nhà văn, nhà học giả như Trương Vĩnh Ký đã đi trước và làm rất nhiều. Tiếng Việt ra miền Bắc chậm hơn 50 năm so với Sài Gòn. Tuy nhiên, miền Bắc vốn là cái nôi văn hóa của dân tộc nên mang tính tinh hoa hơn, giúp tiến trình phát triển tại đây diễn ra rất nhanh và thúc đẩy ngôn ngữ dân tộc, tiếng Việt phát triển một cách chuẩn chỉnh. Vì vậy, không có gì bất ngờ khi Phạm Quỳnh vào Huế, đời sống văn hóa liền bùng nổ cuộc hội nhập văn hóa lần thứ hai của đất nước. Nếu thời kỳ Đông Kinh Nghĩa Thục là cuộc hội nhập thứ nhất, thì thời kỳ thứ hai từ năm 1930 trở đi đã đưa Duy Tân tinh hoa trở

thành trung tâm. Giai đoạn này đánh dấu sự chín muồi về văn hóa của tiếng Việt với sự xuất hiện của thơ mới và lối sống mới; trong đó có đóng góp đặt nền móng đầu tiên về ngôn ngữ của Phạm Quỳnh cùng các cộng sự.

Thứ 2, về mặt nghệ thuật làm báo, đóng góp thứ hai của Phạm Quỳnh nằm ở việc định hình loại hình báo chí hiện đại và tính cách của báo chí hiện đại một cách rất rõ ràng. Đây là thể loại báo rất chính thống, mang tính triết luận, triết lý và có tính chất khảo cứu về văn hóa, văn học, chính trị, xã hội, thậm chí là các vấn đề có tính quốc tế. Ở phương diện loại hình báo chí hiện đại này, miền Bắc có bước tiến còn nhanh hơn cả Nam Bộ. Dù Nam Bộ rất hay nhưng không thể bằng ngoài này – một nhận định thực tế mà ngay cả khi làm việc tại khoa báo chí trường Khoa học xã hội của Hồ Chí Minh, giới chuyên môn nơi đây cũng không thể phản đối và hiện đã thừa nhận.

Đóng góp thứ ba, cũng rất quan trọng, là thông qua tờ Nam Phong, Phạm Quỳnh đã tạo ra được một cái model – một cái mẫu của một cái báo chí đúng nghĩa. Mô hình này mang tính tiên phong cao, từ đó ảnh hưởng rất nhiều đến báo chí các xu hướng chính trị khác. Ngay cả đồng chí Trường Chinh cũng từng nhận định rằng, nếu gạt những cái yếu tố chính trị đi, thì những tờ báo tiên tiến nhất, hay nhất của xứ Bắc Kỳ như Nam Phong, Tri Tân, Thanh Nghị, và đặc biệt là Phong Hóa, Ngày Nay chính là những tờ báo mà chúng ta nên học.

Cống hiến cuối cùng của Phạm Quỳnh nằm ở kinh nghiệm tổ chức tờ báo rất hiện đại thông qua tạp chí Nam Phong. Kinh nghiệm này thể hiện từ các hệ thống bắt buộc như ban biên tập cho đến vai trò chủ bút, mà ngày nay chúng ta gọi là nghệ thuật xây dựng quản lý tờ báo hay quản trị tòa soạn. Với tư cách là một chủ báo lớn, đóng góp của ông ở phương diện này là rất rõ ràng. Ngay cả Nguyễn Văn Vĩnh ở mặt này thì chưa chắc đã bằng Phạm Quỳnh. Ông thực sự rất tiêu biểu, kể cả trong việc duy trì thời gian tồn tại lâu dài của tờ Nam Phong.

Để chứng minh cho vai trò ông chủ báo và người nghệ thuật dàn dựng tờ báo, tôi nhấn mạnh thêm hai điều nữa.

Một là sức hấp dẫn và sự tinh đời trong việc lựa chọn đội ngũ cộng tác viên (hồi đó gọi là các cây bút) đưa về làm thuê cho ông. Tầm nhìn tinh đời của Phạm Quỳnh thể hiện qua việc quy tụ những nhân vật rất giỏi như Dương Tự Quán, Dương Quảng Hàm, hay thậm chí cả Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu cũng phải theo ông. Ý thứ hai là sự sắp xếp tổ chức rất hợp lý. Tờ báo tuy người ít nhưng đúng chức năng, đúng việc, vận hành tốt; vấn đề tiền

bạc tương đối có tình cảm với người mình thuê và quản lý lao động rất tốt. Cuối cùng là quan hệ đối ngoại rất giỏi. Dù có các điều kiện như đã phân tích, ông vẫn phải quan hệ khéo léo để vượt qua nhiều đòn từ khi phong trào cộng sản nổi lên. Đặc biệt, trong cuộc thanh trừng khủng bố trắng sau năm 1930–1931, ông đã khéo léo vượt qua, không để cho cộng sản nói làm quá xấu đi hình ảnh của tạp chí trước bạn đọc. Nhờ sự khéo léo đó, về mặt lập trường quan điểm, dù sau này Trường Chinh có đánh nhưng cũng chỉ đánh một số bài, còn vị trí chung của tờ báo thì như đã nói, chính Trường Chinh cũng phải thừa nhận.

PVS2: Thực tế, Phạm Quỳnh cũng có mặt vào nhiều cuộc bàn luận sôi nổi về học thuật với tư cách là nhà văn hoá trong tranh luận vô cùng đằm đằm, bạch thiệp, sang trọng, lịch lãm chứ không như những trường hợp thiếu bình tĩnh trong tranh luận ngày nay và đôi khi là xúc phạm người khác. Đây là do ông mang tinh thần của Nho học, có thể chia ra mấy mục về Truyện Kiều, tranh luận với Ngô Đức Kế, ... Trong hoạt động tạp chí lúc bấy giờ có những tranh luận về học thuật và để duy trì những cuộc tranh luận đòi hỏi tư thế phát ngôn, trong đó xuất hiện một chủ thể phát ngôn đó là Phạm Quỳnh, một con người với tư cách văn hoá rất cao, đây là một điều rất đáng ngẫm cho nền báo chí ngày nay.

Ông là một nhà bác học, tính khoa học của ông ấy rất cao. Trong các bài viết của ông ấy có những điểm đặc trưng là:

Phạm Quỳnh rất thận trọng trong việc sử dụng các thuật ngữ bởi vì thử thách với các nhà khoa học là các thuật ngữ. Nhiều từ phải dịch từ từ phương Tây. Ví dụ ở các bài nghiên cứu về các khuynh hướng, các trường phái lý thuyết của phương Tây về Văn học, và giới thiệu 1 số các tác giả lớn thì phải sử dụng các khái niệm vì thế có nhiều từ có thể đã có nhưng cũng có nhiều cái phải có sự đóng góp của Phạm Quỳnh về các ngôn ngữ học thuật về khoa học xã hội và nhân văn và trong đó có ngôn ngữ của nền văn học, khoa học.

Tính khúc chiết, gãy gọn, trong sáng: ngôn ngữ của ông rất tường minh, gãy gọn hay nói cách khác là sự mạch lạc của ý tưởng. Ông sử dụng ngôn ngữ đằm đằm hơn so với ngôn vị hiện đại hơn, suy nghĩ nhiều hơn, tâm nghĩ nhiều hơn. Ông đằm đằm và rất vững về nền tảng nho học và phương Đông nên ông rất thận trọng.

Ông không thoả hiệp với đội ngũ bạn đọc bình dân. Trong khi đó, Nguyễn Văn Vĩnh với tư tưởng miễn làm sao được nhiều người đọc càng tốt nhưng ông Phạm Quỳnh thì không, ông hướng về những người có học, những người lao động trí óc, những giới học giả, những giới tri thức nói chung. Có lẽ, do ông nghĩ tầng lớp tri thức là trụ cột đất nước, phát triển đất nước là nhờ vào đội ngũ này. Đương nhiên sẽ có thể chế nhưng đội ngũ tinh

hoa nhất của một quốc gia là tri thức. Hoạt động tạp chí của Phạm Quỳnh là hướng tới đội ngũ tri thức, mà tri thức nằm ở đô thị: viện nghiên cứu, trường học, những trung tâm phát triển tri thức, giáo dục nói chung. Cho nên văn của ông là kiểu sang trọng.

Trong nhiều bài tiểu luận, nghiên cứu, ông xuất hiện tư cách là một nhà nghiên cứu. Ở tạp chí, ông nhiều lần xuất hiện là một tác giả nghiên cứu chứ không còn là một tác giả thông thường nữa. Bởi, ông phát hiện ra được vấn đề, đưa ra được hướng giải quyết vấn đề, có hệ thống thuật ngữ để thể hiện vấn đề và có những trích dẫn tin cậy. Đó là những tư cách học thuật trong một bài báo. Có thể nói Phạm Quỳnh là một trong những người đầu tiên ở Việt Nam đã xây dựng một định dạng ban đầu, sự mẫu mực của các bài báo khoa học.

Bởi vì những cuốn sách của Phạm Quỳnh như Thượng-chi văn-tập quyền thượng rồi đến quyền hạ và mỗi quyền lại có các tập nhỏ nữa được in trước 1945 và sau này được in theo cách khác. Trong đó, ông có quan tâm đến một câu chuyện văn chương, ông nghiên cứu văn chương phương Tây và nhiều lý thuyết tiểu thuyết và cả giới thiệu một loạt tên tuổi lớn của thế giới theo hướng truyền bá tri thức chứ không theo cách của Nguyễn Văn Vĩnh là theo hướng dịch thuật, ông Vĩnh tự đọc, dịch thuật và giới thiệu trong đó có Ba người ngự lâm pháo thủ, thơ ngụ ngôn của La Fontaine và một số tác phẩm khác. Còn ông Phạm Quỳnh lại giới thiệu về lý thuyết, thể loại văn chương, một số tác giả, một số trường phái nghiên cứu phương Tây. Tóm lại, trọng tâm của Phạm Quỳnh là truyền bá tri thức. Ta có thể thấy công của Phạm Quỳnh cả về việc trung dụng của dân tộc, phương Đông đồng thời truyền bá văn hoá phương Tây vào Việt Nam khá cân đối. Cái này khá là “đổ đó” ghê gớm, ông như là một nhà thiết kế và tổ chức ngôn luận. Ông Quỳnh tổ chức các tạp chí gần như là tổ chức một hoạt động truyền bá tri thức và học vấn cho người Việt. Tạp chí rơi vào tay Phạm Quỳnh là được xuất hiện trong tư cách một hoạt động giáo dục, đó là khát vọng về giáo dục, rất đáng nể. Chứ không chỉ để giải trí, đưa tin thông thường hay là nuôi toà soạn, nuôi cộng tác viên, nhà báo. Đó là cả 1 chiến lược truyền bá tri thức, trang bị tri thức và học vấn cho người đọc. Ta thấy được công lao của ông Phạm Quỳnh thật lớn.

Nhìn lại ta thấy được tư cách của một ông tổng biên tập là tư cách của một nhà bác học, đây như một cái mẫu, một mô hình của tổng biên tập, chủ bút. Tầm vóc vô cùng lớn, họ là những nhà khoa học thực thụ. Họ không chỉ là một nhà thiết kế, nhà tổ chức mà họ còn là nhà thực hành báo chí.

PVS3: Có thể khái quát một số đóng góp nổi bật:

Thứ nhất, góp phần nâng cao vị thế của chữ Quốc ngữ trong hoạt động báo chí và đời sống văn hóa. Ông sử dụng tiếng Việt như một công cụ nghiên cứu, nghị luận và học thuật, góp phần làm giàu ngôn ngữ báo chí Việt Nam.

Thứ hai, thúc đẩy quá trình chuyên nghiệp hóa báo chí. Thông qua Nam Phong, ông xây dựng mô hình tạp chí có hệ thống chuyên mục, đội ngũ cộng tác viên và nội dung đa lĩnh vực tương đối hiện đại so với thời kỳ đó; đặt nền móng cho dòng báo chí nghị luận, báo chí văn hóa và báo chí học thuật ở Việt Nam.

Thứ ba, góp phần truyền bá tri thức mới. Nhiều vấn đề về lịch sử, văn hóa, triết học, văn học thế giới được giới thiệu tới độc giả Việt Nam qua các bài viết của ông và cộng sự.

PVS4: Như đã trình bày ở phần trên, theo tôi, nhìn một cách tổng thể, những đóng góp của học giả Phạm Quỳnh đối với sự phát triển của báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX có thể được đúc kết qua những giá trị nền móng dưới đây. *Thứ nhất:* Khai sinh và nâng tầm loại hình "Báo chí Học thuật - Nghị luận". *Thứ hai:* Chuẩn hóa câu văn xuôi Quốc ngữ. *Thứ ba:* Xác lập mô hình tòa soạn và mạng lưới cộng tác viên chuyên nghiệp. *Thứ tư:* Người mở đường cho vai trò "Cầu nối văn hóa" trên mặt báo

Câu hỏi 5: Đánh giá những hạn chế trong hoạt động báo chí của Phạm Quỳnh dưới sự ảnh hưởng của lập trường chính trị và bối cảnh lịch sử?

PVS1: Nhận định về hình ảnh “mượn thuyền ra khơi” chỉ ở mức chấp nhận được chứ chưa thực sự sắc sảo. Bản chất ở đây là nghệ thuật chính trị giữa các thế lực. Trong chính trị học, đây gọi là nghệ thuật chính trị hay một ván bài chính trị thuộc hệ thống thuộc địa. Về phía ông chủ – tức bọn thực dân (Colonian), họ cần những tay sai đặc biệt thuộc tầng lớp elite đáp ứng đủ ba điều kiện: có điều kiện vật chất, kỹ thuật; có sự trung thành nhất định với chính quốc; và có tầm ảnh hưởng hiệu quả với người bản xứ. Ngược lại, những người tùy thuộc thuộc tầng lớp elite đã bắt tay với thực dân ít nhiều cũng phải hành xử như vậy. Tuy nhiên, xét về characteristic (đặc trưng tính cách) của Phạm Quỳnh, trong máu thịt ông vẫn tồn tại dòng máu của một nationalist (người theo chủ nghĩa dân tộc). Hoàn toàn không thể đánh đồng Phạm Quỳnh với mấy ông đảng lập hiến ở trong Nam – những người vốn bị Tây hóa hoàn toàn và làm tay sai kiểu phương Tây. Việc ông tiếp tục nói lên tiếng nói của mình, kể cả quyết định làm Thượng thư (có thể có cả động lực cá nhân), về cơ bản đều dựa trên mạch tư duy ấy để rồi cuối đời phải chấp nhận một bi kịch. Tóm lại, thay vì hình ảnh 'mượn thuyền', tôi muốn đứng ở góc độ nghệ thuật chính trị

hiện đại để phân tích mối tương quan này. Trong hệ thống thuộc địa ở bất kỳ nước nào cũng đều xuất hiện những personality (nhân vật nổi tiếng) tương tự như Phạm Quỳnh hay Nguyễn Văn Vĩnh. Vấn đề cốt lõi là họ chơi với nhau; nếu việc đồng hành mang lại hiệu quả và lợi ích cho cả hai phía hoặc cho từng phía thì họ vẫn sẽ đi tiếp

PVS2: Thực tế, Phạm Quỳnh cũng có mặt vào nhiều cuộc bàn luận sôi nổi về học thuật với tư cách là nhà văn hoá trong tranh luận vô cùng đằm đằm, bạch thiệp, sang trọng, lịch lãm chứ không như những trường hợp thiếu bình tĩnh trong tranh luận ngày nay và đôi khi là xúc phạm người khác. Đây là do ông mang tinh thần của Nho học, có thể chia ra mấy mục về Truyện Kiều, tranh luận với Ngô Đức Kế, ... Trong hoạt động tạp chí lúc bấy giờ có những tranh luận về học thuật và để duy trì những cuộc tranh luận đòi hỏi tư thế phát ngôn, trong đó xuất hiện một chủ thể phát ngôn đó là Phạm Quỳnh, một con người với tư cách văn hoá rất cao, đây là một điều rất đáng ngẫm cho nền báo chí ngày nay.

PVS3: Trong khi phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ, đặc biệt từ những năm 1920 trở đi, Phạm Quỳnh không lựa chọn con đường đấu tranh cách mạng mà thiên về cải cách văn hóa trong khuôn khổ chế độ thuộc địa. Điều này khiến nhiều quan điểm chính trị của ông không đáp ứng được yêu cầu lịch sử của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. *Nam Phong tạp chí*, dù có giá trị học thuật, vẫn thể hiện nhiều nội dung cổ vũ cho chủ trương “Pháp – Việt đề huề”, từ đó bộc lộ giới hạn về nhận thức chính trị của Phạm Quỳnh trước vấn đề dân tộc và thuộc địa.

PVS4: Bên cạnh những đóng góp to lớn về mặt ngôn ngữ và học thuật, hoạt động báo chí của Phạm Quỳnh - tiêu biểu là giai đoạn ông làm chủ bút *Nam Phong tạp chí* (1917 – 1934) - gánh chịu những hạn chế sâu sắc. Những hạn chế này không đến từ năng lực học thuật của ông, mà hệ quả trực tiếp từ lập trường chính trị ôn hòa và bối cảnh lịch sử ngột ngạt của xã hội thuộc địa.

Nhìn một cách khách quan và nghiêm túc, hoạt động báo chí của Phạm Quỳnh có bốn hạn chế lớn sau đây:

Một là: Sự ràng buộc kinh tế và lệ thuộc chính trị vào chính quyền thực dân

Hạn chế lớn nhất và mang tính bản chất trong sự nghiệp làm báo của Phạm Quỳnh là mối quan hệ hữu cơ giữa *Nam Phong tạp chí* và chính quyền bảo hộ Pháp. *Nam Phong* ra đời dưới sự gợi ý và tài trợ tài chính từ Phủ Toàn quyền Đông Dương, mà trực tiếp đứng sau là Louis Marty (Chánh sở Mật thám và Chính trị phụ trách báo chí của Pháp). Vì nhận tiền từ ngân sách thuộc địa, báo chí của Phạm Quỳnh buộc phải tuân thủ nghiêm ngặt các

giới hạn chính trị. Tờ báo không bao giờ được phép có các bài viết chống lại chính sách cai trị của Pháp, không được phản ánh trực diện sự bóc lột kinh tế hay những nỗi khổ đau của tầng lợi ích bình dân.

Hai là: Đường lối "Pháp - Việt đề huề" đẩy báo chí vào thế bế tắc

Lập trường chính trị của Phạm Quỳnh là chủ nghĩa cải lương, tôn trọng chính quyền bảo hộ để mưu cầu một nền "quân chủ lập hiến" và tự trị cho Việt Nam dưới sự dẫn dắt của Pháp. Trên các trang viết của mình, Phạm Quỳnh luôn dùng báo chí để cổ động cho sự hòa hợp, hợp tác giữa người bản xứ và người Pháp. Ông tin vào lời hứa "khai hóa văn minh" của thực dân Pháp. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX đang sục sôi tinh thần chống Pháp (từ phong trào Đông Du, Duy Tân đến cuộc khởi nghĩa Yên Bái và sự ra đời của Đảng Cộng sản), tiếng nói hòa hợp của Phạm Quỳnh trên báo chí trở nên lạc lõng. Xu hướng báo chí của ông vô hình trung đã đi ngược lại khát vọng độc lập tự do trực diện của tuyệt đại đa số quốc dân đương thời.

Ba là: Nguy cơ "ru ngủ" thanh niên và đánh lạc hướng đấu tranh

Do bị giới hạn về chính trị, Phạm Quỳnh đã đẩy mạnh tới đa mông văn hóa, triết học và văn chương trên *Nam Phong tạp chí*. Điều này dẫn đến một hệ quả tiêu cực mang tính xã hội. Việc thần thánh hóa văn học cổ điển (như *Truyện Kiều*) hay việc say sưa bàn luận về các học thuyết triết học phương Tây xa xôi trên mặt báo đã biến *Nam Phong* thành một thứ "ốc đảo tinh thần". Các nhà chí sĩ cách mạng đương thời (tiêu biểu như cụ Ngô Đức Kế, cụ Huỳnh Thúc Kháng) đã chỉ trích gay gắt hoạt động báo chí của Phạm Quỳnh là đang tạo ra một thứ văn chương ủy mị, sâu muộn, hướng thanh niên, tri thức đương thời chìm đắm vào tháp ngà nghệ thuật mà quên đi nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm giảm sút ý chí chiến đấu của nhân dân.

Bốn là: Tính chất xa rời đại chúng và mang đậm tính "Thượng lưu học thuật"

Bối cảnh xã hội Việt Nam thời bấy giờ có tỷ lệ mù chữ lên đến hơn 90%, đời sống nông dân và công nhân vô cùng cơ cực. Tuy nhiên, tờ báo của Phạm Quỳnh lại chọn một phân khúc độc giả quá hẹp. Lối viết của Phạm Quỳnh và nhóm *Nam Phong* sử dụng rất nhiều từ Hán - Việt cổ điển kết hợp với tư duy logic kiểu Pháp. Thứ ngôn ngữ này quá hàn lâm, đạo mạo, khiến tờ báo chỉ có thể lưu hành trong giới trí thức, công chức, ký lục thành thị, hoàn toàn xa lạ và không có sự kết nối với quần chúng lao động nghèo khổ. Tờ báo ít khi phản ánh các vấn đề bức thiết của xã hội thuộc địa như thuế khóa nặng nề, nạn đói, hay quyền lợi của tầng lớp thợ thuyền, nông dân.

Câu hỏi 6: Những bài học, kinh nghiệm có thể rút ra từ đóng góp, hạn chế của Phạm Quỳnh đối với những người làm báo hiện nay là gì?

PVS1: Điều hướng chính trị thường quyết định đảng phái, quyết định một tờ báo hay cuộc sống chính trị của một cá nhân. Tuy nhiên, người chủ bút, người làm báo nếu theo dòng phái nào – như Phạm Quỳnh thuộc xu hướng **Pháp Việt đề huề, quốc gia cải lương** mà những người cộng sản đã cho một danh xưng không trốn được – thì về cá nhân họ đôi lúc vẫn có cái **độc lập tương đối**, đừng đồng nhất hết cả.

Ví dụ, góc nhìn lịch sử ngày nay đã khác khi không sa lầy vào tranh luận nguy quân nguy quyền hay Việt Nam Cộng Hòa, nhưng rõ ràng cách nhìn về Ngô Đình Diệm hiện đã khác Nguyễn Văn Thiệu, dù cùng là chế độ cộng hòa và Ngô Đình Diệm cũng có mặt phải thừa nhận trước. Tóm lại, lập trường quan điểm dòng phái là những nét không thay đổi, nhưng các cá nhân đi theo dòng phái ấy vẫn có **personality (con người cá thể)** với những suy nghĩ có tính độc lập khác cần xem xét, chưa kể về nhân phẩm.

Do đó, khi đánh giá cống hiến, đóng góp cho sự phát triển của báo chí của Phạm Quỳnh, chúng ta cần một cái nhìn biện chứng và toàn diện để thấy rõ điểm mạnh, yếu mang tính chủ quan và khách quan. Bối cảnh khách quan như hòn núi, nếu cứ sừng sững đi thẳng sẽ bị đè chết; nên biết đâu Phạm Quỳnh đã chọn đi đường vòng, vì ông không thể là cộng sản, nhưng nếu là một người dân tộc cấp tiến thì chưa chắc đã thọ được.

Bởi vậy, về quan điểm chính trị và những nguyên tắc, tôi không phản đối và vẫn giữ lại ý kiến như thầy Giàu từng nói: ông là một trong những người cầm đầu sinh ra cái **chủ nghĩa cải lương ôn hòa ở phía Bắc**, không có gì thay đổi. Nhưng về con người tài năng, nếu khéo bênh vực thì trong con người Phạm Quỳnh – và kể cả Nguyễn Văn Vĩnh dù phức tạp theo cách khác – cái phần gọi là chất **nationalistic (chủ nghĩa dân tộc)** vẫn còn ít nhiều, và Phạm Quỳnh vẫn gần với dân tộc mình hơn Nguyễn Văn Vĩnh.

PVS2: Ở *Phạm Quỳnh có lòng tự trọng dân tộc và tinh thần vì nước rất lớn*. Khát vọng đó của ông Quỳnh và cả ông Vĩnh cũng giống nhau, nhưng mỗi ông lại có cách ứng xử và trình bày tư tưởng theo cách rất khác nhau. Riêng đối với Phạm Quỳnh, ông đọc, nghiên cứu, trưng dụng toàn bộ tinh hoa của Việt Nam như về nho học, chữ nho. Tuy cũng còn một số điểm hạn chế nhưng tư tưởng trong thâm tâm hồn người Việt xem chữ nho như một công cụ của văn minh và văn hoá. Ông Phạm Quỳnh không phủ nhận tầm quan trọng của chữ Nho, thậm chí ông còn phê phán ông Nguyễn Văn Vĩnh, bởi ông Vĩnh phủ nhận giá trị của chữ Nho và nôn nóng về việc tiếp nhận chữ Quốc ngữ, chế độ Tam quyền

phân lập, chế độ Dân chủ và cả nền văn minh. Mà để xây dựng được đất nước, thì Phạm Quỳnh là người đi đầu, biết trung dụng, vận dụng những tinh hoa văn hoá dân tộc và phương Đông mạnh mẽ, và đặc biệt ông không bảo thủ, luôn hướng về văn minh thế giới. Tầm nhìn của ông là từng bước thận trọng và chắc chắn, điều mà sau này một số nghiên cứu như Pháp - Việt Đề huê cũng có đề cập.

PVS2: Về mối quan hệ với những người trong giới, ông Phạm Quỳnh thường được lòng hơn bởi ông hài hoà giữa Đông - Tây, giữa truyền thống và hiện đại, giữa việc coi trọng tinh hoa dân tộc và tiếp nhận văn hoá phương Tây một cách có chọn lọc những tri thức của nhân loại và thế giới. Còn ông Nguyễn Văn Vĩnh cũng được lòng nhưng ông lại cổ xuy nồng nhiệt về những nền văn học, tác phẩm của Pháp bỏ qua cái sự thù hận ghét bỏ thực dân Pháp, điều luôn có sẵn trong mỗi một người dân Việt.

PVS3: Người làm báo cần không ngừng học tập, tiếp thu tinh hoa tri thức nhân loại, phải coi trọng vai trò của ngôn ngữ dân tộc. Phát triển Quốc ngữ trên báo chí cho thấy báo chí có vai trò quan trọng trong việc giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa.

Cần nhận thức đúng mối quan hệ giữa báo chí và chính trị. Hoạt động báo chí không chỉ là hoạt động nghề nghiệp mà còn gắn với trách nhiệm xã hội, trách nhiệm công dân và vận mệnh dân tộc; phải luôn gắn hoạt động nghề nghiệp với lợi ích dân tộc và lợi ích quốc gia. Đây là bài học có ý nghĩa đặc biệt đối với báo chí cách mạng Việt Nam hiện nay.

PVS4: Từ cuộc đời làm báo đầy biến động, những đóng góp vĩ đại cũng như những hạn chế mang tính lịch sử của học giả Phạm Quỳnh trên tờ *Nam Phong tạp chí*, những người làm báo hiện đại ngày nay có thể rút ra những bài học và kinh nghiệm sâu sắc. Dù công nghệ và phương thức làm báo đã thay đổi toàn diện, những nguyên lý cốt lõi về trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp và nghệ thuật ngôn ngữ của người cầm bút vẫn vẹn nguyên giá trị.

Thứ nhất: Bài học về trách nhiệm xã hội và bản lĩnh chính trị của người làm báo

Bi kịch lớn nhất của Phạm Quỳnh là sự lệ thuộc vào dòng tiền và định hướng của chính quyền thực dân, dẫn đến việc tờ báo của ông dù có giá trị văn hóa cao nhưng lại lạc điệu trước khát vọng độc lập của dân tộc. Người làm báo ngày nay cần có một bản lĩnh chính trị vững vàng và ý thức rõ rệt về lợi ích quốc gia, dân tộc. Báo chí không thể đứng ngoài hay thờ ơ trước vận mệnh, những vấn đề sống còn của đất nước.

Trong thời đại bùng nổ truyền thông, người làm báo phải đối mặt với áp lực từ các nhóm lợi ích, các nhà tài trợ, hoặc thuật toán câu view. Bài học từ Phạm Quỳnh nhắc nhở người làm báo: Nếu để kinh tế hay các thế lực bên ngoài thao túng hoàn toàn nội dung, tờ báo sẽ mất đi tiếng nói chân thực và lòng tin từ công chúng.

Thứ hai: Bài học về sự gắn kết với đời sống dân sinh và đại chúng

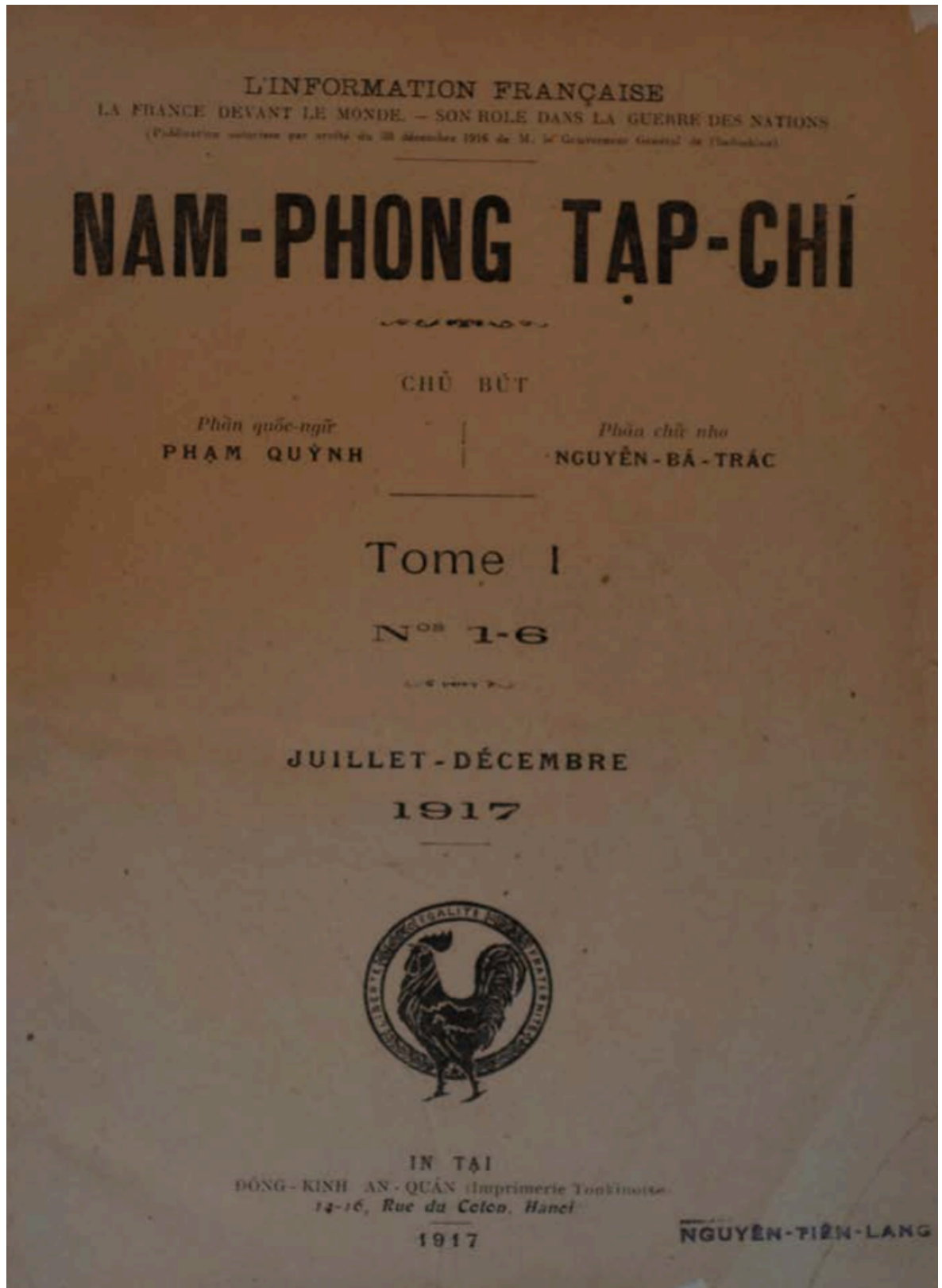
Nam Phong tạp chí từng bị phê phán là một "ốc đảo tinh thần" xa rời quần chúng, chỉ phục vụ cho giới thượng lưu trí thức thành thị mà né tránh những nỗi khổ đau, thuế khóa nặng nề của tầng lớp công nông nghèo khổ. Báo chí hiện đại phải là tiếng nói của nhân dân, lấy người dân làm trung tâm phục vụ. Người làm báo không được phép giam mình trong "tháp ngà" của văn phòng hay những lý thuyết xa rời thực tế. Phải bám sát hơi thở cuộc sống, dấn thân vào những mảng tối, những vấn đề bức thiết của xã hội (an sinh xã hội, môi trường, quyền lợi người lao động) để phản ánh và phản biện. Báo chí chỉ thực sự có sức mạnh khi nó giải quyết được những trăn trở của đại chúng.

Thứ ba: Bài học về ý thức giữ gìn và rèn đức ngôn ngữ dân tộc

Đóng góp không ai có thể phủ nhận của Phạm Quỳnh là việc dùng báo chí như một "phòng thí nghiệm" để chuẩn hóa câu văn xuôi và làm giàu vốn từ vựng tiếng Việt. Trong kỷ nguyên số, ngôn ngữ báo chí đang đứng trước nguy cơ bị "rác hóa", lai căng, lạm dụng từ viết tắt, từ lóng trên mạng xã hội, hoặc viết câu thả dể chạy theo tốc độ giật gân. Người làm báo hiện đại cần kế thừa ý thức nghiêm túc của Phạm Quỳnh đối với chữ viết. Mỗi bài báo phải là một sản phẩm chuẩn mực về ngữ pháp, trong sáng về từ vựng, diễn đạt logic nhưng vẫn uyển chuyển. Nhà báo phải là người định hướng thẩm mỹ ngôn ngữ cho công chúng, chứ không phải người hạ thấp tiêu chuẩn để chiều theo thị hiếu nhất thời.

Thứ tư: Bài học về tính chuyên nghiệp và tầm nhìn học thuật

Phạm Quỳnh đã vận hành một tờ tạp chí tồn tại bền bỉ suốt 17 năm với cấu trúc chuyên mục khoa học, quy tụ được mạng lưới cộng tác viên tinh hoa đương thời. Xây dựng một cơ quan báo chí uy tín đòi hỏi tính chuyên nghiệp cao trong quản trị, sự nghiêm túc trong quy trình xuất bản và tư duy dài hạn. Người làm báo ngày nay không chỉ đưa tin tức bề nổi (ai, cái gì, ở đâu, khi nào) mà cần nâng cao khả năng phân tích chuyên sâu (tại sao, như thế nào). Việc trau dồi tri thức đa ngành, có cái nhìn hệ thống như cách Phạm Quỳnh từng áp dụng trên *Nam Phong* chính là chìa khóa để báo chí chính thống khẳng định giá trị khác biệt, vượt trội so với thông tin tự do, vụn vặt trên các nền tảng mạng xã hội.



Trang bìa số 1 (số đầu tiên)

Năm thứ mười-tám — Số 210

1

16 Décembre 1934

NAM PHONG

VĂN HỌC KHOA-HỌC TẠP-CHÍ

TÔNG-THUẬT SỰ-NGHIỆP NAM-PHONG

■

« Nam-Phong, Nam-Phong », một ngọn gió mát-mẻ từ phương Nam dư? « Nam-Phong, Nam-Phong », một giọng-diệu thanh-tao điển-nhã của người Nam dư?

Gió Nam mát mặt người đời trong khi bức-nực, tiếng Nam cảm-dộng lòng người đất nước trong lúc bàng-khuâng. Thế thì Tạp-chí Nam-Phong chính là một ngọn gió, ngọn gió thổi bằng một thứ tiếng Nam, một giọng-diệu mát lòng mà dễ cảm của người Nam đó.

Mười-tám năm dằng-dẳng, cõ-võ một cung-bạc dịp-dáng mà tiến-bộ, hò-hào một chủ-nghĩa cao-thượng mà cần-thiết, xuy-khư một tình-tử êm tai mà thấm sâu. Không vội-vang cũng không chậm-trễ, xét thời-liệu thế, tìm vào chỗ nhu-yếu của giống nòi, mà chọn lấy cái tinh-mĩ của thế-giới, phát-dương bằng một thứ tiếng thiên-lai mà truyền-bá cho rộng ra. Vì vậy mà khắp Nam Bắc, suốt cao-hạ, không dân chẳng lọt tới, chẳng lướt qua. Tạp-chí Nam-Phong thực đã hiến cho văn-dân người Nam một cái sự-nghiệp khai-mạc đáng ghi nhớ, là cái sự-nghiệp làm tăng-tiến tinh-luân cho tiếng mẹ đẻ.

Sự-nghiệp ấy trong quốc-dân Việt-Nam đều đã công-nhận, những lời phê-bình ném châu gieo ngọc của các nhà học-giả, các vị danh-nhân trên các báo-chương, còn phăng-phất trong tai mắt các độc-giả.

Không những trong nước mà ra cả đến nước ngoài. Nhiều độc-giả bên Pháp, chính là những độc-giả trong làng văn, cũng hiểu tới cái sự-nghiệp ấy mà thương đề-lặng cho như vậy.

Trang đầu tiên số 210 (Số cuối cùng)



Trang bìa số Tết

MẪU TIÊU CHÍ PHÂN TÍCH NỘI DUNG

STT	Số báo	Tác phẩm	Tác giả	Tác giả gốc	Chuyên mục	Thể loại	Nhóm nội dung
Xếp theo thứ tự xuất hiện trên trang báo từ số 1 đến số 210, số Tết 2018	Số báo, tháng/năm xuất bản	Tên tác phẩm	Ghi theo bút danh dưới bài, không tự động chuẩn hoá bút danh về tên thật của tác giả	Trường hợp tác phẩm dịch thuật	Phân chia vào 12 chuyên mục: 1. Văn học bình luận 2. Luận thuyết 3. Văn uyển 4. Triết học bình luận 5. Thời đàm 6. Tiểu thuyết 7. Tập trở 8. Khoa học bình luận 9. Tùng đàm 10. Hải văn kỹ yếu 11. Tồn danh thần lục 12. Yếu lược về kinh tế	Phân chia phù hợp theo: 1. Xã luận/ng nghị luận 2. Khảo cứu 3. Dịch thuật 4. Bình luận 5. Tin tức 6. Tản văn 7. Bút ký/du ký 8. Phê bình văn học 9. Truyện ngắn 10. Tiểu thuyết 11. Thơ 12. Văn tế	Phân chia vào 8 nhóm nội dung lớn: 1. Văn học bình luận 2. Luận thuyết 3. Văn uyển 4. Triết học bình luận 5. Thời đàm 6. Tiểu thuyết 7. Tập trở 8. Khoa học bình luận

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TỔNG QUAN

	Số báo	Tác phẩm	Tác giả	Chuyên mục	Nhóm nội dung	Thể loại
Số lượng	211 (Từ số 1 tháng 7/1917 đến số 210 tháng 12/1934, số Tết 1918)	2691	437	12	8	12

PT1. 8 nhóm nội dung 2.687 bài		
Nhóm nội dung	Số bài	Tỷ trọng (%)
Văn học bình luận	648	24,1
Luận thuyết	442	16,4
Văn uỷển	366	13,6
Triết học bình luận	312	11,6
Thời đàm	308	11,5
Tạp trở	305	11,4
Tiểu thuyết	221	8,2
Khoa học bình luận	85	3,2

PT2. Top 20 tác giả		
Hạng	Bút danh	Số bài
1	Nam Phong	334
2	Đông Châu	240
3	Thượng Chi	193
4	Phạm Quỳnh	186
5	Tùng Vân	165
6	Ban Biên tập	106
7	Nguyễn Trọng Thuật	93
8	Hồng Nhân	76
9	Hội Khai Trí Tiến Đức	72
10	Đồ Nam	55
11	Nguyễn Hữu Tiến	34
12	Nguyễn Thúc Khiêm	31
13	Nguyễn Bá Học	24
14	Thiện Đình	24
15	Sở Cường (Lê Dư	20
16	Tùng Toàn	16
17	Nguyễn Thế Xương	15
18	Nguyễn Bá Trác	15
19	Nguyễn Triệu Luật	15
20	Tuyết Huy	13

PT3. Số bài theo năm	
Năm	Số bài
1917	96
1918	152
1919	179
1920	135
1921	166
1922	141
1923	160
1924	156
1925	118
1926	119
1927	157
1928	156
1929	132
1930	174
1931	141
1932	160
1933	147
1934	198

PT4. Nhóm nội dung × năm								
Năm	Khoa học bình luận	Luận thuyết	Thời đàm	Tiểu thuyết	Triết học bình luận	Tạp trở	Văn học bình luận	Văn uyễn
1917	7	12	16	6	8	13	11	23
1918	6	33	23	11	9	13	18	39
1919	11	64	14	9	2	26	39	14
1920	6	41	11	7	1	25	24	20
1921	14	19	16	22	12	35	22	26
1922	4	31	12	20	5	25	27	17
1923	10	28	12	19	10	22	41	18
1924	5	18	12	14	10	19	64	14
1925	11	21	12	6	4	9	44	11
1926	7	17	14	11	16	4	38	12
1927	1	23	18	17	16	21	34	27
1928	1	8	23	15	23	16	41	29
1929	0	7	19	11	17	10	51	17
1930	0	14	23	9	56	13	43	16
1931	0	14	18	2	44	8	38	17
1932	0	20	24	7	36	13	40	20
1933	0	24	18	5	19	15	39	27
1934	2	48	23	30	24	18	34	19

PT5. Top 15 tác giả × Nhóm nội dung								
Tác giả	Khoa học bình luận	Luận thuyết	Thời đàm	Tiểu thuyết	Triết học bình luận	Tạp trở	Văn học bình luận	Văn uyễn
Ban Biên tập	1	8	59	2	2	11	4	19
Hồng Nhân	6	17	2	7	20	5	19	0
Hội Khai Trí Tiến Đức	0	0	0	0	0	72	0	0
Nam Phong	3	36	221	5	4	58	5	2
Nguyễn Bá Học	2	14	0	5	0	3	0	0
Nguyễn Hữu Tiến	1	4	0	1	17	3	7	1
Nguyễn Thúc Khiêm	0	0	0	4	0	0	5	22
Nguyễn Trọng Thuật	1	34	0	10	9	0	39	0
Phạm Quỳnh	12	59	4	11	30	9	60	1
Sở Cường (Lê Dư	0	0	0	0	0	0	15	5
Thiện Đình	0	0	0	3	5	1	15	0
Thượng Chi	6	70	2	5	76	1	31	2
Tùng Vân	0	7	0	46	45	20	32	15
Đông Châu	0	14	0	24	80	23	90	9
Đỗ Nam	0	11	0	0	10	1	30	3

DANH MỤC TÁC PHẨM PHẠM QUỲNH THEO CHUYÊN ĐỀ CHI TIẾT Sắp xếp theo thời gian			
<i>Nguồn: Dữ liệu mã hóa báo Nam Phong (1917–1934)</i>			
CD1: Tác phẩm về TRIẾT HỌC (Triết học bình luận, tư tưởng học thuyết, đạo đức học, mỹ học, Phật giáo, Nho giáo) (98 bài)			
STT	Tên tác phẩm	Số báo – Thời gian	Bút danh
1	Cái vấn đề về sự tiến bộ	Số 1, Tháng 7/1917	Phạm Quỳnh
2	Triết Học là Gì?	Số 2, tháng 8/1917	Phạm Quỳnh
3	Tổ Triết Học nước Pháp: Ông Descartes cùng sách "Phương Pháp Luận" (Discours de la méthode)	Số 2, tháng 8/1917	Phạm Quỳnh
4	Phương Pháp Luận (Sách triết lý Descartes – Chương thứ nhất)	Số 3, tháng 9/1917	Phạm Quỳnh
5	Phương pháp luận - Sách triết lý của Pháp nho Descartes (Chương thứ II)	Số 4, Tháng 10/1917	Phạm Quỳnh
6	Triết học của sự chiến tranh (dịch từ Gustave Le Bon)	Số 4, Tháng 10/1917	Phạm Quỳnh
7	Phương pháp luận – Sách triết lý của Descartes (Chương thứ III)	Số 5, tháng 11/1917	Phạm Quỳnh
8	Triết học bình luận Đẹp là gì ? (I) Mời nhời bàn về mỹ học	Số 6, tháng 12/1917	Phạm Quỳnh
9	Đẹp là gì? (II) — Mời nhời bàn về mỹ học	Số 7, tháng 1/1918	Phạm Quỳnh
10	Triết học nước Pháp (I)	Số 8, tháng 2/1918	Phạm Quỳnh
11	Đẹp là gì? Mời nhời bàn về mỹ học (III)	Số 8, tháng 2/1918	Phạm Quỳnh
12	Triết học nước Pháp (tiếp theo, phần III)	Số 9, tháng 3/1918	Phạm Quỳnh
13	Triết học nước Pháp (Tiếp — Chương IV)	Số 12, tháng 6/1918	Phạm Quỳnh
14	Triết học nước Pháp (phần V — tiếp theo)	Số 13, tháng 7/1918	Phạm Quỳnh
15	Triết học nước Pháp (VI)	Số 14, tháng 08/1918	Phạm Quỳnh
16	Phật giáo lược khảo	Số 40, Tháng 10/1920	Phạm Quỳnh
17	Khảo về các tư tưởng học thuyết của Thái Tây	Số 47, Tháng 5/1921	Thượng Chi
18	Khảo về các luân lý học thuyết của Thái Tây (kỳ	Số 49, Tháng 7/1921	Thượng Chi

	II)		
19	Khảo về các Luân lý học thuyết của Thái Tây (phần III)	Số 50, Tháng 8/1921	Thượng Chi
20	Khổng Giáo Luận	Số 50, Tháng 8/1921	Thượng Chi
21	Trí khúc triết cùng trí tình nhuệ	Số 54, tháng 12/1921	Thượng Chi
22	Dịch Pháp văn: Hai cái thái cực	Số 57, tháng 3/1922	Thượng Chi
23	Triết học là gì?	Số 70, tháng 04/1923	Thượng Chi
24	Cái tư tưởng căn bản của Khổng Mạnh	Số 85, tháng 07/1924	Thượng Chi
25	Khái luận về triết học nước Tàu	Số 87, tháng 09/1924	Thượng Chi
26	Học thuyết Tây với học thuyết Tàu: Darwin và Trang tử	Số 87, tháng 09/1924	Hoa Đường
27	Tự do luận	Số 101, tháng 12/1925	Thượng Chi
28	Giải thích về nghĩa tự do	Số 102, tháng 1 2/1926	Thượng Chi
29	Lịch sử và học thuyết của Rousseau (Lư thoa)	Số 104, tháng 4/1926	Thượng Chi
30	Trích dịch các sách của Rousseau (II) Emile	Số 105, tháng 5/1926	Thượng Chi
31	Mấy lời bình phẩm về Rousseau	Số 105, tháng 5/1926	Thượng Chi
32	Trích dịch các sách của Rousseau (III) Emile	Số 106, tháng 6/1926	Thượng Chi
33	Lịch sử và học thuyết của Montesquieu (Mạnh đức tư cư)	Số 108, tháng 8/1926	Thượng Chi
34	Trích dịch các sách của Rousseau (IV) Bộ “Xã ước”	Số 108, tháng 8/1926	Thượng Chi
35	Phán đoán về Rousseau	Số 108, tháng 8/1926	Thượng Chi
36	Lịch sử và học thuyết của Voltaire	Số 114, tháng 02/1927	Thượng Chi
37	Lịch sử và học thuyết của Voltaire (II)	Số 115, tháng 03/1927	Thượng Chi
38	Triết học Âu châu đời nay (I)	Số 119, tháng 7/1927	Thượng Chi
39	Khảo về đạo Phật (I)	Số 121, tháng 9/1927	Thượng Chi
40	Triết học Âu châu đời nay (II)	Số 122, tháng 10/1927	Thượng Chi
41	Khảo về đạo Phật (II)	Số 122, tháng 10/1927	Thượng Chi
42	Đạo làm người (VI)	Số 123, tháng 11/1927	Thượng Chi
43	Khảo về đạo Phật (III)	Số 124, tháng 12/1927	Thượng Chi
44	Phép xử thế Nói về cách giao tế trong xã hội I	Số 126, tháng 2/1928	Hồng Nhân

45	Tutướng đẹp (Trích Aristote & Marc Aurèle)	Số 127, tháng 3/1928	Hồng Nhân
46	Lời cách ngôn của vua MarcAurèle	Số 128, tháng 4/1928	Hồng Nhân
47	Phép xử thế Nói về cách giao tế trong xã hội II	Số 130, tháng 6/1928	Thượng Chi
48	Triết học Âu châu đời nay III	Số 130, tháng 6/1928	Thượng Chi
49	Hai cái quan niệm về nghĩa vụ và quyền lợi	Số 131, tháng 7/1928	Hồng Nhân
50	Triết học Âu châu đời nay IV	Số 131, tháng 7/1928	Thượng Chi
51	Phép xử thế Nói về cách giao tế trong xã hội III	Số 132, tháng 8/1928	Thượng Chi
52	Đạo làm người VII (Nói về lệ "Chúng dân đầu phiếu")	Số 134, tháng 10/1928	Thượng Chi
53	Kinh tế tổng luận	Số 136, tháng 1 2/1929	Hồng Nhân
54	Thuật bình về chủ nghĩa luân lý Tây phương	Số 136, tháng 1 2/1929	Thượng Chi
55	Lịch sử và triết học Auguste Comte I	Số 138, tháng 5/1929	Hồng Nhân
56	Lịch sử và triết học Auguste Comte II	Số 139, tháng 6/1929	Hồng Nhân
57	Phật giáo Tổng luận	Số 142, tháng 9/1929	Thượng Chi
58	Đời Đạo lý (La Vie sage)	Số 144, tháng 11/1929	Thượng Chi
59	Đời đạo lý Chú giải về tập "Kim thi" của phái Pythagore II	Số 145, tháng 12/1929	Thượng Chi
60	Nước Thổ nhĩ kỳ ngày nay	Số 146, tháng 1/1930	Hồng Nhân
61	Độc sách có cảm (Bản về quyền Nho giáo của Trần Trọng Kim)	Số 149, tháng 4/1930	Thượng Chi
62	Triết học Bergson	Số 150, tháng 5/1930	Thượng Chi
63	Sự lễ nhượng đời nay	Số 152, tháng 7/1930	Hồng Nhân
64	Khảo về Hiến pháp Nhật bản	Số 153, tháng 8/1930	Thượng Chi
65	Đời đạo lý Chú giải về tập "Kim thi" V	Số 153, tháng 8/1930	Thượng Chi
66	Chế độ lập hiến và chế độ đại nghị	Số 154, tháng 9/1930	Thượng Chi
67	Tâm lý lính Lê dương	Số 154, tháng 9/1930	Hồng Nhân
68	Dân chúng Á châu	Số 155, tháng 10/1930	Phạm Quỳnh
69	Đời đạo lý VI	Số 156, tháng 11/1930	Thượng Chi
70	Đông phương với Tây phương	Số 156, tháng 11/1930	Thượng Chi
71	Giải nghĩa thế giới đời nay	Số 157, tháng 12/1930	Thượng Chi
72	Đời đạo lý VIII (Tu luyện về thân thể)	Số 157, tháng 12/1930	Thượng Chi

73	Pensées et Extraits (Trích dịch văn Tây)	Số 157, tháng 12/1930	Thượng Chi
74	Đời đạo lý IX	Số 158, tháng 1/1931	Thượng Chi
75	Quan cổ thủ tướng Pháp Clemenceau	Số 159, tháng 2/1931	Thượng Chi
76	Đời đạo lý X	Số 159, tháng 2/1931	Thượng Chi
77	Một nhà văn hào nước Pháp: Anatole France	Số 161, tháng 4/1931	Thượng Chi
78	Sự nghiệp văn học triết học của Taine và Renan	Số 162, tháng 5/1931	Thượng Chi
79	Văn Ernest Renan Thế nào gọi là một nước?	Số 162, tháng 5/1931	Thượng Chi
80	Giải nghĩa đồng hóa	Số 163, tháng 6/1931	Phạm Quỳnh
81	Luận về phương pháp	Số 163, tháng 6/1931	Thượng Chi
82	Đông phương với Tây phương	Số 163, tháng 6/1931	Phạm Quỳnh
83	Đời đạo lý XI	Số 163, tháng 6/1931	Thượng Chi
84	Chủ nghĩa là gì?	Số 164, tháng 7/1931	Phạm Quỳnh
85	Chính thể Ấn độ	Số 165, tháng 8 9/1931	Phạm Quỳnh
86	Vấn đề Ấn độ do người Ấn độ quan sát	Số 165, tháng 8 9/1931	Phạm Quỳnh
87	Trải qua mấy nước Đông phương	Số 165, tháng 8 9/1931	Phạm Quỳnh
88	Nước Thổ nhĩ kỳ mới	Số 166, tháng 10/1931	Phạm Quỳnh
89	Nước Ai cập mới	Số 166, tháng 10/1931	Phạm Quỳnh
90	Chính trị nước Pháp	Số 169, tháng 2/1932	Phạm Quỳnh
91	Thiên tài là gì?	Số 169, tháng 2/1932	Thượng Chi
92	Việc Trung Nhật	Số 171, tháng 4/1932	Hồng Nhân
93	Đời đạo lý XIII	Số 172, tháng 5/1932	Thượng Chi
94	Nữ quyền	Số 173, tháng 6/1932	Hồng Nhân
95	Văn minh nước Mỹ cùng văn minh thế giới	Số 176, tháng 9/1932	Thượng Chi
96	Làm án nước Mỹ	Số 176, tháng 9/1932	Hồng Nhân
97	Chủ nghĩa Pha xi nước Ý	Số 177, tháng 10/1932	Thượng Chi
98	Socrate hay Citroën?	Số 180, tháng 1/1933	Hồng Nhân

CD2: Tác phẩm về CHỮ QUỐC NGỮ – TIẾNG VIỆT

(Quốc ngữ, tiếng Việt, chữ Nôm, văn phạm, nguồn gốc tiếng Việt) (10 bài)

STT	Tên tác phẩm	Số báo – Thời gian	Bút danh
1	Văn Quốc Ngữ	Số 2, tháng 8/1917	Phạm Quỳnh

2	Bản về thơ Nôm	Số 5, tháng 11/1917	Phạm Quỳnh
3	Bản về sự dùng chữ Nho trong văn Quốc ngữ	Số 20, tháng 02/1919	Phạm Quỳnh
4	Chữ Pháp có dùng làm quốc văn An nam được không ?	Số 22, tháng 04/1919	Thượng Chi
5	Hán Việt Văn tự	Số 107, tháng 7/1926	Phạm Quỳnh
6	Hán Việt văn tự II (Xét về cội rễ tiếng Việt Nam)	Số 110, tháng 10/1926	Phạm Quỳnh
7	Hán Việt văn tự (III)	Số 120, tháng 8/1927	Phạm Quỳnh
8	Khảo về chữ quốc ngữ	Số 122, tháng 10/1927	Phạm Quỳnh
9	Học quốc văn (Tập hợp các bài về tiếng mẹ đẻ)	Số 149, tháng 4/1930	Phạm Quỳnh
10	Quốc học với quốc văn	Số 164, tháng 7/1931	Phạm Quỳnh

CD3: Tác phẩm về PHONG TỤC – NGHỆ THUẬT DÂN GIAN
(Ca dao, tục ngữ, hát ả đào, lễ hội, nghệ thuật dân gian, phong tục An Nam) (10 bài)

STT	Tên tác phẩm	Số báo – Thời gian	Bút danh
1	Trẩy chùa Hương	Số 23, tháng 05/1919	Thượng Chi
2	Tuồng Lôi Xích (Le Cid)	Số 38, tháng 08/1920	Thượng Chi
3	Tuồng Lôi Xích (Le Cid)	Số 39, tháng 09/1920	Thượng Chi
4	Một Bộ Tiểu Thuyết Tây về Phong Tục An Nam	Số 44, Tháng 2/1921	Thượng Chi
5	Tục ngữ Ca dao	Số 46, Tháng 4/1921	Phạm Quỳnh
6	Văn chương trong lối hát ả đào	Số 69, tháng 03/1923	Phạm Quỳnh
7	Tuồng Hòa lạc (Horace) (I)	Số 73, tháng 07/1923	Thượng Chi
8	Tuồng Hòa lạc (Horace) (II)	Số 74, tháng 08/1923	Thượng Chi
9	Tuồng Hòa lạc (Horace) (III Hết)	Số 75, tháng 09/1923	Thượng Chi
10	Khảo về phong tục nước Tàu (VI: Xét về đời Tống)	Số 117, tháng 5/1927	Hồng Nhân

CD4: Tác phẩm về GIÁO DỤC – QUỐC HỌC – QUỐC VĂN
(Giáo dục, học thuật, trường học, dân trí, khuyến học, Quốc học) (19 bài)

STT	Tên tác phẩm	Số báo – Thời gian	Bút danh
1	Bản về văn minh học thuật nước Pháp	Số 1, Tháng 7/1917	Phạm Quỳnh
2	Trường Đại Học	Số 3, tháng 9/1917	Phạm Quỳnh
3	Sự giáo dục đàn bà con gái	Số 4, Tháng 10/1917	Phạm Quỳnh

4	Cải vấn đề giáo dục ở nước Nam ta ngày nay — Bản về bộ "Học chính tổng qui"	Số 12, tháng 6/1918	Phạm Quỳnh
5	Dịch Hán văn / Dịch Pháp văn (Sự học)	Số 21, tháng 03/1919	Thượng Chi
6	Chữ Pháp có dùng làm quốc văn An nam được không ?	Số 22, tháng 04/1919	Thượng Chi
7	Bản về thương nghiệp nước Pháp và sự thương nghiệp giáo dục	Số 31, tháng 01/1920	Thượng Chi
8	Mừng các ông tân khoa trường đại học	Số 36, tháng 06/1920	Phạm Quỳnh
9	Dịch Pháp văn: Về sự giáo dục đàn bà (De l'instruction des femmes)	Số 46, Tháng 4/1921	Thượng Chi
10	Về sự giáo dục đàn bà con gái	Số 49, Tháng 7/1921	Hồng Nhân
11	Văn chương Pháp (Pháp quốc văn học đại quan)	Số 53, tháng 11/1921	Phạm Quỳnh
12	Học phong và sĩ khí	Số 79, tháng 01/1924	Thượng Chi
13	Mấy sự cải cách trong học giới	Số 87, tháng 09/1924	Phạm Quỳnh
14	Một cái chương trình cải cách sự học ở nước ta	Số 105, tháng 5/1926	Thượng Chi
15	Thư gửi cho bạn (Về vấn đề cá nhân giáo dục)	Số 134, tháng 10/1928	Hoa Đường
16	Học quốc văn (Tập hợp các bài về tiếng mẹ đẻ)	Số 149, tháng 4/1930	Phạm Quỳnh
17	Bản về quốc học	Số 163, tháng 6/1931	Phạm Quỳnh
18	Quốc học với quốc văn	Số 164, tháng 7/1931	Phạm Quỳnh
19	Quốc học với chính trị	Số 165, tháng 8 9/1931	Phạm Quỳnh

CD5: Tác phẩm DỊCH THUẬT

(Dịch từ tiếng Pháp, Hán văn hoặc biên dịch có ghi rõ nguồn) (211 bài)

STT	Tên tác phẩm	Số báo – Thời gian	Bút danh
1	Cải vấn đề về sự tiến bộ	Số 1, Tháng 7/1917	Phạm Quỳnh
2	Truyện cái dấu đỏ (tiểu thuyết). I	Số 1, Tháng 7/1917	Phạm Quỳnh
3	Một Bài Diễn Thuyết của Quan Toàn Quyền Sarrait	Số 2, tháng 8/1917	Phạm Quỳnh
4	Sử Luận (dịch từ "Đái Cát phu văn tập")	Số 2, tháng 8/1917	Phạm Quỳnh
5	Cây cũng có Cảm Giác như Người	Số 2, tháng 8/1917	Phạm Quỳnh
6	Bài Diễn Thuyết của Quan Học Chính Russier về	Số 2, tháng 8/1917	Phạm Quỳnh

	việc Nước Mĩ nhập cuộc với Đồng Minh		
7	Truyện Cái Dấu Đỏ (Chương Thứ Nhì) — tiểu thuyết Pháp của Alfred de Vigny	Số 2, tháng 8/1917	Phạm Quỳnh
8	Phương Pháp Luận (Sách triết lý Descartes – Chương thứ nhất)	Số 3, tháng 9/1917	Phạm Quỳnh
9	Tiểu thuyết Truyện cái dấu đỏ. III	Số 3, tháng 9/1917	Phạm Quỳnh
10	Phương pháp luận — Sách triết lý của Pháp nho Descartes (Chương thứ II)	Số 4, Tháng 10/1917	Phạm Quỳnh
11	Triết học của sự chiến tranh (dịch từ Gustave Le Bon)	Số 4, Tháng 10/1917	Phạm Quỳnh
12	Truyện cái dấu đỏ (Chương thứ nhì — Tiếp theo kỳ trước)	Số 4, Tháng 10/1917	Phạm Quỳnh
13	Phương pháp luận – Sách triết lý của Descartes (Chương thứ III)	Số 5, tháng 11/1917	Phạm Quỳnh
14	Truyện cái dấu đỏ (Tiểu thuyết Pháp của Alfred de Vigny – Chương thứ nhì, tiếp theo kỳ trước; Chương thứ III)	Số 5, tháng 11/1917	Phạm Quỳnh
15	Tiểu thuyết Truyện cái dấu đỏ. VI	Số 6, tháng 12/1917	Phạm Quỳnh
16	Truyện cái gậy song (I)	Số 7, tháng 1/1918	Phạm Quỳnh
17	Triết học nước Pháp (I)	Số 8, tháng 2/1918	Phạm Quỳnh
18	Truyện cái gậy song (tiểu thuyết Pháp của Alfred de Vigny)	Số 8, tháng 2/1918	Phạm Quỳnh
19	Triết học nước Pháp (tiếp theo, phần III)	Số 9, tháng 3/1918	Phạm Quỳnh
20	Dịch Pháp văn: Bài văn không đề mục (từ Paul Bourget)	Số 9, tháng 3/1918	Thượng Chi
21	Truyện cái gậy song (tiếp theo, phần III: Một bức thư thương) — tiểu thuyết Pháp của Alfred de Vigny	Số 9, tháng 3/1918	Phạm Quỳnh
22	Văn học Kinh tế học. I	Số 12, tháng 6/1918	Phạm Quỳnh
23	Triết học nước Pháp (Tiếp — Chương IV)	Số 12, tháng 6/1918	Phạm Quỳnh
24	Khổng phu tử luận	Số 13, tháng 7/1918	Phạm Quỳnh

25	Kinh tế học (phần II — tiếp theo)	Số 13, tháng 7/1918	Phạm Quỳnh
26	Triết học nước Pháp (phần V — tiếp theo)	Số 13, tháng 7/1918	Phạm Quỳnh
27	Triết học nước Pháp (VI)	Số 14, tháng 08/1918	Phạm Quỳnh
28	Dịch Pháp văn (Bể lớn)	Số 14, tháng 08/1918	Thượng Chi
29	Bản về chiến tranh (I)	Số 17, tháng 11/1918	Phạm Quỳnh
30	Một bài diễn thuyết của quan Toàn quyền Sarraut	Số 18, tháng 12/1918	Phạm Quỳnh
31	Một bậc thiếu niên anh hùng (Truyện phi tướng Guynemer)	Số 18, tháng 12/1918	Phạm Quỳnh
32	Bà Hoàng phi nước Belgique	Số 19, tháng 01/1919	Thượng Chi
33	Dịch Pháp văn: Lòng bác ái	Số 20, tháng 02/1919	Thượng Chi
34	Lỗi tả chân trong văn chương (Bản về Guy de Maupassant)	Số 21, tháng 03/1919	Thượng Chi
35	Dịch Hán văn / Dịch Pháp văn (Sự học)	Số 21, tháng 03/1919	Thượng Chi
36	Bản về mỹ thuật An nam	Số 24, tháng 06/1919	Thượng Chi
37	Hai nhà khoa học đại danh của nước Pháp: ông Lavoisier và ông Pasteur	Số 24, tháng 06/1919	Thượng Chi
38	Tịch mịch	Số 25, tháng 07/1919	Thượng Chi
39	Bản về lịch sử văn minh Âu châu. II	Số 26, tháng 08/1919	Thượng Chi
40	Bản về nghề kỹ sư và cách dạy kỹ sư ở nước Pháp	Số 29, tháng 11/1919	Thượng Chi
41	Đông Á Tây Âu Hai cái văn minh có thể dung hoà được không ?	Số 29, tháng 11/1919	Thượng Chi
42	Bản về công nghệ thương nghiệp trong thế kỷ thứ mười chín	Số 30, tháng 12/1919	Thượng Chi
43	Chính sách của đại Pháp đối với thuộc địa	Số 33, tháng 03/1920	Thượng Chi
44	Các việc lớn Âu châu từ sau khi chiến tranh đến giờ	Số 34, tháng 04/1920	Thượng Chi
45	Lịch sử nghề diễn kịch ở nước Pháp Bản về hí kịch của ông Molière	Số 35, tháng 05/1920	Thượng Chi
46	Tiểu thuyết Người hủi ở thành A ốc	Số 37, tháng 07/1920	Thượng Chi
47	Tuồng Lôì Xích (Le Cid)	Số 38, tháng 08/1920	Thượng Chi

48	Tuồng Lôi Xích (Le Cid)	Số 39, tháng 09/1920	Thượng Chi
49	La puissance de la science Thế lực của khoa học	Số 42, tháng 12/1920	Thượng Chi
50	Tiểu Thuyết I – Truyện Chàng Man Nông Hay Là Sự Khổ Ngoan Của Người Đồi (dịch từ truyện ông Voltaire)	Số 44, Tháng 2/1921	Thượng Chi
51	Dịch Pháp văn: Về sự giáo dục đàn bà (De l'instruction des femmes)	Số 46, Tháng 4/1921	Thượng Chi
52	Về sự giáo dục đàn bà con gái	Số 49, Tháng 7/1921	Hồng Nhân
53	Khổng Giáo Luận	Số 50, Tháng 8/1921	Thượng Chi
54	Tiểu thuyết: Truyện anh chàng đi khắp thiên hạ để học... Run	Số 50, Tháng 8/1921	Hồng Nhân
55	Phu nhân là người tiết kiệm	Số 50, Tháng 8/1921	Hồng Nhân
56	Thế giới tiến bộ sử	Số 51, tháng 9/1921	Hồng Nhân
57	Công nước Pháp trong lịch sử khoa học	Số 52, tháng 10/1921	Thượng Chi
58	Thế giới tiến bộ sử (III: Nói về tiếng nói & chữ viết)	Số 52, tháng 10/1921	Hồng Nhân
59	Ôi! Thiếu niên... (I)	Số 52, tháng 10/1921	Hồng Nhân
60	Đạo đức như bà!	Số 52, tháng 10/1921	Hồng Nhân
61	Thế giới tiến bộ sử. III	Số 53, tháng 11/1921	Hồng Nhân
62	Đoản thiên tiểu thuyết (Ngày sinh nhật & Đồ hèn)	Số 53, tháng 11/1921	Hồng Nhân
63	Trích dịch văn Tây: Sự lễ nhượng	Số 54, tháng 12/1921	Thượng Chi
64	Thế giới tiến bộ sử (IV)	Số 54, tháng 12/1921	Hồng Nhân
65	Trí khúc triết cùng trí tình nhuệ	Số 54, tháng 12/1921	Thượng Chi
66	Dịch Pháp văn: Hai cái thái cực	Số 57, tháng 3/1922	Thượng Chi
67	Một bậc vĩ nhân trong khoa học đời nay: ông Pasteur	Số 66, tháng 12/1922	Thượng Chi
68	Triết học là gì?	Số 70, tháng 04/1923	Thượng Chi
69	Thế lực của liệt cường ở Á Đông (Tinh thần và địa vị của nước Pháp)	Số 70, tháng 04/1923	Hồng Nhân
70	Văn minh là gì?	Số 71, tháng 05/1923	Thượng Chi
71	Thời thế với anh hùng	Số 72, tháng 06/1923	Hồng Nhân

72	Các thi nhân nước Tàu	Số 73, tháng 07/1923	Hồng Nhân
73	Tuồng Hòa lạc (Horace) (I)	Số 73, tháng 07/1923	Thượng Chi
74	Thế nào gọi là một nước?	Số 74, tháng 08/1923	Thượng Chi
75	Tuồng Hòa lạc (Horace) (II)	Số 74, tháng 08/1923	Thượng Chi
76	Tuồng Hòa lạc (Horace) (III Hết)	Số 75, tháng 09/1923	Thượng Chi
77	Khảo về động đất	Số 76, tháng 10/1923	Thượng Chi
78	Học là gì?	Số 76, tháng 10/1923	Hồng Nhân
79	Nghề diễn kịch ở nước Mỹ	Số 77, tháng 11/1923	Hồng Nhân
80	Bút sắt và Bút lông	Số 78, tháng 12/1923	Thượng Chi
81	Làm người (I)	Số 80, tháng 02/1924	Thượng Chi
82	Vấn đề Phi luật tân (Mĩ và Phi luật tân)	Số 81, tháng 03/1924	Hồng Nhân
83	Một người tiêu biểu ở nước Anh ngày nay: Ông Thủ tướng Mac Donald	Số 82, tháng 04/1924	Hồng Nhân
84	Thăm miếu ông Khổng	Số 83, tháng 05/1924	Thượng Chi
85	Ông Tagore đối với văn minh Thái Tây	Số 84, tháng 06/1924	Hoa Đường
86	Khảo về cỗi rễ dân An nam	Số 84, tháng 06/1924	Thượng Chi
87	Hai cái phong trào cải cách trong thế giới: Wilson và Lénine	Số 84, tháng 06/1924	Hồng Nhân
88	Cái tư tưởng căn bản của Khổng Mạnh	Số 85, tháng 07/1924	Thượng Chi
89	Khái luận về triết học nước Tàu	Số 87, tháng 09/1924	Thượng Chi
90	Học thuyết Tây với học thuyết Tàu: Darwin và Trang tử	Số 87, tháng 09/1924	Hoa Đường
91	Xét về nguyên do sự hủy báng	Số 88, tháng 10/1924	Hồng Nhân
92	Luận lý là gì?	Số 91, tháng 01/1925	Thượng Chi
93	Lược khảo về văn học sử nước Pháp (I: Thời Trung cổ)	Số 92, tháng 02/1925	Hồng Nhân
94	Thế giới nhất lãm (I)	Số 93, tháng 03/1925	Thượng Chi
95	Thế giới nhất lãm (II: Việc nước Nhật)	Số 94, tháng 04/1925	Thượng Chi
96	Lược khảo về văn học sử nước Pháp (II)	Số 96, tháng 06/1925	Hồng Nhân
97	Chuyện đời: Chàng Ba bức xét chuyện đời thế nào?	Số 98, tháng 08/1925	Hồng Nhân

98	Tự do luận	Số 101, tháng 12/1925	Thượng Chi
99	Đông phương và Tây phương	Số 101, tháng 12/1925	Phạm Quỳnh
100	Đàn bà Đông phương (Vợ chồng cậu ấm Trình)	Số 101, tháng 12/1925	Hồng Nhân
101	Đàn bà Đông phương (Tiếp theo)	Số 102, tháng 1 2/1926	Hồng Nhân
102	Bàn về cái tinh thần lập quốc	Số 103, tháng 3/1926	Thượng Chi
103	Giải nghĩa ái quốc	Số 103, tháng 3/1926	Thượng Chi
104	Chủ nghĩa quốc gia ở Ấn độ	Số 103, tháng 3/1926	Thượng Chi
105	Lược khảo về văn học sử nước Pháp	Số 103, tháng 3/1926	Hồng Nhân
106	Các chính đảng ở nghị viện Pháp	Số 105, tháng 5/1926	Hồng Nhân
107	Tình hình chính trị ở Ấn độ	Số 105, tháng 5/1926	Hồng Nhân
108	Trích dịch các sách của Rousseau (II) Emile	Số 105, tháng 5/1926	Thượng Chi
109	Trích dịch các sách của Rousseau (III) Emile	Số 106, tháng 6/1926	Thượng Chi
110	Cái hiểm tượng Thái Bình Dương và tình thế cõi Đông Á	Số 107, tháng 7/1926	Hồng Nhân
111	Đàn bà Đông phương (V: Kỹ nữ Dương Tôn Tôn)	Số 107, tháng 7/1926	Hồng Nhân
112	Hội Vạn quốc	Số 108, tháng 8/1926	Hồng Nhân
113	Trích dịch các sách của Rousseau (IV) Bộ “Xã ước”	Số 108, tháng 8/1926	Thượng Chi
114	Thăm Hương cảng và Quảng đông (II)	Số 108, tháng 8/1926	Hồng Nhân
115	Đạo làm người (I)	Số 109, tháng 9/1926	Thượng Chi
116	Thăm Hương cảng và Quảng đông (III)	Số 109, tháng 9/1926	Hồng Nhân
117	Đàn bà Đông phương (VI: Hiếu nữ Nhiếp tiểu cô)	Số 110, tháng 10/1926	Hồng Nhân
118	Vấn đề đề chính ở Bắc kỳ	Số 111, tháng 11/1926	Hồng Nhân
119	Đạo làm người (II)	Số 111, tháng 11/1926	Thượng Chi
120	Đạo làm người (III)	Số 113, tháng 01/1927	Thượng Chi
121	Lược khảo về văn học sử nước Pháp (IV)	Số 113, tháng 01/1927	Hồng Nhân
122	Một quyển sách mới về Ai cập và Ấn độ	Số 116, tháng 4/1927	Thượng Chi
123	Đạo làm người (Part IV): Nói về xã hội	Số 117, tháng 5/1927	Thượng Chi
124	Khảo về phong tục nước Tàu (VI: Xét về đời Tống)	Số 117, tháng 5/1927	Hồng Nhân
125	Người ta có bình đẳng không ?	Số 118, tháng 06/1927	Hồng Nhân

126	Đạo làm người (Nói về quốc gia; tự do...)	Số 118, tháng 06/1927	Thượng Chi
127	Đoản thiên tiểu thuyết: Ái tình	Số 118, tháng 06/1927	Hồng Nhân
128	Triết học Âu châu đời nay (I)	Số 119, tháng 7/1927	Thượng Chi
129	Văn minh Nhật bản	Số 120, tháng 8/1927	Thượng Chi
130	Khảo về đạo Phật (I)	Số 121, tháng 9/1927	Thượng Chi
131	Khảo sát về hiện tình nước Nga	Số 121, tháng 9/1927	Hồng Nhân
132	Triết học Âu châu đời nay (II)	Số 122, tháng 10/1927	Thượng Chi
133	Khảo về đạo Phật (II)	Số 122, tháng 10/1927	Thượng Chi
134	Khoa học và luân lý	Số 123, tháng 11/1927	Hồng Nhân
135	Văn minh nước Mỹ	Số 123, tháng 11/1927	Thượng Chi
136	Đạo làm người (VI)	Số 123, tháng 11/1927	Thượng Chi
137	Khảo về đạo Phật (III)	Số 124, tháng 12/1927	Thượng Chi
138	Điều tra về việc nội loạn nước Tàu	Số 125, tháng 1/1928	Thượng Chi
139	Phép xử thế Nói về cách giao tế trong xã hội I	Số 126, tháng 2/1928	Hồng Nhân
140	Tuturong đẹp (Trích Aristote & Marc Aurèle)	Số 127, tháng 3/1928	Hồng Nhân
141	Lời cách ngôn của vua MarcAurèle	Số 128, tháng 4/1928	Hồng Nhân
142	Lời cách ngôn của vua MarcAurèle II	Số 129, tháng 5/1928	Hồng Nhân
143	Phép làm sử và sử Việt Nam	Số 130, tháng 6/1928	Thượng Chi
144	Phép xử thế Nói về cách giao tế trong xã hội II	Số 130, tháng 6/1928	Thượng Chi
145	Triết học Âu châu đời nay III	Số 130, tháng 6/1928	Thượng Chi
146	Tiểu thuyết Chồng tôi (Dư chi phụ) XII	Số 130, tháng 6/1928	Phạm Quỳnh
147	Hai cái quan niệm về nghĩa vụ và quyền lợi	Số 131, tháng 7/1928	Hồng Nhân
148	Triết học Âu châu đời nay IV	Số 131, tháng 7/1928	Thượng Chi
149	Phép xử thế Nói về cách giao tế trong xã hội III	Số 132, tháng 8/1928	Thượng Chi
150	Đạo làm người VII (Nói về lệ "Chúng dân đầu phiếu")	Số 134, tháng 10/1928	Thượng Chi
151	Nhất nộ vị hồng nhan (Lịch sử tiểu thuyết) V	Số 135, tháng 11/12/1928	Phạm Quỳnh
152	Kinh tế tổng luận	Số 136, tháng 12/1929	Hồng Nhân
153	Thuật bình về chủ nghĩa luân lý Tây phương	Số 136, tháng 12/1929	Thượng Chi
154	Tình trạng chính trị Âu châu ngày nay	Số 137, tháng 3/4/1929	Hồng Nhân

155	Lược khảo về văn học sử nước Pháp V	Số 137, tháng 3 4/1929	Hồng Nhân
156	Lịch sử và triết học Auguste Comte I	Số 138, tháng 5/1929	Hồng Nhân
157	Lịch sử và triết học Auguste Comte II	Số 139, tháng 6/1929	Hồng Nhân
158	Văn uyên (Dịch thơ Tây)	Số 139, tháng 6/1929	Dã Thảo
159	Bài học của Rabelais (Người An Nam làm thế nào đổi mới được văn minh của mình)	Số 140, tháng 7/1929	Thượng Chi
160	Phật giáo Tổng luận	Số 142, tháng 9/1929	Thượng Chi
161	Lược khảo về văn học sử nước Pháp VI	Số 142, tháng 9/1929	Hồng Nhân
162	Đời Đạo lý (La Vie sage)	Số 144, tháng 11/1929	Thượng Chi
163	Đời đạo lý Chú giải về tập "Kim thi" của phái Pythagore II	Số 145, tháng 12/1929	Thượng Chi
164	Nước Thổ nhĩ kỳ ngày nay	Số 146, tháng 1/1930	Hồng Nhân
165	Hòa lan du ký	Số 147, tháng 2/1930	Hồng Nhân
166	Chính trị học I	Số 148, tháng 3/1930	Thượng Chi
167	Mahomet giáo chủ đạo Hồi	Số 148, tháng 3/1930	Hồng Nhân
168	Đời đạo lý Chú giải về tập "Kim thi" của phái Pythagore III	Số 148, tháng 3/1930	Thượng Chi
169	Triết học Bergson	Số 150, tháng 5/1930	Thượng Chi
170	Chính trị học II	Số 150, tháng 5/1930	Thượng Chi
171	Đời đạo lý Chú giải về tập "Kim thi" IV	Số 151, tháng 6/1930	Thượng Chi
172	Sự lễ nhượng đời nay	Số 152, tháng 7/1930	Hồng Nhân
173	Khảo về Hiến pháp Nhật bản	Số 153, tháng 8/1930	Thượng Chi
174	Đời đạo lý Chú giải về tập "Kim thi" V	Số 153, tháng 8/1930	Thượng Chi
175	Chế độ lập hiến và chế độ đại nghị	Số 154, tháng 9/1930	Thượng Chi
176	Tâm lý linh Lê dương	Số 154, tháng 9/1930	Hồng Nhân
177	Dân chúng Á châu	Số 155, tháng 10/1930	Phạm Quỳnh
178	Nghề làm báo	Số 156, tháng 11/1930	Hồng Nhân
179	Đời đạo lý VI	Số 156, tháng 11/1930	Thượng Chi
180	Đông phương với Tây phương	Số 156, tháng 11/1930	Thượng Chi
181	Đời đạo lý VIII (Tu luyện về thân thể)	Số 157, tháng 12/1930	Thượng Chi
182	Pensées et Extraits (Trích dịch văn Tây)	Số 157, tháng 12/1930	Thượng Chi

183	Đời đạo lý IX	Số 158, tháng 1/1931	Thượng Chi
184	Quan cổ thủ tướng Pháp Clemenceau	Số 159, tháng 2/1931	Thượng Chi
185	Đời đạo lý X	Số 159, tháng 2/1931	Thượng Chi
186	Một nhà văn hào nước Pháp: Anatole France	Số 161, tháng 4/1931	Thượng Chi
187	Sự nghiệp văn học triết học của Taine và Renan	Số 162, tháng 5/1931	Thượng Chi
188	Văn Ernest Renan Thế nào gọi là một nước?	Số 162, tháng 5/1931	Thượng Chi
189	Luận về phương pháp	Số 163, tháng 6/1931	Thượng Chi
190	Đông phương với Tây phương	Số 163, tháng 6/1931	Phạm Quỳnh
191	Đời đạo lý XI	Số 163, tháng 6/1931	Thượng Chi
192	Vấn đề Ấn độ do người Ấn độ quan sát	Số 165, tháng 8 9/1931	Phạm Quỳnh
193	Thiên tài là gì?	Số 169, tháng 2/1932	Thượng Chi
194	Đời đạo lý XII (Cầu nguyện và Giác ngộ)	Số 169, tháng 2/1932	Thượng Chi
195	Trích dịch văn của Gustave Le Bon	Số 170, tháng 3/1932	Phạm Quỳnh
196	Việc Trung Nhật	Số 171, tháng 4/1932	Hồng Nhân
197	Quốc gia (Nước là hay hay là dở?)	Số 172, tháng 5/1932	Hồng Nhân
198	Đời đạo lý XIII	Số 172, tháng 5/1932	Thượng Chi
199	Lược ký về vấn đề lập hiến	Số 173, tháng 6/1932	Phạm Quỳnh
200	Nữ quyền	Số 173, tháng 6/1932	Hồng Nhân
201	Nhà luân lý học	Số 174, tháng 7/1932	Hồng Nhân
202	Thể thao	Số 175, tháng 8/1932	Hồng Nhân
203	Văn minh nước Mỹ cùng văn minh thế giới	Số 176, tháng 9/1932	Thượng Chi
204	Làm án nước Mỹ	Số 176, tháng 9/1932	Hồng Nhân
205	Chủ nghĩa Pha xi nước Ý	Số 177, tháng 10/1932	Thượng Chi
206	Cái bệnh tự tử	Số 177, tháng 10/1932	Hồng Nhân
207	Văn minh nước Nhật	Số 178, tháng 11/1932	Thượng Chi
208	Socrate hay Citroën?	Số 180, tháng 1/1933	Hồng Nhân
209	Tâm lý người Pháp	Số 181, tháng 2/1933	Thượng Chi
210	Cái bệnh của thanh niên nước Đức	Số 181, tháng 2/1933	Hồng Nhân
211	Tán dương quyền sách	Số 183, tháng 4/1933	Hồng Nhân